BỘ CÔNG THƯƠNG

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2018 - 2020)

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

MỞ ĐẦU

Thực hiện Luật Thống kê năm 2015, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ chủ trì thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp để phục vụ cho Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển ngành Công nghiệp Việt Nam.

Triển khai thực hiện, ngày 05 tháng 02 năm 2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 368/QĐ-BCT về việc Phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi toàn quốc nhằm thu thập những thông tin cơ bản để đánh giá khả năng sản xuất của cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Ấn phẩm ***"Kết quả điều tra năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2018 - 2020"*** gồm 3 phần:

Phần 1: *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

Phần 2: *Đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2018 - 2020.*

Phần 3: *Số liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2018 - 2020.*

Cơ sở dữ liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp được tiếp tục cập nhật trong Mục Thống kê tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Vì vậy, Bộ Công Thương rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng, khai thác thông tin thống kê để tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 3

PHẦN 1. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 23-NQ/TW NGÀY 22 THÁNG 3 NĂM 2018 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 9

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU 9

1. Mục đích 9

2. Yêu cầu 10

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 10

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 10

1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp 10

2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên 11

3. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp 15

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp 17

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp 18

6. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp 19

7. Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp 23

8. Trách nhiệm của địa phương 25

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp 25

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 26

PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 35

I. Công nghiệp khai khoáng 35

II. Công nghiệp chế biến, chế tạo 40

III. Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí 84

PHẦN 3. SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU 87

Bảng 1 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp 88

Bảng 2 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp theo khu vực kinh tế 121

Bảng 3 - Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của các tỉnh, thành phố 197
1. Thành Phố Hà Nội 197
2. Tỉnh Hà Giang 200
3. Tỉnh Cao Bằng 201
4. Tỉnh Bắc Kạn 202
5. Tỉnh Tuyên Quang 203
6. Tỉnh Lào Cai 204
7. Tỉnh Điện Biên 206
8. Tỉnh Lai Châu 207
9. Tỉnh Sơn La 208
10. Tỉnh Yên Bái 209
11. Tỉnh Hòa Bình 210
12. Tỉnh Thái Nguyên 211
13. Tỉnh Lạng Sơn 213
14. Tỉnh Quảng Ninh 215
15. Tỉnh Bắc Giang 217
16. Tỉnh Phú Thọ 218
17. Tỉnh Vĩnh Phúc 221
18. Tỉnh Bắc Ninh 222
19. Tỉnh Hải Dương 228
20. Thành Phố Hải Phòng 231
21. Tỉnh Hưng Yên 232
22. Tỉnh Thái Bình 236
23. Tỉnh Hà Nam 239
24. Tỉnh Nam Định 243
25. Tỉnh Ninh Bình 245
26. Tỉnh Thanh Hóa 249
27. Tỉnh Nghệ An 251
28. Tỉnh Hà Tĩnh 253
29. Tỉnh Quảng Bình 255
30. Tỉnh Quảng Trị 257
31. Tỉnh Thừa Thiên Huế 259

32. Thành Phố Đà Nẵng 261
33. Tỉnh Quảng Nam 263
34. Tỉnh Quảng Ngãi 266
35. Tỉnh Bình Định 268
36. Tỉnh Phú Yên 270
37. Tỉnh Khánh Hòa 273
38. Tỉnh Ninh Thuận 275
39. Tỉnh Bình Thuận 277
40. Tỉnh Kon Tum 280
41. Tỉnh Gia Lai 281
42. Tỉnh Đăk Lăk 282
43. Tỉnh Đăk Nông 284
44. Tỉnh Lâm Đồng 285
45. Tỉnh Bình Phước 290
46. Tỉnh Tây Ninh 293
47. Tỉnh Bình Dương 298
48. Tỉnh Đồng Nai 300
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 314
50. Thành Phố Hồ Chí Minh 316
51. Tỉnh Long An 321
52. Tỉnh Tiền Giang 324
53. Tỉnh Bến Tre 326
54. Tỉnh Trà Vinh 329
55. Tỉnh Vĩnh Long 330
56. Tỉnh Đồng Tháp 332
57. Tỉnh An Giang 334
58. Tỉnh Kiên Giang 339
59. Tỉnh Cần Thơ 340
60. Tỉnh Hậu Giang 342
61. Tỉnh Sóc Trăng 343
62. Tỉnh Bạc Liêu 345
63. Tỉnh Cà Mau 347

PHÂN BỐ NĂNG LỰC SẢN XUẤT ĐIỆN GIÓ TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

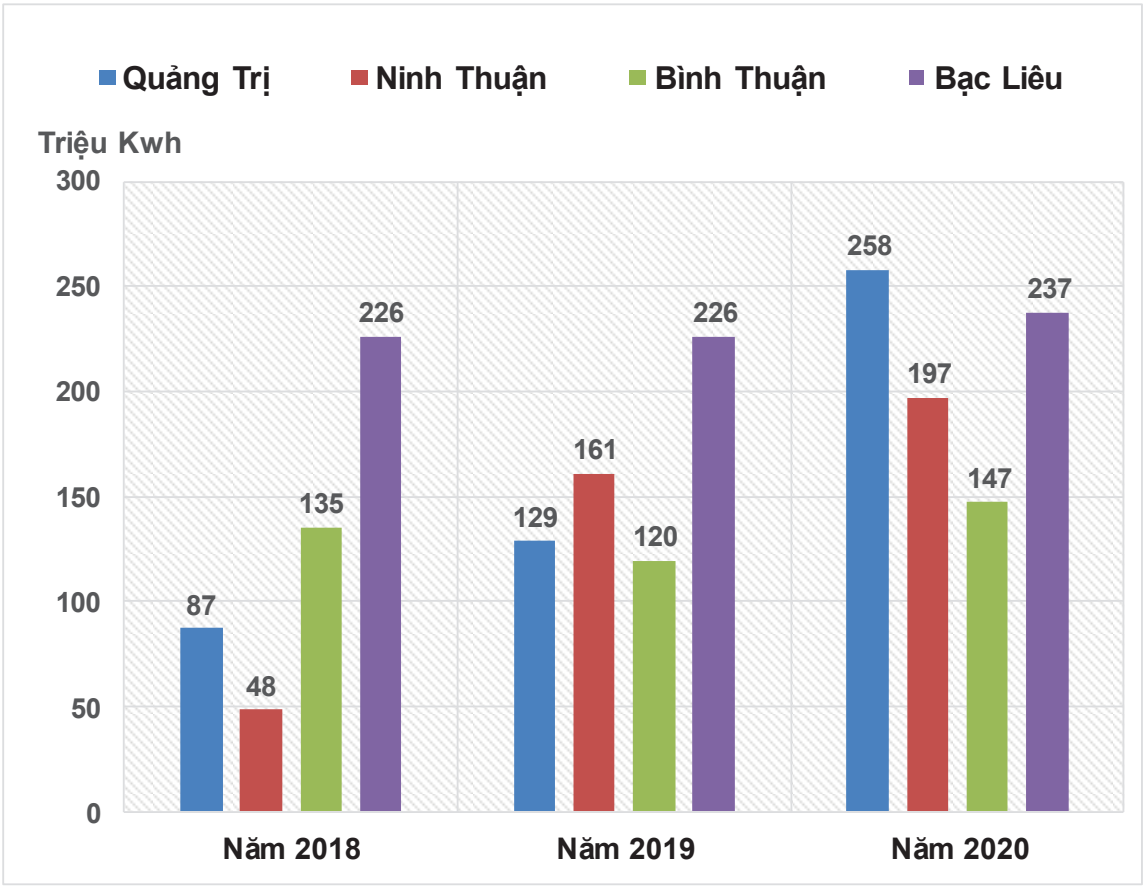

PHẦN 1
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 23-NQ/TW NGÀY 22 THÁNG 3 NĂM 2018 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 23-NQ/TW) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng quát là "đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại".

Căn cứ quan điểm chỉ đạo định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chính phủ ban hành Chương trình hành động với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành, địa phương) tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 23-NQ/TW.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng và triển khai chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia trong sự nghiệp công nghiệp hóa,

hiện đại hóa đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng ngành và từng cấp.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện tái cơ cấu, tổ chức xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý công nghiệp đồng bộ từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%.

- Xây dựng một số doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Nhằm đạt được mục tiêu Nghị quyết số 23-NQ/TW đề ra, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện phê duyệt các quy hoạch trong các ngành công nghiệp theo Luật Quy hoạch, đảm bảo phân bố không gian lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng ngành và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Xây dựng chính sách phân bố không gian bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các

cụm liên kết công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistic, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.

Tổng kết công tác quản lý hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trên cơ sở đó, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

b) Bộ Công Thương

Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp tại một số địa phương đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, điện tử... và những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da - giày.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương bảo đảm phân bổ các cơ sở chế biến nông lâm sản hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của từng địa phương trên phạm vi toàn quốc.

- Xây dựng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực, lựa chọn các doanh nghiệp "đầu tàu" có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và thị trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.

d) Bộ Xây dựng

Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách và các công cụ để quản lý kiểm soát hiệu quả quá trình phát triển đô thị. Xây dựng và triển khai cơ chế chính sách đối với ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là công nghiệp xi măng.

2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

a) Bộ Công Thương

- Tập trung hoàn thiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, cụ thể:

+ Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ;

+ Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định về việc phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, trong đó tập trung vào các cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thị trường cho các sản phẩm cơ khí trong nước;

+ Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp dệt may và da - giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình mục tiêu trình Thủ tướng Chính phủ phê

duyệt các chính sách và giải pháp tháo gỡ "điểm nghẽn" về nguyên phụ liệu, sản xuất vải cho ngành may mặc và các giải pháp hỗ trợ khác nhằm tận dụng hiệu quả cao nhất các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết;

+ Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp vật liệu.

- Chủ trì, phối hợp với các tỉnh, thành phố có tiềm năng, lợi thế về công nghiệp để ban hành định hướng phát triển công nghiệp và xây dựng tổ chức bộ máy, bố trí các nguồn lực cho phát triển công nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng và phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, tạo cơ chế khuyến khích tích tụ đất đai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ trong phát triển nông nghiệp - nông thôn.

- Tập trung cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao gắn với 3 cấp sản phẩm gồm: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương.

- Phát triển ngành sản xuất phân bón, vi sinh hữu cơ; các công nghệ trồng trọt hữu cơ; công nghệ chế biến sau thu hoạch; công nghệ sinh khối (biomass).

- Hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp.

c) Bộ Xây dựng

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; sản phẩm cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung; sản phẩm tái chế.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu là chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, rác thải y tế và rác thải sinh hoạt.

d) Bộ Giao thông vận tải

- Ưu tiên sử dụng các sản phẩm trong nước và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các dự án giao thông đường bộ và đường sắt, đặc biệt là các dự án quy mô lớn.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các quy chuẩn về khí thải đối với các phương tiện giao thông; đồng thời có biện pháp kiểm soát, chế tài chặt chẽ đối với các phương tiện giao thông không đáp ứng các quy định về khí thải; tăng cường kiểm soát xe quá tải trọng tham gia giao thông để đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và đường sắt.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phát triển ngành đóng tàu Việt Nam, tăng cường khả năng vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics để tạo nên một hệ thống vận tải đồng bộ, liên hoàn và hiệu quả.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng các chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao; chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý, đúng đối tượng và có thời hạn phù hợp nhằm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng chính sách về thu hút FDI theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực, gắn với đóng góp của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Ban hành chính sách ưu đãi theo nguyên tắc mức độ và thời gian ưu đãi của các dự án FDI sẽ phụ thuộc vào mức độ tạo ra giá trị gia tăng trong nước và các chế tài kèm theo.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu; chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao; chính sách về thu hút FDI theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

g) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển.

- Rà soát, đánh giá, xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao mà Việt Nam đang có lợi thế.

h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Điều hành các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng và quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng. Chỉ đạo tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ trong đó có ngành công nghiệp ưu tiên. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao.

i) Bộ Ngoại giao

- Phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu đề xuất, thúc đẩy xây dựng các thỏa thuận hợp tác công nghiệp với các đối tác, nhất là các đối tác có tiềm lực công nghiệp và công nghệ cao nhằm góp phần nâng cao năng lực và tiềm lực công nghiệp trong nước, trong đó ưu tiên các ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường, năng lượng, công nghệ thông tin, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao.

- Phối hợp với các Bộ, ngành chủ động, tích cực tham gia hợp tác công nghiệp, công nghệ trong một số sáng kiến liên kết kinh tế khu vực trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia như hợp tác năng lực sản xuất, kết nối cơ sở hạ tầng, năng lượng.

- Theo dõi, thông tin về các động thái triển khai chiến lược, chính sách công nghiệp của các nước có tác động đến Việt Nam nhằm góp phần phục vụ các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp trong nước tranh thủ cơ hội hợp tác, giảm thiểu các tác động không thuận lợi, tiêu cực.

k) Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ các chính sách thúc đẩy ngành cơ khí chuyên dụng, lưỡng dụng đảm bảo tự chủ trong xây dựng quốc phòng, an ninh; đảm bảo trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với nền kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; chú trọng phát triển công nghiệp lưỡng dụng, đảm bảo kết hợp sản xuất quốc phòng, an ninh với sản xuất hàng dân sinh.

l) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm: Quảng cáo, thiết kế, điện ảnh, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, sản phẩm du lịch văn hóa; đồng thời phối hợp với các bộ, ngành liên quan phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khác như kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, truyền hình và phát thanh... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng

trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu.

3. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan khác nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư (trong đó có đầu tư trong nước và nước ngoài): Không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ trì phối hợp các Bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định về đấu thầu để ưu đãi tối đa cho các nhà thầu trong nước theo nguyên tắc chỉ thực hiện đấu thầu trong nước đối với các sản phẩm công nghiệp trong nước có thể sản xuất được trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư.

- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó chú trọng:

+ Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm;

+ Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế;

+ Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

b) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện khung khổ pháp lý, trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, trong đó có việc trình Quốc hội ban hành Luật Chứng khoán sửa đổi theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn từ các nhà đầu tư.

- Triển khai và hướng dẫn thi hành các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết theo đúng lộ trình cam kết.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Xây dựng và hoàn thiện chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế nhằm tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp công nghiệp, nâng cao khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư dài hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động của thị trường vốn.

- Xây dựng và triển khai tốt việc kết nối, liên thông một cửa Quốc gia giữa người dân, tổ chức, doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trên cơ sở Big Data, mã số định danh duy nhất của tổ chức, cá nhân.

c) Bộ Công Thương

- Tích cực tháo gỡ các rào cản thị trường, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh.

- Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như dệt may, da - giày, công nghiệp thực phẩm, điện - điện tử, cơ khí và các sản phẩm công nghệ cao.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh.

- Tích cực nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cũng như áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với các Bộ, ngành:

- Triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định.

- Tăng cường triển khai việc thừa nhận kết quả kỹ thuật, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp từ nước xuất khẩu.

- Tăng cường việc tổ chức đánh giá tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý để giảm thời gian, chi phí đánh giá sự phù hợp cho các doanh nghiệp công nghiệp.

đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó thúc đẩy phát triển công nghiệp.

- Rà soát, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động mua - bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng mua - bán trái phiếu

doanh nghiệp, góp phần tăng thanh khoản thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường trái phiếu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách đột phá thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp công nghiệp. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành, lĩnh vực năm trong định hướng ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài.

b) Bộ Tài chính

- Tiếp tục lập kế hoạch hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý về cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo chỉ đạo, phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2017, thực hiện tiếp các nội dung đề ra theo Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách về tài chính hỗ trợ xúc tiến mở rộng, thị trường, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp.

c) Bộ Công Thương

- Xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn về công nghiệp; trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận thông tin liên kết cần thiết được nhanh chóng, thuận lợi trong phân tích, đánh giá, định hướng lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực đầu tư.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tận dụng tối đa hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp.

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tín dụng triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng.

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản, chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp tư nhân trong nước thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết

số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể:

- Tập trung phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn về chế biến có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ quốc tế, có trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến và sức cạnh tranh cao.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bổ sung, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp đối với từng địa bàn đặc biệt ưu đãi, ưu đãi và khuyến khích đầu tư.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển cho các cơ sở chế tạo, kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản.

e) Bộ Thông tin và Truyền thông

Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030.

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành về lao động và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, cụ thể:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm.

- Xây dựng Đề án đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo đối với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển đội ngũ nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề phục vụ phát triển quốc gia, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và việc làm bền vững.

- Đẩy mạnh hợp tác với một số quốc gia về đào tạo kỹ năng, chất lượng cao trong các ngành công nghiệp.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, đặc biệt là các nội dung yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học quy mô, cơ cấu ngành nghề hợp lý, được phân tầng rõ nét, đáp ứng việc đổi mới, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Từ đó, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn nhân lực cho phát triển giáo dục đại học và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo kỹ thuật, công nghệ; triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học đạt trình độ quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ chương trình giáo dục phổ thông.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về vai trò phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội, ngành hàng xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân đi đầu trong các lĩnh vực công nghiệp, có trình độ kiến thức chuyên môn, kinh tế và ngoại ngữ, đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu bền vững ngành nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích chuyển dịch hợp lý một phần lực lượng lao động trực tiếp trong nông nghiệp sang lao động trong các ngành công nghiệp chế biến.

6. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp

a) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Thực hiện việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp ưu tiên. Nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao của quốc gia. Ưu tiên nguồn lực cho triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung phát triển các công nghệ ưu tiên

có khả năng ứng dụng vào thực tiễn để phát triển các sản phẩm cụ thể, phù hợp với lợi thế cạnh tranh của đất nước, có tác động tan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, bao gồm: công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử; công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng; trí tuệ nhân tạo và tự động hóa; công nghệ sinh học, điện tử y sinh.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu hướng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: "Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0". Triển khai mạnh mẽ, toàn diện Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa".

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020; đồng thời xây dựng và triển khai các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia nêu trên cho giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nên tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng.

- Triển khai hoạt động liên kết mạng lưới và hỗ trợ các tổ chức thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp tổ chức tài chính, chuyên gia công nghệ nghiên cứu, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. Triển khai hoạt động trình diễn kết nối cung - cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ.

- Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp cận các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình

thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học - công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ; tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là các nội dung sở hữu trí tuệ trong thời đại số; thúc đẩy khai thác thông tin sở hữu công nghiệp; xây dựng các chính sách hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; đẩy mạnh hỗ trợ việc khai thác, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; rút ngắn quá trình ứng dụng tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; thu hút chọn lọc, có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong tình hình mới thông qua các dự án, nhiệm vụ hợp tác khoa học và công nghệ, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tiềm năng đóng góp lan tỏa, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến.

- Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và tổ chức thực hiện các quy định về mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa.

- Triển khai các biện pháp hỗ trợ hoạt động liên kết giữa tổ chức khoa học công nghệ với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương và doanh nghiệp để khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào thực tiễn.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong cộng nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

b) Bộ Công Thương

- Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tập trung xây dựng và triển khai Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến; thực hiện đổi mới cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị sản xuất, góp phần hình thành và phát triển ngành công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước.

- Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu internet kết nối con người và kết nối vạn vật.

- Tổ chức triển khai Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo hướng khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới.

- Phối hợp với các Bộ, ngành đẩy mạnh ứng dụng, tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh.

d) Bộ Tài chính

Hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan tài chính địa phương thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

đ) Bộ Ngoại giao

- Rà soát, cập nhật và bổ sung nội dung hợp tác khoa học công nghệ, phát triển công nghiệp trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác có tiềm lực khoa học công nghệ, công nghiệp.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đôn đốc, thúc đẩy triển khai các thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghiệp nhằm góp phần triển khai chính sách công nghiệp quốc gia.

e) Bộ Xây dựng

Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao, công nghệ in 3D ứng dụng trong xây dựng, công nghệ nano, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế... đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Chú trọng đầu

tư cải tạo, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu.

g) Bộ Giao thông vận tải

Khuyến khích ứng dụng quản lý thông minh và ứng dụng Internet vạn vật (Internet of Things - IOT) vào điều hành hệ thống giao thông và các phương tiện giao thông.

h) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tạo lập chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, đặc biệt là đầu tư vào công nghệ cao để tạo ra giá trị gia tăng cho các nhóm sản phẩm chế biến đặc thù, hữu dụng, có hàm lượng chế biến sâu, các sản phẩm dùng trong y tế, dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp thực phẩm, đồ uống và công nghệ chế biến tận dụng các phế phụ phẩm nông nghiệp.

i) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

7. Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, trong đó tập trung nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các Luật: đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản; tổ chức lập và triển khai thực hiện các quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Sớm nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất xây dựng Chiến lược giai đoạn tiếp theo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đặc biệt là phát hiện, điều tra, đánh giá khoáng sản ở vùng Tây Bắc, Trung Trung Bộ nhằm phát hiện mỏ mới, mỏ ẩn sâu đối với các khoáng sản kim loại (đồng, vàng, vonfram, thiếc, chì, kẽm...) tại các cấu trúc địa chất có triển vọng để phục vụ cho quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp; rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường đối với chất thải và xử lý chất thải. Tăng cường kiểm soát, chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất công nghiệp; kiên quyết xử lý các dự án không thực hiện đúng cam kết, không hiệu quả, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các đối tượng phát sinh chất thải lớn trên phạm vi cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, trong đó ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ đất đai trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên diện tích đất đủ lớn để áp dụng công nghệ sản xuất và chế biến tiên tiến vào nông nghiệp - nông thôn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường; huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho hoạt động bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất các thiết bị phục vụ cho việc xử lý ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn.

- Bảo đảm việc sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp quốc gia phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa năng suất cao, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đặc biệt là rừng tự nhiên, dân cư; hạn chế ảnh hưởng đến đời sống người dân có đất bị thu hồi.

b) Bộ Công Thương

- Tích hợp các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản vào quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017. Trên cơ sở Chiến lược khoáng sản giai đoạn mới, nghiên cứu phương án khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao như bauxite, quặng sắt, cromit...

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai có hiệu quả Đề án "Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025".

c) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành rà soát để sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường, đảm bảo thu đúng đối tượng, có mức thu hợp lý nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả, đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ (ắc-quy chì, hóa chất, săm lốp ô tô, thiết bị điện tử...).

- Nghiên cứu cơ chế áp dụng thuế đối với hoạt động sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đối với những tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích lớn nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Nghiên cứu, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh mức thuế và cơ sở tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết do có khả năng gây ô nhiễm môi trường (xăng dầu, than, khai thác khoáng sản...).

8. Trách nhiệm của địa phương

- Chủ động xây dựng chương trình, định hướng, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với các lợi thế cạnh tranh của địa phương trên cơ sở các chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của Trung ương.

- Ban hành các chính sách thu hút đầu tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 23-NQ/TW. Nghiêm cấm ban hành các văn bản, chính sách hạn chế đầu tư trái với Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như dệt may, da giày, cơ khí, ô tô...

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ bố trí nguồn kinh phí phù hợp với tình hình ngân sách và kinh tế - xã hội của địa phương (khoảng 5% ngân sách địa phương) để triển khai các chính sách, chương trình phát triển công nghiệp tại địa phương, đặc biệt là hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn.

- Xây dựng Danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực trên cơ sở tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Tăng cường thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp lớn nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trên địa bàn. Tập trung hỗ trợ có trọng tâm các doanh nghiệp có tiềm năng xây dựng và phát triển thương hiệu của địa phương.

- Xây dựng Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương trên cơ sở nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại các đơn vị hiện có từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, đóng vai trò hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ quản trị và kỹ thuật, công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế tín dụng từ nguồn vốn thương mại với lãi suất ưu đãi và chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên trên địa bàn.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp

a) Các Bộ, ngành và địa phương

- Thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển công nghiệp trong thời kỳ mới; chấm dứt tình trạng ban hành và thực hiện chính sách thiếu thống nhất giữa Trung ương và địa phương, giữa các địa phương với nhau. Xử lý nghiêm trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong việc ban hành, thực thi các chính sách trái với định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại Nghị quyết số 23-NQ/TW theo các quy định của Đảng và các quy định của pháp luật.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất tại các Bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên

vùng tại địa phương và trong phạm vi cả nước. Đẩy mạnh phân công, phân cấp, phối hợp giữa các Bộ, ngành và các địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về công nghiệp ở các Bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển công nghiệp trong bối cảnh hội nhập, hiện đại hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan tới phát triển công nghiệp.

- Xử lý nghiêm, dứt điểm các dự án công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả; các dự án công nghiệp sử dụng vốn nhà nước kinh doanh thua lỗ nhiều năm gây thất thoát vốn nhà nước.

- Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp công nghiệp.

b) Các cơ quan truyền thông

- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông Nhà nước tăng cường quảng bá, tuyên truyền sâu rộng các hoạt động phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm và thay đổi, nâng cao nhận thức của đông đảo cộng đồng xã hội về phát triển công nghiệp.

- Khuyến khích các cơ quan truyền thông, báo chí ngoài Nhà nước thường xuyên thông tin, tuyên truyền rộng rãi trong xã hội về đường lối, chính sách phát triển công nghiệp của Đảng và Nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao ở trên và tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này; khẩn trương trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân; thực hiện cơ chế khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh trong việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Bám sát tình hình thực tế, chủ động theo dõi, đánh giá để có biện pháp xử lý linh hoạt hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

3. Bộ Công Thương chủ trì, đôn đốc, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả triển khai thực hiện các nội dung nêu tại Chương trình hành động khi có yêu cầu.

Phụ lục

MỘT SỐ ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Chương trình hành động tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
1	**Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp**				
1.1	Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành và địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
1.2	Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành và địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
1.3	Sửa đổi Luật Đất đai và hoàn thiện các chính sách về đất đai liên quan đến sản xuất công nghiệp và nông nghiệp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành liên quan	Thời gian hoàn thành Luật Đất đai sửa đổi theo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 44 (tháng 4/2020)	Luật Đất đai sửa đổi
1.4	Xây dựng, hoàn thiện chính sách về đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành liên quan	2021	Nghị định của Chính phủ
2	**Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên**				
2.1	Xây dựng Đề án "Phát triển doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế nhà nước đa sở hữu nhằm phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ mới"	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.2	Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
2.3	Nghiên cứu sự cần thiết xây dựng Nghị định về hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.4	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Nghị định của Chính phủ
2.5	Xây dựng Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.6	Xây dựng Chương trình Khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.7	Xây dựng Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.8	Xây dựng Đề án về quy hoạch và tổ chức các tổ hợp công nghiệp hóa chất có công nghệ tiên tiến, hiện đại để sản xuất, cung ứng các sản phẩm với khối lượng lớn, đa dạng, đảm bảo an toàn môi trường và hiệu quả kinh tế	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.9	Xây dựng Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.10	Xây dựng Đề án phát triển sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.11	Xây dựng Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
2.12	Xây dựng Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung tại Việt Nam đến năm 2030	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
2.13	Xây dựng Đề án Đánh giá sự phát triển thị trường xây dựng, các yếu tố cơ bản tạo ra sự biến động của thị trường, dự báo xu hướng phát triển và đề xuất các giải pháp bình ổn, điều tiết và thúc đẩy sự phát triển của các thị trường xây dựng	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.14	Xây dựng Đề án phát triển bền vững ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2030	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
2.15	Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	6/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
3	**Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp**				
3.1	Xây dựng các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Chứng khoán	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2020	Nghị định của Chính phủ
3.2	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung
3.3	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi, bổ sung
3.4	Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế Giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung
3.5	Xây dựng Luật Thuế Tài sản	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2021 - 2025	Luật Thuế Tài sản
3.6	Sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2021	Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi
3.7	Xây dựng các Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Nghị định của Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
3.8	Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định việc thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Theo tiến độ ban hành của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013	Nghị định của Chính phủ
3.9	Xây dựng Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4	**Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp**				
4.1	Xây dựng Đề án Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, các địa phương Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng	2020 - 2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4.2	Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung
4.3	Xây dựng kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4.4	Xây dựng Cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Quyết định của Bộ Công Thương
4.5	Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành liên quan	09/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5	**Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp**				
5.1	Xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
5.2	Xây dựng Đề án "Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp quốc gia"	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.3	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Luật Việc làm sửa đổi
5.4	Xây dựng Đề án Đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn; đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; đào tạo đối với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Lao động - Thương binh Xã hội	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.5	Xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học (Quy hoạch ngành quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5.6	Xây dựng chương trình bồi dưỡng trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý liên quan đến lĩnh vực chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2020 - 2030	Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	**Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp**				
6.1	Xây dựng Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2023	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.2	Xây dựng Đề án hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu sở hữu công nghiệp quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.3	Xây dựng Đề án nâng cao năng lực cơ quan xác lập và thực thi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2025	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.4	Xây dựng Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan	10/2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.5	Xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan	2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.6	Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan	2020	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.7	Xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp ưu tiên: công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan	2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.8	Xây dựng và triển khai Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
6.9	Xây dựng Đề án phát triển 03 ngành chế biến để phấn đấu đứng trong số 5 nước hàng đầu thế giới về: rau củ quả, thủy hải sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.10	Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ chế biến, bảo quản nông sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.11	Xây dựng Đề án giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tạo tiền đề hướng tới kỷ nguyên công nghệ 4.0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.12	Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 trong xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.13	Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ

	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	SẢN PHẨM
6.14	Xây dựng Đề án phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo nằm trong hệ thống thành phố sáng tạo Unesco	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	2020 - 2022	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.15	Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2018	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.16	Xây dựng Đề án áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng và quản lý vận hành công trình	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.17	Xây dựng Đề án "Nghiên cứu hoàn thiện quy trình thiết kế và công nghệ chế tạo toa xe khách cao cấp đáp ứng yêu cầu của đường sắt Việt Nam"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.18	Xây dựng Đề án "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo giá chuyển hướng đầu máy Diesel truyền động điện công suất 1900 mã lực"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.19	Xây dựng Đề án "Nghiên cứu thiết kế, quy trình công nghệ chế tạo, sản xuất lắp ráp đầu máy Diesel truyền động điện công suất 1900 mã lực cho đường sắt Việt Nam"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2019 - 2021	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
6.20	Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Intenet kết nối con người và kết nối vạn vật	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý IV/2020	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ
7	**Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp**				
7.1	Sửa đổi Luật Khoáng sản	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020-2021	Luật Khoáng sản sửa đổi, bổ sung
7.2	Xây dựng Chiến lược khoáng sản giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2022	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

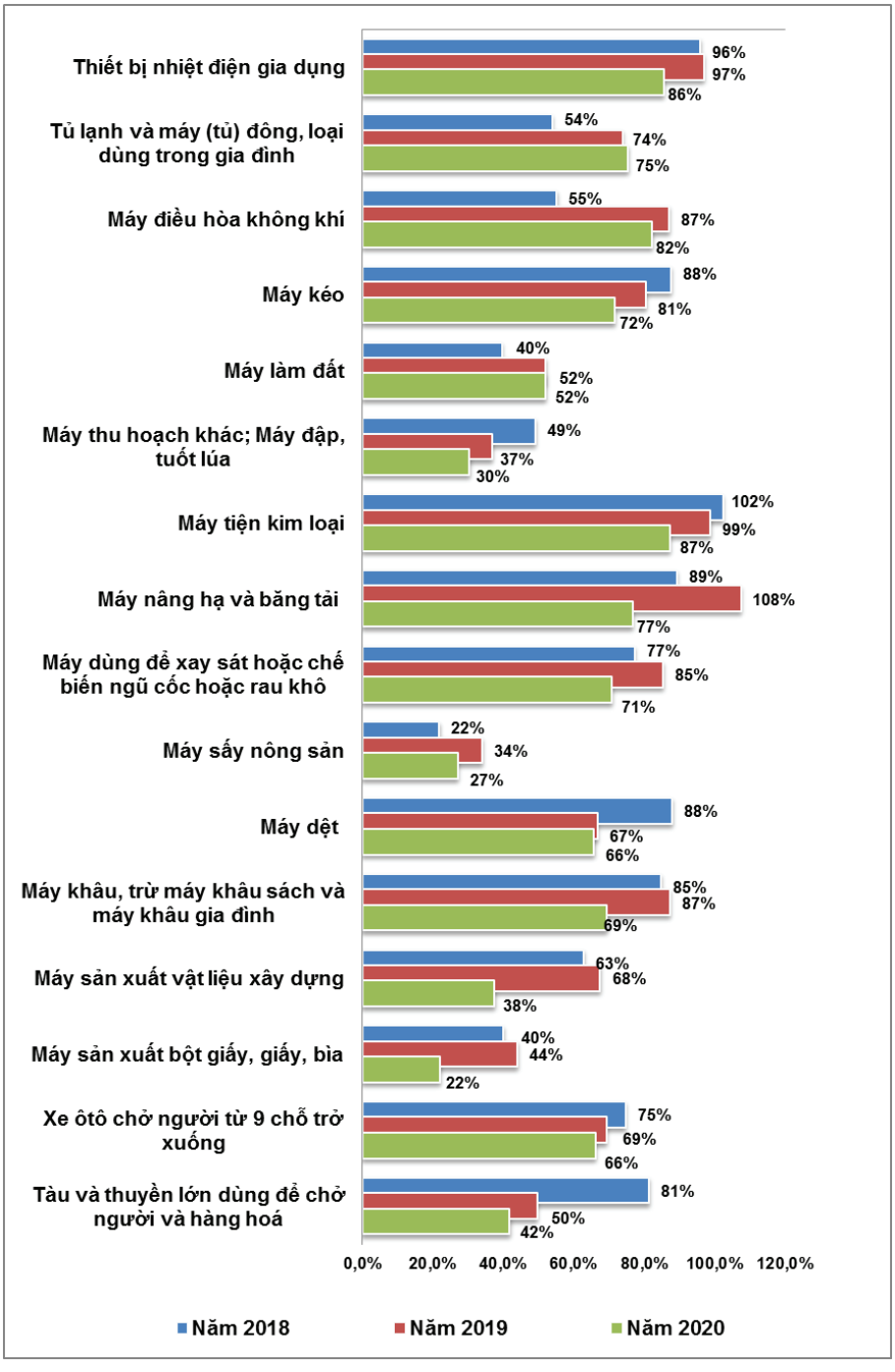

PHẦN 2
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

Cuộc điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp năm 2020 có sự tham gia của 3.623 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có phiếu thu thập thông tin hợp lệ.

Trong ấn phẩm này, Bộ Công Thương chỉ phân tích, đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đại diện cho một số ngành giai đoạn 2018 - 2020. Các sản phẩm có tham gia điều tra nhưng năng lực sản xuất và sản lượng sản xuất nhỏ xin xem tại Phần 3 của ấn phẩm.

Trong năm 2020, một số sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu thiết yếu trong nước cũng như đáp ứng đơn hàng xuất khẩu giảm mạnh sản lượng sản xuất do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 trên toàn cầu.

I. CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG

1. Sản phẩm than các loại (051000)

Có 37 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 vào hoạt động khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại hơn 207,3 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2019 trên 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ; dự kiến giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2020 gần 0,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

Năng lực sản xuất (NLSX) theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 50,07 triệu tấn; năng lực mới tăng trong năm 2019 trên 3,7 triệu tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2020 mới tăng 1,27 triệu tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ.

Sản lượng sản xuất (SLSX) thực tế năm 2018 gần 42,58 triệu tấn; sản lượng thực tế trong năm 2019 tăng trên 6,59 triệu tấn, tăng 15,5% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2020 giảm 1,4 triệu tấn, tương ứng giảm 2,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại vẫn chưa hết công suất. Tỷ lệ sử dụng công suất năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 85,0%, 91,4% và 86,7%.

- Năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (84,0%). Không có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia điều tra trong lĩnh vực này.

- Khai thác và sản xuất than các loại chủ yếu tại Quảng Ninh, số ít còn lại là Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Nội,….

2. Sản phẩm dầu thô khai thác (061000)

Tham gia cuộc điều tra có Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên. Trong giai đoạn 2018 - 2020, không có đầu tư mới tăng cho sản phẩm này. Kết quả như sau:

Năng lực sản xuất (NLSX) theo thiết kế (theo kế hoạch khai thác) tính đến năm 2018 là 12,12 triệu tấn, không đổi cho 2 năm tiếp theo.

Sản lượng sản xuất (SLSX) thực tế năm 2018 gần 11,99 triệu tấn; năm 2019 giảm gần 0,95 triệu tấn - tương ứng giảm 7,9% so với cùng kỳ; dự kiến năm 2020 giảm 1,61 triệu tấn - tương ứng giảm 14,6% so với cùng kỳ.

- Khai thác dầu thô chưa đạt kế hoạch qua các năm là 98,9%; 91,1% và 77,8% công suất.

Nhận xét:

- Năng lực thiết kế và sản lượng sản xuất thực tế chủ yếu tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước. Sản lượng sản xuất thực tế giảm sau mỗi năm theo kế hoạch.

- Khai thác dầu thô tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhưng Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam có mã số thuế tại Hà Nội nên số liệu ở Hà Nội. Sau cuộc điều tra, theo đặc thù sẽ phân bổ tại các tỉnh cho từng sản phẩm cụ thể.

3. Sản phẩm khí tự nhiên dạng khí (0620002)

Có 03 doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất khí tự nhiên dạng khí đến năm 2018 trên 16,2 nghìn tỷ đồng và không tăng trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế (theo kế hoạch năm) tính đến năm 2018 gần 14,85 tỷ m^3; không thay đổi trong năm 2019 và 2020.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 13,39 tỷ m^3; sản xuất thực tế năm 2019 tăng gần 320 triệu m^3, tăng 2,4% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2020 giảm 615 triệu m^3, tương ứng giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành sản xuất khí tự nhiên dạng khí trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức cao nhưng so với kỳ điều tra trước lại giảm, lần lượt là 90,2%; 92,3%; 88,2% (trong khi giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt là 94,9%; 89,3% và 86,4%).

- Năng lực sản xuất theo thiết kế cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước và được phân bố ở Hà Nội, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau.

4. Quặng bôxit và tinh quặng bôxit (0722100)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng bôxit và tinh quặng bôxit đến năm 2018 trên 91,6 tỷ đồng và không tăng trong hai năm 2019 - 2020.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 12,11 triệu tấn và không tăng trong năm 2019 nhưng tăng nhẹ trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 gần 11,86 triệu tấn. Sản xuất thực tế trong năm 2019 giảm 0,63 triệu tấn, tương ứng giảm 5,3% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2020 tăng 0,43 triệu tấn, tương ứng tăng 3,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất quặng bôxit và tinh quặng bôxit trong giai đoạn 2018 - 2020 có xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng công suất, từ 92,7% lên đến 97,9%.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế và sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

5. Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó (072291)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó đến năm 2018 trên 8,57 nghìn tỷ đồng và tăng không đáng kể trong năm 2019.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 181 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực tăng thêm 48,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 26,0% nhưng không tăng trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 là 156,7 nghìn tấn; năm 2019 tăng 62,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 39,8% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2020 giảm 50,5 nghìn tấn so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động khai thác và chế biến các sản phẩm này ở mức cao, năm 2018 là 86,6% và 2019 95,6%. Tuy nhiên, trong năm 2020 giảm xuống còn 73,5%.

- Khai thác chủ yếu của các sản phẩm này tập trung ở tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên.

- 71% năng lực sản xuất theo thiết kế và sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, còn lại là doanh nghiệp khu vực nhà nước. Không có doah nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia điều tra lần này.

6. Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó (0722920)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó đến năm 2018 trên 201,3 tỷ đồng. Trong năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng 2,6% và năm 2020 tăng 4,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 396,8 nghìn tấn; năng lực mới tăng năm 2019 khoảng 19,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,8% so với cùng kỳ; dự kiến NLSX mới tăng năm 2020 tăng 3,5 nghìn tấn, tương đương tăng 0,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 186,4 nghìn tấn; SLSX thực tế trong năm 2019 tăng 10,5 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2020 giảm 10,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 5,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức thấp và giảm dần (44,4% - 47,3%).

- Khai thác chủ yếu của ngành sản xuất chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó tập trung ở Bắc Kạn, Điện Biên.

7. Quặng vàng và tinh quặng vàng (0730002)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng vàng và tinh quặng vàng đến năm 2018 trên 11,6 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng nhẹ trong năm 2019 là 25,4 tỷ đồng (tương đương tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước).

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 11,93 nghìn tấn; năng lực mới tăng trong năm 2019 là 5,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 45,3% so với cùng kỳ nhưng không tăng mới trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 trên 1,05 nghìn tấn; sản xuất thực tế trong năm 2019 tăng trên 4,65 nghìn tấn, tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2020 tăng trên 0,07 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2018 - 2020 chỉ ở mức thấp nhưng có xu hướng tăng, lần lượt đạt 8,8%; 32,9% và 33,4%.

- Khai thác chủ yếu tập trung ở Quảng Nam, Thái Nguyên và một phần nhỏ ở tỉnh Bắc Kạn.

TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG LỰC SẢN XUẤT THEO THIẾT KẾ CỦA MỘT SỐ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU ĐẦU VÀO CHO SẢN XUẤT NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỲ

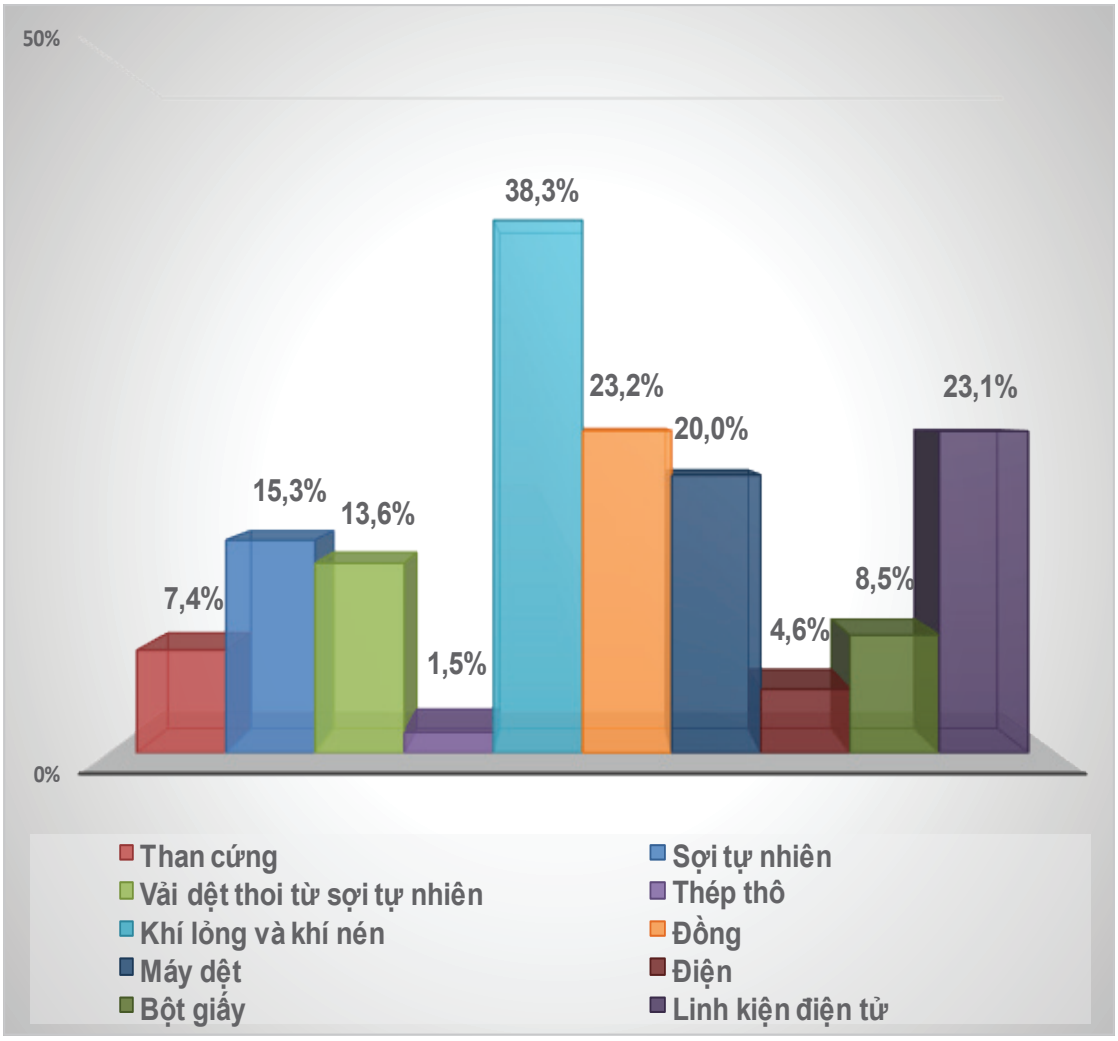

II. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1. Sản phẩm thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh (101021)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 266,1 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 14,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,3% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2020 tăng 302,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 749,5 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 0,8 nghìn tấn và dự kiến năm 2020 tăng 11,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 chỉ đạt 489,4 nghìn tấn. Năm 2019 sản xuất tăng thêm 8 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2020, SLSX giảm 23,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2018, sản lượng sản xuất chỉ bằng 65% so với công suất thiết kế và đến năm 2020, tỷ lệ sử dụng công suất dự kiến đạt mức 62,0%.

- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong lĩnh vực này chủ yếu thuộc khu vực ngoài nhà nước (chiếm 80,0%). Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia.

- Doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, ngoài ra còn có thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh hà Nội tham gia sản xuất sản phẩm này.

2. Sản phẩm xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt (1010920)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 488,4 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 38,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,9% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2020 tăng 6,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 8,18 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 0,1 triệu tấn, tăng 18,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2020 dự kiến năng lực mới tiếp tục tăng 0,1 triệu tấn, tương đương tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 7,36 triệu tấn. Năm 2019 SLSX tăng trên 0,21 triệu tấn, tương ứng tăng 2,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020 SLSX giảm gần 0,2 triệu tấn, tương ứng giảm 2,6% so với năm trước.

Nhận xét:

- Năm 2018, sản lượng sản xuất chỉ bằng 90% so với công suất thiết kế và giảm trong các năm tiếp theo.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra chiếm 50,0%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 33,0%, doanh nghiệp còn lại là doanh nghiệp nhà nước.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại Hồ Chí Minh, số ít còn lại rải rác tại các tỉnh khác.

3. Sản phẩm cá tươi, ướp lạnh (102011)

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 728 tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 22,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 38,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 112,3 nghìn tấn. Năm 2019 NLSX mới tăng 4,3 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 NLSX mới tăng 8,2 nghìn tấn, tăng 7,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 54,9 nghìn tấn. Năm 2019 SLSX tăng 15,8 nghìn tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Năm 2020, sản xuất tăng không đáng kể so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, trong giai đoạn 2018 - 2020 lần lượt đạt 48,9; 60,6% và 57,1%.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh An Giang và Kiên Giang, số còn lại là của tỉnh Bình Thuận và Đồng Nai.

4. Sản phẩm cá đông lạnh (102012)

Có 42 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 5,12 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 0,97 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 19,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 0,19 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 3,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 539,3 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 77,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 14,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng 27,0 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 293,9 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 27,7 nghìn tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 58,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 18,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, trong giai đoạn 2018 - 2020 giảm dần, lần lượt đạt 54,5%; 52,2% và 40,9%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 93,0% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Khánh Hòa, Phú Yên; số còn lại rải rác ở các tỉnh khác.

5. Sản phẩm thủy hải sản khác đông lạnh (102013)

Có 66 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 8,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 0,23 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng trên 0,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 353,2 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 18,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 5,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng 10,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 hơn 223,4 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất giảm 13,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 6,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng sản xuất mới tăng 2,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thủy hải sản khác đông lạnh ở mức trung bình.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 88,0% năng lực cũng như sản lượng sản xuất, 11,0% doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài, còn lại là doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung chủ yếu ở Cà Mau, Bạc Liêu, Bình Thuận, Sóc Trăng và rải rác ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Bình,...

6. Sản phẩm cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói, bột mịn, bột thô và bột viên từ cá; thích hợp làm thức ăn cho người (102021)

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 110 tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 14,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng 28,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 23,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 11,9 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng gần 1,2 nghìn tấn, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng gần 1,5 nghìn tấn, tăng 11,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 15,2 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 5,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 36,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng sản xuất tăng gần 2,3 nghìn tấn, tăng 11,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có xu hướng tăng mạnh, từ 128,2% năm 2018 lên đến 158,8% trong năm 2020.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 78,0% năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Cần Thơ, Khánh Hòa, còn lại ở các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, An Giang,...

7. Sản phẩm thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác; thích hợp dùng làm thức ăn cho người (102022)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 945,6 tỷ đồng và các doanh nghiệp này không đầu tư mới trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 901,9 nghìn tấn và không tăng mới trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 là 922,6 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất giảm mạnh 752,6 nghìn tấn và tiếp tục giảm 145,7 nghìn tấn vào năm 2020 (Do 01 doanh nghiệp lớn ngừng sản xuất).

Nhận xét:

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 75,0% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bình Thuận, An Giang, Cần Thơ, số còn lại là của tỉnh Nam Định, Khánh Hòa,...

8. Sản phẩm thủy hải sản chế biến khác (102091)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 1,67 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng gần 0,03 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 0,03 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 136,4 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 15,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 11,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng 20,6 nghìn tấn, tăng 13,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 69,8 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 18,3 nghìn tấn, tăng 26,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 3 nghìn tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này ở mức trung bình, trong giai đoạn 2018 - 2020 lần lượt đạt 51,2%; 57,9%; 49,2%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 91,0% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Tiền Giang, An Giang, Cà Mau, Bến Tre, Đồng Tháp.

9. Sản phẩm nước ép từ rau, quả (103010)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 166,9 tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 6,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 25,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 6,22 triệu lít. Năm 2019 và 2020 năng lực sản xuất mới tăng cùng là 0,07 triệu lít, tăng 1,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 3,2 triệu lít. Năm 2019 và 2020 sản lượng sản xuất đều giảm lần lượt là 0,98 triệu lít và 0,79 triệu lít so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này từ 45,5 đến 52,5%.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này đều khắp trong cả nước nhưng nhiều nhất vẫn là các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Bình, Đồng Nai, Long An, Bến Tre.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 91,0% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

10. Sản phẩm rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác (103091)

Có 34 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 642,5 tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư mới tăng là 92,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 19,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 2,39 triệu tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 16,2 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ và tăng nhẹ trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 là 35,8 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất mới tăng 9,9 nghìn tấn, tăng 27,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng 168,2 nghìn tấn, tăng gấp gần 4,7 lần so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp ở mức rất thấp.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 76,0% năng lực sản xuất theo thiết kế. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này đều khắp trong cả nước nhưng nhiều nhất vẫn là các tỉnh Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hòa Bình, Tiền Giang, Lâm Đồng.

11. Sản phẩm rau, quả và hạt khô (103092)

Có 90 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là gần 2,17 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2019, đầu tư mới tăng gần 0,53 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 24,4%. Năm 2020, đầu tư mới tăng 0,62 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 418,5 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 37,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 8,9% so với năm trước đó. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 63 nghìn tấn, tương đương tăng 13,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 259,5 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 66,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 25,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 giảm sản lượng 71,2 nghìn tấn, tương ứng giảm 21,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2020, từ 49,1% đến 72,5%.

- Các tỉnh, thành phố có sản xuất sản phẩm rau, quả, hạt khô: Ninh Bình,, Sóc Trăng, Bình Phước, Bến Tre, còn lại rải rác ở nhiều tỉnh, thành phố khác.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 92,2% năng lực sản xuất theo thiết kế, doanh nghiệp nhà nước chiếm 2,2% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5,6%.

12. Sản phẩm dầu, bơ thực vật chế biến (104020)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 2,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, giá trị đầu tư mới tăng 0,03 nghìn tỷ đồng và năm 2020 tiếp tục tăng 0,15 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 1,01 triệu tấn. Năm 2019, NLSX mới tăng thêm 135,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 13,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực tăng thêm không đáng kể.

SLSX thực tế năm 2018 là 587,8 tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất mới tăng 89,2 nghìn tấn, tăng 15,2% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 43,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thấp trong giai đoạn 2018 - 2020, lần lượt đạt 58,2% và 96,3%.

- Chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra và tập trung tại các tỉnh Quảng Ninh, Long An, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Trị,…

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 76,0% năng lực sản xuất theo thiết kế và sản lượng sản xuất, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 19,0%, còn lại thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước.

13. Sản phẩm sữa (105001)

Có 16 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

*** Đối với sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (1050011)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 1,14 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm gần 0,14 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 11,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 0,15 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 6,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (sau đây gọi tắt là sữa và kem chưa cô đặc) hơn 242,2 triệu lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 37,73 triệu lít, tương ứng tăng 15,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng gần 18,11 triệu lít, tăng 6,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế của sản phẩm sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc năm 2018 hơn 102,81 triệu lít. Năm 2019 sản lượng thực tế trên 14,13 triệu lít, tương đương tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước đó. Đến năm 2020, dự kiến sản lượng thực tế giảm gần 5,56 triệu lít, tương đương giảm 4,8% so với cùng kỳ.

*** Sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác (1050012)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 540,2 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 26,2 tỷ đồng, tương đương tăng 4,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 công suất sản xuất sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác là 38,9 nghìn tấn. Năm 2019 và năm 2020 năng lực sản xuất tăng mới tăng nhẹ.

SLSX thực tế của sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác năm 2018 là 14,8 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm 2,2 nghìn tấn, tương ứng giảm 14,5% nhưng đến năm 2020, dự kiến sản lượng thực tế tăng 7,9 nghìn tấn, tương đương tăng 62,4% so với cùng kỳ.

*** Sản phẩm sữa khác (1050019)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 747,8 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 110,0 tỷ đồng, tương đương tăng 14,7% so với cùng kỳ. Năm 2020 các doanh nghiệp này không đầu tư thêm.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 công suất của sản phẩm sữa khác là 252,2 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 10,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,1% so với cùng kỳ nhưng năm 2020 năng lực sản xuất không tăng.

SLSX thực tế của sản phẩm sữa khác năm 2018 là 124,8 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 16,7 nghìn tấn (tăng 13,4%) nhưng đến năm 2020 sản lượng thực tế giảm 2 nghìn tấn, tương đương giảm 1,4% so với cùng kỳ .

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác ở mức rất thấp, từ 37,4% đến 42,4%; Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác từ 32,3 đến 52,8%; Tỷ lệ sử dụng công suất của các sản phẩm sữa khác từ 49,5% đến 53,9%.

- Đối với sản xuất sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (80,0%) nhưng với các sản phẩm sữa hoặc kem khác phân bố khá đồng đều.

- Hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hà Nam, Gia Lai, Hưng Yên đối với sản xuất sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc; ở Hồ Chí Minh, Hà Nam đối với sản phẩm sữa

và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác; ở Bình Định, Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hà Nam,… đối với các sản phẩm sữa khác.

14. Sản phẩm gạo xay xát (1061100)

Có 82 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 8,94 nghìn tỷ đồng. Năm 2018 đầu tư tăng thêm 0,73 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 8,2% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,08 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 4,02 triệu tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 271,7 nghìn tấn, tương đương tăng 7,0% so với cùng kỳ. Năm 2020, năng lực mới tăng 201,2 nghìn tấn, tương đương tăng 4,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 2,6 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 360,7 nghìn tấn, tương đương tăng 18,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 81,8 nghìn tấn, tương đương tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này chỉ đạt 54,5% đến 65,9% (hay nói cách khác, ngành này đang dư thừa công suất).

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 95,0%) và phân bố sản xuất tại các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang,….

15. Sản phẩm từ bột thô (106120)

Có 28 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 2,96 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,24 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 8,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,27 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 8,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 1,19 triệu tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 66,2 nghìn tấn, tương đương tăng 5,6% so với cùng kỳ. Năm 2020, năng lực mới tăng 95,2 nghìn tấn, tương đương tăng 7,8%.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 859 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 55 nghìn tấn, tương đương tăng 6,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế giảm 31,2 nghìn tấn, tương đương giảm 3,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này từ 65,5% đến 73%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 79,0%) và phân bố sản xuất tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Quảng Nam, Ninh Thuận, Vĩnh Long,….

16. Sản phẩm đường thô và đường tinh luyện, đường mật (107201)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 44,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 1,44 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 3,2%. Năm 2020 đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 5,64 triệu tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất tăng 0,26 triệu tấn, tương ứng tăng 4,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực sản xuất không tăng mới.

SLSX thực tế năm 2018 gần 4,56 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm 74,4 nghìn tấn, tương đương giảm 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng sản xuất thực tế tiếp tục giảm 120,3 nghìn tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này giảm dần từ 80,8% năm 2018 xuống còn 73,9% vào năm 2020.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (96,0%). Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có tỷ trọng như: Gia Lai, Hà Nội, Thanh Hóa, còn lại rải rác ở các tỉnh khác.

17. Sản phẩm sô cô la và bánh kẹo (107302)

Có 26 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 732,2 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 449,0 tỷ đồng, tăng 61,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 11,9 tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 83,5 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 13,3 nghìn tấn, tương đương tăng 15,9%. Năm 2020, năng lực sản xuất mới tăng 1,6 nghìn tấn, tương đương tăng 1,6% so với năm trước đó.

SLSX thực tế năm 2018 là 59,2 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 2,3 nghìn tấn, tương đương tăng 3,9% so với cùng kỳ nhưng năm 2020 sản lượng sản xuất thực tế giảm 12,8 nghìn tấn, tương ứng giảm 21,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này giảm dần, từ 70,9% xuống còn 49,6%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 88,0%) còn lại là của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có tỷ trọng cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hưng Yên, Bến Tre,…

18. Sản phẩm mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự (107402)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 37,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng không đáng kể. Đến năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 0,15 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 84,1 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất tăng nhẹ nhưng đến năm 2020 năng lực mới tăng 9 nghìn tấn, tương đương 10,6%.

SLSX thực tế năm 2018 khoảng 64,4 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 6,4 nghìn tấn, tương đương tăng 9,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 2,2 nghìn tấn, tương đương tăng 3,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn nỳ ở mức cao, lần lượt là 76,6%; 83,7% và 78,0%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (90,0%) và phân bố sản xuất tại các tỉnh Vĩnh Long, Phú Thọ, Đồng Tháp, Hà Nội,…

19. Sản phẩm chè và các sản phẩm tương tự chè (107600)

Có 107 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 40,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,03 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Đến năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,05 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 190,5 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 9,3 nghìn tấn, tương đương tăng 4,9% so với cùng kỳ. Năm 2020, năng lực mới tăng 19,6 nghìn tấn, tương đương tăng 9,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 138,1 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm 62,3 nghìn tấn, tương đương giảm 55,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 1,1 nghìn tấn, tương đương tăng 1,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này giảm mạnh vào năm 2020.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (86,0%) và phân bố sản xuất tại các tỉnh Phú Thọ, Lai Châu, Lâm Đồng,….

20. Sản phẩm cà phê (107700)

Có 66 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư đối với nhóm hàng cà phê tính đến năm 2018 gần 567,1 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 284,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 50,2% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế mặt hàng cà phê tính đến năm 2018 là 159,4 nghìn tấn. Năm 2019, NLSX mới tăng là 29,2 nghìn tấn, tương đương tăng 18,3% so với cùng kỳ; năm 2020 tăng thêm 8,2 nghìn tấn, tương đương tăng 4,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế mặt hàng cà phê tính đến năm 2018 sản lượng thực tế là 116 nghìn tấn. Năm 2019, sản lượng mới tăng là 18 nghìn tấn, tương đương tăng 15,6% so với cùng kỳ; năm 2020 giảm 7,4 nghìn tấn, tương đương giảm 5,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này giảm dần qua các năm, từ 72,8% xuống còn 64,4%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (88,0%); khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

- Sản xuất chế biến phân tán rộng khắp nhưng tập trung tại Đăk Lăk, Đồng Nai, Lâm Đồng là chủ yếu.

21. Sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (108000)

Có 168 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 1.027,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 1,03 nghìn tỷ đồng và năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 1,26 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là trên 17,94 triệu tấn. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 936,1 nghìn tấn, tăng 16,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 632 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là khoảng 8,96 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 525,1 nghìn tấn, tương đương tăng 5,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 201,8 nghìn tấn, tương đương tăng 2,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Công suất sử dụng máy móc, thiết bị trong giai đoạn này ở mức thấp hay nói cách khác đang dư thừa công suất.

- NLSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 64,0% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 32%; tập trung chủ yếu tại tỉnh Đồng Nai, Hưng Yên, Hà Nam, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hải Dương, Bình Định,…

22. Rượu mạnh (1101001)

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 158,4 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 30,7 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng không đáng kể, khoảng 3,7 tỷ đồng, tương đương tăng 2,0%.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 9,9 triệu lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng trên 0,72 triệu lít, tăng 7,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất tăng 0,15 triệu lít, tương đương tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 1,8 triệu lít. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng gần 0,46 triệu lít, tương đương tăng 25,3% so với cùng kỳ. Sang đến năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng trên 1 triệu lít, tăng 44,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức rất thấp, từ 18,2% đến 30,3%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (93%) còn lại là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Sản phẩm này được sản xuất rộng khắp cả nước nhưng một số tỉnh có sản lượng lớn như: Hải Dương, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Bến Tre, Lào Cai.

23. Rượu vang (110200)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 115,9 tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư tăng thêm chỉ 1%.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018, NLSX sản phẩm rượu vang trên 33,89 triệu lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 99 nghìn lít, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất tăng 0,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 9,99 triệu lít. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng gần 5,76 triệu lít, tương ứng tăng 57,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng giảm trên 2,03 triệu lít, tương ứng giảm 12,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất thấp, từ 29,5% đến 46,3%; 100% các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu vang thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; NLSX phân bố tập trung tại tỉnh Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Hà Nội,…

24. Sản phẩm bia các loại (1103001)

Có 37 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 14,27 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 1,34 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2018 gần 2,06 tỷ lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 655 triệu lít, tăng 31,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng 21,05 triệu lít, tăng 0,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là trên 1,59 tỷ lít. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 339,7 triệu lít, tương đương tăng 21,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng giảm 82,8 triệu lít, tương đương giảm 4,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm dần trong giai đoạn này, từ 77,4% xuống còn 67,7%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 19%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 70%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Một số tỉnh, thành phố chính có sản lượng sản xuất cao như: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh,… Còn lại rải rác ở 25 tỉnh, thành phố khác.

25. Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (1104101)

Có 86 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 2,29 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm gần 0,13 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 1,61 tỷ lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 21,65 triệu lít, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng trên 9,2 triệu lít, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 1,14 tỷ lít. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng trên 135,3 triệu lít, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 16,3 triệu lít, tăng 1,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình cao, lần lượt đạt 70,6%; 77,9% và 78,5% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- NLSX chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (92%) và còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước. Sản xuất sản phẩm này không tập trung mà phân bố rộng khắp trong cả nước.

26. Đồ uống không cồn (1104201)

Có 28 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 2,85 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư thêm 0,6 nghìn tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 đầu tư tăng thêm trên 0,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 396,9 triệu lít. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng trên 42,2 triệu lít, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực sản xuất mới tăng trên 74,4 triệu lít, tăng 17% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 190,9 triệu lít. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng gần 46,5 triệu lít, tăng 24,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng dự kiến tăng 22,45 triệu lít, tăng 9,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 48,1% lên đến 54,3% vào năm 2020.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (68%) và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (21%). Sản lượng sản xuất tập trung tại tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, Hà Nội, Đồng Nai…

27. Sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu (1200102)

Có 17 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 cho hoạt động sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu gần 252,1 nghìn tỷ đồng và tăng thêm rất ít trong các năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 8,1 tỷ bao. Năm 2019 năng lực sản xuất mới tăng 0,3 tỷ bao, tương ứng tăng 3,7%; năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 0,36 tỷ bao, tương ứng 4,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 5,12 tỷ bao. Năm 2019 sản lượng sản xuất thực tế tăng trên 24,6 triệu bao, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2020 dự kiến sản lượng giảm 248,5 triệu bao, giảm tương ứng 4,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức trung bình và giảm dần qua các năm, lần lượt là 63,2% 61,2% và 55,9%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 82%, rất ít doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tham gia điều tra. Các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa,… là những tỉnh tập trung năng lực sản xuất sản phẩm này.

28. Sợi tự nhiên (131102)

Có 42 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 9,24 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 các nhà đầu tư tăng gần 1,76 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm 0,33 nghìn tỷ đồng, tăng 3,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 458,1 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 70,2 nghìn tấn, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng 26,9 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 409 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng mới tăng 20,9 nghìn tấn, tăng tương ứng 5,1% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 28,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 6,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này ở mức cao nhưng giảm dần qua các năm, lần lượt là 86,3%; 81,4% và 72,3%.

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khoảng trên 71%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, còn lại là doanh nghiệp khu vực nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Bình, Thừa Thiên Huế,…

29. Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật) (131103)

Có 31 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 7,92 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 các nhà đầu tư tăng gần 1,76 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng 0,69 nghìn tỷ, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 591,7 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 494,5 nghìn tấn, tăng 83,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến tăng 28,5 nghìn tấn, tăng tương ứng 2,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 521,6 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng mới tăng 50,9 nghìn tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng mới tăng 43,5 nghìn tấn, tăng 25,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này lần lượt là 88,2%; 52,7% và 64,2%.

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngoài trên 74%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- NLSX tập trung tại các tỉnh Tây Ninh, Hưng Yên, Đồng Nai, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

30. Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên (131201)

Có 26 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là gần 19,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, các nhà đầu tư tăng thêm 0,79 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm trên 0,18 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 361,2 triệu m^2. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 49,3 triệu m^2, tăng 13,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 công suất mới tăng gần 15,3 m^2, tương ứng tăng 3,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 228,2 triệu m^2. Năm 2019, sản lượng sản xuất thực tế tăng gần 27,2 triệu m^2, tương ứng tăng 11,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng sản xuất giảm gần 19,4 triệu m^2, tương ứng giảm 7,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2018 sản xuất đạt 63,2% công suất thiết kế nhưng đến năm 2020 chỉ đạt 55,4% công suất thiết kế.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 54%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 42%; sản xuất tập trung ở các tỉnh Phú Thọ, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Hải Dương,…

31. Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (139101)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là trên 13,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, các nhà đầu tư tăng thêm trên 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm 1,46 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 1,48 tỷ m^2. Năm 2019 năng lực mới tăng 0,44 tỷ m^2, tăng 29,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 công suất mới tăng gần 0,23 triệu m^2, tương ứng tăng 11,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 1,11 triệu m^2. Năm 2019, sản lượng thực tế tăng trên 47,5 triệu m^2, tương ứng tăng 4,3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng sản xuất giảm gần 282 triệu m^2, tương đương giảm 24,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất rất thấp, từ 19,1% đến 31,5% vào năm 2020.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 78%; sản xuất tập trung ở các tỉnh Phú Thọ, Hà Nam, Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Bình Phước, Quảng Nam, Hưng Yên.

32. Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động (1410020)

Có 38 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 844,9 tỷ đồng. Năm 2019, đầu tư tăng thêm 27,9 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 30,8 tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 989,7 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng trên 1,2 triệu cái, tăng 0,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 14,2 triệu cái, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là gần 981,3 triệu cái. Năm 2019 sản lượng giảm gần 457,2 triệu cái, tương ứng giảm 46,6% và năm 2020 tiếp tục giảm 243,4 triệu cái, giảm 46,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành dao động giảm mạnh trong giai đoạn này, lần lượt là 99,1%; 52,9% và 22,9%.

- NLSX và sản lượng thực tế sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm rất nhỏ, chủ yếu là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 68%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 29%.

- Đà Nẵng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai,… là những tỉnh tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này.

33. Áo khoác và áo jacket (1410030)

Có 63 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 24 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, đầu tư tăng thêm trên 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 59,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm rất ít.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 77,2 triệu chiếc. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 55,2 triệu cái, tương ứng tăng 7,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 1,5 triệu cái, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 61,35 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 2,49 triệu cái, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất giảm 5,9 triệu cái, tương ứng giảm 9,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm dần qua các năm lần lượt là 79,5%; 77,2% và 68,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 3%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 73%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 24%.

- Sản xuất phân bố khá rộng rãi trong cả nước, sản xuất ở một số tỉnh với khối lượng lớn như Ninh Bình, Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Hưng Yên, Hà Nam,…

34. Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác (1410060)

Có 36 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 2,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, đầu tư thêm trên 0,45 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 1,04 nghìn tỷ đồng, tăng 32,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 630,7 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 19,7 triệu cái, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 928,3 triệu cái, tăng gấp 2,45 lần so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 572,2 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế mới tăng trên 16,1 triệu cái, tăng 2,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng tăng 24,01 triệu cái, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 90,7%; 90,5% và 38,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 36%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 64%.

- Sản xuất phân bố khá rộng rãi trong cả nước, sản xuất ở một số tỉnh với khối lượng lớn như Thừa Thiên Huế, Hải Phòng, Đồng Nai, Tây Ninh, Quảng Nam, Phú Thọ,…

35. Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục (141007)

Có 32 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 484,4 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm gần 370 tỷ đồng, tương ứng tăng 76,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư thêm 142,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 16,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2018 trên 88,27 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 5,8 triệu cái, tương ứng tăng 6,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 12,75 triệu cái, tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 52,67 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 11,97 triệu cái, tương ứng tăng 22,7% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng trên 2,19 triệu cái, tương ứng tăng 3,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trung bình ở mức từ 59,7% đến 68,7%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 55%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Không có doanh nghiệp khu vực nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh An Giang, Hải Phòng, Bến Tre, Hà Nam, Đà Nẵng.

36. Trang phục dệt kim, đan móc (143001)

Có 28 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 16,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế năm 2018 trên 132,5 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng trên 22,2 triệu cái, tương ứng tăng 16,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 43 triệu cái, tương ứng tăng 27,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 113,9 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng gần 25,02 triệu cái, tương ứng tăng 22,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 29,6 triệu cái, tương ứng tăng 21,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm trong giai đoạn này ở mức cao, trên 85,2%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 50%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; tập trung phần lớn tại tỉnh Vĩnh Long, Đồng Nai, Thái Bình, Bắc Ninh, Nghệ An, Hải Dương, Tây Ninh.

37. Va li, túi xách và các loại tương tự (151201)

Có 43 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 1,43 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 1,73 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 120,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 0,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 16,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2018 trên 51,4 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 20,04 triệu cái, tăng 39,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 120,7 triệu cái, tăng 68,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 36,78 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế mới tăng 6,97 triệu cái, tăng 19,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng giảm trên 7,94 triệu cái, tương ứng giảm 18,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sự thay đổi theo chiều hướng giảm từ 71,5% xuống còn 18,6% vào năm 2020.

- NLSX chủ yếu của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 67%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; không có doanh nghiệp khu vực nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Tiền Giang, Đồng Nai, Bến Tre, Vĩnh Long,...

38. Giầy dép thường (1520010)

Có 35 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 158,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm trên 0,49 nghìn tỷ đồng và năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 0,2 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 136,9 triệu đôi. Năm 2019 năng lực mới tăng trên 5,57 triệu đôi, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 12,78 triệu đôi, tăng 9,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 107,95 triệu đôi. Năm 2019 sản lượng mới tăng 27,67 triệu đôi, tương ứng tăng 25,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế giảm trên 18,3 triệu đôi, giảm 13,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm trong giai đoạn 2018 - 2020 lần lượt là 78,8%; 95,2% và 75,5%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 60%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Thanh Hóa, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, An Giang, Ninh Bình,…

39. Giầy dép thể thao (1520020)

Có 50 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 158,79 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 19,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 29,25 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 1,54 tỷ đôi. Năm 2019 năng lực mới tăng trên 93,96 triệu đôi, tương ứng tăng 6,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 94,8 triệu đôi, tương ứng tăng 5,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 0,98 tỷ đôi. Năm 2019 sản lượng sản xuất mới tăng gần 136,1 triệu đôi, tương ứng tăng 13,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế giảm 100,6 triệu đôi, tương ứng giảm 9,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trong bình, lần lượt là 63,7%; 68,3% và 58,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 84%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang, Hậu Giang,…

40. Bột giấy (1701010)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là trên 2,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư thay đổi không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 236 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực tăng thêm 20 nghìn tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất tăng 30 nghìn tấn, tương đương tăng 11,7%.

SLSX thực tế năm 2018 là 188 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế mới tăng 28,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 15,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 14 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy ở mức cao, lần lượt đạt 79,7%; 84,6% và 80,6% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- 100% khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Phần lớn NLSX sản phẩm thuộc tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Hòa Bình,…

41. Giấy và bìa (1701020)

Có 51 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là trên 6,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 1,67 triệu tấn. Năm 2019 năng lực tăng thêm gần 3,08 triệu tấn, tăng gấp 2,84 lần so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất tăng trên 1 triệu tấn, tương ứng tăng 21,2%.

SLSX thực tế năm 2018 gần 2,37 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế mới tăng 377,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 15,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất giảm 400,5 nghìn tấn, tương ứng giảm 14,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa giảm mạnh qua các năm, lần lượt là 141,6%; 57,8% và 40,7% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- 96% NLSX là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Phần lớn NLSX sản phẩm thuộc tỉnh Đồng Nai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Ninh,…

42. Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn và bìa nhăn) (170210)

Có 51 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 7,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm gần 0,16 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,25 nghìn tỷ đồng, tăng 3,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 13,8 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 1,35 triệu tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng trên 0,3 triệu tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 11,64 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng tăng mới 0,2 triệu tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng thực tế giảm 2,81 triệu tấn, tương ứng giảm 33,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này lần lượt đạt 84,2%; 78,0% và 58,2% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- Trong cuộc điều tra, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia chiếm 76%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 24%. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Long An, Đồng Nai, Phú Thọ, Bình Định, Bắc Ninh,…

43. Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn (170221)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 840 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 61,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 82,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 127,8 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 6,5 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng 27,4 nghìn tấn, tăng 20,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 68,1 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 8,3 nghìn tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 1,9 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn ở mức thấp, lần lượt là 53,3%; 56,9% và 48,4% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- Trong cuộc điều tra chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia. Phần lớn NLSX tập trung tại tỉnh Hậu Giang, Đồng Nai, Hưng Yên, Khánh Hòa, Bắc Ninh,…

44. Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn (192002)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là trên 49,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 giá trị đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 7,48 triệu tấn và gần như không tăng mới trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 của sản phẩm này trên 8,27 triệu tấn. Sản lượng sản xuất trong năm 2019 tăng 10,2 nghìn tấn nhưng đến năm 2020 sản lượng giảm trên 1,23 triệu tấn, tương ứng giảm 14,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này trong giai đoạn 2018 - 2020 lần lượt là 110,6%; 110,7% và 94,2%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 63,0%, còn lại là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Cà Mau là chủ yếu.

45. Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG) (1920031)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là gần 6,45 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 giá trị đầu tư gần như không thay đổi.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 862,5 nghìn tấn. Đến năm 2020, năng lực sản xuất mới tăng 14,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,7so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 953,4 nghìn tấn. Sản lượng sản xuất trong năm 2019 giảm 95 nghìn tấn, tương ứng giảm 10,0% và trong năm 2020 tiếp tục giảm 66,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 7,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức cao. Tuy nhiên, xu hướng giảm dần qua các năm, lần lượt là 110,5%; 99,5% và 90,3%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 80%, còn lại là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tập trung tại tỉnh Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi là chủ yếu.

46. Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ (2012030)

Có 19 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 25,86 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư tăng không đáng kể trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 3,23 triệu tấn. Đến năm 2020 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng mới 7,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2018 gần 2,5 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng sản xuất thực tế tăng 58,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 43,1 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức trung bình, lần lượt đạt 77,1%; 78,8% và 77,6%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 37%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 58%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không đáng kể. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Cà Mau, Ninh Bình và thành phố Hồ Chí Minh (do mã số thuế của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh), Bắc Giang.

47. Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phốt phát (2012040)

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 2,02 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư tăng không đáng kể trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 4,3 triệu tấn và tăng nhẹ trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 gần 2,9 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng sản xuất thực tế giảm gần 0,95 triệu tấn, tương ứng giảm 33% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 0,07 triệu tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức trung bình, lần lượt đạt 66,8%; 44,7% và 46,4%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 56%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 44%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Phú Thọ, Ninh Bình và Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai.

48. Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu (2012060)

Có 59 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 472 nghìn tỷ đồng và tăng nhẹ trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 5,4 triệu tấn. Đến năm 2020, năng lực mới tăng thêm 0,13 triệu tấn, tương ứng tăng 2,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 2,98 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng sản xuất thực tế giảm 0,37 triệu tấn, tương ứng giảm 12,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng nhẹ 0,02 triệu tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức thấp, lần lượt đạt 54,9%; 47,9% và 47,3%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 22%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 71%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không đáng kể. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Phú Thọ, Đồng Nai, Lào Cai, Hải Phòng, Cà Mau, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh.

49. Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng cho nông nghiệp (202101)

Có 29 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 1,71 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,09 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng trên 0,04 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% so với năm 2019.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 273 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 30,1 nghìn tấn, tăng 11,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng 36,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2018 gần 198 nghìn tấn. Năm 2019, sản lượng sản xuất thực tế giảm 14,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 7,2% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng 24 nghìn tấn, tăng tương ứng 13,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức trung bình, lần lượt là 72,5%; 60,6% và 61,1%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 52%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 41%; khu vực doanh nghiệp nhà nước không đáng kể. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Hưng Yên, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lào Cai, An Giang.

50. Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít (202210)

Có 42 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 3,83 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020, giá trị đầu tư đều tăng 0,1%.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 227 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 9,8 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực mới tăng 18,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 189,3 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất giảm 20,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 10,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng thực tế của sản phẩm này tiếp tục giảm 9,7 nghìn tấn, giảm tương ứng 5,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở nhóm ngành này lần lượt đạt 83,2%; 71,2% và 62,4% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra. NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 64% còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX tập trung không đều nhưng chủ yếu vẫn ở các tỉnh có khu công nghiệp như Đồng Nai, Quảng Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, An Giang,….

51. Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng (202312)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 483,3 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 69,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm 400,6 tỷ đồng, tăng gần 72,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 89,2 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 13 nghìn tấn, tương ứng tăng 14,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực sản xuất theo thiết kế tăng 52,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 51,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 68,9 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 19,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 28,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng thực tế giảm 8,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 9,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2018 - 2020, tỷ lệ sử dụng công suất nhóm ngành này đạt 77,2%; 86,3% và 51,6%.

- NLSX tập trung không đều nhưng chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh,….

52. Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch (202323)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 306,8 tỷ đồng. Năm 2019 không đầu tư mới nhưng dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm 125,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 41,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 551 nghìn tấn. Đến năm 2020 năng lực mới tăng thêm 60 nghìn tấn, tương ứng tăng 10,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 347,9 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất tăng 20,5 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ. Trong năm 2020 sản lượng thực tế tăng 26,5 nghìn tấn, tương đương tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình nhưng có xu hướng tăng dần, từ 63,1% lên đến 64,6% vào năm 2020.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 18%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 36%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết tại tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước,…

53. Lốp và săm cao su mới (221101)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 vào sản xuất lốp và săm cao su mới trên 8,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm trên 0,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm gần 0,16 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 của sản phẩm lốp và săm cao su mới là 3.515,4 triệu cái. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 10,21 triệu cái, tương ứng tăng 0,3%. Dự kiến năm 2020 năng lực mới tăng 7,2 triệu cái, tương ứng tăng 0,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế tính đến năm 2018 là trên 2.872 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng gần 53,6 triệu cái, tương ứng tăng 1,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng sản xuất tăng 114,1 triệu cái, tương ứng tăng 3,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức cao, lần lượt là 81,7%; 83,0% và 86,0%.

- Gần 48% NLSX là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 29%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX chủ yếu tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Đà Nẵng, Tây Ninh và Hưng Yên. Một số tỉnh/thành phố khác có tỷ trọng nhỏ.

54. Bao bì để gói hàng bằng plastic (222011)

Có 113 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là hơn 64,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,26 nghìn tỷ đồng. Dự kiến năm 2020 tăng 0,35 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 85,26 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 1,5 triệu tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực sản xuất giảm 0,8 triệu tấn, tương ứng giảm 0,9% so với cùng kỳ (do một số nhà máy thay đổi dây chuyền sản xuất quá cũ và lạc hậu).

SLSX thực tế năm 2018 gần 12,91 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 1,3 triệu tấn, tăng tương ứng 10,1% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 1,05 triệu tấn, tương ứng giảm 7,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất rất thấp nhưng có xu hướng tăng dần, từ 15,1% đến 16,4% vào năm 2020.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 53%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 43%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Phú Thọ, Bạc Liêu, Bắc Ninh,…

55. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác (2220930)

Có 17 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 18,97 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,05 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Đầu tư tăng không đáng kể trong năm 2020.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 5,06 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 0,9 tấn, tăng 17,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực mới tăng nhẹ.

SLSX thực tế năm 2018 là 4,05 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm gần 0,28 tấn, tương ứng giảm 6,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 tiếp tục giảm 0,23 triệu tấn, tương ứng giảm 6,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có xu hướng giảm dần, từ 80,2% xuống 59,5% vào năm 2020.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 71%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 29%.

- NLSX sản phẩm này tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Hải Dương, Phú Thọ, An Giang,…

56. Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic (222096)

Có 37 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 hơn 4,57 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng trên 3,555 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 77,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm 1,38 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 17,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 3,4 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 0,2 triệu tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 năng lực mới tiếp tục tăng nhẹ 0,07 triệu tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 1,52 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 0,36 triệu tấn, tương ứng tăng 23,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 tăng 0,97 triệu tấn, tương ứng tăng 30,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình nhưng có xu hướng tăng dần, từ 44,7% năm 2018 lên đến 66,5% vào năm 2020.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 57%, của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 43%.

- NLSX sản phẩm này tập trung tại tỉnh Thái Bình, Đồng Nai, Phú Thọ, Nam Định, Quảng Nam, Ninh Bình,…

57. Xi măng (239411)

Có 67 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 giá trị đầu tư trên 78,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm hơn 3,83 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng 2,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 3,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 82,89 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 11,58 triệu tấn, tăng 14% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực mới tăng 5,99 triệu tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 78,67 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng sản xuất ngành xi măng tăng mạnh 6,03 triệu tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 5,19 triệu tấn, tương ứng tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất xi măng ở mức cao, lần lượt là 94,9%; 89,7% và 89,5% vào năm 2020.

- NLSX khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 24%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 58%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 18%.

- NLSX sản phẩm này rải rác ở các tỉnh Hà Nam, Hải Dương, Ninh Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Quảng Bình, Kiên Giang,…

58. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản (241001)

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 2,37 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,49 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 20,6%. Dự kiến năm 2020 đầu tư tăng thêm trên 0,08 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 3,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 1,66 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 0,26 triệu tấn, tăng 15,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 năng lực mới tăng 0,04 triệu tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt gần 1,48 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 0,24 triệu tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng tăng gần 0,14 nghìn tấn, tăng tương ứng 7,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, tăng từ 88,6% trong năm 2018 lên 94,3% trong năm 2020.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 64%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 28%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại một số tỉnh như: Đà Nẵng, Đồng Nai, Tuyên Quang, An Giang, Hải Phòng, Long An, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Lào Cai,…

59. Sản phẩm thép thô (241002)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 8,73 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,19 nghìn tỷ đồng và năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,7 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 5 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng là 0,07 triệu tấn, tương ứng tăng 1,5% so với cùng kỳ và năm 2020 có mức tăng mạnh 0,95 triệu tấn, tương ứng tăng 18,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt gần 5,03 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng tăng 0,43 triệu tấn, tương đương 8,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020 sản lượng thực tế giảm 0,15 triệu tấn, tương ứng giảm 2,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức rất cao, lần lượt đạt 100,6%; 107,7% và 88,2%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 65%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng 30%, còn lại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Thái Nguyên, Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Đăk Lăk, Bình Phước,....

60. Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241003)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 17,75 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 2,23 triệu tấn. Đến năm 2020 năng lực mới tăng thêm 0,88 triệu tấn, tương ứng tăng 39,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 2,64 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế nhẹ và năm 2020 tiếp tục giảm 1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành này ở mức rất cao và có thể nói là vượt công suất, lần lượt đạt 118,3%; 118,1% và 83,9%.

- NLSX của các doanh nghiệp thuộc khu vực đầu tư nước ngoài chiếm phần lớn (75%), còn lại là các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố, trong đó, tập trung nhiều nhất tại Hải Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu,…

61. Sản phẩm sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241004)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 11,8 nghìn tỷ đồng và không có đầu tư mới trong 2 năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 1,24 triệu tấn và không thay đổi trong suốt 2 năm.

SLSX thực tế năm 2018 đạt gần 0,63 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng thực tế tăng 0,034 triệu tấn, tương ứng tăng 5,4% nhưng đến năm 2020, sản lượng lại giảm 0,03 triệu tấn, tương ứng giảm 5,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này dao động từ 50,9% - 53,6%; NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 60%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này phân bố tại các tỉnh, thành phố như Bà Rịa - Vũng Tàu, Hưng Yên,...

62. Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió (241005)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 53,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng trên 1,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 giá trị đầu tư tăng thêm không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 0,91 triệu tấn. Năm 2019 năng lực tăng thêm 0,13 triệu tấn, tăng tương ứng 14,5% và năm 2020 tăng thêm 0,04 triệu tấn, tương ứng tăng 3,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt gần 0,75 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng tăng gần 0,11 triệu tấn, tăng 14,2% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng thực tế của tăng 0,09 tấn, tăng tương ứng 10,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao và có xu hướng tăng dần từ 81,7% trong năm 2018 lên đến 86,8% trong năm 2020.

- Năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 57,1%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 38,1%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Các doanh nghiệp sản xuất phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Hưng Yên, Đồng Nai, Hà Nội, Long An, Bình Dương, Hải Dương,...

63. Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng (241006)

Có 34 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 2,94 nghìn tỷ đồng và tăng nhẹ trong các năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 3,24 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 6,3% so với cùng kỳ và năm 2020 năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm 8,9% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2018 đạt trên 2,1 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 6,2% nhưng đến năm 2020 dự kiến giảm 1,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất máy móc ở mức trung bình và giảm dần từ 64,8% xuống 59,2%.

- Các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chiếm 74% NLSX, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 18% năng lực cũng như sản xuất sản phẩm. Doanh nghiệp khu vực nhà nước có tỷ trọng không đáng kể.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố, trong đó, tập trung nhiều nhất tại Hưng Yên, Bắc Ninh, Đồng Nai, Đăk Lăk, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Thuận, Ninh Bình, Long An,...

64. Sản phẩm nhôm (242021)

Có 26 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 32,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm gần 0,13 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư mới 0,03 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 1,44 triệu tấn. Năm 2019 và 2020 năng lực mới tăng nhẹ so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 1,4 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng gần 0,05 triệu tấn, tăng tương ứng 3,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng tăng 0,04 triệu tấn, tăng tương ứng 2,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức cao và có xu hướng tăng dần từ 97,5% lên 103,2% trong giai đoạn này.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 65%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 27%, còn lại là của doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung hầu hết ở Đăk Nông, Lâm Đồng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Dương, Đồng Nai,…

65. Sản phẩm chì, kẽm, thiếc (242022)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là trên 380 tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 không có đầu tư mới.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 99,3 nghìn tấn và không thay đổi trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 66,6 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 1,2% và năm 2020 sản lượng tăng lên 4,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức trung bình, dao động từ 67,0% đến 72,1%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 71%, khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cùng là 14%.

- NLSX tập trung hầu hết ở Bình Phước, Lạng Sơn, Quảng Bình,…

66. Sản phẩm đồng (242023)

Có 18 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 756,7 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng mới 159,2 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ nhưng năm 2020 các doanh nghiệp này lại không đầu tư mới.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 100,9 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng lên 23,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 23,2% và không thay đổi trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 96 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng thêm 11 nghìn tấn, tăng 11,5% nhưng năm 2020, sản lượng giảm 3,8 nghìn tấn, tương ứng giảm 3,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức cao nhưng có xu hướng giảm từ 95,1% xuống 83,1%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 83%, khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể.

- NLSX tập trung hầu hết ở Tiền Giang, Lào Cai, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định,…

67. Sản phẩm cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng (251101)

Có 87 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 hơn 3,37 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 0,94 nghìn tỷ đồng, tăng 28,0% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư mới tăng 0,39 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 1,75 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng mạnh 1,67 triệu tấn, tương ứng tăng 95,5% và năm 2020 tiếp tục tăng 0,2 triệu tấn, tương ứng tăng 12,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt trên 1,16 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 0,05 triệu tấn, tăng tương ứng 44,7% so với cùng kỳ. Năm 2020 sản lượng sản xuất tăng 0,21 triệu tấn, tăng tương ứng 12,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức trung bình và có xu hướng giảm, dao động từ 66,6% xuống 52,3%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 83%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 14%, còn lại là của doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung hầu hết ở Bắc Ninh, An Giang, Ninh Bình, Nam Định, Bình Định, Đồng Nai…

68. Sản phẩm cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm (2511020)

Có 75 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 hơn 1,05 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng 0,12 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 11,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư mới tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 39,3 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 3,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,8% so với cùng kỳ và tăng nhẹ trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 28,9 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm 2,8 nghìn tấn, tương ứng giảm 9,5% so với cùng kỳ và tiếp tục giảm 7,7 nghìn tấn trong năm 2020, tương ứng giảm 29,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức trung bình và có xu hướng giảm từ 73,4% xuống 43,4% vào năm 2020.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 97%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết ở Ninh Bình, Đồng Nai, An Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Thái Bình,…

69. Sản phẩm thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại (251209)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 241,4 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 7,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,3% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư mới tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 4,4 nghìn tấn. Năm 2019 và năm 2020 tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 3,8 nghìn tấn. Năm 2019 và 2020 sản lượng thực tế giảm khoảng 4,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức cao nhưng giảm dần từ 90,7% xuống còn 74,4%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 75%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết ở Quảng Nam, Thái Bình, Long An, Nam Định,…

70. Sản phẩm nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng (251301)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 850,7 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 14,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư mới tăng 55 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 10,3 nghìn tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 8 nghìn tấn, tương ứng tăng 78% và năm 2020 tăng 4 nghìn tấn, tương ứng tăng 21,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 9,2 nghìn tấn. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 6,4 nghìn tấn, tăng tương ứng 69,9% nhưng năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 5,8 nghìn tấn, tương ứng giảm 37,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức cao nhưng giảm mạnh vào năm 2020, từ 89,8% vào năm 2018 xuống 44,1%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 67%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết ở Đồng Nai, Kiên Giang, Quảng Ngãi, Hà Nam.

71. Sản phẩm linh kiện điện tử (261001)

Có 44 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư của sản phẩm linh kiện điện tử tính đến năm 2018 gần 13,31 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư tăng thêm trên 26,31 nghìn tỷ đồng, tăng gần 2 lần so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến giá trị đầu tư tăng 2,78 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với kỳ trước đó.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 của sản phẩm linh kiện điện tử trên 30,1 tỷ chiếc. Năm 2019 năng lực mới tăng gần 6,97 tỷ chiếc, tăng 23,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 6,36 tỷ chiếc, tăng 17,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 trên 20,4 tỷ chiếc. Năm 2019 sản lượng tăng trên 4,37 tỷ chiếc, tăng 21,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế tăng gần 3,2 tỷ chiếc, tương ứng tăng 12,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất dao động trong giai đoạn này, từ 67,8% trong năm 2018 xuống còn 64,4% trong năm 2020.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (trên 86%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (11%) và doanh nghiệp nhà nước (trên 2%).

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử nhiều nhất ở Bình Phước, Đồng Nai, Thái Nguyên, Hà Nam, Hòa Bình, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Ninh Bình, Quảng Nam,…

72. Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống thông tin điện tử (263002)

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 7,47 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm hơn 0,87 nghìn tỷ đồng và năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,97 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 7,4 tỷ cái. Năm 2019, năng lực mới tăng gần 1,08 tỷ cái, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng gần 2,06 tỷ cái, tăng 24,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 6,52 tỷ cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 0,82 tỷ cái, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020 sản lượng sản xuất giảm 0,24 tỷ cái, tương ứng giảm 3,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sản xuất của nhóm ngành này ở mức cao nhưng có xu hướng giảm, lần lượt đạt 88,1%; 86,6% và 67,4% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (trên 89%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung ở tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, Hải Dương, Ninh Bình,...

73. Máy thu thanh, sóng vô tuyến (radio, radio catset) (264001)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 997 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 35 tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 63,5 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 11,2 triệu cái. Năm 2019, năng lực mới tăng 1,21 triệu cái, tăng 10,8% so với cùng kỳ. Năm 2020, dự kiến năng lực mới tăng 3,25 triệu cái, tăng 26,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 10,22 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 1,28 triệu cái, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2020 sản lượng sản xuất tăng 2,74 triệu cái, tăng 23,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sản xuất của nhóm ngành này ở mức cao, lần lượt đạt 91,2%, 92,7% và 90,9% trong giai đoạn 2018 - 2020.

- NLSX sản phẩm tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Không có khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra.

74. Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng (267001)

Có 03 doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư đến năm 2018 là 1,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư tăng thêm gần 1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với năm trước đó.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 27 triệu chiếc. Năm 2019 năng lực sản xuất tăng 2 triệu chiếc nhưng không tăng mới trong năm 2020.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 3,59 triệu chiếc. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng trên 0,6 triệu chiếc, tăng 17,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng thực tế giảm 1,45 triệu chiếc, tương ứng giảm 34,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất rất thấp, lần lượt là 13,3%; 14,5% và 9,5% nên gần như doanh nghiệp không đầu tư vào lĩnh vực này. Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Hải Dương và ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

75. Sản phẩm động cơ điện có công suất không quá 37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều (271011)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 83,5 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 15,6 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ. Không đầu tư mới trong năm 2020.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 2,19 triệu cái. Năm 2019 và 2018 năng lực tăng thêm 100 nghìn cái.

SLSX thực tế năm 2018 đạt trên 1,99 triệu cái. Tuy nhiên, năm 2019 và 2020 sản lượng đều giảm lần lượt là 0,52 và 0,34 triệu cái so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành giảm mạnh, từ 91,3% năm 2018 xuống 49,4% trong năm 2020. Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Ninh Bình, Lạng Sơn và ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

76. Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều(271012)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 3,04 nghìn tỷ đồng và đầu tư mới không đáng kể trong năm 2019 và 2020.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 275 nghìn cái. Năm 2019 năng lực tăng thêm 62,4 nghìn cái, tương ứng tăng 22,7% so với cùng kỳ. Năm 2020, dự kiến tăng mới 174,3 nghìn cái, tương ứng tăng 51,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 77,3 nghìn cái. Năm 2019 sản lượng tăng 198,1 nghìn cái, tương ứng tăng gấp 3,5 lần so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng thực tế lại giản 73,9 nghìn cái, tương ứng giảm 26,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất không ổn định, 28,1% năm 2018 lên 81,6% năm 2019 nhưng lại giảm xuống 39,4% trong năm 2020.

- 80% NLSX sản phẩm ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 20% NLSX sản phẩm này.

- Những tỉnh có tỷ trọng sản xuất lớn như Đồng Nai, Quảng Nam, Tây Ninh, Nam Định.

77. Biến thế điện (271021)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư sản phẩm biến thế điện tính đến năm 2018 hơn 1,39 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm trên 0,17 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 12,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,06 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế của sản phẩm biến thế điện tính đến năm 2018 trên 346,5 triệu chiếc. Năm 2019 năng lực mới tăng là 0,73 triệu chiếc, tăng 21,1% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng là trên 0,19 triệu chiếc, tăng 4,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế sản phẩm biến thế điện năm 2018 là 325,4 triệu chiếc. Năm 2019 sản lượng tăng mới trên 26,5 triệu chiếc, tăng 8,2% so với cùng kỳ nhưng đến năm 2020 dự kiến sản lượng thực tế giảm 44,9 triệu chiếc, tương ứng giảm 12,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản phẩm máy biến thế điện ở mức cao nhưng giảm dần, từ 93,9% xuống 69,9% trong giai đoạn này.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm gần 70% NLSX, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Quảng Nam, Hà Nam, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,...

78. Sản phẩm dây, cáp điện và điện tử khác (273201)

Có 33 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 49,17 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm trên 1,73 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Năm 2020 đầu tư tăng thêm trên 1,25 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 1,91 triệu tấn. Năm 2019 năng lực mới tăng 85 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực mới tăng là 17,3 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 1,42 triệu tấn. Năm 2019 sản lượng tăng 55,7 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng thực tế giảm 70,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 4,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này ở mức trung bình, lần lượt là 74,2%; 73,8% và 69,7%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tại một số tỉnh như: Đồng Nai, Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Dương, thành phố Hồ Chí Minh,…

79. Sản phẩm tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt (275001)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 gần 3,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm trên 0,23 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 7,5% và dự kiến năm 2020 đầu tư tăng 0,07 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 45,6 triệu cái. Năm 2019, năng lực mới tăng trên 25,2 triệu cái, tăng 55,3% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2020 năng lực mới tăng 6,65 triệu cái, tăng tương ứng 9,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 26,12 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng trên 26,7 triệu cái, tăng gấp đôi so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng tiếp tục tăng 7,05 triệu cái, tăng 13,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Trong giai đoạn 2018 - 2020, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức 57,3% đến 77,3%. NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 73%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 18%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước; NLSX thiết kế tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,...

80. Thiết bị nhiệt điện gia dụng (275002)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 251,8 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 8,8 tỷ đồng, tăng 3,5% và dự kiến năm 2020 đầu tư tăng 8,3 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 221,7 triệu cái. Năm 2019, năng lực mới tăng 17,6 triệu cái, tăng 7,9% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2018 năng lực mới tăng 14,5 triệu cái, tăng tương ứng 6,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 212,9 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 19,2 triệu cái, tăng 9,0% so với cùng kỳ nhưng đến năm 2020, sản lượng giảm trên 14,9 triệu cái, tương ứng giảm 6,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao nhưng giảm dần, từ 97% xuống còn 85,5%. NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 50%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 33%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX tập trung ở một số tỉnh, thành phố như Đồng Nai, Hà Nội, Hà Nam,...

81. Sản phẩm động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy (281101)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 8,88 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 và 2020 đầu tư mới rất ít.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 3,48 triệu cái. Năm 2019, năng lực mới tăng 1,09 triệu cái, tăng 31,4% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2020 năng lực mới tăng 1,56 triệu cái, tăng 34,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 1,27 triệu cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 0,71 triệu cái, tăng 56,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2020, sản lượng lại giảm 65,4 nghìn cái, tương ứng giảm 3,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Trong giai đoạn 2018 - 2020, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức rất thấp. NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 67%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Trong cuộc điều tra chỉ có tỉnh Đồng Nai sản xuất sản phẩm này.

82. Máy bơm chất lỏng, máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thủy lực (281301)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 4,11 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng nhẹ và không đổi trong năm 2020.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 256,5 nghìn cái, không đổi trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 là 285,2 nghìn cái. Năm 2019 sản lượng thực tế giảm 35,5 nghìn cái, tương ứng giảm 12,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 tiếp tục giảm 93,4 nghìn cái, tương ứng giảm 37,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất giảm lần lượt từ 111,2%; 97,3 và 60,9%. NLSX sản phẩm chủ yếu của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 75%, còn lại của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tập trung ở một số tỉnh, thành phố như Lạng Sơn, Ninh Bình, Đồng Nai, Cần Thơ,...

83. Sản phẩm bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác (281302)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 289,5 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 15,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,4% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng 318,4 tỷ đồng, tương ứng tăng gấp đôi so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 922,4 nghìn cái. Năm 2019, năng lực mới tăng 150,2 nghìn cái, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2020 năng lực mới tăng gần 1,9 triệu cái, tăng gần 2,8 lần so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 là 388,2 nghìn cái. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 127,7 nghìn cái, tương ứng tăng 32,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến sản lượng tăng gần 1,86 triệu cái, tăng gấp 4,6 lần so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất tăng dần từ 42,1% lên 79,9% vào năm 2020; NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 57%, của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 29%; sản xuất tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh.

84. Máy nông nghiệp và lâm nghiệp (28210)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Trong đó:

*** Sản phẩm máy kéo (282101)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 127 tỷ đồng và không có đầu tư mới các năm tiếp theo.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 14,9 nghìn cái và không thay đổi trong 2 năm tiếp theo.

SLSX thực tế năm 2018 là 13,1 nghìn cái. Năm 2019 và 2020 sản lượng thực tế giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao trên 70%; NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước cùng chiếm 50%; tập trung ở Nam Định, Đồng Nai, thành phố Hà Nội,...

85. Máy công cụ và máy tạo hình kim loại (28220)

Có 19 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Trong đó:

*** Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại (282202)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 433,3 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng 3,2 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 gần 12,34 triệu cái. Năm 2019 và 2020, năng lực tăng thêm không đáng kể.

SLSX thực tế năm 2018 là 12,43 triệu cái. Năm 2019 và 2020, sản lượng thực tế lần lượt giảm là 301 nghìn cái và 1.424 nghìn cái.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao nhưng giảm dần từ mức 100,8% xuống 86,8% vào năm 2020. NLSX sản phẩm phân bố đều ở cả 3 khu vực doanh nghiệp. Tập trung ở một số tỉnh, thành phố như: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Tây Ninh, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,...

86. Sản phẩm máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng (282501)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 63 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 61,7 tỷ đồng, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến đầu tư tăng 7 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 12,6 nghìn cái. Năng lực sản xuất theo thiết kế tăng nhẹ trong năm 2019 và 2020.

SLSX thực tế năm 2018 là 9,3 nghìn cái. Năng lực sản xuất theo thiết kế giảm nhẹ trong năm 2019 và 2020.

Nhận xét:

Trong giai đoạn 2018 - 2020, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình và giảm dần từ 74% xuống còn 59,4% trong năm 2020. NLSX sản phẩm tập trung ở một số tỉnh như Lâm Đồng, An Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Phước,...

87. Máy cho ngành dệt, may và da (28260)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Trong đó:

*** Máy dệt (2826013)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 9,74 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2019, đầu tư mới tăng 4,05 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 41,6% và năm 2020 đầu tư mới tăng 2,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 16% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 3 nghìn cái. Trong năm 2019, năng lực sản xuất theo thiết kế tăng 0,6 nghìn cái, tương ứng tăng 20,0%. Năm 2020, năng lực sản xuất tăng 0,2 nghìn cái, tương ứng tăng 5,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 2,6 nghìn cái. Năm 2020, sản lượng thực tế tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong các năm biến động giảm từ 88,0% xuống còn 65,8%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 54% NLSX sản phẩm và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 46%.

- NLSX sản phẩm này tập trung ở Đồng Nai, Hải Dương.

*** Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình (2826024)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 766,7 tỷ đồng. Trong năm 2019, đầu tư mới tăng 5,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,7% và năm 2020 đầu tư mới tăng 3,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 42,8 triệu cái. Trong năm 2019, năng lực sản xuất theo thiết kế tăng 2 triệu cái, tương ứng tăng 4,7%. Năm 2020, năng lực sản xuất tăng 3 triệu cái, tương ứng tăng 6,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt trên 36,3 triệu cái. Năm 2019, sản lượng sản xuất tăng trên 2,8 triệu cái nhưng đến năm 2020, sản lượng thực tế 5,96 triệu cái so với cùng kỳ năm trước.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong các năm có nhiều biến động, lần lượt là 84,8%; 87,2% và 69,4%; Chỉ có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia điều tra; NLSX sản phẩm này tập trung ở Đồng Nai, Hải Dương.

88. Sản phẩm máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng (2829959)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 320,6 tỷ đồng. Trong năm 2019 giá trị đầu tư tăng không đáng kể nhưng 2020 giá trị đầu tư mới tăng 6,9%.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 8,25 triệu cái. Trong năm 2019, năng lực sản xuất theo thiết kế tăng 0,28 triệu cái, tương đương 3,4%. Năm 2020, năng lực sản xuất tăng 0,78 triệu cái, tương ứng tăng 9,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 7,33 triệu cái. Năm 2019 và 2020, sản lượng thực tế giảm lần lượt là 220,6 nghìn cái và 455,1 nghìn cái.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này ở mức cao nhưng đang có xu hướng giảm dần, lần lượt là 88,9%, 83,3% và 71,4%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 54% NLSX sản phẩm và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 46%.

- NLSX sản phẩm này tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh,….

89. Sản phẩm xe ô tô chở người (291002)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 7,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,37 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến không đầu tư thêm.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 174,2 nghìn chiếc. Năm 2019 năng lực tăng thêm 30 nghìn chiếc, tăng 17,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất không tăng.

SLSX thực tế năm 2018 chỉ đạt 117,7 nghìn chiếc. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 10,9 nghìn chiếc, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2020 sản lượng giảm 7,8 nghìn chiếc, tương ứng giảm 6,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ổn định ở mức trung bình và giảm dần từ 67,6% xuống còn 59,2% vào năm 2020.

- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 88%.

- Các doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố như Quảng Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế.

90. Sản phẩm xe có động cơ vận tải hàng hóa (291003)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 138,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 0,79 nghìn tỷ đồng và năm 2020 dự kiến không đầu tư thêm.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 36,1 nghìn chiếc. Năm 2019 năng lực tăng thêm 0,6 nghìn chiếc, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Năm 2020 dự kiến năng lực sản xuất không tăng.

SLSX thực tế năm 2018 chỉ đạt 18,7 nghìn chiếc. Năm 2019 sản lượng thực tế tăng 5,3 nghìn chiếc, tương ứng tăng 28,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020 sản lượng giảm 12,2 nghìn chiếc, tương ứng giảm 50,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp sản xuất có sự phân bố ở nhiều tỉnh thành phố khác nhau, trong đó tập trung nhiều nhất tại Hưng Yên, Quảng Nam.

91. Sản phẩm tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hóa (301102)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 901,2 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư tăng thêm 2,1% và năm 2020 giá trị đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 70 nghìn chiếc. Năm 2019, năng lực tăng thêm 45 nghìn chiếc, tương ứng tăng 64,3% và năm 2020 tăng 7 nghìn chiếc, tương ứng tăng 6,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế tính đến năm 2018 đạt 56 nghìn chiếc. Đến năm 2020 dự kiến giảm 6 nghìn chiếc, giảm 11,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức thấp dưới 50%. NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 86%. Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này tập trung nhiều nhất ở An Giang, Hậu Giang, Khánh Hòa, Ninh Bình, Đồng Nai, Vĩnh Long,...

92. Sản phẩm xe mô tô và xe thùng (309101)

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 trên 4,13 nghìn tỷ đồng. Năm 2019 giá trị đầu tư tăng gần 0,13 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 3,1%. Năm 2020 giá trị đầu tư tăng thêm trên 1,46 nghìn tỷ đồng, tăng 34,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 4,77 triệu chiếc. Năm 2019 năng lực mới tăng trên 0,16 triệu chiếc, tăng tương ứng 3,4%. Năm 2020 năng lực mới tăng 0,43 triệu chiếc, tăng tương ứng 8,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 4,2 triệu chiếc. Năm 2019 sản lượng tăng 0,54 triệu chiếc, tương đương tăng 12,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2020 sản lượng thực tế lại giảm 1,14 triệu chiếc, tương ứng giảm 24,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao nhưng đang có xu hướng giảm dần, từ 88% xuống còn 67% vào năm 2020.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ chưa đến 56%, của doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 44%.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe mô tô và xe thùng tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên,...

93. Sản phẩm xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ (3092010)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2018 là 80,5 tỷ đồng. Năm 2019 đầu tư mới tăng 24,1% và năm 2020 tăng 8,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 là 98,1 nghìn chiếc. Năm 2019 năng lực mới tăng 10 nghìn chiếc, tương ứng tăng 10,2% và năm 2020 tăng 6 nghìn chiếc, tương ứng tăng 5,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 đạt 85,7 nghìn chiếc. Năm 2019 sản lượng tăng thêm 14,8 nghìn chiếc, tương ứng tăng 17,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2020, sản lượng sản xuất giảm 41 nghìn chiếc, giảm tương ứng 40,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này giảm mạnh vào năm 2020, chỉ còn 52,1% dù năm trước đó là 92,9%. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe mô tô và xe thùng tập trung chủ yếu ở Đồng Nai.

III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

94. Sản phẩm điện (3511)

Có 347 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào sản xuất điện tính đến năm 2018 gần 1.166,13 nghìn tỷ đồng (Giá trị đầu tư thấp là do một số doanh nghiệp không cung cấp thông tin). Trong năm 2019, giá trị đầu tư tăng thêm trên 99,21 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 8,5% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2020, giá trị đầu tư tăng gần 14,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2018 trên 241,72 tỷ kWh. Trong năm 2019 năng lực tăng thêm gần 11,09 tỷ kWh, tương đương tăng 4,6% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2020, năng lực mới tăng gần 3,52 tỷ kWh, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2018 gần 213,27 tỷ kWh. Sản xuất thực tế trong năm 2019 tăng gần 17,27 tỷ kWh, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2020 giảm trên 3,2 tỷ kWh, tương ứng giảm 1,4% so với cùng kỳ (do doanh nghiệp dự kiến trong tình hình dịch bệnh covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến việc sử dụng điện của các doanh nghiệp chế biến chế tạo).

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế ngành điện cao và tăng qua các năm, lần lượt là 88,2%, 91,2% và 88,7%.

- Năng lực sản xuất tại khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 25%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 68%, còn lại là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chia theo nguồn điện, kết quả của cuộc điều tra cho thấy năng lực sản xuất từ thủy điện chiếm gần 31,6 - 38,2%; từ nhiệt điện than chiếm khoảng 29,5 - 39,9%; từ nhiệt điện khí khoảng 17,7 - 21,2%; từ điện mặt trời khoảng 2,0 - 3,7%; còn lại là từ nhiệt điện dầu và điện gió.

- Sản xuất điện tập trung tại một số tỉnh như: Gia Lai, Sơn La, Điện Biên, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Nội, … (Trong kết quả điều tra có thành phố Hà Nội là do một số doanh nghiệp đầu tư phía Bắc có mã số thuế tại Hà Nội).

PHẦN 3
SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

PHÂN BỐ NĂNG LỰC SẢN XUẤT ĐIỆN MẶT TRỜI TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

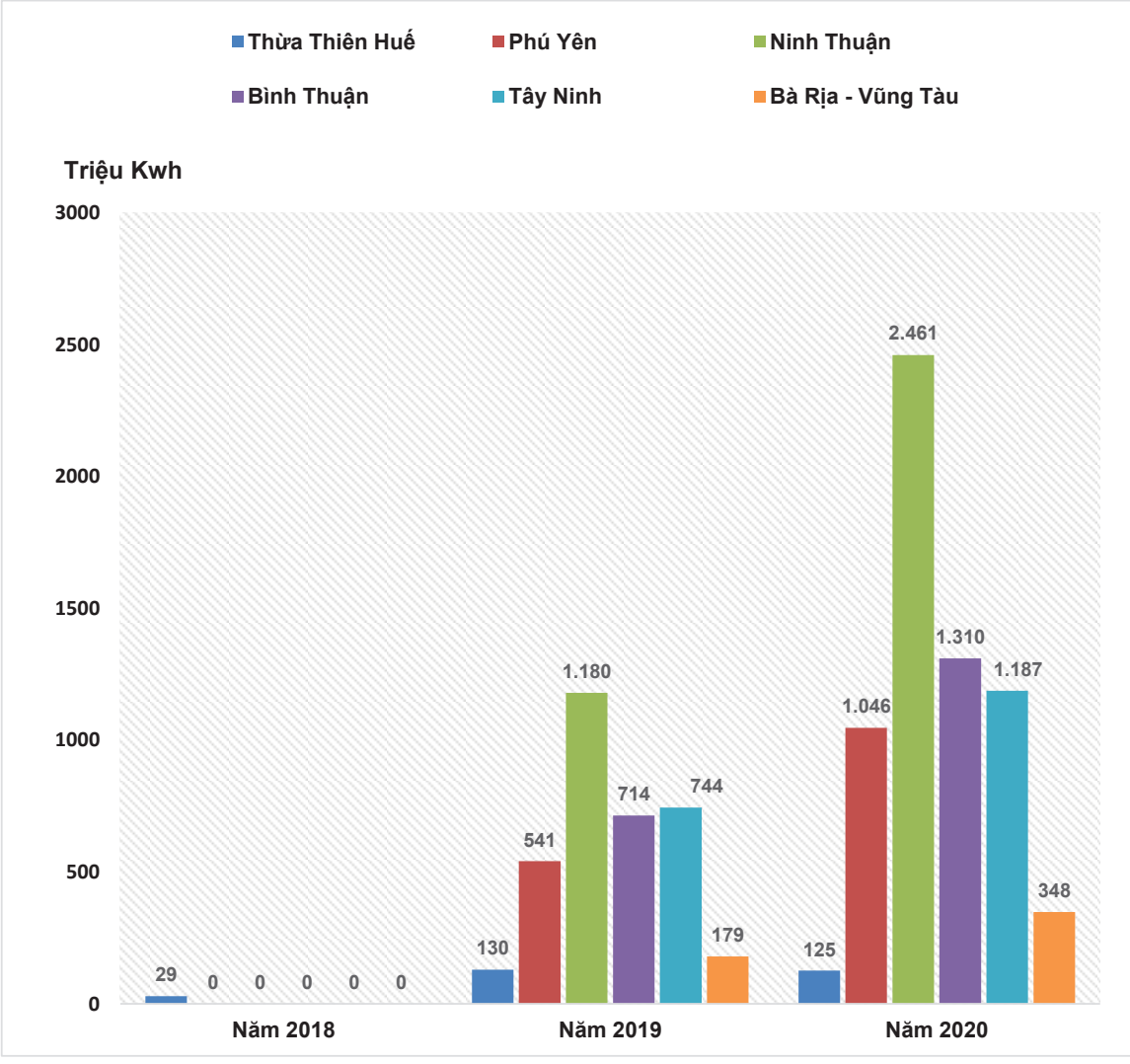

BẢNG 1 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	1 000 Tấn	207 279,2	50 069,1	42 581,4	208 599,8	53 772,5	49 172,8	208 789,6	55 044,6	47 740,1
Tr.đó	Than antraxit	0510001	1 000 Tấn	206 589,6	48 117,6	40 498,4	207 624,2	51 811,0	46 643,0	207 707,9	53 033,5	45 651,6
	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1 000 Tấn	689,7	1 951,5	2 083,0	975,7	1 961,5	2 529,8	1 081,7	2 011,1	2 088,5
2	Dầu thô khai thác trong nước	061000	1 000 Tấn	515 220,0	12 120,0	11 989,0	515 220,0	12 120,0	11 044,0	515 220,0	12 120,0	9 430,0
3	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr m^3	16 213,2	14 845,0	13 389,0	16 213,2	14 845,0	13 708,6	16 213,2	14 845,0	13 093,5
4	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	1 000 Tấn	1 668,3	2 177,2	1 078,8	1 668,3	2 253,8	1 360,2	1 668,3	2 253,8	1 529,2
5	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	1 000 Tấn	91,6	12 112,7	11 859,9	91,6	12 112,7	11 232,5	91,6	12 122,7	11 666,5
6	Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó	072291	1 000 Tấn	8 571,7	181,0	156,7	8 575,2	229,1	219,0	8 575,2	229,1	168,5
Tr.đó	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	1 000 Tấn	4 884,6	94,5	97,3	4 884,6	94,5	105,2	4 884,6	94,5	88,4
	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	1 000 Tấn	1 861,1	77,1	53,2	1 864,6	125,3	107,7	1 864,6	125,3	77,7
	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0722916	1 000 Tấn	1 826,0	9,4	6,2	1 826,0	9,4	6,1	1 826,0	9,4	2,4
7	Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	072292	1 000 Tấn	201,3	396,8	186,4	206,5	415,9	196,9	214,8	419,3	186,0
Tr.đó	Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	1 000 Tấn	128,8	256,1	152,8	134,0	275,2	168,9	142,3	278,7	160,3
	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0722922	1 000 Tấn	72,5	140,7	33,6	72,5	140,7	28,1	72,5	140,7	25,8
8	Quặng titan và tinh quặng titan	072294	1 000 Tấn	396,8	278,6	75,0	396,8	278,6	39,5	396,8	278,6	68,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	1 000 Tấn	63,5	13,0	13,4	63,5	13,0	12,7	63,5	13,0	13,5
	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0722941	1 000 Tấn	333,2	265,6	61,7	333,2	265,6	26,8	333,2	265,6	55,1
9	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	1 000 Tấn	284,6	265,1	273,7	284,6	265,1	254,1	286,2	305,1	271,4
10	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn	11 624,7	11 926,0	1 052,0	11 650,1	17 326,0	5 706,0	11 650,1	17 326,0	5 782,0
11	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat	0891010	1 000 Tấn	1 670,7	3 312,1	3 328,2	1 670,7	3 477,7	2 851,8	1 670,7	3 477,7	2 147,0
12	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	0891099	1 000 Tấn	12,2	7,6	1,9	12,3	14,7	2,9	12,3	14,7	1,7
13	Than bùn	0892000	1 000 Tấn	30,6	160,0	32,6	30,6	160,0	37,0	30,6	160,0	39,0
14	Muối	0893000	1 000 Tấn	1,3	8,0	5,4	1,3	8,0	5,6	1,3	8,0	8,0
15	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0899014	1 000 Tấn	38,3	86,1	34,5	44,3	86,1	132,1	52,6	86,8	126,6
16	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	089909	1 000 Tấn	95,4	256,0	193,4	97,2	286,0	196,9	97,2	286,0	157,9
Tr.đó	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	0899092	1 000 Tấn	44,8	160,0	104,5	44,8	160,0	92,1	44,8	160,0	77,3
	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	0899093	1 000 Tấn	0,2	1,0	0,5	0,2	1,0	0,4	0,2	1,0	0,6
	Quặng amiang	0899095	1 000 Tấn	50,4	95,0	88,4	52,1	125,0	104,5	52,1	125,0	80,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
17	Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh	101021	1 000 Tấn	266,1	749,5	489,4	280,4	750,3	497,3	582,5	762,2	475,1
Tr.đó	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1 000 Tấn	27,7	9,0	5,7	27,7	9,1	6,5	28,3	9,2	5,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010212	1 000 Tấn	238,4	740,5	483,7	252,7	741,2	490,9	554,2	753,1	469,3
18	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	1010232	1 000 Tấn	61,1	0,1	0,1	99,4	0,3	0,4	101,4	0,4	0,4
19	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	1010910	1 000 Tấn	9,9	0,3	0,3	10,9	0,3	0,3	11,4	0,3	0,2
20	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	1 000 Tấn	488,4	8 181,3	7 363,4	526,8	8 341,6	7 576,6	532,9	8 459,8	7 379,2
21	Cá tươi, ướp lạnh	102011	1 000 Tấn	728,0	112,3	54,9	750,0	116,6	70,7	788,0	124,8	71,2
Tr.đó	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	1 000 Tấn	86,0	23,2	18,9	86,0	23,2	18,6	86,0	23,2	17,4
	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	1 000 Tấn	642,0	89,1	36,1	664,0	93,4	52,1	702,0	101,6	53,7
22	Cá đông lạnh	102012	1 000 Tấn	5 118,3	539,3	293,9	6 089,4	616,5	321,7	6 276,0	643,5	263,3
Tr.đó	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	1 000 Tấn	565,7	65,7	47,9	621,7	77,4	53,9	632,3	80,4	59,0
	Phi lê cá đông lạnh	1020122	1 000 Tấn	4 437,8	451,3	236,9	5 344,8	516,3	258,5	5 520,8	540,3	195,7
	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	1020123	1 000 Tấn	72,9	19,8	7,2	72,9	19,8	7,1	72,9	19,8	6,6
	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	1020124	1 000 Tấn	41,9	2,5	2,0	50,0	3,0	2,2	50,0	3,0	2,0
23	Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	102013	1 000 Tấn	8 807,8	353,2	223,4	9 038,0	371,2	209,4	9 239,5	381,5	212,0
Tr.đó	Tôm đông lạnh	1020131	1 000 Tấn	7 824,1	282,1	184,1	8 050,3	298,9	167,5	8 167,3	306,1	168,8
	Mực đông lạnh	1020132	1 000 Tấn	198,5	8,8	5,9	200,5	9,8	5,8	203,5	10,9	7,3
	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	1 000 Tấn	785,2	62,2	33,3	787,2	62,5	36,1	868,7	64,5	35,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
24	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	1 000 Tấn				39,2	2,0	0,1	54,4	3,0	0,2
25	Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	102021	1 000 Tấn	109,9	11,9	15,2	124,3	13,1	20,8	153,0	14,5	23,1
Tr.đó	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	1 000 Tấn	91,9	10,6	14,1	105,2	11,2	19,2	133,9	12,6	21,8
	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	1020213	1 000 Tấn	18,0	1,3	1,1	19,1	1,9	1,6	19,1	1,9	1,3
26	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	102022	1 000 Tấn	945,6	901,9	922,6	945,6	901,9	170,0	945,6	901,9	24,3
Tr.đó	Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020221	1 000 Tấn	10,0	1,1	0,4	10,0	1,1	0,4	10,0	1,1	0,5
	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	1020222	1 000 Tấn	911,6	897,7	921,0	911,6	897,7	168,1	911,6	897,7	22,0
	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020229	1 000 Tấn	24,0	3,1	1,2	24,0	3,1	1,5	24,0	3,1	1,8
27	Thủy hải sản chế biến khác	102091	1 000 Tấn	1 670,1	136,4	69,8	1 699,7	152,0	88,1	1 725,4	172,7	85,0
Tr.đó	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	1 000 Tấn	1 002,4	31,7	14,9	1 005,9	32,3	20,8	1 014,7	32,9	21,4
	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	1 000 Tấn	667,8	104,6	54,9	693,8	119,7	67,3	710,8	139,8	63,6
28	Nước ép từ rau, quả	103010	1 000 Lít	166,9	6 217,6	3 199,6	173,4	6 289,8	2 219,2	198,8	6 362,0	1 429,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	Nước ép từ rau	1030101	1 000 Lít	97,8	35,3	25,4	104,3	40,3	29,7	127,9	47,2	31,7
	Nước quả ép	1030102	1 000 Lít	35,9	6 000,7	3 000,1	35,9	6 000,7	1 950,1	35,9	6 000,7	1 200,1
	Nước ép hỗn hợp	1030103	1 000 Lít	33,2	181,6	174,0	33,2	248,8	239,5	35,0	314,1	197,5
29	Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác	103091	1 000 Tấn	642,5	2 394,0	35,8	734,6	2 410,3	45,7	753,6	2 411,8	213,9
Tr.đó	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	1 000 Tấn	229,0	1 450,2	24,0	238,4	1 455,5	26,4	253,2	1 456,3	197,1
	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	1030912	1 000 Tấn	49,9	20,2	3,0	49,9	20,2	4,2	49,9	20,2	2,6
	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	1030913	1 000 Tấn	40,9	4,3	2,6	42,1	4,3	1,8	44,3	4,3	4,5
	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	1 000 Tấn	322,7	919,4	6,1	404,2	930,3	13,3	406,2	931,0	9,7
30	Rau, quả và hạt khô	103092	1 000 Tấn	2 165,0	418,5	259,5	2 692,5	455,6	326,1	3 314,3	518,6	254,9
Tr.đó	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	1 000 Tấn	56,5	4,5	2,4	66,5	5,4	3,1	71,0	5,9	1,8
	Quả và hạt khô	1030922	1 000 Tấn	1 955,3	366,1	226,7	2 466,4	397,0	287,9	3 076,6	458,5	219,7
	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	1 000 Tấn	153,1	47,9	30,4	159,6	53,3	35,0	166,7	54,2	33,4
31	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	1030930	1 000 Tấn	1,0	18,0	17,0	1,1	18,0	17,3	1,3	18,0	17,3
32	Dầu, bơ thực vật chế biến	104020	1 000 Tấn	2 311,1	1 010,4	587,8	2 345,9	1 145,6	677,0	2 494,1	1 149,7	720,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	Dầu thực vật thô	1040201	1 000 Tấn	694,0	198,2	114,5	705,3	263,2	168,7	838,3	267,3	173,5
	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	1 000 Tấn	1 617,1	812,2	473,3	1 640,6	882,4	508,3	1 655,8	882,5	547,0
33	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 Lít	1 144,0	242 225,4	102 811,5	1 280,0	279 958,7	116 942,3	1 400,3	298 068,2	111 386,8
34	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	1 000 Tấn	540,2	38,9	14,8	566,4	39,1	12,6	567,4	39,6	20,5
35	Các sản phẩm sữa khác	1050019	1 000 Tấn	747,8	252,2	124,8	857,8	262,6	141,6	857,8	262,6	139,6
36	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	1050031	1 000 Tấn	11,0	28,8	0,2	11,0	28,8	0,2	11,0	28,8	0,2
37	Gạo xay xát	1061100	1 000 Tấn	8 947,4	4 021,0	1 962,6	9 681,6	4 292,7	2 323,3	9 762,6	4 494,3	2 405,1
38	Sản phẩm từ bột thô	106120	1 000 Tấn	2 955,4	1 185,2	859,0	3 193,8	1 251,4	914,0	3 459,8	1 346,6	882,8
Tr.đó	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	1 000 Tấn	1 832,7	766,4	562,5	2 069,1	769,5	578,8	2 335,1	864,7	569,5
2836	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	1061202	1 000 Tấn	303,5	40,6	17,8	304,6	40,6	23,8	304,6	40,6	12,6
	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	1 000 Tấn	819,2	378,2	278,7	820,1	441,3	311,5	820,1	441,3	300,6
39	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	1062012	1 000 Tấn	22,6	37,0	12,4	22,6	37,0	11,9	22,6	37,0	16,0
40	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	1 000 Tấn	44 898,2	5 638,7	4 557,2	46 338,6	5 900,7	4 482,9	46 339,1	5 900,7	4 362,6
Tr.đó	Đường thô	1072011	1 000 Tấn	1 738,6	123,3	148,4	1 739,0	123,3	104,2	1 739,5	123,3	73,5
	Đường tinh luyện	1072012	1 000 Tấn	43 073,5	5 484,3	4 341,9	44 513,5	5 746,3	4 302,1	44 513,5	5 746,3	4 232,8
	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	1 000 Tấn	86,0	31,1	66,9	86,1	31,1	76,6	86,1	31,1	56,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
41	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	1073010	1 000 Tấn	23,2	46,1	11,4	23,2	46,1	11,6	23,2	46,1	9,7
42	Sô cô la và bánh kẹo	107302	1 000 Tấn	732,2	83,5	59,2	1 181,2	96,8	61,6	1 193,1	98,4	48,8
Tr.đó	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	1 000 Tấn	56,6	2,8	2,3	56,6	2,8	2,1	56,6	2,8	2,0
	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	1 000 Tấn	675,6	80,8	56,9	1 124,6	94,1	59,5	1 136,5	95,6	46,8
43	Mỳ từ bột mỳ sống	1074010	1 000 Tấn	5,4	25,0	16,1	5,4	25,0	17,7	5,4	25,0	18,6
44	Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	107402	1 000 Tấn	37 480,9	84,1	64,4	37 485,1	84,5	70,8	37 631,1	93,5	73,0
Tr.đó	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	1 000 Tấn	20 978,1	65,5	52,4	20 981,1	65,7	57,5	21 120,1	73,9	60,4
	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	1 000 Tấn	16 502,8	18,6	12,0	16 504,0	18,8	13,3	16 511,0	19,6	12,5
45	Chè và các sản phẩm tương tự chè	107600	1 000 Tấn	40 584,5	190,5	138,1	40 616,2	199,8	75,8	41 668,6	219,4	76,9
Tr.đó	Chè (trà)	1076001	1 000 Tấn	37 465,9	186,8	137,2	37 496,3	194,8	74,6	37 545,5	213,2	75,3
	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1076002	1 000 Tấn	3 118,6	3,6	0,9	3 119,9	5,0	1,2	4 123,1	6,2	1,6
46	Cà phê	107700	1 000 Tấn	567,1	159,4	116,0	851,6	188,6	134,1	870,1	196,8	126,6
Tr.đó	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	1 000 Tấn	318,4	73,5	55,4	337,9	77,9	46,8	344,7	85,3	45,5
	Cà phê bột	1077002	1 000 Tấn	248,7	85,9	60,6	513,7	110,7	87,2	525,4	111,5	81,1
47	Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	107901	1 000 Tấn	7 516,1	806,4	440,2	7 842,3	847,6	419,6	11 888,1	874,7	425,1
Tr.đó	Thực phẩm đồng nhất	1079011	1 000 Tấn	30,1	21,3	18,6	33,2	21,5	12,9	38,4	22,7	15,4
	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	1 000 Tấn	259,4	29,0	13,0	268,7	38,1	14,0	281,2	48,6	16,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Mỳ chính	1079013	1 000 Tấn	6 298,0	330,0	257,0	6 576,0	350,0	261,8	6 719,0	362,0	266,6
	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	1079014	1 000 Tấn	928,7	426,1	151,6	964,5	438,0	130,9	4 849,5	441,5	126,5
48	Thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	108000	1 000 Tấn	18 474,0	17 944,1	8 960,0	19 500,5	18 880,2	9 485,1	20 761,3	19 512,1	9 686,9
Tr.đó	Thức ăn cho gia súc	1080010	1 000 Tấn	6 127,2	7 841,2	4 026,9	6 475,6	8 396,5	4 005,2	7 259,7	8 726,9	4 243,2
	Thức ăn cho gia cầm	1080020	1 000 Tấn	3 269,1	3 893,3	1 454,3	3 307,4	4 012,5	1 591,3	3 384,4	4 219,5	1 861,7
	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1 000 Tấn	9 077,6	6 209,4	3 478,6	9 717,2	6 470,5	3 888,2	10 116,5	6 564,5	3 581,2
	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	1 000 Tấn	0,1	0,2	0,2	0,3	0,7	0,4	0,7	1,2	0,8
49	Rượu mạnh	1101001	1 000 Lít	158,4	9 906,9	1 806,7	189,1	10 630,2	2 264,2	192,8	10 780,2	3 266,3
50	Rượu vang	110200	1 000 Lít	115,9	33 891,0	9 988,3	117,1	33 990,0	15 745,9	118,1	34 031,0	13 710,7
Tr.đó	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1 000 Lít	49,4	8 855,0	5 383,5	49,9	8 900,0	4 667,0	50,4	8 905,0	3 407,8
	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1 000 Lít	66,0	25 000,0	4 584,8	66,0	25 000,0	11 046,9	66,0	25 000,0	10 275,0
	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1 000 Lít	0,5	36,0	20,0	1,2	90,0	32,0	1,7	126,0	27,9
51	Bia các loại	1103001	1 000 Lít	14 269,9	2 058 411,6	1 593 272,1	15 618,9	2 713 411,6	1 933 021,7	15 839,2	2 734 461,6	1 850 236,0
52	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 Lít	2 287,4	1 614 599,2	1 140 032,7	2 413,3	1 636 252,6	1 275 320,0	2 417,0	1 645 498,8	1 291 616,8
53	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 Lít	2 846,1	396 862,7	190 895,3	3 452,7	437 088,5	237 375,4	3 967,7	511 537,0	259 828,5
54	Sợi thuốc lá	1200101	1 000 Tấn	36 107,8	55,9	20,4	36 107,8	55,9	27,6	36 107,8	55,9	17,2
55	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 Bao	252 083,2	8 098 360,0	5 115 946,3	252 110,1	8 399 200,0	5 140 571,0	252 936,0	8 757 040,0	4 892 047,8
56	Xì gà	1200901	1 000 Điếu	2,2	300,0	70,0	2,2	300,0	100,0	2,2	300,0	120,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
57	Thuốc lá sợi	1200902	1 000 Tấn	193,4	0,03	0,01	194,2	0,0	0,0	194,2	0,0	0,0
58	Lá thuốc lá đã chế biến	1200903	1 000 Tấn	131 408,0	24,0	12,0	131 408,0	24,0	14,2	131 408,0	24,0	3,6
59	Thuốc lá tấm	1200904	1 000 Tấn	106,0	24,4	10,4	106,0	24,4	8,7	106,0	24,4	7,2
60	Sợi tự nhiên	131102	1 000 Tấn	9 239,7	458,1	409,0	10 999,2	528,3	429,9	11 334,0	555,2	401,5
Tr.đó	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	1 000 Tấn	770,6	32,2	29,3	1 191,3	39,4	33,4	1 207,3	39,5	33,7
	Sợi xe từ lông động vật	1311022	1 000 Tấn				88,7	4,0	0,2	88,7	4,0	0,8
	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	1311023	1 000 Tấn	8 401,6	422,7	376,6	9 647,8	481,2	392,8	9 965,6	507,9	363,4
	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	1 000 Tấn	67,5	3,2	3,1	71,5	3,7	3,4	72,5	3,8	3,5
61	Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)	131103	1 000 Tấn	7 923,3	591,7	521,6	15 117,8	1 086,2	572,5	15 804,3	1 114,7	716,0
Tr.đó	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	1 000 Tấn	1 429,7	170,8	175,7	8 328,2	640,5	232,8	8 564,7	648,5	395,4
	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	1 000 Tấn	3 465,0	242,3	192,7	3 711,0	254,0	185,3	4 148,0	272,0	169,9
	Sợi từ xơ staple	1311033	1 000 Tấn	3 028,6	178,6	153,3	3 078,6	191,7	154,5	3 091,6	194,2	150,6
62	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	1 000 Mét	19 489,3	361 172,6	228 244,0	20 284,3	410 465,1	255 396,8	20 467,6	425 716,0	236 018,9
Tr.đó	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1312011	1 000 Mét	15 893,2	29 274,3	14 564,0	15 894,2	29 770,3	15 377,0	15 894,5	29 774,3	13 904,7
	Vải dệt thoi từ sợi bông	1312013	1 000 Mét	2 355,2	215 128,1	191 338,0	2 875,3	245 450,4	202 134,5	3 015,3	251 441,8	176 600,0
	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	1312014	1 000 Mét	1 240,9	116 770,2	22 342,0	1 514,9	135 244,5	37 885,3	1 557,9	144 500,0	45 514,2
	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 Mét	1 357,9	216 950,0	132 277,8	1 794,2	306 464,2	159 757,8	2 040,0	324 313,7	165 344,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
63	Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	139101	1 000 Mét	13 108,1	1 482 722,7	1 111 585,8	14 417,2	1 923 145,6	1 159 124,2	15 875,0	2 149 718,8	877 130,9
Tr.đó	Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1 000 Mét	2 742,1	212 627,4	150 903,1	2 746,6	213 345,5	171 055,7	2 770,4	219 518,6	158 071,5
	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 Mét	10 366,0	1 270 095,3	960 682,7	11 670,6	1 709 800,1	988 068,5	13 104,6	1 930 200,1	719 059,4
64	Sản phẩm dệt sẵn dùng cho gia đình	139201	1 000 Cái	449,5	127 763,3	98 182,7	617,0	130 143,3	99 065,4	662,5	149 893,3	89 814,3
Tr.đó	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1392011	1 000 Cái	360,0	2 470,0	2 761,0	527,3	2 700,0	2 063,2	541,3	2 750,0	2 250,0
	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	1392012	1 000 Cái	42,8	104 108,0	81 285,1	42,8	104 108,0	81 633,1	73,8	105 808,0	71 644,7
	Màn (mùng)	1392013	1 000 Cái	25,7	15 109,5	9 910,8	25,9	17 259,5	9 602,0	26,4	35 259,5	10 463,6
	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	1 000 Cái	21,0	6 075,8	4 225,7	21,0	6 075,8	5 767,1	21,0	6 075,8	5 455,9
65	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	1 000 Tấn	745,6	14,4	9,0	756,9	15,5	10,1	756,9	15,5	9,3
66	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	1 000 Tấn	1 676,4	26,6	27,9	1 707,8	33,1	37,1	1 760,1	34,5	24,2
67	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 Bộ	844,9	989 698,6	981 253,2	872,8	990 902,3	524 068,0	903,5	1 005 103,1	280 657,1
68	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 Chiếc	24 007,2	77 203,2	61 353,8	38 249,3	82 718,8	63 841,1	38 273,9	84 227,7	57 932,1
69	Bộ comple	1410050	1 000 Bộ	122,0	7 124,2	2 275,2	141,4	7 149,2	2 720,5	142,3	7 158,3	915,2
70	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 Chiếc	2 711,3	630 729,7	572 165,7	3 159,9	650 406,0	588 305,0	4 197,5	1 578 684,8	612 319,0
71	Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục	141007	1 000 Bộ	484,4	88 274,0	52 665,5	854,3	94 026,2	64 634,0	996,6	106 778,7	66 826,1
Tr.đó	Trang phục thể thao	1410071	1 000 Bộ	443,1	86 691,2	50 882,7	814,3	92 526,2	63 234,0	956,1	105 276,6	65 624,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	1410072	1 000 Bộ	41,3	1 582,8	1 782,8	40,0	1 500,0	1 400,0	40,5	1 502,1	1 202,1
72	Trang phục lễ hội	1410073	1 000 Chiếc	58,2	609,0	422,7	58,3	709,0	509,0	58,8	2 711,2	837,3
73	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	1 000 Cái	16 411,6	132 521,5	113 883,2	16 497,0	154 738,0	138 900,1	16 517,0	197 737,0	168 499,7
Tr.đó	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 Cái	16 322,4	69 220,5	58 589,9	16 400,6	82 260,0	73 207,3	16 412,1	88 233,1	68 103,7
	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1 000 Cái	89,2	63 301,0	55 293,2	96,4	72 478,0	65 692,8	104,9	109 504,0	100 395,9
74	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	1 000 Cái	1 427,2	51 427,9	36 780,5	3 152,9	71 467,7	43 754,3	3 658,9	192 119,3	35 810,2
Tr.đó	Va ly	1512011	1 000 Cái	26,1	3 415,6	687,0	26,5	3 890,5	1 391,8	27,3	3 950,0	335,3
	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 Cái	1 343,9	39 981,4	34 770,0	2 975,9	50 516,3	40 732,8	2 992,9	51 078,4	32 635,7
	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1 000 Cái	57,2	8 030,9	1 323,6	150,5	17 060,9	1 629,8	638,6	137 090,8	2 839,1
75	Giày, dép thường	1520010	1 000 Đôi	158 283,0	136 939,7	107 947,1	158 776,7	142 515,5	135 618,3	158 988,6	155 298,4	117 296,4
76	Giày, dép thể thao	1520020	1 000 Đôi	158 789,2	1 541 053,2	981 048,0	177 995,5	1 635 016,7	1 117 127,3	207 249,7	1 729 816,9	1 016 501,5
77	Giày, dép khác	1520030	1 000 Đôi	542,1	65 590,0	40 196,3	646,5	67 380,0	53 469,0	647,0	67 620,0	44 545,7
78	Bột giấy	1701010	1 000 Tấn	2 809,0	236,0	188,0	2 810,0	256,0	216,5	2 811,0	286,0	230,5
79	Giấy và bìa	1701020	1 000 Tấn	6 421,1	1 671,2	2 367,2	6 528,4	4 750,0	2 744,3	6 558,5	5 755,7	2 343,8
80	Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	170210	1 000 Tấn	7 931,1	13 834,6	11 642,2	8 088,1	15 186,4	11 845,5	8 333,4	15 510,1	9 031,7
Tr.đó	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	1 000 Tấn	1 638,4	2 788,4	1 855,3	1 705,1	2 812,2	2 138,9	1 751,8	2 816,1	1 529,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	1 000 Tấn	6 292,7	11 046,2	9 786,9	6 383,0	12 374,2	9 706,5	6 581,6	12 694,0	7 502,2
81	Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	170221	1 000 Tấn	840,0	127,8	68,1	901,6	134,3	76,4	983,8	161,7	78,3
Tr.đó	Giấy và bìa nhăn	1702211	1 000 Tấn	313,3	48,3	28,6	359,0	52,8	31,7	367,8	53,2	33,7
	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	1 000 Tấn	237,6	28,0	20,6	252,6	29,0	24,4	277,0	30,0	24,5
	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	1 000 Tấn	289,1	51,5	19,0	290,0	52,5	20,3	339,0	78,5	20,1
82	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	1 000 Tấn	1 048,5	80,4	63,3	1 056,1	120,0	96,7	1 060,1	120,4	103,8
83	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	170902	1 000 Tấn	5 543,2	89,4	53,7	5 611,0	93,9	100,7	5 668,3	97,9	116,9
Tr.đó	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	1 000 Tấn	236,9	4,9	4,6	261,2	5,3	4,6	364,2	9,1	7,1
	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	1 000 Tấn	5 306,3	84,5	49,2	5 349,8	88,6	96,1	5 304,1	88,8	109,8
84	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	1910010	1 000 Tấn	13,0	0,5	0,3	13,0	0,5	0,3	13,0	0,5	0,0
85	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	1920010	1 000 Tấn	1,1	0,3	0,2	1,1	0,3	0,2	1,1	0,3	0,1
86	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	1 000 Tấn	49 224,0	7 479,0	8 271,2	49 224,5	7 479,3	8 281,4	49 224,5	7 479,3	7 046,4
Tr.đó	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	1 000 Tấn	3 250,1	1 550,8	1 420,0	3 250,1	1 550,8	1 510,3	3 250,1	1 550,8	1 266,9
	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1 000 Tấn	45 973,9	5 928,2	6 851,2	45 974,4	5 928,5	6 771,1	45 974,4	5 928,5	5 779,4
87	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	1 000 Tấn	6 449,3	862,5	953,4	6 453,2	862,5	858,4	6 460,1	876,9	791,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
88	Khí công nghiệp	201101	1 000 m^3	111,6	3 067,5	3 105,0	120,1	4 039,1	3 514,2	120,4	4 040,8	3 309,9
Tr.đó	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	1 000 m^3	84,7	523,0	35,7	84,7	523,0	49,1	84,7	523,0	50,8
	Khí lỏng và khí nén	2011013	1 000 m^3	26,9	2 544,5	3 069,2	35,4	3 516,1	3 465,1	35,7	3 517,8	3 259,2
89	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011011	1 000 m^3	1 234,5	59 892,1	57 837,2	1 247,0	63 249,2	57 030,4	1 247,5	63 253,8	45 634,5
90	Phân amoni có xử lý nước	2012021	1 000 Tấn	20,0	20,0	15,0	20,0	20,0	14,1	20,0	20,0	14,0
91	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	1 000 Tấn	25 862,9	3 226,3	2 486,6	25 926,5	3 230,0	2 545,0	26 036,3	3 334,1	2 588,1
92	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	1 000 Tấn	2 023,7	4 302,5	2 873,0	2 030,3	4 303,6	1 924,1	2 033,3	4 304,6	1 998,5
93	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	2012050	1 000 Tấn	93,3	36,8	26,6	119,4	55,5	44,4	119,4	55,5	42,4
94	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	1 000 Tấn	472 003,7	5 416,9	2 975,0	472 081,4	5 435,5	2 603,6	472 452,3	5 544,3	2 622,6
95	Polyme dạng nguyên sinh	2013101	1 000 Tấn	10,9	3,0	1,3	15,9	5,0	1,7	16,0	5,0	1,1
96	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	1 000 Tấn	1 712,0	273,0	197,9	1 802,2	303,2	183,6	1 845,4	339,8	207,6
Tr.đó	Thuốc trừ côn trùng	2021011	1 000 Tấn	749,6	49,0	15,5	761,3	52,0	15,7	778,5	53,2	13,6
	Thuốc diệt nấm	2021012	1 000 Tấn	180,6	22,5	4,9	243,6	25,8	6,1	258,6	28,6	6,7
	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	1 000 Tấn	26,0	14,1	3,4	36,0	22,0	2,9	38,0	22,5	4,7
	Thuốc khử trùng	2021014	1 000 Tấn	20,8	102,5	112,3	23,7	103,1	97,5	28,8	133,6	130,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	1 000 Tấn	735,0	84,9	61,9	737,5	100,2	61,4	741,5	101,9	52,4
97	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	1 000 Tấn	3 832,7	227,4	189,3	3 874,3	237,2	168,9	3 918,5	255,3	159,2
Tr.đó	Sơn và véc ni từ polime	2022101	1 000 Tấn	3 365,7	179,8	164,8	3 402,2	188,7	140,8	3 443,2	206,6	132,4
	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1 000 Tấn	461,2	43,7	21,0	466,2	44,6	24,7	469,4	44,7	23,7
	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	1 000 Tấn	5,9	4,0	3,5	5,9	3,9	3,4	5,9	3,9	3,1
98	Mực in	2022201	1 000 Tấn	233,5	11,6	7,8	246,0	24,2	18,0	246,0	24,2	15,1
99	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023113	1 000 Tấn	85,6	54,3	46,8	87,9	55,5	39,1	90,6	56,6	65,2
100	Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	202312	1 000 Tấn	483,3	89,2	68,9	552,7	102,2	88,2	953,3	154,7	79,9
Tr.đó	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	1 000 Tấn	455,5	78,0	61,5	510,9	88,0	76,6	904,5	140,0	69,7
	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	2023122	1 000 Tấn	10,0	0,1	0,1	10,0	0,1	0,0	10,0	0,1	0,0
	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	1 000 Tấn	15,8	11,1	7,3	29,8	14,1	11,5	36,8	14,6	10,2
	Nước hoa và nước thơm	2023125	1 000 Tấn	1,9	0,0	0,0	1,9	0,0	0,0	1,9	0,0	0,0
101	Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	202323	1 000 Tấn	306,8	551,0	347,9	306,8	551,0	368,4	432,5	611,0	394,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	1 000 Tấn	60,2	17,4	12,0	60,2	17,4	12,4	60,2	17,4	12,8
	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	1 000 Tấn	246,7	533,6	335,8	246,7	533,6	356,0	372,3	593,6	382,1
102	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	2030012	1 000 Tấn	1 818,0	76,6	66,3	1 818,0	76,6	72,1	1 818,0	76,6	71,2
103	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	2030022	1 000 Tấn	47,0	0,5	0,4	71,0	0,6	0,5	72,0	0,7	0,6
104	Lốp và săm cao su mới	221101	1 000 Tấn	8 810,3	3 515 389,7	2 872 072,8	9 711,5	3 525 597,1	2 925 654,1	9 866,9	3 532 797,7	3 039 788,4
Tr.đó	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1 000 Cái	5 334,6	2 681 239,6	2 403 606,4	5 334,7	2 681 241,5	2 475 832,0	5 339,3	2 685 241,7	2 548 291,7
	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1 000 Cái	1 434,9	35 715,1	31 083,4	1 914,0	37 815,6	31 725,6	2 003,4	39 816,0	33 872,4
	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1 000 Cái	2 040,9	798 435,0	437 382,9	2 462,8	806 540,0	418 096,5	2 524,3	807 740,0	457 624,2
105	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	1 000 Tấn	1 562,9	1,0	1,1	2 071,1	16,0	15,5	2 071,1	16,0	7,3
106	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	1 000 Tấn	64 782,2	85 262,6	12 906,2	65 042,4	86 773,4	14 208,8	65 387,5	85 963,3	13 158,7
Tr.đó	Bao và túi bằng plastic	2220111	1 000 Tấn	62 370,2	82 740,7	10 771,2	62 436,7	83 782,9	11 615,8	62 774,7	83 821,5	10 954,8
	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1 000 Tấn	2 412,0	2 521,9	2 135,0	2 605,7	2 990,5	2 592,9	2 612,8	2 141,8	2 203,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
107	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	1 000 Tấn	8 322,7	100,9	46,6	8 347,9	110,9	37,3	8 650,4	111,0	39,0
108	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	1 000 Tấn	27 105,6	17,8	12,5	27 263,6	63,3	60,1	27 295,5	73,8	72,5
109	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	1 000 Tấn	18 974,8	5 056,5	4 053,7	19 026,8	5 956,0	3 775,8	19 029,0	5 958,1	3 543,9
110	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	1 000 Tấn	2 850,7	801,0	710,3	3 124,1	907,1	818,8	3 176,1	994,8	775,4
111	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	222096	1 000 Tấn	4 572,0	3 403,3	1 520,1	8 122,4	3 607,5	1 879,4	9 502,2	3 677,7	2 446,2
Tr.đó	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	1 000 Tấn	232,1	54,4	44,3	232,1	54,4	44,2	232,1	54,4	37,3
	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	1 000 Tấn	437,3	1 477,9	1 331,6	483,7	1 574,7	1 386,6	510,0	1 640,8	1 511,4
	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	2220963	1 000 Tấn	2,6	1,9	0,8	2,6	1,9	1,4	2,6	1,9	1,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	1 000 Tấn	999,8	81,9	30,3	1 026,3	81,9	30,4	1 026,3	81,9	30,4
	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	1 000 Tấn	3,9	0,1	0,0	4,4	0,6	0,2	4,4	0,6	0,2
	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	1 000 Tấn	2 662,9	53,2	33,6	6 139,9	160,1	38,2	7 492,9	164,1	35,1
	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	2220967	1 000 Tấn	233,5	1 734,0	79,6	233,5	1 734,0	378,4	234,0	1 734,0	830,0
112	Xi măng	239411	1 000 Tấn	78 330,3	82 890,0	78 668,4	82 157,1	94 469,1	84 702,3	84 657,4	100 460,1	89 895,7
Tr.đó	Clanhke xi măng	2394111	1 000 Tấn	37 262,6	41 328,8	44 625,9	41 048,0	52 654,9	48 284,8	41 082,0	54 544,0	50 428,0
	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 Tấn	41 067,7	41 561,2	34 042,5	41 109,1	41 814,2	36 417,5	43 575,4	45 916,2	39 467,6
113	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	1 000 Tấn	2 369,5	1 665,3	1 475,5	2 858,1	1 921,4	1 716,0	2 943,0	1 962,6	1 850,5
Tr.đó	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	1 000 Tấn	802,2	739,7	609,1	987,4	963,8	751,4	1 049,1	993,8	828,2
	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	1 000 Tấn	1 550,2	923,8	864,9	1 565,2	940,8	958,2	1 580,0	950,8	1 010,2
	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	1 000 Tấn	17,0	1,8	1,5	27,6	2,4	2,1	36,1	3,6	2,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	2410014	1 000 Tấn	0,0	0,0	0,0	277,8	14,4	4,2	277,8	14,4	9,6
114	Thép thô	241002	1 000 Tấn	8 735,9	4 998,5	5 028,5	8 922,8	5 072,6	5 462,9	9 630,1	6 019,4	5 311,8
Tr.đó	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	1 000 Tấn	3 252,0	4 239,4	4 153,7	3 253,6	4 250,8	4 570,6	3 909,9	5 191,6	4 450,2
	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	2410022	1 000 Tấn	3 840,0	246,7	218,1	3 903,0	304,7	232,0	3 954,0	310,7	247,0
	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	1 000 Tấn	1 643,9	512,5	656,6	1 766,2	517,1	660,4	1 766,2	517,1	614,6
115	Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	1 000 Tấn	17 751,0	2 232,9	2 642,4	17 754,0	2 232,9	2 638,0	17 800,0	3 115,2	2 612,2
Tr.đó	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1 000 Tấn	7,0	6,9	6,0	10,0	6,9	5,9	14,0	9,2	3,6
	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	1 000 Tấn	105,0	106,0	77,9	105,0	106,0	97,3	105,0	106,0	93,3
	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm	2410036	1 000 Tấn	17 639,0	2 120,0	2 558,5	17 639,0	2 120,0	2 534,8	17 681,0	3 000,0	2 515,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
116	Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	1 000 Tấn	11 812,9	1 240,3	631,4	11 812,9	1 240,3	665,2	11 812,9	1 240,3	631,2
Tr.đó	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1 000 Tấn	1 889,9	540,3	314,4	1 889,9	540,3	294,2	1 889,9	540,3	342,2
	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm	2410046	1 000 Tấn	9 923,0	700,0	317,0	9 923,0	700,0	371,0	9 923,0	700,0	289,0
117	Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	1 000 Tấn	53 814,6	914,4	747,1	55 336,7	1 047,2	853,5	55 389,2	1 087,3	943,5
Tr.đó	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	1 000 Tấn	53 095,7	550,4	454,8	54 385,9	583,2	487,3	54 390,9	583,3	512,6
	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	1 000 Tấn	365,0	160,0	100,0	565,0	240,0	150,0	565,0	240,0	180,0
	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410053	1 000 Tấn	191,2	60,0	59,1	223,1	80,0	79,0	270,6	120,0	112,9
	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió	2410057	1 000 Tấn	162,7	144,0	133,1	162,7	144,0	137,3	162,7	144,0	138,0
118	Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng	241006	1 000 Tấn	2 938,1	3 244,7	2 103,8	3 003,6	3 448,2	2 234,9	3 008,8	3 755,1	2 223,1
Tr.đó	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	1 000 Tấn	1 038,6	2 056,2	1 061,1	1 060,0	2 226,2	1 149,6	1 060,0	2 526,2	1 168,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410062	1 000 Tấn	25,5	12,0	5,8	26,8	14,0	6,6	26,9	16,0	3,3
	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	1 000 Tấn	1 015,0	401,0	520,0	1 015,0	401,2	528,2	1 015,0	401,0	500,3
	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410064	1 000 Tấn	442,8	375,1	305,5	443,8	375,1	303,7	444,8	375,2	306,0
	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	2410065	1 000 Tấn	1,5	1,5	1,2	1,5	1,5	1,3	1,5	1,5	1,0
	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	2410066	1 000 Tấn	139,3	158,7	92,4	175,3	188,3	120,7	175,3	188,3	116,5
	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	1 000 Tấn	275,5	240,2	117,9	281,2	241,9	124,7	285,3	247,0	127,3
119	Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép	241007	1 000 Tấn	2 082,6	267,3	60,5	2 126,4	273,5	116,6	2 139,9	276,6	145,3
Tr.đó	Ống bằng thép không nối ghép	2410071	1 000 Tấn	50,3	20,5	6,0	84,0	26,6	6,8	96,3	29,6	9,6
	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	2410072	1 000 Tấn	1 782,3	100,6	1,2	1 792,3	100,7	24,8	1 792,3	100,7	26,8
	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	2410073	1 000 Tấn	250,0	146,2	53,3	250,1	146,2	85,0	251,3	146,2	108,8
120	Các sản phẩm thép cán nguội khác	241008	1 000 Tấn	222,5	290,2	222,4	222,6	291,2	190,8	227,4	298,0	190,1
Tr.đó	Thanh, que cán nguội	2410081	1 000 Tấn	7,1	2,0	1,6	7,1	2,0	1,5	7,1	2,0	1,4
	Thép cuốn cỡ nhỏ (< 600 mm)	2410082	1 000 Tấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	0,0	0,0
	Thép hình, gấp	2410083	1 000 Tấn	200,0	200,0	145,3	200,0	200,0	106,8	200,0	200,0	120,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Dây thép	2410084	1 000 Tấn	15,4	88,2	75,5	15,5	89,2	82,4	17,9	96,0	68,7
121	Kim loại quý	2420101	1 000 Tấn	583,9	8,0	5,4	583,9	8,0	3,1	683,9	8,5	4,9
122	Nhôm	242021	1 000 Tấn	32 613,6	1 439,1	1 402,9	32 739,2	1 443,4	1 452,3	32 768,2	1 447,4	1 493,3
Tr.đó	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420211	1 000 Tấn	30 978,4	1 303,0	1 331,7	30 978,4	1 303,0	1 373,5	30 978,4	1 303,0	1 400,5
	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	1 000 Tấn	1 635,2	136,1	71,2	1 760,8	140,3	78,8	1 789,8	144,3	92,8
123	Chì, kẽm, thiếc	242022	1 000 Tấn	380,6	99,3	66,6	380,6	99,3	67,3	380,6	99,3	71,6
Tr.đó	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420221	1 000 Tấn	209,6	82,8	56,3	209,6	82,8	57,8	209,6	82,8	60,1
	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420222	1 000 Tấn	171,0	16,5	10,3	171,0	16,5	9,5	171,0	16,5	11,4
124	Đồng	242023	1 000 Tấn	756,7	100,9	96,0	915,9	124,3	107,0	915,9	124,3	103,2
Tr.đó	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	2420231	1 000 Tấn	390,0	70,9	72,9	399,0	79,5	83,1	399,0	79,5	83,0
	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420232	1 000 Tấn	366,7	29,9	23,0	516,9	44,8	23,9	516,9	44,8	20,2
125	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	2420250	1 000 Tấn	127,6	6,2	4,7	79 235,6	6,2	7,0	88 155,6	6,2	3,8
126	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	1 000 Tấn	3 373,8	1 747,6	1 163,5	4 318,6	3 416,9	1 683,3	4 713,4	3 626,7	1 898,1
Tr.đó	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	1 000 Tấn	139,4	394,8	221,7	152,4	411,2	247,9	168,2	433,2	241,5
	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	1 000 Tấn	32,1	10,0	8,3	32,1	10,0	6,8	32,1	10,0	6,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	2511013	1 000 Tấn	927,7	128,1	49,8	947,7	189,2	47,3	953,7	210,6	44,6
	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1 000 Tấn	2 274,6	1 214,7	883,7	3 186,5	2 806,5	1 381,2	3 559,4	2 973,0	1 605,5
127	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	1 000 Tấn	1 051,2	39,3	28,9	1 171,3	42,4	26,1	1 178,2	42,5	18,4
128	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	2512011	1 000 Tấn	13,4	1,5	1,5	13,4	1,6	1,5	13,4	1,6	1,5
129	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251209	1 000 Tấn	241,4	15,4	14,0	249,3	15,6	11,1	250,0	15,6	11,6
Tr.đó	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2512091	1 000 Tấn	117,9	11,0	10,2	125,8	11,1	7,6	126,5	11,1	8,3
	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	2512092	1 000 Tấn	123,5	4,4	3,8	123,5	4,5	3,5	123,5	4,5	3,3
130	Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	251301	1 000 Chiếc	850,7	10,3	9,2	864,7	18,3	15,7	919,7	22,3	9,8
Tr.đó	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	1 000 Chiếc	850,5	10,1	9,1	864,5	18,1	15,6	919,5	22,1	9,8
	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	2513012	1 000 Chiếc	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
131	Linh kiện điện tử	261001	1 000 Chiếc	13 309,8	30 114 939,1	20 405 461,7	39 622,1	37 084 179,9	24 776 705,3	42 399,1	43 444 333,2	27 972 612,3
Tr.đó	Tụ điện	2610011	1 000 Chiếc	46,6	66 286,1	61 232,9	52,9	67 469,7	60 205,2	53,3	68 700,0	57 144,7
	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 Chiếc	1 429,1	5 390 289,7	838 819,0	1 523,1	5 493 009,8	1 322 686,1	1 599,1	8 845 824,1	2 677 345,6
	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1 000 Chiếc	36,7	20 791,9	20 107,7	58,7	33 675,2	33 534,6	63,5	37 175,2	35 278,5
	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 Chiếc	2 549,7	2 649 575,8	1 238 427,1	4 145,3	3 665 840,8	1 944 533,8	5 863,9	4 006 355,8	1 811 926,5
	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 Chiếc	9 247,8	21 987 995,7	18 246 875,0	33 842,0	27 824 184,4	21 415 745,5	34 819,3	30 486 278,2	23 390 916,9
132	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1 000 Tấn	304,4	13,3	9,9	359,6	18,6	15,0	359,7	18,6	12,8
133	Mạch in	2610021	1 000 Cái	17,9	41 038,0	37 672,9	44,5	60 229,8	32 384,2	57,0	70 649,9	23 685,8
134	Thiết bị điện tử khác	2610090	1 000 Cái	36 890,0	1 556 698,9	1 205 885,4	36 959,4	1 628 598,9	1 264 316,6	37 150,6	1 815 098,9	1 135 298,9
135	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	2620013	1 000 Cái	38,0	200,0	302,5	38,0	200,0	158,5	38,0	200,0	220,0
136	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1 000 Cái	0,0	0,0	0,0	2,0	0,0	0,0	2,0	0,0	0,0
137	Ổ lưu trữ	2620021	1 000 Cái	1 396,0	93,7	74,9	1 396,0	93,7	75,3	1 396,0	93,7	99,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
138	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	2630012	1 000 Chiếc	9,3	816,0	777,0	9,8	1 330,2	793,7	9,8	1 330,2	793,7
139	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	1 000 Cái	7 472,6	7 403 298,6	6 518 628,6	8 339,3	8 479 962,6	7 343 261,6	9 308,3	10 536 659,8	7 106 194,2
Tr.đó	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây	2630021	1 000 Cái	1 860,8	27 000,0	357,1	1 860,8	27 000,0	377,7	1 860,8	27 000,0	102,1
	Điện thoại di động phổ thông	2630022	1 000 Cái	2 147,5	180 000,0	43 453,9	2 147,5	180 000,0	48 490,1	2 417,5	180 000,0	36 651,4
	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 Cái	3 464,3	7 196 298,6	6 474 817,5	4 331,0	8 272 962,6	7 294 393,8	5 030,0	10 329 659,8	7 069 440,7
140	Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	264001	1 000 Chiếc	997,0	11 200,0	10 218,3	1 032,0	12 410,0	11 499,7	1 095,5	15 660,0	14 241,4
Tr.đó	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	2640011	1 000 Chiếc	329,0	800,0	751,9	353,0	850,0	832,7	353,0	850,0	800,0
	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	2640012	1 000 Chiếc	668,0	10 400,0	9 466,4	679,0	11 560,0	10 667,0	742,5	14 810,0	13 441,4
141	Máy thu hình (Tivi,...)	2640020	1 000 Cái	375,0	98,0	48,0	380,0	99,0	55,0	387,0	99,6	60,0
142	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2640034	1 000 Chiếc		100,0	54,7		100,0	40,0		100,0	15,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
143	Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	267001	1 000 Chiếc	1 399,4	27 000,0	3 590,3	1 497,4	29 000,0	4 216,8	1 497,4	29 000,0	2 764,2
Tr.đó	Máy ảnh kỹ thuật số	2670013	1 000 Chiếc	1 366,2	24 000,0	3 290,6	1 464,2	26 000,0	3 828,1	1 464,2	26 000,0	2 643,6
	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	2670014	1 000 Chiếc	33,2	3 000,0	299,8	33,2	3 000,0	388,7	33,2	3 000,0	120,5
144	Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	271011	1 000 Chiếc	83,5	2 187,2	1 996,1	99,1	2 287,5	1 473,6	99,1	2 287,5	1 130,2
Tr.đó	Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W	2710111	1 000 Chiếc	41,5	2 000,7	1 806,8	57,1	2 101,0	1 440,0	57,1	2 101,0	1 101,0
	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	2710119	1 000 Chiếc	42,0	186,5	189,3	42,0	186,5	33,6	42,0	186,5	29,2
145	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	271012	1 000 Cái	3 039,3	275,0	77,3	3 044,8	337,4	275,4	3 052,6	511,7	201,5
Tr.đó	Động cơ xoay chiều khác	2710122	1 000 Cái	34,3	236,0	68,0	39,8	298,4	262,6	47,6	472,7	189,7
	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	1 000 Cái	3 005,0	39,0	9,3	3 005,0	39,0	12,7	3 005,0	39,0	11,8
146	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén	2710131	1 000 Chiếc	200,0	15,7	8,0	200,0	15,7	2,0	200,0	15,7	1,6
147	Biến thế điện	271021	1 000 Chiếc	1 393,6	346 527,8	325 438,7	1 567,7	419 779,6	351 968,9	1 628,8	438 993,7	307 068,6
Tr.đó	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1 000 Chiếc	398,1	14 135,7	4 630,8	504,5	17 930,4	5 886,5	504,5	17 930,4	5 288,4
	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1 000 Chiếc	504,7	16 029,0	14 127,0	557,1	17 531,1	16 942,8	577,1	17 531,5	11 720,5
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	1 000 Chiếc	490,8	316 363,1	306 680,9	506,1	384 318,1	329 139,6	547,2	403 531,8	290 059,6
148	Phụ tùng biến thế điện	2710214	1 000 Tấn	0,5	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
149	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1000 kWh	2 608,5	11 491,7	9 955,8	2 742,9	18 455,4	16 754,1	2 786,5	20 999,2	18 329,4
150	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	273101	1 000 Mét	720,1	2 543,6	1 099,3	720,1	2 543,6	2 610,6	720,1	2 543,6	1 355,9
Tr.đó	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	2731011	1 000 Mét	157,1	2 518,0	1 076,2	157,1	2 518,0	2 589,3	157,1	2 518,0	1 335,9
	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	2731012	1 000 Mét	563,0	25,6	23,1	563,0	25,6	21,2	563,0	25,6	20,0
151	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	1 000 Tấn	49 167,4	1 915,4	1 420,8	50 902,6	2 000,4	1 476,6	52 154,9	2 017,7	1 405,7
Tr.đó	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	1 000 Tấn	4 181,4	227,5	166,7	4 261,7	265,1	186,0	4 297,4	279,0	150,1
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1 000 Tấn	41 382,2	1 434,1	1 119,2	42 854,9	1 455,9	1 164,6	44 069,9	1 459,1	1 097,5
	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	1 000 Tấn	2 807,8	234,6	118,5	2 981,4	260,2	107,9	2 983,1	260,4	144,9
	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	1 000 Tấn	796,0	19,2	16,5	804,5	19,2	18,1	804,5	19,2	13,1
152	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	274001	1 000 Cái	239,9	73 448,1	32 439,4	252,2	79 205,1	34 414,2	260,0	79 756,1	29 323,2
Tr.đó	Đèn pha được gắn kín	2740011	1 000 Cái	130,4	11 990,3	6 152,5	134,3	12 315,0	6 904,6	140,7	12 860,0	7 258,7
	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1 000 Cái	5,2	33 972,9	12 952,0	5,2	33 972,9	12 233,2	5,2	33 972,9	8 800,0
	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	2740013	1 000 Cái	5,7	450,0	160,4	5,8	460,0	33,5	5,8	460,0	110,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	2740014	1 000 Cái	7,4	155,0	1 103,9	8,7	173,2	1 216,9	8,7	173,2	85,0
	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	2740015	1 000 Cái	89,4	26 860,0	12 058,6	96,0	32 258,0	14 002,0	96,0	32 258,0	13 038,9
	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740016	1 000 Cái	1,8	20,0	12,0	2,2	26,0	24,0	3,6	32,0	30,0
153	Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	275001	1 000 Cái	3 097,9	45 612,0	26 118,5	3 331,3	70 832,6	52 831,4	3 405,6	77 483,7	59 882,3
Tr.đó	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	1 000 Cái	1 468,8	40 601,0	21 864,4	1 629,2	60 621,6	44 780,0	1 634,5	66 621,7	50 259,6
	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1 000 Cái	1 326,0	2 380,0	2 326,9	1 349,0	3 280,0	3 079,3	1 398,0	3 880,0	3 589,7
	Chăn điện	2750014	1 000 Cái	40,0	800,0	464,9	56,0	1 000,0	669,8	56,0	1 000,0	700,0
	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	1 000 Cái	263,1	1 831,0	1 462,4	297,1	5 931,0	4 302,2	317,1	5 982,0	5 332,9
154	Thiết bị nhiệt điện gia dụng	275002	1 000 Cái	251,8	221 730,6	212 883,5	260,6	239 330,6	232 088,9	268,9	253 830,6	217 146,9
Tr.đó	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	1 000 Cái	16,5	2 500,6	2 036,4	19,5	3 000,6	2 344,2	19,5	3 000,6	2 400,6
	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	1 000 Cái	14,9	190,0	98,6	18,9	230,0	74,1	18,9	230,0	142,0
	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1 000 Cái	213,0	159 040,0	158 137,9	214,0	172 840,0	169 965,1	215,0	184 240,0	183 014,2
	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	1 000 Cái	7,4	60 000,0	52 610,6	8,2	63 260,0	59 705,5	15,5	66 360,0	31 590,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
155	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	2750031	1 000 Chiếc	232,0	24 008,5	17 876,2	284,0	27 210,0	18 742,4	291,0	28 216,0	20 686,9
156	Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	281101	1 000 Chiếc	8 879,1	3 481,3	1 268,1	8 889,5	4 573,9	1 981,2	8 894,4	6 134,3	1 915,8
Tr.đó	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	2811012	1 000 Chiếc	2,6	3 200,0	1 118,8	8,9	4 277,6	1 770,6	11,5	5 800,0	1 652,4
	Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811013	1 000 Chiếc	8 864,0	100,0	31,2	8 864,0	100,0	36,3	8 864,0	100,0	33,2
	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811014	1 000 Chiếc	12,5	181,3	118,1	16,6	196,3	174,2	18,9	234,3	230,2
157	Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thuỷ lực	281301	1 000 Chiếc	4 113,3	256,5	285,2	4 113,5	256,5	249,7	4 113,5	256,5	156,3
Tr.đó	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông	2813011	1 000 Chiếc	112,0	252,2	282,6	112,0	252,2	246,3	112,0	252,2	153,3
	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	2813012	1 000 Chiếc	1,2	0,1	0,1	1,4	0,1	0,1	1,4	0,1	0,1
	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác	2813014	1 000 Chiếc	4 000,0	3,5	2,1	4 000,0	3,5	2,9	4 000,0	3,5	2,5
	Máy đẩy chất lỏng	2813015	1 000 Chiếc	0,1	0,7	0,4	0,1	0,7	0,4	0,1	0,7	0,4
158	Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	281302	1 000 Chiếc	289,5	922,4	388,2	305,0	1 072,6	515,9	623,1	2 972,4	2 375,8
Tr.đó	Bơm chân không	2813021	1 000 Chiếc	52,0	80,1	80,0	54,0	125,0	124,5	359,1	1 782,1	1 782,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	2813028	1 000 Chiếc	1,2	0,3	0,2	1,2	0,3	0,2	1,2	0,3	0,2
	Máy nén khí khác	2813029	1 000 Chiếc	236,3	842,0	308,0	249,8	947,3	391,2	262,8	1 190,0	593,6
159	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1 000 Cái	830,1	6 000,0	6 077,7	851,5	7 000,0	5 676,4	851,5	7 000,0	6 215,8
160	Máy điều hòa không khí	2819012	1 000 Cái	48,0	110,0	60,7	49,0	110,5	96,3	50,0	121,7	100,1
161	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1 000 Cái					50,0	0,1		50,0	0,2
162	Máy kéo	282101	1 000 Chiếc	127,0	14,9	13,1	127,0	14,9	12,0	127,0	14,9	10,7
Tr.đó	Máy kéo trục đơn	2821011	1 000 Chiếc	77,0	3,9	3,1	77,0	3,9	3,5	77,0	3,9	2,7
	Máy kéo khác	2821012	1 000 Chiếc	50,0	11,0	10,0	50,0	11,0	8,5	50,0	11,0	8,0
163	Máy làm đất	2821021	1 000 Chiếc	3 500,0	2,5	1,0	3 500,0	2,5	1,3	3 500,0	2,5	1,3
164	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao	2821030	1 000 Chiếc				15,0	650,0	538,8	19,0	750,0	690,0
165	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821049	1 000 Chiếc	31,2	8,2	4,0	32,2	8,5	3,1	32,8	8,8	2,7
166	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	1 000 Cái	433,3	12 338,2	12 434,6	441,3	12 338,4	12 133,5	444,6	12 338,6	10 708,7
Tr.đó	Máy tiện kim loại	2822021	1 000 Cái	162,4	6 168,0	6 313,5	162,9	6 168,2	6 098,4	163,5	6 168,4	5 387,5
	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	1 000 Cái	111,2	6 000,0	6 110,4	111,2	6 000,0	6 015,9	111,2	6 000,0	5 300,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	2822023	1 000 Cái	58,3	100,0	10,0	58,3	100,0	15,0	58,3	100,0	10,0
	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822029	1 000 Chiếc	101,5	70,2	0,6	109,0	70,2	4,2	111,6	70,2	11,2
167	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	2824011	1 000 Chiếc	16,5	0,1	0,1	16,5	0,1	0,1	16,5	0,1	0,1
168	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	2824029	1 000 Chiếc					50,0	0,1		50,0	0,2
169	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	2824031	1 000 Chiếc	8,2	0,04	1,3	16,3	0,1	1,1	16,3	0,1	0,9
170	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	2824050	1 000 Chiếc	1,2	0,1	0,1	2,0	0,1	0,1	2,0	0,1	0,1
171	Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng	282501	1 000 Chiếc	63,4	12,6	9,3	125,2	13,8	9,2	132,2	13,9	8,2
Tr.đó	Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	2825013	1 000 Chiếc	51,9	2,2	1,7	106,9	2,4	2,1	113,9	2,5	1,8
	Máy sấy nông sản	2825016	1 000 Chiếc	0,6	0,4	0,1	7,3	1,4	0,5	7,3	1,4	0,4
	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	2825017	1 000 Chiếc	11,0	10,0	7,5	11,0	10,0	6,7	11,0	10,0	6,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
172	Máy dệt	2826013	1 000 Chiếc	9 744,0	3,0	2,6	13 795,0	3,6	2,4	16 000,0	3,8	2,5
173	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	2826024	1 000 Chiếc	766,7	42 819,0	36 319,5	772,4	44 819,0	39 146,8	776,1	47 819,0	33 188,0
174	Máy khâu loại dùng cho gia đình	2826040	1 000 Chiếc	125,0	1 793,0	1 634,7	131,0	1 842,2	1 607,3	142,0	2 416,1	2 416,1
175	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829100	1 000 Chiếc	27,0	0,04	0,02	44,0	0,04	0,03	44,0	0,04	0,02
176	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa	2829911	1 000 Chiếc	1,1	0,1	0,02	1,1	0,1	0,02	1,1	0,1	0,01
177	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829921	1 000 Chiếc	57,9	18 798,6	18 798,6	86,0	38 673,2	36 973,2	86,0	38 673,2	28 729,6
178	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	1 000 Chiếc	320,6	8 254,1	7 334,8	325,7	8 537,9	7 114,1	348,0	9 319,9	6 659,1
179	Xe ôtô chở người	291002	1 000 Chiếc	7 506,0	174,2	117,7	7 876,0	204,2	128,7	7 876,0	204,2	120,8
Tr.đó	Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống	2910021	1 000 Chiếc	4 446,0	150,0	112,0	4 816,0	180,0	124,7	4 816,0	180,0	119,1
	Xe ôtô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	2910022	1 000 Chiếc	1 179,0	20,0	2,3	1 179,0	20,0	1,6	1 179,0	20,0	0,6
	Xe ôtô chở người từ 26 đến 46 chỗ	2910024	1 000 Chiếc	328,0	0,2	0,2	328,0	0,2	0,1	328,0	0,2	0,1
	Xe ôtô chở người trên 46 chỗ	2910025	1 000 Chiếc	112,0	0,1	0,0	112,0	0,1	0,0	112,0	0,1	0,0
	Xe vừa chở người vừa chở hàng	2910026	1 000 Chiếc	1 441,0	4,0	3,2	1 441,0	4,0	2,2	1 441,0	4,0	1,0
180	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	291003	1 000 Chiếc	138 515,3	36,1	18,7	139 308,3	36,7	24,0	139 308,3	36,7	11,9
Tr.đó	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	2910031	1 000 Chiếc	83 582,3	35,6	18,2	84 375,3	36,2	23,8	84 375,3	36,2	11,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	2910032	1 000 Chiếc	54 933,0	0,5	0,5	54 933,0	0,5	0,2	54 933,0	0,5	0,1
181	Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	301102	Chiếc	901,2	70,0	57,0	920,3	115,0	57,0	920,8	122,0	51,0
Tr.đó	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại	3011021	Chiếc	2,0	6,0	4,0	2,0	6,0	4,0	2,0	6,0	1,0
	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	3011022	Chiếc	852,8	11,0	6,0	852,8	12,0		852,8	11,0	1,0
	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	3011023	Chiếc				18,0	36,0	20,0	18,0	36,0	10,0
	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy	3011024	Chiếc	32,5	5,0	1,0	32,7	7,0	2,0	32,7	7,0	2,0
	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	3011025	Chiếc	13,9	48,0	46,0	14,8	54,0	31,0	15,3	62,0	37,0
182	Tàu kéo và tàu đẩy	3011032	Chiếc	3,0	15,0	12,0	3,0	15,0	15,0	3,0	15,0	15,0
183	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	75,3	94,0	53,0	75,8	100,0	45,0	76,9	101,0	54,0
184	Xe mô tô và xe thùng	309101	1 000 Chiếc	4 130,4	4 773,0	4 202,3	4 258,4	4 936,8	4 742,0	5 719,4	5 369,3	3 598,6
Tr.đó	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	3091011	1 000 Chiếc	4 130,0	4 770,0	4 199,7	4 258,0	4 933,9	4 739,3	5 708,0	5 365,2	3 596,1
	Xe máy điện và xe đạp điện	3091012	1 000 Chiếc	0,4	3,0	2,7	0,4	3,0	2,7	11,4	4,1	2,5
185	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	1 000 Chiếc	80,5	98,1	85,7	99,9	108,1	100,4	108,8	114,1	59,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
III. SẢN PHẨM ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
186	Điện sản xuất	3511	Tr. kWh	1 166 131,7	241 721,1	213 268,3	1 265 345,8	252 809,6	230 539,1	1 280 150,8	256 328,4	227 290,6
	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	632 414,4	89 500,5	92 387,2	638 907,7	90 198,2	76 471,2	641 307,7	90 523,2	77 834,9
	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	315 694,8	90 373,2	71 193,5	316 362,0	92 189,2	96 369,0	316 362,0	92 269,2	96 022,7
	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	197 549,5	59 595,6	48 327,8	197 549,5	59 595,6	51 252,7	197 549,5	59 595,6	42 817,9
	Điện gió	3511500	Tr. kWh	14 539,8	775,7	497,0	17 115,8	1 053,2	635,4	18 686,8	1 234,3	891,4
	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh	3 055,8	190,9	34,9	92 533,4	8 389,2	4 932,6	103 367,3	11 279,8	8 928,0
	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh	2 877,4	1 285,2	827,9	2 877,4	1 384,1	878,2	2 877,4	1 426,2	795,7

BẢNG 2 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	**Than cứng**	**051000**	**1 000 Tấn**	**207 279,2**	**50 069,1**	**42 581,4**	**208 599,8**	**53 772,5**	**49 172,8**	**208 789,6**	**55 044,6**	**47 740,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			207 155,5	50 028,7	42 561,1	208 189,9	53 720,2	49 141,0	208 273,6	54 942,7	47 656,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			123,7	40,4	20,3	410,0	52,3	31,8	516,0	101,9	84,1
Tr.đó	**Than antraxit**	**0510001**	**1 000 Tấn**	**206 589,6**	**48 117,6**	**40 498,4**	**207 624,2**	**51 811,0**	**46 643,0**	**207 707,9**	**53 033,5**	**45 651,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			206 577,5	48 103,7	40 484,5	207 611,9	51 795,2	46 626,2	207 695,6	53 017,7	45 635,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12,0	13,9	13,9	12,3	15,8	16,8	12,3	15,8	16,2
	Than đá (than cứng) loại khác	**0510003**	**1 000 Tấn**	**689,7**	**1 951,5**	**2 083,0**	**975,7**	**1 961,5**	**2 529,8**	**1 081,7**	**2 011,1**	**2 088,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			578,0	1 925,0	2 076,6	578,0	1 925,0	2 514,8	578,0	1 925,0	2 020,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			111,7	26,5	6,4	397,7	36,5	15,0	503,7	86,1	67,9
2	**Dầu thô khai thác trong nước**	**061000**	**1 000 Tấn**	**515 220,0**	**12 120,0**	**11 989,0**	**515 220,0**	**12 120,0**	**11 044,0**	**515 220,0**	**12 120,0**	**9 430,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			515 220,0	12 120,0	11 989,0	515 220,0	12 120,0	11 044,0	515 220,0	12 120,0	9 430,0
3	**Khí tự nhiên dạng khí**	**0620002**	**Tr.m^3**	**16 213,2**	**14 845,0**	**13 389,0**	**16 213,2**	**14 845,0**	**13 708,6**	**16 213,2**	**14 845,0**	**13 093,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			16 213,2	14 845,0	13 389,0	16 213,2	14 845,0	13 708,6	16 213,2	14 845,0	13 093,5
4	**Quặng sắt và tinh quặng sắt**	**0710000**	**1 000 Tấn**	**1 668,3**	**2 177,2**	**1 078,8**	**1 668,3**	**2 253,8**	**1 360,2**	**1 668,3**	**2 253,8**	**1 529,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,0	113,2	71,5	0,0	189,8	99,4	0,0	189,8	90,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 668,3	2 064,0	1 007,3	1 668,3	2 064,0	1 260,8	1 668,3	2 064,0	1 438,7
5	**Quặng bôxít và tinh quặng bôxit**	**0722100**	**1 000 Tấn**	**91,6**	**12 112,7**	**11 859,9**	**91,6**	**12 112,7**	**11 232,5**	**91,6**	**12 122,7**	**11 666,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước				11 266,7	11 042,3		11 266,7	11 136,0		11 276,7	11 451,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			91,6	846,0	817,6	91,6	846,0	96,5	91,6	846,0	215,0
6	**Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó**	**072291**	**1 000 Tấn**	**8 571,7**	**181,0**	**156,7**	**8 575,2**	**229,1**	**219,0**	**8 575,2**	**229,1**	**168,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 859,0	76,7	53,1	1 862,5	124,9	107,6	1 862,5	124,9	77,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 712,7	104,2	103,6	6 712,7	104,2	111,4	6 712,7	104,2	91,1
Tr.đó	**Quặng mangan và tinh quặng mangan**	**0722911**	**1 000 Tấn**	**4 884,6**	**94,5**	**97,3**	**4 884,6**	**94,5**	**105,2**	**4 884,6**	**94,5**	**88,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 884,6	94,5	97,3	4 884,6	94,5	105,2	4 884,6	94,5	88,4
	Quặng đồng và tinh quặng đồng	**0722912**	**1 000 Tấn**	**1 861,1**	**77,1**	**53,2**	**1 864,6**	**125,3**	**107,7**	**1 864,6**	**125,3**	**77,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 859,0	76,7	53,1	1 862,5	124,9	107,6	1 862,5	124,9	77,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,1	0,4	0,1	2,1	0,4	0,1	2,1	0,4	0,3
	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	**0722916**	**1 000 Tấn**	**1 826,0**	**9,4**	**6,2**	**1 826,0**	**9,4**	**6,1**	**1 826,0**	**9,4**	**2,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 826,0	9,4	6,2	1 826,0	9,4	6,1	1 826,0	9,4	2,4
7	**Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó**	**072292**	**1 000 Tấn**	**201,3**	**396,8**	**186,4**	**206,5**	**415,9**	**196,9**	**214,8**	**419,3**	**186,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			103,7	131,1	143,5	108,9	150,2	161,2	117,1	153,7	153,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			97,6	265,7	42,9	97,6	265,7	35,7	97,6	265,7	32,4
Tr.đó	**Quặng chì và tinh quặng chì**	**0722921**	**1 000 Tấn**	**128,8**	**256,1**	**152,8**	**134,0**	**275,2**	**168,9**	**142,3**	**278,7**	**160,3**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			103,7	131,1	143,5	108,9	150,2	161,2	117,1	153,7	153,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			25,1	125,0	9,3	25,1	125,0	7,7	25,1	125,0	6,6
	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	**0722922**	**1 000 Tấn**	**72,5**	**140,7**	**33,6**	**72,5**	**140,7**	**28,1**	**72,5**	**140,7**	**25,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			72,5	140,7	33,6	72,5	140,7	28,1	72,5	140,7	25,8
8	**Quặng titan và tinh quặng titan**	**072294**	**1 000 Tấn**	**396,8**	**278,6**	**75,0**	**396,8**	**278,6**	**39,5**	**396,8**	**278,6**	**68,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			120,0	123,0	23,0	120,0	123,0	13,5	120,0	123,0	16,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			118,8	73,0	32,0	118,8	73,0	21,2	118,8	73,0	14,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			158,0	82,6	20,0	158,0	82,6	4,8	158,0	82,6	37,5
Tr.đó	**Quặng titan và tinh quặng titan**	**0722940**	**1 000 Tấn**	**63,5**	**13,0**	**13,4**	**63,5**	**13,0**	**12,7**	**63,5**	**13,0**	**13,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			63,5	13,0	13,4	63,5	13,0	12,7	63,5	13,0	13,5
	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	**0722941**	**1 000 Tấn**	**333,2**	**265,6**	**61,7**	**333,2**	**265,6**	**26,8**	**333,2**	**265,6**	**55,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			120,0	123,0	23,0	120,0	123,0	13,5	120,0	123,0	16,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			55,2	60,0	18,6	55,2	60,0	8,5	55,2	60,0	1,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			158,0	82,6	20,0	158,0	82,6	4,8	158,0	82,6	37,5
9	**Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại**	**0722990**	**1 000 Tấn**	**284,6**	**265,1**	**273,7**	**284,6**	**265,1**	**254,1**	**286,2**	**305,1**	**271,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			284,6	265,1	273,7	259,4	265,1	254,1	288,6	305,1	271,4
10	**Quặng vàng và tinh quặng vàng**	**0730002**	**Tấn**	**11 624,7**	**11 926,0**	**1 052,0**	**11 650,1**	**17 326,0**	**5 706,0**	**11 650,1**	**17 326,0**	**5 782,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			11 624,7	11 926,0	1 052,0	11 650,1	17 326,0	5 706,0	11 650,1	17 326,0	5 782,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	**Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	**0891010**	**1 000 Tấn**	**1 670,7**	**3 312,1**	**3 328,2**	**1 670,7**	**3 477,7**	**2 851,8**	**1 670,7**	**3 477,7**	**2 147,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 560,0	2 800,0	2 650,5	1 560,0	2 800,0	2 276,9	1 560,0	2 800,0	1 585,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			110,7	512,1	677,7	110,7	677,7	574,9	110,7	677,7	562,0
12	**Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu**	**0891099**	**1 000 Tấn**	**12,2**	**7,6**	**1,9**	**12,3**	**14,7**	**2,9**	**12,3**	**14,7**	**1,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12,2	7,6	1,9	12,3	14,7	2,9	12,3	14,7	1,7
13	**Than bùn**	**0892000**	**1 000 Tấn**	**30,6**	**160,0**	**32,6**	**30,6**	**160,0**	**37,0**	**30,6**	**160,0**	**39,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,6	160,0	32,6	30,6	160,0	37,0	30,6	160,0	39,0
14	**Muối**	**0893000**	**1 000 Tấn**	**1,3**	**8,0**	**5,4**	**1,3**	**8,0**	**5,6**	**1,3**	**8,0**	**8,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,3	8,0	5,4	1,3	8,0	5,6	1,3	8,0	8,0
15	**Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác**	**0899014**	**1 000 Tấn**	**38,3**	**86,1**	**34,5**	**44,3**	**86,1**	**132,1**	**52,6**	**86,8**	**126,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			38,3	86,1	34,5	44,3	86,1	132,1	52,6	86,8	126,6
16	**Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại**	**089909**	**1 000 Tấn**	**95,4**	**256,0**	**193,4**	**97,2**	**286,0**	**196,9**	**97,2**	**286,0**	**157,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			95,4	256,0	193,4	97,2	286,0	196,9	97,2	286,0	157,9
Tr.đó	**Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên**	**0899092**	**1 000 Tấn**	**44,8**	**160,0**	**104,5**	**44,8**	**160,0**	**92,1**	**44,8**	**160,0**	**77,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			44,8	160,0	104,5	44,8	160,0	92,1	44,8	160,0	77,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	**0899093**	**1 000 Tấn**	**0,2**	**1,0**	**0,5**	**0,2**	**1,0**	**0,4**	**0,2**	**1,0**	**0,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,2	1,0	0,5	0,2	1,0	0,4	0,2	1,0	0,6
	Quặng amiang	**0899095**	**1 000 Tấn**	**50,4**	**95,0**	**88,4**	**52,1**	**125,0**	**104,5**	**52,1**	**125,0**	**80,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			50,4	95,0	88,4	52,1	125,0	104,5	52,1	125,0	80,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
17	**Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh**	**101021**	**1 000 Tấn**	**266,1**	**749,5**	**489,4**	**280,4**	**750,3**	**497,3**	**582,5**	**762,2**	**475,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33,7	729,1	475,1	34,1	729,3	480,5	34,9	729,4	458,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			232,4	20,4	14,3	246,3	21,0	16,8	547,6	32,8	17,0
Tr.đó	**Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh**	**1010211**	**1 000 Tấn**	**27,7**	**9,0**	**5,7**	**27,7**	**9,1**	**6,5**	**28,3**	**9,2**	**5,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27,7	9,0	5,7	27,7	9,1	6,5	28,3	9,2	5,8
	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	**1010212**	**1 000 Tấn**	**238,4**	**740,5**	**483,7**	**252,7**	**741,2**	**490,9**	**554,2**	**753,1**	**469,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,0	720,1	469,4	6,4	720,2	474,1	6,6	720,3	452,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			232,4	20,4	14,3	246,3	21,0	16,8	547,6	32,8	17,0
18	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh**	**1010232**	**1 000 Tấn**	**61,1**	**0,1**	**0,1**	**99,4**	**0,3**	**0,4**	**101,4**	**0,4**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			61,1	0,1	0,1	99,4	0,3	0,4	101,4	0,4	0,4
19	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	**1010910**	**1 000 Tấn**	**9,9**	**0,3**	**0,3**	**10,9**	**0,3**	**0,3**	**11,4**	**0,3**	**0,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,9	0,3	0,3	10,9	0,3	0,3	11,4	0,3	0,2
20	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết**	**1010920**	**1 000 Tấn**	**488,4**	**8 181,3**	**7 363,4**	**526,8**	**8 341,6**	**7 576,6**	**532,9**	**8 459,8**	**7 379,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3,8	5,5	4,1	3,8	5,5	3,5	8,7	6,5	4,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			396,1	8 123,4	7 319,1	431,2	8 271,6	7 518,9	431,7	8 387,4	7 315,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			88,5	52,4	40,2	91,8	64,4	54,2	92,5	65,9	59,5
21	**Cá tươi, ướp lạnh**	**102011**	**1 000 Tấn**	**728,0**	**112,3**	**54,9**	**750,0**	**116,6**	**70,7**	**788,0**	**124,8**	**71,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			728,0	112,3	54,9	750,0	116,6	70,7	788,0	124,8	71,2
Tr.đó	**Cá và các bộ phận của cá đóng hộp**	**1020110**	**1 000 Tấn**	**86,0**	**23,2**	**18,9**	**86,0**	**23,2**	**18,6**	**86,0**	**23,2**	**17,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			86,0	23,2	18,9	86,0	23,2	18,6	86,0	23,2	17,4
	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	**1020111**	**1 000 Tấn**	**642,0**	**89,1**	**36,1**	**664,0**	**93,4**	**52,1**	**702,0**	**101,6**	**53,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			642,0	89,1	36,1	664,0	93,4	52,1	702,0	101,6	53,7
22	**Cá đông lạnh**	**102012**	**1 000 Tấn**	**5 118,3**	**539,3**	**293,9**	**6 089,4**	**616,5**	**321,7**	**6 276,0**	**643,5**	**263,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 773,7	526,3	288,8	5 743,8	603,3	316,8	5 930,5	630,3	258,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			344,6	13,0	5,1	345,6	13,2	4,9	345,6	13,2	5,0
Tr.đó	**Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)**	**1020121**	**1 000 Tấn**	**565,7**	**65,7**	**47,9**	**621,7**	**77,4**	**53,9**	**632,3**	**80,4**	**59,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			527,1	64,7	47,1	582,1	76,2	53,3	592,7	79,2	58,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			38,6	1,0	0,9	39,6	1,2	0,6	39,6	1,2	0,7
	Phi lê cá đông lạnh	**1020122**	**1 000 Tấn**	**4 437,8**	**451,3**	**236,9**	**5 344,8**	**516,3**	**258,5**	**5 520,8**	**540,3**	**195,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 131,8	439,3	232,6	5 038,8	504,3	254,2	5 214,8	528,3	191,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			306,0	12,0	4,2	306,0	12,0	4,3	306,0	12,0	4,3
	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	**1020123**	**1 000 Tấn**	**72,9**	**19,8**	**7,2**	**72,9**	**19,8**	**7,1**	**72,9**	**19,8**	**6,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			72,9	19,8	7,2	72,9	19,8	7,1	72,9	19,8	6,6
	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	**1020124**	**1 000 Tấn**	**41,9**	**2,5**	**2,0**	**50,0**	**3,0**	**2,2**	**50,0**	**3,0**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			41,9	2,5	2,0	50,0	3,0	2,2	50,0	3,0	2,0
23	**Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)**	**102013**	**1 000 Tấn**	**8 807,8**	**353,2**	**223,4**	**9 038,0**	**371,2**	**209,4**	**9 239,5**	**381,5**	**212,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			53,1	7,0	1,5	29,0	5,0	1,6	29,0	5,0	1,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7 033,2	323,8	209,9	7 243,3	340,0	192,4	7 444,5	350,2	194,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 721,5	22,4	11,9	1 766,0	26,3	15,4	1 766,0	26,3	16,0
	Tôm đông lạnh	**1020131**	**1 000 Tấn**	**7 824,1**	**282,1**	**184,1**	**8 050,3**	**298,9**	**167,5**	**8 167,3**	**306,1**	**168,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			53,1	7,0	1,5	29,0	5,0	1,6	29,0	5,0	1,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 115,5	264,7	177,0	6 321,6	279,9	159,1	6 438,3	287,1	160,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 655,5	10,4	5,6	1 700,0	14,0	6,8	1 700,0	14,0	7,0
	Mực đông lạnh	**1020132**	**1 000 Tấn**	**198,5**	**8,8**	**5,9**	**200,5**	**9,8**	**5,8**	**203,5**	**10,9**	**7,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			198,5	8,8	5,9	200,5	9,8	5,8	203,5	10,9	7,3
	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	**1020139**	**1 000 Tấn**	**785,2**	**62,2**	**33,3**	**787,2**	**62,5**	**36,1**	**868,7**	**64,5**	**35,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			719,2	50,2	26,9	721,2	50,3	27,5	802,7	52,2	26,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			66,0	12,0	6,4	66,0	12,3	8,6	66,0	12,3	9,0
24	**Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)**	**1020190**	**1 000 Tấn**				**39,2**	**2,0**	**0,1**	**54,4**	**3,0**	**0,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước						39,2	2,0	0,1	54,4	3,0	0,2
25	**Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người**	**102021**	**1 000 Tấn**	**109,9**	**11,9**	**15,2**	**124,3**	**13,1**	**20,8**	**153,0**	**14,5**	**23,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			76,1	3,9	3,1	84,3	5,0	3,7	113,0	6,5	3,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			33,8	8,0	12,1	40,0	8,1	17,1	40,0	8,1	19,3
Tr.đó	**Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói**	**1020211**	**1 000 Tấn**	**91,9**	**10,6**	**14,1**	**105,2**	**11,2**	**19,2**	**133,9**	**12,6**	**21,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			58,1	2,6	2,0	65,2	3,1	2,1	93,9	4,5	2,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			33,8	8,0	12,1	40,0	8,1	17,1	40,0	8,1	19,3
	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	**1020213**	**1 000 Tấn**	**18,0**	**1,3**	**1,1**	**19,1**	**1,9**	**1,6**	**19,1**	**1,9**	**1,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18,0	1,3	1,1	19,1	1,9	1,6	19,1	1,9	1,3
26	**Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	**102022**	**1 000 Tấn**	**945,6**	**901,9**	**922,6**	**945,6**	**901,9**	**170,0**	**945,6**	**901,9**	**24,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			925,2	899,0	921,5	925,2	899,0	168,7	925,2	899,0	22,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			20,4	2,9	1,1	20,4	2,9	1,3	20,4	2,9	1,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	**1020221**	**1 000 Tấn**	**10,0**	**1,1**	**0,4**	**10,0**	**1,1**	**0,4**	**10,0**	**1,1**	**0,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	1,1	0,4	10,0	1,1	0,4	10,0	1,1	0,5
	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	**1020222**	**1 000 Tấn**	**911,6**	**897,7**	**921,0**	**911,6**	**897,7**	**168,1**	**911,6**	**897,7**	**22,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			911,6	897,7	921,0	911,6	897,7	168,1	911,6	897,7	22,0
	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	**1020229**	**1 000 Tấn**	**24,0**	**3,1**	**1,2**	**24,0**	**3,1**	**1,5**	**24,0**	**3,1**	**1,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			13,6	1,3	0,5	13,6	1,3	0,6	13,6	1,3	0,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,4	1,8	0,7	10,4	1,8	0,9	10,4	1,8	1,2
27	**Thủy hải sản chế biến khác**	**102091**	**1 000 Tấn**	**1 670,1**	**136,4**	**69,8**	**1 699,7**	**152,0**	**88,1**	**1 725,4**	**172,7**	**85,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 439,6	98,7	57,0	1 469,2	114,3	73,5	1 494,9	135,0	71,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			230,5	37,7	12,7	230,5	37,7	14,5	230,5	37,7	13,2
Tr.đó	**Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người**	**1020911**	**1 000 Tấn**	**1 002,4**	**31,7**	**14,9**	**1 005,9**	**32,3**	**20,8**	**1 014,7**	**32,9**	**21,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 002,4	31,7	14,9	1 005,9	32,3	20,8	1 014,7	32,9	21,4
	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	**1020912**	**1 000 Tấn**	**667,8**	**104,6**	**54,9**	**693,8**	**119,7**	**67,3**	**710,8**	**139,8**	**63,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			437,3	66,9	42,2	463,3	82,0	52,7	480,3	102,1	50,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			230,5	37,7	12,7	230,5	37,7	14,5	230,5	37,7	13,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	**Nước ép từ rau, quả**	**103010**	**1 000 Lít**	**166,9**	**6 217,6**	**3 199,6**	**173,4**	**6 289,8**	**2 219,2**	**198,8**	**6 362,0**	**1 429,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			157,1	6 217,3	3 199,4	163,6	6 289,5	2 219,1	189,0	6 361,7	1 429,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9,8	0,3	0,1	9,8	0,3	0,1	9,8	0,3	
Tr.đó	**Nước ép từ rau**	**1030101**	**1 000 Lít**	**97,8**	**35,3**	**25,4**	**104,3**	**40,3**	**29,7**	**127,9**	**47,2**	**31,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			88,0	35,0	25,3	94,5	40,0	29,6	118,1	46,9	31,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9,8	0,3	0,1	9,8	0,3	0,1	9,8	0,3	
	Nước quả ép	**1030102**	**1 000 Lít**	**35,9**	**6 000,7**	**3 000,1**	**35,9**	**6 000,7**	**1 950,1**	**35,9**	**6 000,7**	**1 200,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			35,9	6 000,7	3 000,1	35,9	6 000,7	1 950,1	35,9	6 000,7	1 200,1
	Nước ép hỗn hợp	**1030103**	**1 000 Lít**	**33,2**	**181,6**	**174,0**	**33,2**	**248,8**	**239,5**	**35,0**	**314,1**	**197,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33,2	181,6	174,0	33,2	248,8	239,5	35,0	314,1	197,5
29	**Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác**	**103091**	**1 000 Tấn**	**642,5**	**2 394,0**	**35,8**	**734,6**	**2 410,3**	**45,7**	**753,6**	**2 411,8**	**213,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			533,1	70,8	27,1	618,0	85,7	36,6	622,2	86,6	205,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			109,4	2 323,2	8,7	116,5	2 324,6	9,1	131,4	2 325,2	8,7
Tr.đó	**Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh**	**1030911**	**1 000 Tấn**	**229,0**	**1 450,2**	**24,0**	**238,4**	**1 455,5**	**26,4**	**253,2**	**1 456,3**	**197,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			182,8	46,6	20,9	190,0	51,5	22,8	190,0	51,7	194,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			46,3	1 403,7	3,2	48,4	1 404,0	3,5	63,2	1 404,7	3,1
	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	**1030912**	**1 000 Tấn**	**49,9**	**20,2**	**3,0**	**49,9**	**20,2**	**4,2**	**49,9**	**20,2**	**2,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			19,9	17,6	1,0	19,9	17,6	2,3	19,9	17,6	0,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			30,0	2,6	2,0	30,0	2,6	1,9	30,0	2,6	1,8
	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	**1030913**	**1 000 Tấn**	**40,9**	**4,3**	**2,6**	**42,1**	**4,3**	**1,8**	**44,3**	**4,3**	**4,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27,8	2,3	2,2	29,0	2,3	1,1	31,1	2,3	2,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,2	2,0	0,4	13,2	2,0	0,7	13,2	2,0	2,2
	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	**1030919**	**1 000 Tấn**	**322,7**	**919,4**	**6,1**	**404,2**	**930,3**	**13,3**	**406,2**	**931,0**	**9,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			302,7	4,4	3,0	379,2	14,3	10,3	381,2	15,0	8,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			20,0	915,0	3,2	25,0	916,0	3,0	25,0	916,0	1,5
30	**Rau, quả và hạt khô**	**103092**	**1 000 Tấn**	**2 165,0**	**418,5**	**259,5**	**2 692,5**	**455,6**	**326,1**	**3 314,3**	**518,6**	**254,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13,4	3,0	2,3	13,4	3,0	2,2	13,7	3,0	2,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 043,6	389,3	237,3	2 562,6	422,0	297,9	3 182,1	484,4	227,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			108,0	26,2	19,9	116,5	30,7	25,9	118,5	31,2	25,0
Tr.đó	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	**1030921**	**1 000 Tấn**	**56,5**	**4,5**	**2,4**	**66,5**	**5,4**	**3,1**	**71,0**	**5,9**	**1,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			23,4	3,6	2,1	32,4	4,2	2,6	36,9	4,8	1,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			33,1	1,0	0,4	34,1	1,2	0,5	34,1	1,2	0,3
	Quả và hạt khô	**1030922**	**1 000 Tấn**	**1 955,3**	**366,1**	**226,7**	**2 466,4**	**397,0**	**287,9**	**3 076,6**	**458,5**	**219,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13,4	3,0	2,3	13,4	3,0	2,2	13,7	3,0	2,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 870,6	357,8	222,9	2 375,0	388,5	283,5	2 982,9	449,5	214,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			71,3	5,2	1,4	78,0	5,5	2,3	80,0	6,0	2,7
	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	**1030923**	**1 000 Tấn**	**153,1**	**47,9**	**30,4**	**159,6**	**53,3**	**35,0**	**166,7**	**54,2**	**33,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			149,6	27,9	12,3	155,3	29,3	11,8	162,4	30,2	11,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3,6	20,0	18,1	4,3	24,0	23,2	4,3	24,0	22,0
31	**Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả**	**1030930**	**1 000 Tấn**	**1,0**	**18,0**	**17,0**	**1,1**	**18,0**	**17,3**	**1,3**	**18,0**	**17,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,0	18,0	17,0	1,1	18,0	17,3	1,3	18,0	17,3
32	**Dầu, bơ thực vật chế biến**	**104020**	**1 000 Tấn**	**2 311,1**	**1 010,4**	**587,8**	**2 345,9**	**1 145,6**	**677,0**	**2 494,1**	**1 149,7**	**720,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước									0,2	0,01	0,01
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			362,1	453,2	234,7	396,9	588,4	273,3	544,9	592,5	282,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 949,0	557,2	353,2	1 949,0	557,2	403,7	1 949,0	557,2	437,8
	Dầu thực vật thô	**1040201**	**1 000 Tấn**	**694,0**	**198,2**	**114,5**	**705,3**	**263,2**	**168,7**	**838,3**	**267,3**	**173,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			200,0	116,9	90,5	211,3	181,9	140,1	344,3	186,0	138,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			494,0	81,3	24,0	494,0	81,3	28,6	494,0	81,3	35,0
	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	**1040202**	**1 000 Tấn**	**1 617,1**	**812,2**	**473,3**	**1 640,6**	**882,4**	**508,3**	**1 655,8**	**882,5**	**547,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước									0,2	0,01	0,01
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			162,1	336,3	144,2	185,6	406,5	133,2	200,6	406,6	144,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 455,0	475,9	329,2	1 455,0	475,9	375,1	1 455,0	475,9	402,8
33	**Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác**	**1050011**	**1 000 Lít**	**1 144,0**	**242 225,4**	**102 811,5**	**1 280,0**	**279 958,7**	**116 942,3**	**1 400,3**	**298 068,2**	**111 386,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			822,2	185 525,4	60 107,5	958,2	223 258,7	69 836,3	1 078,5	241 368,2	71 345,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			321,8	56 700,0	42 704,0	321,8	56 700,0	47 106,0	321,8	56 700,0	40 041,0
34	**Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác**	**1050012**	**1 000 Tấn**	**540,2**	**38,9**	**14,8**	**566,4**	**39,1**	**12,6**	**567,4**	**39,6**	**20,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			14,0	26,0	7,5	14,0	26,0	6,3	15,0	26,5	15,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			78,0	0,8	0,8	104,0	1,0	1,0	104,0	1,0	1,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			448,2	12,0	6,5	448,4	12,1	5,3	448,4	12,1	4,5
35	**Các sản phẩm sữa khác**	**1050019**	**1 000 Tấn**	**747,8**	**252,2**	**124,8**	**857,8**	**262,6**	**141,6**	**857,8**	**262,6**	**139,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			150,0	69,0	62,9	150,0	69,0	63,0	150,0	69,0	63,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			477,8	158,2	46,8	587,8	168,6	56,6	587,8	168,6	57,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			120,0	25,0	15,1	120,0	25,0	22,0	120,0	25,0	18,7
36	**Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác**	**1050031**	**1 000 Tấn**	**11,0**	**28,8**	**0,2**	**11,0**	**28,8**	**0,2**	**11,0**	**28,8**	**0,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			11,0	28,8	0,2	11,0	28,8	0,2	11,0	28,8	0,2
37	**Gạo xay xát**	**1061100**	**1 000 Tấn**	**8 947,4**	**4 021,0**	**1 962,6**	**9 681,6**	**4 292,7**	**2 323,3**	**9 762,6**	**4 494,3**	**2 405,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			56,7	515,0	104,1	56,7	515,0	100,6	56,7	515,0	124,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8 657,7	3 351,8	1 755,7	9 391,9	3 623,5	2 109,2	9 469,4	3 815,0	2 145,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			233,0	154,2	102,8	233,0	154,2	113,5	236,6	164,2	134,9
38	**Sản phẩm từ bột thô**	**106120**	**1 000 Tấn**	**2 955,4**	**1 185,2**	**859,0**	**3 193,8**	**1 251,4**	**914,0**	**3 459,8**	**1 346,6**	**882,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 106,1	377,8	246,7	1 113,5	441,0	290,1	1 125,5	442,7	250,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 849,3	807,3	612,3	2 080,3	810,3	623,9	2 334,3	903,9	632,1
Tr.đó	**Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau**	**1061201**	**1 000 Tấn**	**1 832,7**	**766,4**	**562,5**	**2 069,1**	**769,5**	**578,8**	**2 335,1**	**864,7**	**569,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			421,4	184,0	144,2	426,8	184,1	149,8	438,8	185,8	132,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 411,3	582,3	418,3	1 642,3	585,3	428,9	1 896,3	678,9	437,1
	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	**1061202**	**1 000 Tấn**	**303,5**	**40,6**	**17,8**	**304,6**	**40,6**	**23,8**	**304,6**	**40,6**	**12,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			303,5	40,6	17,8	304,6	40,6	23,8	304,6	40,6	12,6
	Sản phẩm ngũ cốc khác	**1061203**	**1 000 Tấn**	**819,2**	**378,2**	**278,7**	**820,1**	**441,3**	**311,5**	**820,1**	**441,3**	**300,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			381,2	153,2	84,7	382,1	216,3	116,5	382,1	216,3	105,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			438,0	225,0	194,0	438,0	225,0	195,0	438,0	225,0	195,0
39	**Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	**1062012**	**1 000 Tấn**	**22,6**	**37,0**	**12,4**	**22,6**	**37,0**	**11,9**	**22,6**	**37,0**	**16,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			22,6	37,0	12,4	22,6	37,0	11,9	22,6	37,0	16,0
40	**Đường thô và đường tinh luyện, đường mật**	**107201**	**1 000 Tấn**	**44 898,2**	**5 638,7**	**4 557,2**	**46 338,6**	**5 900,7**	**4 482,9**	**46 339,1**	**5 900,7**	**4 362,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			43 875,3	5 518,7	4 437,9	45 315,8	5 780,7	4 399,8	45 297,9	5 780,7	4 299,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 022,9	120,0	119,3	1 022,9	120,0	83,1	1 022,9	120,0	63,2
Tr.đó	**Đường thô**	**1072011**	**1 000 Tấn**	**1 738,6**	**123,3**	**148,4**	**1 739,0**	**123,3**	**104,2**	**1 739,5**	**123,3**	**73,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			715,7	3,3	29,1	716,1	3,3	21,1	716,6	3,3	10,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 022,9	120,0	119,3	1 022,9	120,0	83,1	1 022,9	120,0	63,2
	Đường tinh luyện	**1072012**	**1 000 Tấn**	**43 073,5**	**5 484,3**	**4 341,9**	**44 513,5**	**5 746,3**	**4 302,1**	**44 513,5**	**5 746,3**	**4 232,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			43 073,5	5 484,3	4 341,9	44 513,5	5 746,3	4 302,1	44 513,5	5 746,3	4 232,8
	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	**1072013**	**1 000 Tấn**	**86,0**	**31,1**	**66,9**	**86,1**	**31,1**	**76,6**	**86,1**	**31,1**	**56,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			86,0	31,1	66,9	86,1	31,1	76,6	86,1	31,1	56,3
41	**Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao**	**1073010**	**1 000 Tấn**	**23,2**	**46,1**	**11,4**	**23,2**	**46,1**	**11,6**	**23,2**	**46,1**	**9,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,0	0,1	0,01	2,0	0,1	0,02	2,0	0,1	0,02
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			21,2	46,0	11,4	21,2	46,0	11,6	21,2	46,0	9,7
42	**Sô cô la và bánh kẹo**	**107302**	**1 000 Tấn**	**732,2**	**83,5**	**59,2**	**1 181,2**	**96,8**	**61,6**	**1 193,1**	**98,4**	**48,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			575,9	73,0	55,4	994,9	84,8	57,7	1 006,8	86,3	45,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			156,3	10,5	3,9	186,3	12,0	3,9	186,3	12,0	3,1
Tr.đó	**Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)**	**1073021**	**1 000 Tấn**	**56,6**	**2,8**	**2,3**	**56,6**	**2,8**	**2,1**	**56,6**	**2,8**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			35,6	2,6	2,2	35,6	2,6	1,9	35,6	2,6	1,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			21,0	0,2	0,2	21,0	0,2	0,2	21,0	0,2	0,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	**1073022**	**1 000 Tấn**	**675,6**	**80,8**	**56,9**	**1 124,6**	**94,1**	**59,5**	**1 136,5**	**95,6**	**46,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			540,3	70,4	53,2	959,3	82,2	55,8	971,2	83,7	43,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			135,3	10,4	3,7	165,3	11,9	3,7	165,3	11,9	2,9
43	**Mỳ từ bột mỳ sống**	**1074010**	**1 000 Tấn**	**5,4**	**25,0**	**16,1**	**5,4**	**25,0**	**17,7**	**5,4**	**25,0**	**18,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,4	25,0	16,1	5,4	25,0	17,7	5,4	25,0	18,6
44	**Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự**	**107402**	**1 000 Tấn**	**37 480,9**	**84,1**	**64,4**	**37 485,1**	**84,5**	**70,8**	**37 631,1**	**93,5**	**73,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			37 424,8	68,3	56,7	37 429,0	68,7	61,2	37 439,0	69,7	64,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			56,1	15,8	7,7	56,1	15,8	9,6	192,1	23,8	8,8
Tr.đó	**Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền**	**1074021**	**1 000 Tấn**	**20 978,1**	**65,5**	**52,4**	**20 981,1**	**65,7**	**57,5**	**21 120,1**	**73,9**	**60,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20 922,0	49,7	44,7	20 925,0	49,9	47,9	20 928,0	50,2	51,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			56,1	15,8	7,7	56,1	15,8	9,6	192,1	23,8	8,8
	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	**1074023**	**1 000 Tấn**	**16 502,8**	**18,6**	**12,0**	**16 504,0**	**18,8**	**13,3**	**16 511,0**	**19,6**	**12,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			16 502,8	18,6	12,0	16 504,0	18,8	13,3	16 511,0	19,6	12,5
45	**Chè và các sản phẩm tương tự chè**	**107600**	**1 000 Tấn**	**40 584,5**	**190,5**	**138,1**	**40 616,2**	**199,8**	**75,8**	**41 668,6**	**219,4**	**76,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3,8	1,5	1,2	3,8	1,5	1,4	3,8	1,5	1,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33 365,7	95,7	60,9	33 397,4	105,0	61,4	34 447,8	124,6	62,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 215,0	93,3	76,0	7 215,0	93,3	13,0	7 217,0	93,3	13,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Chè (trà)**	**1076001**	**1 000 Tấn**	**37 465,9**	**186,8**	**137,2**	**37 496,3**	**194,8**	**74,6**	**37 545,5**	**213,2**	**75,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3,8	1,5	1,2	3,8	1,5	1,4	3,8	1,5	1,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30 259,1	92,0	60,1	30 289,5	100,0	60,2	30 338,8	118,4	60,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 203,0	93,3	76,0	7 203,0	93,3	13,0	7 203,0	93,3	13,6
	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	**1076002**	**1 000 Tấn**	**3 118,6**	**3,6**	**0,9**	**3 119,9**	**5,0**	**1,2**	**4 123,1**	**6,2**	**1,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 106,6	3,6	0,9	3 107,9	5,0	1,2	4 109,1	6,2	1,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			12,0	0,02	0,01	12,0	0,02	0,01	14,0	0,02	0,02
46	**Cà phê**	**107700**	**1 000 Tấn**	**567,1**	**159,4**	**116,0**	**851,6**	**188,6**	**134,1**	**870,1**	**196,8**	**126,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5,0	0,01	0,01	15,0	0,03	0,03	27,0	0,1	0,04
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			239,5	63,4	50,6	506,2	89,5	67,4	511,5	90,6	50,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			322,6	96,0	65,4	330,4	99,1	66,7	331,6	106,1	75,9
Tr.đó	**Cà phê rang nguyên hạt**	**1077001**	**1 000 Tấn**	**318,4**	**73,5**	**55,4**	**337,9**	**77,9**	**46,8**	**344,7**	**85,3**	**45,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			2,0	0,01	0,01	10,0	0,03	0,03	15,0	0,1	0,04
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			165,3	48,5	41,6	171,1	49,9	35,3	171,7	50,3	30,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			151,1	25,0	13,8	156,9	28,0	11,5	158,0	35,0	15,4
	Cà phê bột	**1077002**	**1 000 Tấn**	**248,7**	**85,9**	**60,6**	**513,7**	**110,7**	**87,2**	**525,4**	**111,5**	**81,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3,0	0,002	0,002	5,0	0,003	0,003	12,0	0,01	0,004
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			74,2	14,9	9,0	335,1	39,6	32,1	339,9	40,4	20,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			171,5	71,0	51,7	173,6	71,1	55,1	173,6	71,1	60,5
47	**Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu**	**107901**	**1 000 Tấn**	**7 516,1**	**806,4**	**440,2**	**7 842,3**	**847,6**	**419,6**	**11 888,1**	**874,7**	**425,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,5	0,01	0,01	0,5	0,01	0,01	0,6	0,02	0,02
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			430,6	347,2	133,2	436,8	349,1	113,2	4 300,5	351,1	105,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 085,0	459,2	307,0	7 405,0	498,5	306,4	7 587,0	523,7	319,5
Tr.đó	**Thực phẩm đồng nhất**	**1079011**	**1 000 Tấn**	**30,1**	**21,3**	**18,6**	**33,2**	**21,5**	**12,9**	**38,4**	**22,7**	**15,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,1	21,3	18,6	33,2	21,5	12,9	38,4	22,7	15,4
	Gia vị và chất thơm đã chế biến	**1079012**	**1 000 Tấn**	**259,4**	**29,0**	**13,0**	**268,7**	**38,1**	**14,0**	**281,2**	**48,6**	**16,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,5	0,01	0,01	0,5	0,01	0,01	0,6	0,02	0,02
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			35,9	1,0	0,7	38,2	1,1	0,7	39,6	1,4	0,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			223,0	28,0	12,4	230,0	37,0	13,3	241,0	47,2	15,8
	Mỳ chính	**1079013**	**1 000 Tấn**	**6 298,0**	**330,0**	**257,0**	**6 576,0**	**350,0**	**261,8**	**6 719,0**	**362,0**	**266,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 298,0	330,0	257,0	6 576,0	350,0	261,8	6 719,0	362,0	266,6
	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	**1079014**	**1 000 Tấn**	**928,7**	**426,1**	**151,6**	**964,5**	**438,0**	**130,9**	**4 849,5**	**441,5**	**126,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			364,7	324,9	114,0	365,5	326,6	99,6	4 222,5	327,0	89,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			564,0	101,2	37,6	599,0	111,5	31,3	627,0	114,5	37,2
48	**Thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản**	**108000**	**1 000 Tấn**	**18 474,0**	**17 944,1**	**8 960,0**	**19 500,5**	**18 880,2**	**9 485,1**	**20 761,3**	**19 512,1**	**9 686,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			32,0	191,0	85,0	32,0	191,0	104,5	32,0	191,0	111,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7 912,8	10 533,0	4 430,2	8 064,6	10 702,0	4 638,9	8 183,0	10 794,4	4 581,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10 529,3	7 220,1	4 444,7	11 404,0	7 987,2	4 741,7	12 546,3	8 526,7	4 994,8
Tr.đó	**Thức ăn cho gia súc**	**1080010**	**1 000 Tấn**	**6 127,2**	**7 841,2**	**4 026,9**	**6 475,6**	**8 396,5**	**4 005,2**	**7 259,7**	**8 726,9**	**4 243,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 690,1	4 228,2	1 561,5	2 714,5	4 237,9	1 522,7	2 734,6	4 295,7	1 685,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 437,1	3 613,1	2 465,5	3 761,1	4 158,6	2 482,5	4 525,1	4 431,1	2 558,2
	Thức ăn cho gia cầm	**1080020**	**1 000 Tấn**	**3 269,1**	**3 893,3**	**1 454,3**	**3 307,4**	**4 012,5**	**1 591,3**	**3 384,4**	**4 219,5**	**1 861,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			31,8	100,0	37,1	31,8	100,0	51,6	31,8	100,0	66,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 503,9	2 521,5	830,4	1 506,8	2 554,7	880,9	1 509,8	2 556,7	1 019,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 733,4	1 271,8	586,8	1 768,9	1 357,8	658,8	1 842,9	1 562,8	775,8
	Thức ăn cho thuỷ sản	**1080030**	**1 000 Tấn**	**9 077,6**	**6 209,4**	**3 478,6**	**9 717,2**	**6 470,5**	**3 888,2**	**10 116,5**	**6 564,5**	**3 581,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,2	91,0	47,9	0,2	91,0	52,9	0,2	91,0	45,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 718,7	3 783,3	2 038,4	3 843,3	3 909,4	2 235,3	3 938,6	3 942,0	1 876,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5 358,7	2 335,0	1 392,3	5 873,7	2 470,1	1 600,0	6 177,6	2 531,6	1 660,1
	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	**1080040**	**1 000 Tấn**	**0,1**	**0,2**	**0,2**	**0,3**	**0,7**	**0,4**	**0,7**	**1,2**	**0,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,1	0,2	0,2	0,3	0,7	0,4	0,7	1,2	0,8
49	**Rượu mạnh**	**1101001**	**1 000 Lít**	**158,4**	**9 906,9**	**1 806,7**	**189,1**	**10 630,2**	**2 264,2**	**192,8**	**10 780,2**	**3 266,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			66,4	4 431,9	816,8	97,1	5 180,2	1 141,7	100,8	5 330,2	1 346,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			92,0	5 475,0	989,9	92,0	5 450,0	1 122,5	92,0	5 450,0	1 920,0
50	**Rượu vang**	**110200**	**1 000 Lít**	**115,9**	**33 891,0**	**9 988,3**	**117,1**	**33 990,0**	**15 745,9**	**118,1**	**34 031,0**	**13 710,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			115,9	33 891,0	9 988,3	117,1	33 990,0	15 745,9	118,1	34 031,0	13 710,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Rượu vang từ quả tươi**	**1102001**	**1 000 Lít**	**49,4**	**8 855,0**	**5 383,5**	**49,9**	**8 900,0**	**4 667,0**	**50,4**	**8 905,0**	**3 407,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			49,4	8 855,0	5 383,5	49,9	8 900,0	4 667,0	50,4	8 905,0	3 407,8
	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	**1102002**	**1 000 Lít**	**66,0**	**25 000,0**	**4 584,8**	**66,0**	**25 000,0**	**11 046,9**	**66,0**	**25 000,0**	**10 275,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			66,0	25 000,0	4 584,8	66,0	25 000,0	11 046,9	66,0	25 000,0	10 275,0
	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	**1102003**	**1 000 Lít**	**0,5**	**36,0**	**20,0**	**1,2**	**90,0**	**32,0**	**1,7**	**126,0**	**27,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,5	36,0	20,0	1,2	90,0	32,0	1,7	126,0	27,9
51	**Bia các loại**	**1103001**	**1 000 Lít**	**14 269,9**	**2 058 411,6**	**1 593 272,1**	**15 618,9**	**2 713 411,6**	**1 933 021,7**	**15 839,2**	**2 734 461,6**	**1 850 236,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 694,1	275 000,0	144 054,0	2 106,4	325 000,0	162 475,5	2 283,4	375 000,0	209 605,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9 731,9	1 252 126,0	1 117 869,7	10 668,6	1 857 126,0	1 414 919,6	10 711,9	1 828 176,0	1 259 016,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 843,9	531 285,6	331 348,4	2 843,9	531 285,6	355 626,5	2 843,9	531 285,6	381 615,0
52	**Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai**	**1104101**	**1 000 Lít**	**2 287,4**	**1 614 599,2**	**1 140 032,7**	**2 413,3**	**1 636 252,6**	**1 275 320,0**	**2 417,0**	**1 645 498,8**	**1 291 616,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 191,5	59 368,9	36 023,9	1 193,6	61 368,9	34 594,8	1 193,8	63 368,9	26 657,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 095,9	1 555 230,4	1 104 008,8	1 219,6	1 574 883,7	1 240 725,2	1 223,2	1 582 129,9	1 264 958,9
53	**Đồ uống không cồn**	**1104201**	**1 000 Lít**	**2 846,1**	**396 862,7**	**190 895,3**	**3 452,7**	**437 088,5**	**237 375,4**	**3 967,7**	**511 537,0**	**259 828,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			148,0	36 524,0	39 760,0	149,6	41 524,0	40 463,9	151,8	57 633,0	41 647,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			235,3	239 375,3	39 110,1	306,3	265 663,3	60 881,5	663,2	319 432,8	84 371,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 462,8	120 963,4	112 025,2	2 996,8	129 901,2	136 030,1	3 152,8	134 471,1	133 809,4
54	**Sợi thuốc lá**	**1200101**	**1 000 Tấn**	**36 107,8**	**55,9**	**20,4**	**36 107,8**	**55,9**	**27,6**	**36 107,8**	**55,9**	**17,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			35 572,0	21,1	1,9	35 572,0	21,1	9,6	35 572,0	21,1	2,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			67,8	9,4	5,0	67,8	9,4	5,0	67,8	9,4	2,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			468,0	25,3	13,6	468,0	25,3	13,0	468,0	25,3	11,9
55	**Thuốc lá điếu**	**1200102**	**1 000 Bao**	**252 083,2**	**8 098 360,0**	**5 115 946,3**	**252 110,1**	**8 399 200,0**	**5 140 571,0**	**252 936,0**	**8 757 040,0**	**4 892 047,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			251 855,4	6 635 360,0	4 547 160,4	251 880,7	6 774 200,0	4 527 713,8	252 705,3	7 037 040,0	4 377 517,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			92,9	623 000,0	224 800,0	94,5	785 000,0	285 700,0	95,8	880 000,0	203 600,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			134,9	840 000,0	343 985,8	134,9	840 000,0	327 157,2	134,9	840 000,0	310 930,0
56	**Xì gà**	**1200901**	**1 000 Điếu**	**2,2**	**300,0**	**70,0**	**2,2**	**300,0**	**100,0**	**2,2**	**300,0**	**120,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,2	300,0	70,0	2,2	300,0	100,0	2,2	300,0	120,0
57	**Thuốc lá sợi**	**1200902**	**1 000 Tấn**	**193,4**	**0,03**	**0,01**	**194,2**	**0,03**	**0,01**	**194,2**	**0,01**	**0,03**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			193,4	0,03	0,01	194,2	0,03	0,01	194,2	0,01	0,03
58	**Lá thuốc lá đã chế biến**	**1200903**	**1 000 Tấn**	**131 408,0**	**24,0**	**12,0**	**131 408,0**	**24,0**	**14,2**	**131 408,0**	**24,0**	**3,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			131 408,0	24,0	12,0	131 408,0	24,0	14,2	131 408,0	24,0	3,6
59	**Thuốc lá tấm**	**1200904**	**1 000 Tấn**	**106,0**	**24,4**	**10,4**	**106,0**	**24,4**	**8,7**	**106,0**	**24,4**	**7,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			106,0	24,4	10,4	106,0	24,4	8,7	106,0	24,4	7,2
60	**Sợi tự nhiên**	**131102**	**1 000 Tấn**	**9 239,7**	**458,1**	**409,0**	**10 999,2**	**528,3**	**429,9**	**11 334,0**	**555,2**	**401,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13,5	14,4	13,1	13,5	15,0	13,4	13,5	15,0	13,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 375,9	92,1	73,3	2 991,8	129,2	78,0	3 301,8	132,5	80,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 850,3	351,7	322,6	7 994,0	384,1	338,5	8 018,8	407,7	307,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Sợi xe từ sợi tơ tằm**	**1311021**	**1 000 Tấn**	**770,6**	**32,2**	**29,3**	**1 191,3**	**39,4**	**33,4**	**1 207,3**	**39,5**	**33,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13,5	14,4	13,1	13,5	15,0	13,4	13,5	15,0	13,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			661,8	17,4	16,0	1 078,4	23,9	19,7	1 094,4	24,0	20,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			95,2	0,4	0,2	99,4	0,5	0,3	99,4	0,5	0,3
	Sợi xe từ lông động vật	**1311022**	**1 000 Tấn**				**88,7**	**4,0**	**0,2**	**88,7**	**4,0**	**0,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						88,7	4,0	0,2	88,7	4,0	0,8
	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	**1311023**	**1 000 Tấn**	**8 401,6**	**422,7**	**376,6**	**9 647,8**	**481,2**	**392,8**	**9 965,6**	**507,9**	**363,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 700,1	71,7	54,4	1 895,4	101,8	55,1	2 188,4	104,9	57,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 701,5	351,0	322,2	7 752,4	379,5	337,7	7 777,2	403,0	306,0
	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	**1311024**	**1 000 Tấn**	**67,5**	**3,2**	**3,1**	**71,5**	**3,7**	**3,4**	**72,5**	**3,8**	**3,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			14,0	3,0	2,9	18,0	3,5	3,3	19,0	3,6	3,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			53,5	0,2	0,2	53,5	0,2	0,2	53,5	0,2	0,1
61	**Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)**	**131103**	**1 000 Tấn**	**7 923,3**	**591,7**	**521,6**	**15 117,8**	**1 086,2**	**572,5**	**15 804,3**	**1 114,7**	**716,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 165,5	51,2	38,0	1 209,6	52,4	35,3	1 229,6	52,4	31,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 757,8	540,5	483,6	13 908,2	1 033,8	537,2	14 574,8	1 062,3	684,6
Tr.đó	**Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên**	**1311031**	**1 000 Tấn**	**1 429,7**	**170,8**	**175,7**	**8 328,2**	**640,5**	**232,8**	**8 564,7**	**648,5**	**395,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			79,9	4,5	4,2	97,0	5,5	5,0	97,0	5,5	4,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 349,8	166,3	171,5	8 231,2	635,0	227,8	8 467,8	643,0	391,4
	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	**1311032**	**1 000 Tấn**	**3 465,0**	**242,3**	**192,7**	**3 711,0**	**254,0**	**185,3**	**4 148,0**	**272,0**	**169,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			567,0	33,0	20,2	594,0	33,2	16,9	614,0	33,2	14,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 898,0	209,3	172,4	3 117,0	220,8	168,4	3 534,0	238,8	155,8
	Sợi từ xơ staple	**1311033**	**1 000 Tấn**	**3 028,6**	**178,6**	**153,3**	**3 078,6**	**191,7**	**154,5**	**3 091,6**	**194,2**	**150,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			518,6	13,7	13,6	518,6	13,7	13,5	518,6	13,7	13,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 510,0	164,9	139,7	2 560,0	178,1	141,0	2 573,0	180,6	137,4
62	**Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên**	**131201**	**1 000 Tấn**	**19 489,3**	**361 172,6**	**228 244,0**	**20 284,3**	**410 465,1**	**255 396,8**	**20 467,6**	**425 716,0**	**236 018,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			119,8	330,0	288,0	128,8	360,0	289,0	128,8	360,0	160,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15 963,5	39 274,3	22 931,0	15 964,5	39 770,3	19 615,1	15 964,8	39 774,3	16 568,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 406,0	321 568,3	205 025,0	4 191,0	370 334,9	235 492,7	4 374,0	385 581,8	219 290,3
Tr.đó	**Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm**	**1312011**	**1 000 Mét**	**15 893,2**	**29 274,3**	**14 564,0**	**15 894,2**	**29 770,3**	**15 377,0**	**15 894,5**	**29 774,3**	**13 904,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15 893,2	29 274,3	14 564,0	15 894,2	29 770,3	15 377,0	15 894,5	29 774,3	13 904,7
	Vải dệt thoi từ sợi bông	**1312013**	**1 000 Mét**	**2 355,2**	**215 128,1**	**191 338,0**	**2 875,3**	**245 450,4**	**202 134,5**	**3 015,3**	**251 441,8**	**176 600,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			119,8	330,0	288,0	128,8	360,0	289,0	128,8	360,0	160,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			68,4	7 000,0	6 228,8	68,4	7 000,0	3 458,1	68,4	7 000,0	2 456,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 167,0	207 798,1	184 821,3	2 678,0	238 090,4	198 387,4	2 818,0	244 081,8	173 983,3
	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	**1312014**	**1 000 Mét**	**1 240,9**	**116 770,2**	**22 342,0**	**1 514,9**	**135 244,5**	**37 885,3**	**1 557,9**	**144 500,0**	**45 514,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,9	3 000,0	2 138,2	1,9	3 000,0	780,0	1,9	3 000,0	207,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 239,0	113 770,2	20 203,8	1 513,0	132 244,5	37 105,3	1 556,0	141 500,0	45 306,9
	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	**1312020**	**1 000 Mét**	**1 357,9**	**216 950,0**	**132 277,8**	**1 794,2**	**306 464,2**	**159 757,8**	**2 040,0**	**324 313,7**	**165 344,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			116,4	22 943,3	15 984,2	130,4	23 651,4	15 756,6	134,2	25 699,8	10 414,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 241,5	194 006,7	116 293,6	1 663,8	282 812,9	144 001,2	1 905,8	298 614,0	154 930,0
63	**Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác**	**139101**	**1 000 Mét**	**13 108,1**	**1 482 722,7**	**1 111 585,8**	**14 417,2**	**1 923 145,6**	**1 159 124,2**	**15 875,0**	**2 149 718,8**	**877 130,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			180,7	73 964,3	60 934,7	180,7	73 925,3	71 232,6	180,7	73 925,3	70 294,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			12 927,4	1 408 758,4	1 050 651,1	14 236,5	1 849 220,3	1 087 891,6	15 694,3	2 075 793,5	806 836,6
	Vải len dệt kim, đan, móc	**1391011**	**1 000 Mét**	**2 742,1**	**212 627,4**	**150 903,1**	**2 746,6**	**213 345,5**	**171 055,7**	**2 770,4**	**219 518,6**	**158 071,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			45,0	70 000,0	60 000,0	45,0	70 000,0	70 000,0	45,0	70 000,0	70 000,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 697,1	142 627,4	90 903,1	2 701,6	143 345,5	101 055,7	2 725,4	149 518,6	88 071,5
	Vải dệt kim, đan, móc khác	**1391012**	**1 000 Mét**	**10 366,0**	**1 270 095,3**	**960 682,7**	**11 670,6**	**1 709 800,1**	**988 068,5**	**13 104,6**	**1 930 200,1**	**719 059,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			135,7	3 964,3	934,7	135,7	3 925,3	1 232,6	135,7	3 925,3	294,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10 230,3	1 266 131,0	959 748,0	11 534,9	1 705 874,8	986 835,9	12 968,9	1 926 274,8	718 765,1
Tr.đó	**Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)**	**1392011**	**1 000 Cái**	**360,0**	**2 470,0**	**2 761,0**	**527,3**	**2 700,0**	**2 063,2**	**541,3**	**2 750,0**	**2 250,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,0	70,0	22,0	197,3	300,0	137,7	211,3	350,0	250,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			330,0	2 400,0	2 739,0	330,0	2 400,0	1 925,5	330,0	2 400,0	2 000,0
	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	**1392012**	**1 000 Cái**	**42,8**	**104 108,0**	**81 285,1**	**42,8**	**104 108,0**	**81 633,1**	**73,8**	**105 808,0**	**71 644,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,9	100 308,0	80 206,5	10,9	100 308,0	80 225,1	10,9	100 308,0	70 184,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			31,9	3 800,0	1 078,6	31,9	3 800,0	1 408,0	62,9	5 500,0	1 460,4
	Màn (mùng)	**1392013**	**1 000 Cái**	**25,7**	**15 109,5**	**9 910,8**	**25,9**	**17 259,5**	**9 602,0**	**26,4**	**35 259,5**	**10 463,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			25,7	15 109,5	9 910,8	25,9	17 259,5	9 602,0	26,4	35 259,5	10 463,6
	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	**1392014**	**1 000 Cái**	**21,0**	**6 075,8**	**4 225,7**	**21,0**	**6 075,8**	**5 767,1**	**21,0**	**6 075,8**	**5 455,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			21,0	6 025,8	4 208,7	21,0	6 025,8	5 748,2	21,0	6 025,8	5 440,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				50,0	17,0		50,0	18,9		50,0	15,0
65	**Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp**	**1392016**	**1 000 Tấn**	**745,6**	**14,4**	**9,0**	**756,9**	**15,5**	**10,1**	**756,9**	**15,5**	**9,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			64,0	2,2	1,7	64,0	2,2	1,9	64,0	2,2	1,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			231,6	8,0	4,9	237,9	8,3	4,6	237,9	8,3	3,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			450,0	4,2	2,4	455,0	5,1	3,7	455,0	5,1	3,7
66	**Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác**	**1392019**	**1 000 Tấn**	**1 676,4**	**26,6**	**27,9**	**1 707,8**	**33,1**	**37,1**	**1 760,1**	**34,5**	**24,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			68,3	6,3	5,3	95,7	8,8	6,3	101,6	8,9	6,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 608,1	20,3	22,6	1 612,1	24,3	30,8	1 658,5	25,6	17,8
67	**Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động**	**1410020**	**1 000 Bộ**	**844,9**	**989 698,6**	**981 253,2**	**872,8**	**990 902,3**	**524 068,0**	**903,5**	**1 005 103,1**	**280 657,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			15,7	2 544,5	2 041,6	31,9	2 834,5	2 059,9	32,9	2 864,5	1 560,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			204,9	969 348,0	967 646,0	215,9	970 182,7	510 032,8	244,8	982 505,1	266 129,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			624,3	17 806,1	11 565,6	625,0	17 885,1	11 975,3	625,8	19 733,6	12 967,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
68	**Áo khoác và áo jacket**	**1410030**	**1 000 Chiếc**	**24 007,2**	**77 203,2**	**61 353,8**	**38 249,3**	**82 718,8**	**63 841,1**	**38 273,9**	**84 227,7**	**57 932,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			150,0	3 480,0	3 395,0	161,0	3 700,0	3 636,0	168,0	4 050,0	3 980,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			873,3	43 062,5	32 831,9	927,3	45 144,3	31 839,8	944,8	45 407,4	27 846,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			22 983,9	30 660,7	25 127,0	37 161,0	33 874,5	28 365,2	37 161,1	34 770,3	26 105,4
69	**Bộ comple**	**1410050**	**1 000 Bộ**	**122,0**	**7 124,2**	**2 275,2**	**141,4**	**7 149,2**	**2 720,5**	**142,3**	**7 158,3**	**915,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			58,4	6 854,2	2 004,8	58,4	6 854,2	2 427,3	58,9	6 856,3	613,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			63,6	270,0	270,4	83,0	295,0	293,3	83,4	302,0	301,6
70	**Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác**	**1410060**	**1 000 Chiếc**	**2 711,3**	**630 729,7**	**572 165,7**	**3 159,9**	**650 406,0**	**588 305,0**	**4 197,5**	**1 578 684,8**	**612 319,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			191,9	25 467,2	21 595,6	365,4	27 000,9	25 576,3	375,4	30 473,0	36 450,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 519,5	605 262,4	550 570,1	2 794,6	623 405,1	562 728,7	3 822,1	1 548 211,8	575 868,7
71	**Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục**	**141007**	**1 000 Bộ**	**484,4**	**88 274,0**	**52 665,5**	**854,3**	**94 026,2**	**64 634,0**	**996,6**	**106 778,7**	**66 826,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			136,6	24 363,3	18 209,2	418,7	25 545,3	21 302,2	435,1	26 112,2	17 382,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			347,8	63 910,7	34 456,3	435,6	68 480,9	43 331,8	561,5	80 666,5	49 444,0
Tr.đó	**Trang phục thể thao**	**1410071**	**1 000 Bộ**	**443,1**	**86 691,2**	**50 882,7**	**814,3**	**92 526,2**	**63 234,0**	**956,1**	**105 276,6**	**65 624,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			95,3	22 780,5	16 426,4	378,7	24 045,3	19 902,2	394,6	24 610,1	16 180,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			347,8	63 910,7	34 456,3	435,6	68 480,9	43 331,8	561,5	80 666,5	49 444,0
	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	**1410072**	**1 000 Bộ**	**41,3**	**1 582,8**	**1 782,8**	**40,0**	**1 500,0**	**1 400,0**	**40,5**	**1 502,1**	**1 202,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			41,3	1 582,8	1 782,8	40,0	1 500,0	1 400,0	40,5	1 502,1	1 202,1
72	**Trang phục lễ hội**	**1410073**	**1 000 Chiếc**	**58,2**	**609,0**	**422,7**	**58,3**	**709,0**	**509,0**	**58,8**	**2 711,2**	**837,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,0	400,0	275,0	10,0	400,0	300,0	10,5	2 402,2	702,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			48,2	209,0	147,7	48,3	309,0	209,0	48,3	309,0	135,2
73	**Trang phục dệt kim, đan móc**	**143001**	**1 000 Cái**	**16 411,6**	**132 521,5**	**113 883,2**	**16 497,0**	**154 738,0**	**138 900,1**	**16 517,0**	**197 737,0**	**168 499,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			136,2	57 482,5	49 136,4	210,3	71 664,0	60 729,7	228,0	101 633,1	83 996,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16 275,5	75 039,0	64 746,7	16 286,7	83 074,0	78 170,4	16 289,0	96 104,0	84 503,6
Tr.đó	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc**	**1430011**	**1 000 Cái**	**16 322,4**	**69 220,5**	**58 589,9**	**16 400,6**	**82 260,0**	**73 207,3**	**16 412,1**	**88 233,1**	**68 103,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			120,7	24 640,5	18 242,4	193,5	36 660,0	27 278,7	205,0	42 633,1	33 996,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16 201,7	44 580,0	40 347,5	16 207,1	45 600,0	45 928,6	16 207,1	45 600,0	34 107,6
	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	**1430012**	**1 000 Cái**	**89,2**	**63 301,0**	**55 293,2**	**96,4**	**72 478,0**	**65 692,8**	**104,9**	**109 504,0**	**100 395,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,5	32 842,0	30 894,0	16,8	35 004,0	33 451,0	23,0	59 000,0	50 000,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			73,7	30 459,0	24 399,2	79,6	37 474,0	32 241,8	81,9	50 504,0	50 395,9
74	**Va ly, túi xách và các loại tương tự**	**151201**	**1 000 Cái**	**1 427,2**	**51 427,9**	**36 780,5**	**3 152,9**	**71 467,7**	**43 754,3**	**3 658,9**	**192 119,3**	**35 810,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			19,4	8 524,3	7 630,4	34,3	11 571,3	11 031,4	35,1	11 621,3	9 157,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 407,8	42 903,6	29 150,1	3 118,6	59 896,4	32 722,9	3 623,8	180 497,9	26 653,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Va ly**	**1512011**	**1 000 Cái**	**26,1**	**3 415,6**	**687,0**	**26,5**	**3 890,5**	**1 391,8**	**27,3**	**3 950,0**	**335,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			26,1	3 415,6	687,0	26,5	3 890,5	1 391,8	27,3	3 950,0	335,3
	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	**1512012**	**1 000 Cái**	**1 343,9**	**39 981,4**	**34 770,0**	**2 975,9**	**50 516,3**	**40 732,8**	**2 992,9**	**51 078,4**	**32 635,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12,2	7 993,4	7 475,8	26,9	11 010,4	10 867,4	27,6	11 055,4	8 960,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 331,8	31 988,0	27 294,1	2 948,9	39 505,9	29 865,3	2 965,3	40 023,0	23 674,9
	Sản phẩm tương tự túi xách	**1512013**	**1 000 Cái**	**57,2**	**8 030,9**	**1 323,6**	**150,5**	**17 060,9**	**1 629,8**	**638,6**	**137 090,8**	**2 839,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,2	530,9	154,6	7,4	560,9	164,0	7,5	565,9	196,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			50,0	7 500,0	1 169,0	143,1	16 500,0	1 465,8	631,1	136 524,9	2 642,9
75	**Giày, dép thường**	**1520010**	**1 000 Đôi**	**158 283,0**	**136 939,7**	**107 947,1**	**158 776,7**	**142 515,5**	**135 618,3**	**158 988,6**	**155 298,4**	**117 296,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 405,2	45 867,0	39 244,7	1 804,6	50 612,9	42 341,8	1 924,7	54 234,8	33 296,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			156 877,7	91 072,6	68 702,3	156 972,1	91 902,6	93 276,4	157 063,8	101 063,6	83 999,7
76	**Giày,dép thể thao**	**1520020**	**1 000 Đôi**	**158 789,2**	**1 541 053,2**	**981 048,0**	**177 995,5**	**1 635 016,7**	**1 117 127,3**	**207 249,7**	**1 729 816,9**	**1 016 501,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27 538,9	14 624,0	12 011,1	27 704,7	20 824,0	16 214,4	27 745,2	21 674,0	15 096,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			131 250,3	1 526 429,2	969 036,9	150 290,8	1 614 192,7	1 100 912,9	179 504,4	1 708 142,9	1 001 405,3
77	**Giày, dép khác**	**1520030**	**1 000 Đôi**	**542,1**	**65 590,0**	**40 196,3**	**646,5**	**67 380,0**	**53 469,0**	**647,0**	**67 620,0**	**44 545,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			109,0	28 900,0	14 336,4	115,2	29 450,0	21 250,3	115,2	29 450,0	15 222,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			433,1	36 690,0	25 859,8	531,3	37 930,0	32 218,8	531,8	38 170,0	29 323,5
78	**Bột giấy**	**1701010**	**1 000 Tấn**	**2 809,0**	**236,0**	**188,0**	**2 810,0**	**256,0**	**216,5**	**2 811,0**	**286,0**	**230,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 809,0	236,0	188,0	2 810,0	256,0	216,5	2 811,0	286,0	230,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
79	**Giấy và bìa**	**1701020**	**1 000 Tấn**	**6 421,1**	**1 671,2**	**2 367,2**	**6 528,4**	**4 750,0**	**2 744,3**	**6 558,5**	**5 755,7**	**2 343,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			2 613,0	100,0	1 098,4	2 613,0	100,0	94,8	2 613,0	100,0	90,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 785,5	571,2	368,8	3 871,2	2 650,0	1 649,5	3 879,5	2 655,7	1 253,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			22,6	1 000,0	900,0	44,2	2 000,0	1 000,0	66,0	3 000,0	1 000,0
80	**Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)**	**170210**	**1 000 Tấn**	**7 931,1**	**13 834,6**	**11 642,2**	**8 088,1**	**15 186,4**	**11 845,5**	**8 333,4**	**15 510,1**	**9 031,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 861,8	13 292,9	11 292,8	6 971,2	14 597,3	11 339,3	7 099,5	14 906,5	8 796,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 069,3	541,8	349,4	1 117,0	589,1	506,2	1 233,9	603,6	235,3
Tr.đó	**Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)**	**1702101**	**1 000 Tấn**	**1 638,4**	**2 788,4**	**1 855,3**	**1 705,1**	**2 812,2**	**2 138,9**	**1 751,8**	**2 816,1**	**1 529,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 239,0	2 698,6	1 791,4	1 290,0	2 706,9	2 070,2	1 334,8	2 710,2	1 475,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			399,4	89,8	63,9	415,1	105,3	68,7	417,1	105,9	54,5
	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	**1702102**	**1 000 Tấn**	**6 292,7**	**11 046,2**	**9 786,9**	**6 383,0**	**12 374,2**	**9 706,5**	**6 581,6**	**12 694,0**	**7 502,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5 622,8	10 594,2	9 501,4	5 681,1	11 890,4	9 269,1	5 764,8	12 196,3	7 321,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			669,9	452,0	285,5	701,9	483,8	437,5	816,8	497,7	180,9
81	**Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn**	**170221**	**1 000 Tấn**	**840,0**	**127,8**	**68,1**	**901,6**	**134,3**	**76,4**	**983,8**	**161,7**	**78,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			840,0	127,8	68,1	901,6	134,3	76,4	983,8	161,7	78,3
Tr.đó	**Giấy và bìa nhăn**	**1702211**	**1 000 Tấn**	**313,3**	**48,3**	**28,6**	**359,0**	**52,8**	**31,7**	**367,8**	**53,2**	**33,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			313,3	48,3	28,6	359,0	52,8	31,7	367,8	53,2	33,7
	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	**1702212**	**1 000 Tấn**	**237,6**	**28,0**	**20,6**	**252,6**	**29,0**	**24,4**	**277,0**	**30,0**	**24,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			237,6	28,0	20,6	252,6	29,0	24,4	277,0	30,0	24,5
	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	**1702213**	**1 000 Tấn**	**289,1**	**51,5**	**19,0**	**290,0**	**52,5**	**20,3**	**339,0**	**78,5**	**20,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			289,1	51,5	19,0	290,0	52,5	20,3	339,0	78,5	20,1
82	**Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự**	**1709010**	**1 000 Tấn**	**1 048,5**	**80,4**	**63,3**	**1 056,1**	**120,0**	**96,7**	**1 060,1**	**120,4**	**103,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			977,7	46,0	32,7	977,7	46,0	34,1	977,7	46,0	31,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			70,8	34,4	30,6	78,4	74,1	62,7	82,4	74,4	72,1
83	**Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu**	**170902**	**1 000 Tấn**	**5 543,2**	**89,4**	**53,7**	**5 611,0**	**93,9**	**100,7**	**5 668,3**	**97,9**	**116,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			68,7	26,3	16,1	93,5	26,8	15,1	196,8	30,8	14,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5 474,5	63,1	37,6	5 517,5	67,1	85,6	5 471,5	67,1	102,9
Tr.đó	**Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu**	**1709020**	**1 000 Tấn**	**236,9**	**4,9**	**4,6**	**261,2**	**5,3**	**4,6**	**364,2**	**9,1**	**7,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33,9	4,2	3,9	58,2	4,6	3,9	161,2	8,3	6,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			203,0	0,8	0,7	203,0	0,8	0,7	203,0	0,8	0,7
	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	**1709029**	**1 000 Tấn**	**5 306,3**	**84,5**	**49,2**	**5 349,8**	**88,6**	**96,1**	**5 304,1**	**88,8**	**109,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			34,8	22,2	12,2	35,3	22,3	11,2	35,6	22,5	7,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5 271,5	62,3	37,0	5 314,5	66,3	84,9	5 268,5	66,3	102,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
84	**Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá**	**1910010**	**1 000 Tấn**	**13,0**	**0,5**	**0,3**	**13,0**	**0,5**	**0,3**	**13,0**	**0,5**	**0,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			13,0	0,5	0,3	13,0	0,5	0,3	13,0	0,5	0,0
85	**Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	**1920010**	**1 000 Tấn**	**1,1**	**0,3**	**0,2**	**1,1**	**0,3**	**0,2**	**1,1**	**0,3**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,1	0,3	0,2	1,1	0,3	0,2	1,1	0,3	0,1
86	**Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn**	**192002**	**1 000 Tấn**	**49 224,0**	**7 479,0**	**8 271,2**	**49 224,5**	**7 479,3**	**8 281,4**	**49 224,5**	**7 479,3**	**7 046,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			49 002,9	7 233,3	8 120,1	49 002,9	7 233,3	8 162,7	49 002,9	7 233,3	6 970,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			205,0	239,5	144,9	205,0	239,5	112,4	211,9	253,9	74,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16,1	6,2	6,2	16,6	6,5	6,3	16,6	6,5	5,4
Tr.đó	**Dầu nhẹ và các chế phẩm**	**1920021**	**1 000 Tấn**	**3 250,1**	**1 550,8**	**1 420,0**	**3 250,1**	**1 550,8**	**1 510,3**	**3 250,1**	**1 550,8**	**1 266,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3 055,1	1 313,3	1 276,1	3 055,1	1 313,3	1 398,9	3 055,1	1 313,3	1 197,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			195,0	237,5	143,9	195,0	237,5	111,4	195,0	237,5	69,6
	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	**1920022**	**1 000 Tấn**	**45 973,9**	**5 928,2**	**6 851,2**	**45 974,4**	**5 928,5**	**6 771,1**	**45 974,4**	**5 928,5**	**5 779,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			45 947,8	5 920,0	6 844,0	45 947,8	5 920,0	6 763,8	45 947,8	5 920,0	5 773,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,0	2,0	1,0	10,0	2,0	1,0	10,0	2,0	1,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16,1	6,2	6,2	16,6	6,5	6,3	16,6	6,5	5,4
87	**Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)**	**1920031**	**1 000 Tấn**	**6 449,3**	**862,5**	**953,4**	**6 453,2**	**862,5**	**858,4**	**6 460,1**	**876,9**	**791,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			6 449,3	862,5	953,4	6 453,2	862,5	858,4	6 453,2	862,5	787,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước									6,9	14,4	4,0
88	**Khí công nghiệp**	**201101**	**1 000 m^3**	**111,6**	**3 067,5**	**3 105,0**	**120,1**	**4 039,1**	**3 514,2**	**120,4**	**4 040,8**	**3 309,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4,1	293,6	91,6	4,1	293,6	90,5	4,1	293,6	73,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			23,5	2 730,9	2 973,3	29,8	3 212,7	3 370,3	30,1	3 214,5	3 181,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			84,0	43,0	20,6	84,0	43,0	20,2	84,0	43,0	18,0
Tr.đó	**Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim**	**2011012**	**1 000 m^3**	**84,7**	**523,0**	**35,7**	**84,7**	**523,0**	**49,1**	**84,7**	**523,0**	**50,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,7	480,0	15,1	0,7	480,0	29,0	0,7	480,0	32,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			84,0	43,0	20,6	84,0	43,0	20,2	84,0	43,0	18,0
	Khí lỏng và khí nén	**2011013**	**1 000 m^3**	**26,9**	**2 544,5**	**3 069,2**	**35,4**	**3 516,1**	**3 465,1**	**35,7**	**3 517,8**	**3 259,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4,1	293,6	91,6	4,1	293,6	90,5	4,1	293,6	73,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			22,8	2 250,9	2 977,7	31,4	3 222,5	3 374,6	31,7	3 224,3	3 185,7
89	**Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy**	**2011011**	**1 000 m^3**	**1 234,5**	**59 892,1**	**57 837,2**	**1 247,0**	**63 249,2**	**57 030,4**	**1 247,5**	**63 253,8**	**45 634,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			264,8	34 178,0	35 439,0	264,8	34 178,0	32 916,0	264,8	34 178,0	24 904,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,5	2 576,4	1 457,7	43,0	5 933,5	2 280,7	43,6	5 938,1	1 810,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			939,2	23 137,7	20 940,4	939,2	23 137,7	21 833,7	939,2	23 137,7	18 919,7
90	**Phân amoni có xử lý nước**	**2012021**	**1 000 Tấn**	**20,0**	**20,0**	**15,0**	**20,0**	**20,0**	**14,1**	**20,0**	**20,0**	**14,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,0	20,0	15,0	20,0	20,0	14,1	20,0	20,0	14,0
91	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ**	**2012030**	**1 000 Tấn**	**25 862,9**	**3 226,3**	**2 486,6**	**25 926,5**	**3 230,0**	**2 545,0**	**26 036,3**	**3 334,1**	**2 588,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			25 439,8	2 698,0	2 209,4	25 439,9	2 698,6	2 277,1	25 439,9	2 698,9	2 326,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			411,9	508,3	262,7	475,5	511,4	249,4	585,2	615,2	250,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			11,2	20,0	14,5	11,2	20,0	18,5	11,2	20,0	11,8
92	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát**	**2012040**	**1 000 Tấn**	**2 023,7**	**4 302,5**	**2 873,0**	**2 030,3**	**4 303,6**	**1 924,1**	**2 033,3**	**4 304,6**	**1 998,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 815,2	4 100,0	2 802,7	1 815,2	4 100,0	1 854,9	1 815,2	4 100,0	1 909,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			208,5	202,5	70,3	215,1	203,6	69,2	218,1	204,6	89,1
93	**Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali**	**2012050**	**1 000 Tấn**	**93,3**	**36,8**	**26,6**	**119,4**	**55,5**	**44,4**	**119,4**	**55,5**	**42,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			17,7	12,5	4,3	17,7	12,5	4,4	17,7	12,5	4,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			75,6	24,3	22,3	101,7	43,0	40,0	101,7	43,0	38,0
94	**Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu**	**2012060**	**1 000 Tấn**	**472 003,7**	**5 416,9**	**2 975,0**	**472 081,4**	**5 435,5**	**2 603,6**	**472 452,3**	**5 544,3**	**2 622,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13 058,6	3 225,0	2 037,3	13 058,6	3 225,0	1 684,0	13 058,6	3 225,0	1 674,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			408 456,1	1 025,7	451,6	408 521,8	1 033,7	456,2	408 886,7	1 137,1	513,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			50 489,0	1 166,2	486,1	50 501,0	1 176,8	463,4	50 507,0	1 182,2	435,2
95	**Polyme dạng nguyên sinh**	**2013101**	**1 000 Tấn**	**10,9**	**3,0**	**1,3**	**15,9**	**5,0**	**1,7**	**16,0**	**5,0**	**1,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,9	3,0	1,3	15,9	5,0	1,7	16,0	5,0	1,1
96	**Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp**	**202101**	**1 000 Tấn**	**1 712,0**	**273,0**	**197,9**	**1 802,2**	**303,2**	**183,6**	**1 845,4**	**339,8**	**207,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			49,2	15,1	8,1	49,2	15,1	6,3	49,2	15,1	5,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			696,3	165,5	169,3	705,2	180,2	151,8	714,2	210,2	174,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			966,6	92,4	20,5	1 047,8	107,9	25,6	1 082,0	114,5	26,8
Tr.đó	**Thuốc trừ côn trùng**	**2021011**	**1 000 Tấn**	**749,6**	**49,0**	**15,5**	**761,3**	**52,0**	**15,7**	**778,5**	**53,2**	**13,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			48,6	15,0	8,0	48,6	15,0	6,2	48,6	15,0	5,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,3	0,1	0,0	13,0	0,1	0,0	17,0	0,1	0,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			693,8	34,0	7,4	699,8	37,0	9,5	712,9	38,2	7,8
	Thuốc diệt nấm	**2021012**	**1 000 Tấn**	**180,6**	**22,5**	**4,9**	**243,6**	**25,8**	**6,1**	**258,6**	**28,6**	**6,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,6	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			179,0	22,5	4,9	242,0	25,8	6,1	257,0	28,6	6,7
	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	**2021013**	**1 000 Tấn**	**26,0**	**14,1**	**3,4**	**36,0**	**22,0**	**2,9**	**38,0**	**22,5**	**4,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			26,0	14,1	3,4	36,0	22,0	2,9	38,0	22,5	4,7
	Thuốc khử trùng	**2021014**	**1 000 Tấn**	**20,8**	**102,5**	**112,3**	**23,7**	**103,1**	**97,5**	**28,8**	**133,6**	**130,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,0	100,0	112,0	22,7	100,1	97,1	27,7	130,1	130,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,8	2,5	0,3	1,0	3,0	0,4	1,1	3,5	0,2
	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	**2021019**	**1 000 Tấn**	**735,0**	**84,9**	**61,9**	**737,5**	**100,2**	**61,4**	**741,5**	**101,9**	**52,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,6	0,1	0,1	0,6	0,1	0,1	0,6	0,1	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			667,4	65,4	57,2	667,9	80,0	54,7	667,9	80,0	44,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			67,0	19,4	4,5	69,0	20,1	6,6	73,0	21,8	7,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
97	**Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít**	**202210**	**1 000 Tấn**	**3 832,7**	**227,4**	**189,3**	**3 874,3**	**237,2**	**168,9**	**3 918,5**	**255,3**	**159,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			200,2	36,8	29,4	212,0	38,6	27,4	217,3	38,7	26,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 632,6	190,6	159,9	3 662,3	198,6	141,6	3 701,2	216,5	132,8
Tr.đó	**Sơn và véc ni từ polime**	**2022101**	**1 000 Tấn**	**3 365,7**	**179,8**	**164,8**	**3 402,2**	**188,7**	**140,8**	**3 443,2**	**206,6**	**132,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			197,3	33,9	26,7	209,1	35,8	24,8	214,4	35,9	24,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 168,4	145,9	138,1	3 193,1	153,0	116,0	3 228,8	170,8	108,3
	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	**2022102**	**1 000 Tấn**	**461,2**	**43,7**	**21,0**	**466,2**	**44,6**	**24,7**	**469,4**	**44,7**	**23,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			461,2	43,7	21,0	466,2	44,6	24,7	469,4	44,7	23,7
	Ma tít và sản phẩm tương tự	**2022103**	**1 000 Tấn**	**5,9**	**4,0**	**3,5**	**5,9**	**3,9**	**3,4**	**5,9**	**3,9**	**3,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,9	2,9	2,6	2,9	2,9	2,6	2,9	2,9	2,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3,0	1,1	0,8	3,0	1,0	0,8	3,0	1,1	0,8
98	**Mực in**	**2022201**	**1 000 Tấn**	**233,5**	**11,6**	**7,8**	**246,0**	**24,2**	**18,0**	**246,0**	**24,2**	**15,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			233,5	11,6	7,8	246,0	24,2	18,0	246,0	24,2	15,1
99	**Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác**	**2023113**	**1 000 Tấn**	**85,6**	**54,3**	**46,8**	**87,9**	**55,5**	**39,1**	**90,6**	**56,6**	**65,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			73,5	46,2	40,9	73,5	46,2	31,9	73,5	46,2	58,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			12,1	8,1	5,9	14,3	9,3	7,2	17,0	10,4	7,2
100	**Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng**	**202312**	**1 000 Tấn**	**483,3**	**89,2**	**68,9**	**552,7**	**102,2**	**88,2**	**953,3**	**154,7**	**79,9**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			14,6	5,1	3,1	15,6	5,1	4,1	16,6	5,1	2,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			468,7	84,1	65,8	537,1	97,1	84,1	936,7	149,6	77,8
Tr.đó	**Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc**	**2023121**	**1 000 Tấn**	**455,5**	**78,0**	**61,5**	**510,9**	**88,0**	**76,6**	**904,5**	**140,0**	**69,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,5	5,0	3,0	3,5	5,0	4,0	4,5	5,0	2,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			453,0	73,0	58,5	507,4	83,0	72,6	900,0	135,0	67,7
	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	**2023122**	**1 000 Tấn**	**10,0**	**0,1**	**0,1**	**10,0**	**0,1**	**0,04**	**10,0**	**0,1**	**0,02**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,0	0,1	0,1	10,0	0,1	0,04	10,0	0,1	0,02
	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	**2023124**	**1 000 Tấn**	**15,8**	**11,1**	**7,3**	**29,8**	**14,1**	**11,5**	**36,8**	**14,6**	**10,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,1	0,002	0,001	0,1	0,002	0,001	0,1	0,002	0,000
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			15,7	11,1	7,3	29,7	14,1	11,5	36,7	14,6	10,2
	Nước hoa và nước thơm	**2023125**	**1 000 Tấn**	**1,9**	**0,000**	**0,000**	**1,9**	**0,000**	**0,000**	**1,9**	**0,000**	**0,000**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,9	0,000	0,000	1,9	0,000	0,000	1,9	0,000	0,000
101	**Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch**	**202323**	**1 000 Tấn**	**306,8**	**551,0**	**347,9**	**306,8**	**551,0**	**368,4**	**432,5**	**611,0**	**394,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			31,5	287,0	251,5	31,5	287,0	260,2	157,1	347,0	272,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			98,7	222,9	72,6	98,7	222,9	77,3	98,7	222,9	91,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			176,6	41,1	23,8	176,6	41,1	30,9	176,6	41,1	30,4
Tr.đó	**Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt**	**2023231**	**1 000 Tấn**	**60,2**	**17,4**	**12,0**	**60,2**	**17,4**	**12,4**	**60,2**	**17,4**	**12,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			60,2	17,4	12,0	60,2	17,4	12,4	60,2	17,4	12,8
	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	**2023232**	**1 000 Tấn**	**246,7**	**533,6**	**335,8**	**246,7**	**533,6**	**356,0**	**372,3**	**593,6**	**382,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			31,5	287,0	251,5	31,5	287,0	260,2	157,1	347,0	272,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			98,7	222,9	72,6	98,7	222,9	77,3	98,7	222,9	91,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			116,5	23,7	11,7	116,5	23,7	18,5	116,5	23,7	17,6
102	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp**	**2030012**	**1 000 Tấn**	**1 818,0**	**76,6**	**66,3**	**1 818,0**	**76,6**	**72,1**	**1 818,0**	**76,6**	**71,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 818,0	76,6	66,3	1 818,0	76,6	72,1	1 818,0	76,6	71,2
103	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo**	**2030022**	**1 000 Tấn**	**47,0**	**0,5**	**0,4**	**71,0**	**0,6**	**0,5**	**72,0**	**0,7**	**0,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			47,0	0,5	0,4	71,0	0,6	0,5	72,0	0,7	0,6
104	**Lốp và săm cao su mới**	**221101**	**1 000 Cái**	**8 810,3**	**3 515 389,7**	**2 872 072,8**	**9 711,5**	**3 525 597,1**	**2 925 654,1**	**9 866,9**	**3 532 797,7**	**3 039 788,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4 274,8	2 650 620,0	2 385 523,4	4 274,8	2 650 620,0	2 456 803,2	4 274,8	2 650 620,0	2 527 260,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			314,1	39 629,6	32 480,3	380,8	46 231,5	38 456,0	381,2	46 231,7	38 446,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4 221,4	825 140,1	454 069,1	5 055,9	828 745,6	430 394,9	5 210,9	835 946,0	474 081,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng**	**2211011**	**1 000 Cái**	**5 334,6**	**2 681 239,6**	**2 403 606,4**	**5 334,7**	**2 681 241,5**	**2 475 832,0**	**5 339,3**	**2 685 241,7**	**2 548 291,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4 139,8	2 634 020,0	2 368 993,8	4 139,8	2 634 020,0	2 439 363,6	4 139,8	2 634 020,0	2 511 148,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,2	19,6	11,8	3,4	21,5	13,5	3,8	21,7	4,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 191,5	47 200,0	34 600,8	1 191,5	47 200,0	36 454,9	1 195,7	51 200,0	37 138,5
	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	**2211012**	**1 000 Cái**	**1 434,9**	**35 715,1**	**31 083,4**	**1 914,0**	**37 815,6**	**31 725,6**	**2 003,4**	**39 816,0**	**33 872,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			83,0	8 800,0	6 228,2	83,0	8 800,0	6 066,2	83,0	8 800,0	5 936,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			214,8	13 200,0	11 157,0	268,9	15 000,0	12 931,1	268,9	15 000,0	12 931,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 137,0	13 715,1	13 698,2	1 562,2	14 015,6	12 728,4	1 651,5	16 016,0	15 005,1
	Săm các loại, bằng cao su	**2211014**	**1 000 Cái**	**2 040,9**	**798 435,0**	**437 382,9**	**2 462,8**	**806 540,0**	**418 096,5**	**2 524,3**	**807 740,0**	**457 624,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			52,0	7 800,0	10 301,4	52,0	7 800,0	11 373,4	52,0	7 800,0	10 175,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			96,1	26 410,0	21 311,4	108,6	31 210,0	25 511,4	108,6	31 210,0	25 511,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 892,8	764 225,0	405 770,1	2 302,2	767 530,0	381 211,6	2 363,7	768 730,0	421 937,5
105	**Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su**	**2211015**	**1 000 Tấn**	**1 562,9**	**1,0**	**1,1**	**2 071,1**	**16,0**	**15,5**	**2 071,1**	**16,0**	**7,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 562,9	1,0	1,1	2 071,1	16,0	15,5	2 071,1	16,0	7,3
106	**Bao bì để gói hàng bằng plastic**	**222011**	**1 000 Tấn**	**64 782,2**	**85 262,6**	**12 906,2**	**65 042,4**	**86 773,4**	**14 208,8**	**65 387,5**	**85 963,3**	**13 158,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			131,5	6,5	6,0	131,7	6,7	6,5	131,7	6,7	4,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 443,7	81 401,9	10 567,1	2 481,4	81 806,2	11 078,7	2 771,6	80 837,9	10 654,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			62 207,0	3 854,1	2 333,2	62 429,3	4 960,5	3 123,6	62 484,2	5 118,8	2 499,7
Tr.đó	**Bao và túi bằng plastic**	**2220111**	**1 000 Tấn**	**62 370,2**	**82 740,7**	**10 771,2**	**62 436,7**	**83 782,9**	**11 615,8**	**62 774,7**	**83 821,5**	**10 954,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			131,5	6,5	6,0	131,7	6,7	6,5	131,7	6,7	4,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 811,9	79 131,3	8 651,3	1 734,7	79 144,3	8 720,9	2 041,1	79 175,0	8 683,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			60 426,7	3 602,9	2 113,9	60 570,3	4 631,9	2 888,5	60 601,9	4 639,9	2 266,1
	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	**2220112**	**1 000 Tấn**	**2 412,0**	**2 521,9**	**2 135,0**	**2 605,7**	**2 990,5**	**2 592,9**	**2 612,8**	**2 141,8**	**2 203,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			631,8	2 270,6	1 915,7	746,8	2 661,9	2 357,9	730,5	1 663,0	1 970,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 780,2	251,2	219,3	1 858,9	328,6	235,1	1 882,3	478,9	233,6
107	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic**	**2220910**	**1 000 Tấn**	**8 322,7**	**100,9**	**46,6**	**8 347,9**	**110,9**	**37,3**	**8 650,4**	**111,0**	**39,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 613,6	95,1	44,3	4 613,8	95,2	34,5	4 614,0	95,2	27,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 709,1	5,7	2,3	3 734,1	15,7	2,8	4 036,4	15,8	11,6
108	**Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic**	**2220920**	**1 000 Tấn**	**27 105,6**	**17,8**	**12,5**	**27 263,6**	**63,3**	**60,1**	**27 295,5**	**73,8**	**72,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			26 905,2	12,7	8,2	26 935,2	13,0	32,8	26 937,3	13,1	32,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			200,5	5,1	4,2	328,5	50,3	27,4	358,3	60,7	40,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
109	**Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	**2220930**	**1 000 Tấn**	**18 974,8**	**5 056,5**	**4 053,7**	**19 026,8**	**5 956,0**	**3 775,8**	**19 029,0**	**5 958,1**	**3 543,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			95,6	24,6	14,4	99,1	26,6	20,7	99,1	26,6	21,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			18 879,2	5 031,9	4 039,3	18 927,7	5 929,4	3 755,0	18 929,9	5 931,4	3 522,9
110	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic**	**2220940**	**1 000 Tấn**	**2 850,7**	**801,0**	**710,3**	**3 124,1**	**907,1**	**818,8**	**3 176,1**	**994,8**	**775,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			89,7	255,7	239,5	96,5	258,0	239,5	99,2	259,0	239,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 761,0	545,2	470,8	3 027,6	649,1	579,4	3 076,9	735,8	536,4
111	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic**	**222096**	**1 000 Tấn**	**4 572,0**	**3 403,3**	**1 520,1**	**8 122,4**	**3 607,5**	**1 879,4**	**9 502,2**	**3 677,7**	**2 446,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			478,2	1 354,6	1 232,5	532,5	1 421,6	1 295,7	552,3	1 487,6	1 362,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4 093,9	2 048,8	287,5	7 589,9	2 185,9	583,8	8 949,9	2 190,1	1 083,6
Tr.đó	**Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic**	**2220961**	**1 000 Tấn**	**232,1**	**54,4**	**44,3**	**232,1**	**54,4**	**44,2**	**232,1**	**54,4**	**37,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,6	4,6	2,3	9,6	4,6	2,2	9,6	4,6	1,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			222,5	49,8	42,0	222,5	49,8	42,0	222,5	49,8	35,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	**2220962**	**1 000 Tấn**	**437,3**	**1 477,9**	**1 331,6**	**483,7**	**1 574,7**	**1 386,6**	**510,0**	**1 640,8**	**1 511,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			376,3	1 326,6	1 218,8	403,7	1 393,1	1 281,6	423,0	1 459,1	1 350,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			61,0	151,3	112,8	80,0	181,6	105,1	87,0	181,7	161,0
	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	**2220963**	**1 000 Tấn**	**2,6**	**1,9**	**0,8**	**2,6**	**1,9**	**1,4**	**2,6**	**1,9**	**1,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,6	1,9	0,8	2,6	1,9	1,4	2,6	1,9	1,8
	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	**2220964**	**1 000 Tấn**	**999,8**	**81,9**	**30,3**	**1 026,3**	**81,9**	**30,4**	**1 026,3**	**81,9**	**30,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			70,8	1,9	0,9	97,3	1,9	0,8	97,3	1,9	0,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			929,0	80,0	29,3	929,0	80,0	29,6	929,0	80,0	29,7
	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	**2220965**	**1 000 Tấn**	**3,9**	**0,1**	**0,002**	**4,4**	**0,6**	**0,2**	**4,4**	**0,6**	**0,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước						0,5	0,5	0,2	0,5	0,5	0,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3,9	0,1	0,002	3,9	0,1	0,002	3,9	0,1	0,003
	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	**2220966**	**1 000 Tấn**	**2 662,9**	**53,2**	**33,6**	**6 139,9**	**160,1**	**38,2**	**7 492,9**	**164,1**	**35,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			16,4	19,6	9,8	16,4	19,6	9,5	16,4	19,6	7,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 646,5	33,6	23,8	6 123,5	140,5	28,7	7 476,5	144,5	27,2
	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	**2220967**	**1 000 Tấn**	**233,5**	**1 734,0**	**79,6**	**233,5**	**1 734,0**	**378,4**	**234,0**	**1 734,0**	**830,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,5	0,02	0,01	2,5	0,02	0,01	3,0	0,02	0,01
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			231,0	1 734,0	79,6	231,0	1 734,0	378,4	231,0	1 734,0	830,0
112	**Xi măng**	**239411**	**1 000 Tấn**	**78 330,3**	**82 890,0**	**78 668,4**	**82 157,1**	**94 469,1**	**84 702,3**	**84 657,4**	**100 460,1**	**89 895,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			15 298,9	16 590,6	17 298,7	15 309,1	16 656,9	18 116,2	16 377,6	18 715,8	18 265,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			46 417,0	47 387,4	43 636,6	50 170,3	49 668,0	47 664,5	51 566,2	51 967,6	49 773,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16 614,4	18 912,0	17 733,1	16 677,8	28 144,3	18 921,7	16 713,6	29 776,8	21 857,3
Tr.đó	**Clanhke xi măng**	**2394111**	**1 000 Tấn**	**37 262,6**	**41 328,8**	**44 625,9**	**41 048,0**	**52 654,9**	**48 284,8**	**41 082,0**	**54 544,0**	**50 428,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4 844,0	8 161,0	8 456,0	4 844,0	8 161,0	8 800,2	4 844,0	8 420,0	8 666,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			25 602,6	24 915,4	23 546,7	29 326,0	27 015,4	24 825,7	29 326,0	27 015,0	24 749,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 816,0	8 252,3	12 623,2	6 878,0	17 478,5	14 658,9	6 912,0	19 109,0	17 011,5
	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	**2394112**	**1 000 Tấn**	**41 067,7**	**41 561,2**	**34 042,5**	**41 109,1**	**41 814,2**	**36 417,5**	**43 575,4**	**45 916,2**	**39 467,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			10 454,9	8 429,5	8 842,7	10 465,1	8 495,8	9 316,0	11 533,6	10 295,8	9 598,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20 814,4	22 472,0	20 090,0	20 844,3	22 652,6	22 838,8	22 240,2	24 952,6	25 023,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 798,4	10 659,7	5 109,9	9 799,8	10 665,8	4 262,7	9 801,6	10 667,7	4 845,8
113	**Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản**	**241001**	**1 000 Tấn**	**2 369,5**	**1 665,3**	**1 475,5**	**2 858,1**	**1 922,4**	**1 716,0**	**2 943,0**	**1 963,6**	**1 850,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			19,9	241,2	179,7	46,5	441,2	361,3	46,5	441,2	375,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 058,0	915,2	657,5	1 220,2	939,3	765,3	1 221,9	939,4	804,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 291,6	509,0	638,4	1 591,4	541,9	589,3	1 674,9	583,0	670,6
Tr.đó	**Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác**	**2410011**	**1 000 Tấn**	**802,2**	**739,7**	**609,1**	**987,4**	**963,8**	**751,4**	**1 049,1**	**993,8**	**828,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			9,1	240,0	179,1	35,7	440,0	360,7	35,7	440,0	375,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			542,5	279,2	184,6	701,1	303,2	152,0	701,3	303,2	192,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			250,6	220,5	245,4	250,6	220,5	238,7	312,1	250,5	261,0
	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	**2410012**	**1 000 Tấn**	**1 550,2**	**923,8**	**864,9**	**1 565,2**	**940,8**	**958,2**	**1 580,0**	**950,8**	**1 010,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			10,7	1,2	0,6	10,7	1,2	0,7	10,7	1,2	0,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			511,5	635,6	472,6	511,5	635,6	613,0	511,5	635,6	611,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 028,0	287,0	391,6	1 043,0	305,0	344,6	1 058,0	315,0	398,0
	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	**2410013**	**1 000 Tấn**	**17,0**	**1,8**	**1,5**	**27,6**	**2,4**	**2,1**	**36,1**	**3,6**	**2,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4,0	0,4	0,2	7,6	0,5	0,4	9,1	0,6	0,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,0	1,4	1,3	20,0	1,9	1,8	27,0	3,0	1,9
	Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	**2410014**	**1 000 Tấn**				**277,8**	**14,4**	**4,2**	**277,8**	**14,4**	**9,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						277,8	14,4	4,2	277,8	14,4	9,6
114	**Thép thô**	**241002**	**1 000 Tấn**	**8 735,9**	**4 998,5**	**5 028,5**	**8 922,8**	**5 072,6**	**5 462,9**	**9 630,1**	**6 019,4**	**5 311,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 155,7	500,0	644,2	1 155,7	500,0	644,9	1 155,7	500,0	600,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 316,7	3 142,8	3 115,2	3 326,9	3 152,2	3 443,4	3 979,9	4 042,2	3 373,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4 263,6	1 355,7	1 269,1	4 440,2	1 420,4	1 374,6	4 494,5	1 477,2	1 338,0
Tr.đó	**Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	**2410021**	**1 000 Tấn**	**3 252,0**	**4 239,4**	**4 153,7**	**3 253,6**	**4 250,8**	**4 570,6**	**3 909,9**	**5 191,6**	**4 450,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 992,4	3 116,9	3 095,6	2 992,4	3 116,9	3 421,0	3 645,4	4 006,9	3 346,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			259,6	1 122,5	1 058,2	261,2	1 133,8	1 149,5	264,5	1 184,7	1 104,1
	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	**2410022**	**1 000 Tấn**	**3 840,0**	**246,7**	**218,1**	**3 903,0**	**304,7**	**232,0**	**3 954,0**	**310,7**	**247,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18,0	13,6	7,4	24,0	21,6	8,8	24,0	21,6	15,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 822,0	233,1	210,7	3 879,0	283,1	223,3	3 930,0	289,1	231,8
	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	**2410023**	**1 000 Tấn**	**1 643,9**	**512,5**	**656,6**	**1 766,2**	**517,1**	**660,4**	**1 766,2**	**517,1**	**614,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 155,7	500,0	644,2	1 155,7	500,0	644,9	1 155,7	500,0	600,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			306,3	12,3	12,3	310,6	13,6	13,6	310,6	13,6	12,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			182,0	0,2	0,2	300,0	3,5	1,8	300,0	3,5	2,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
115	**Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**241003**	**1 000 Tấn**	**17 751,0**	**2 232,9**	**2 642,4**	**17 754,0**	**2 232,9**	**2 638,0**	**17 800,0**	**3 115,2**	**2 612,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8 726,0	1 620,0	1 904,5	8 726,0	1 620,0	1 908,8	8 768,0	2 500,0	1 980,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 025,0	612,9	737,9	9 028,0	612,9	729,2	8 312,0	615,2	632,0
Tr.đó	**Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410031**	**1 000 Tấn**	**7,0**	**6,9**	**6,0**	**10,0**	**6,9**	**5,9**	**14,0**	**9,2**	**3,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7,0	6,9	6,0	10,0	6,9	5,9	14,0	9,2	3,6
	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	**2410032**	**1 000 Tấn**	**105,0**	**106,0**	**77,9**	**105,0**	**106,0**	**97,3**	**105,0**	**106,0**	**93,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			105,0	106,0	77,9	105,0	106,0	97,3	105,0	106,0	93,3
	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm	**2410036**	**1 000 Tấn**	**17 639,0**	**2 120,0**	**2 558,5**	**17 639,0**	**2 120,0**	**2 534,8**	**17 681,0**	**3 000,0**	**2 515,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8 726,0	1 620,0	1 904,5	8 726,0	1 620,0	1 908,8	8 768,0	2 500,0	1 980,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8 913,0	500,0	654,0	8 913,0	500,0	626,0	8 913,0	500,0	535,0
116	**Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**241004**	**1 000 Tấn**	**11 812,9**	**1 240,3**	**631,4**	**11 812,9**	**1 240,3**	**665,2**	**11 812,9**	**1 240,3**	**631,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 136,9	405,0	191,7	1 136,9	405,0	189,8	1 136,9	405,0	220,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			753,0	135,3	122,7	753,0	135,3	104,4	753,0	135,3	122,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 923,0	700,0	317,0	9 923,0	700,0	371,0	9 923,0	700,0	289,0
Tr.đó	**Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410041**	**1 000 Tấn**	**1 889,9**	**540,3**	**314,4**	**1 889,9**	**540,3**	**294,2**	**1 889,9**	**540,3**	**342,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 136,9	405,0	191,7	1 136,9	405,0	189,8	1 136,9	405,0	220,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			753,0	135,3	122,7	753,0	135,3	104,4	753,0	135,3	122,2
	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm	**2410046**	**1 000 Tấn**	**9 923,0**	**700,0**	**317,0**	**9 923,0**	**700,0**	**371,0**	**9 923,0**	**700,0**	**289,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 923,0	700,0	317,0	9 923,0	700,0	371,0	9 923,0	700,0	289,0
117	**Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió**	**241005**	**1 000 Tấn**	**53 814,6**	**914,4**	**747,1**	**55 336,7**	**1 047,2**	**853,5**	**55 389,2**	**1 087,3**	**943,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			486,8	170,0	120,9	486,8	170,0	125,4	486,8	170,0	124,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			47 228,3	649,1	553,7	48 425,7	751,8	621,2	48 477,7	791,9	716,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 099,5	95,3	72,5	6 424,2	125,4	107,0	6 424,7	125,4	102,7
Tr.đó	**Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410051**	**1 000 Tấn**	**53 095,7**	**550,4**	**454,8**	**54 385,9**	**583,2**	**487,3**	**54 390,9**	**583,3**	**512,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			486,8	170,0	120,9	486,8	170,0	125,4	486,8	170,0	124,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			46 509,4	285,1	261,4	47 474,9	287,8	254,9	47 479,4	287,9	285,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 099,5	95,3	72,5	6 424,2	125,4	107,0	6 424,7	125,4	102,7
	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	**2410052**	**1 000 Tấn**	**365,0**	**160,0**	**100,0**	**565,0**	**240,0**	**150,0**	**565,0**	**240,0**	**180,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			365,0	160,0	100,0	565,0	240,0	150,0	565,0	240,0	180,0
	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	**2410053**	**1 000 Tấn**	**191,2**	**60,0**	**59,1**	**223,1**	**80,0**	**79,0**	**270,6**	**120,0**	**112,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			191,2	60,0	59,1	223,1	80,0	79,0	270,6	120,0	112,9
	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió	**2410057**	**1 000 Tấn**	**162,7**	**144,0**	**133,1**	**162,7**	**144,0**	**137,3**	**162,7**	**144,0**	**138,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			162,7	144,0	133,1	162,7	144,0	137,3	162,7	144,0	138,0
118	**Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng**	**241006**	**1 000 Tấn**	**2 938,1**	**3 244,7**	**2 103,8**	**3 003,6**	**3 448,2**	**2 234,9**	**3 008,8**	**3 755,1**	**2 223,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 173,0	750,0	691,7	1 194,5	920,2	697,9	1 194,5	920,0	670,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 279,6	2 121,9	1 106,8	1 306,9	2 148,9	1 227,8	1 308,4	2 451,6	1 243,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			485,6	372,8	305,3	502,3	379,1	309,1	506,0	383,5	309,7
Tr.đó	**Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	**2410061**	**1 000 Tấn**	**1 038,6**	**2 056,2**	**1 061,1**	**1 060,0**	**2 226,2**	**1 149,6**	**1 060,0**	**2 526,2**	**1 168,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			173,0	200,0	145,5	194,5	370,0	138,0	194,5	370,0	140,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			850,6	1 846,6	912,1	850,6	1 846,6	1 007,9	850,6	2 146,6	1 024,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			15,0	9,6	3,5	15,0	9,6	3,7	15,0	9,6	3,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	**2410062**	**1 000 Tấn**	**25,5**	**12,0**	**5,8**	**26,8**	**14,0**	**6,6**	**26,9**	**16,0**	**3,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			25,5	12,0	5,8	26,8	14,0	6,6	26,9	16,0	3,3
	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	**2410063**	**1 000 Tấn**	**1 015,0**	**401,0**	**520,0**	**1 015,0**	**401,2**	**528,2**	**1 015,0**	**401,0**	**500,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 000,0	400,0	519,7	1 000,0	400,2	527,9	1 000,0	400,0	500,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,0	1,0	0,3	15,0	1,0	0,3	15,0	1,0	0,3
	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	**2410064**	**1 000 Tấn**	**442,8**	**375,1**	**305,5**	**443,8**	**375,1**	**303,7**	**444,8**	**375,2**	**306,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,8	15,1	5,7	11,8	15,1	6,2	12,8	15,2	7,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			432,0	360,0	299,7	432,0	360,0	297,5	432,0	360,0	298,2
	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	**2410065**	**1 000 Tấn**	**1,5**	**1,5**	**1,2**	**1,5**	**1,5**	**1,3**	**1,5**	**1,5**	**1,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,5	1,5	1,2	1,5	1,5	1,3	1,5	1,5	1,0
	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	**2410066**	**1 000 Tấn**	**139,3**	**158,7**	**92,4**	**175,3**	**188,3**	**120,7**	**175,3**	**188,3**	**116,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			139,3	158,7	92,4	159,3	182,7	115,1	159,3	182,7	113,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						16,0	5,6	5,6	16,0	5,6	2,8
	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	**2410068**	**1 000 Tấn**	**275,5**	**240,2**	**117,9**	**281,2**	**241,9**	**124,7**	**285,3**	**247,0**	**127,3**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước				150,0	26,5		150,0	32,0		150,0	30,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			236,9	87,0	89,3	241,9	88,0	90,4	242,3	88,7	92,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			38,6	3,2	2,1	39,3	3,9	2,3	43,0	8,3	5,0
119	**Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép**	**241007**	**1 000 Tấn**	**2 082,6**	**267,3**	**60,5**	**2 126,4**	**273,5**	**116,6**	**2 139,9**	**276,6**	**145,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 751,0	100,0	0,5	1 751,0	100,0	24,0	1 751,0	100,0	26,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			255,5	148,1	55,0	255,6	148,2	86,4	259,2	151,0	110,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			76,1	19,2	5,0	119,8	25,4	6,2	129,8	25,6	8,4
Tr.đó	**Ống bằng thép không nối ghép**	**2410071**	**1 000 Tấn**	**50,3**	**20,5**	**6,0**	**84,0**	**26,6**	**6,8**	**96,3**	**29,6**	**9,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,9	2,1	1,7	5,9	2,1	1,4	8,2	4,9	2,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			44,4	18,4	4,3	78,1	24,5	5,4	88,1	24,7	7,6
	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	**2410072**	**1 000 Tấn**	**1 782,3**	**100,6**	**1,2**	**1 792,3**	**100,7**	**24,8**	**1 792,3**	**100,7**	**26,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 751,0	100,0	0,5	1 751,0	100,0	24,0	1 751,0	100,0	26,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			31,3	0,6	0,7	41,3	0,7	0,8	41,3	0,7	0,7
	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	**2410073**	**1 000 Tấn**	**250,0**	**146,2**	**53,3**	**250,1**	**146,2**	**85,0**	**251,3**	**146,2**	**108,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			249,6	146,0	53,2	249,7	146,1	85,0	251,0	146,1	108,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,4	0,1	0,05	0,4	0,1	0,04	0,4	0,1	0,1
120	**Các sản phẩm thép cán nguội khác**	**241008**	**1 000 Tấn**	**222,5**	**290,2**	**222,4**	**222,6**	**291,2**	**190,8**	**227,4**	**298,0**	**190,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			219,6	266,2	199,0	219,6	266,2	166,8	222,5	272,0	170,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,9	24,0	23,4	3,0	25,0	24,0	4,9	26,0	20,0
Tr.đó	**Thanh, que cán nguội**	**2410081**	**1 000 Tấn**	**7,1**	**2,0**	**1,6**	**7,1**	**2,0**	**1,5**	**7,1**	**2,0**	**1,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,1	2,0	1,6	7,1	2,0	1,5	7,1	2,0	1,4
	Thép cuốn cỡ nhỏ (< 600 mm)	**2410082**	**1 000 Tấn**							**2,4**	**0,01**	**0,002**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước									2,4	0,01	0,002
	Thép hình, gấp	**2410083**	**1 000 Tấn**	**200,0**	**200,0**	**145,3**	**200,0**	**200,0**	**106,8**	**200,0**	**200,0**	**120,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			200,0	200,0	145,3	200,0	200,0	106,8	200,0	200,0	120,0
	Dây thép	**2410084**	**1 000 Tấn**	**15,4**	**88,2**	**75,5**	**15,5**	**89,2**	**82,4**	**17,9**	**96,0**	**68,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12,5	64,2	52,1	12,5	64,2	58,4	13,0	70,0	48,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,9	24,0	23,4	3,0	25,0	24,0	4,9	26,0	20,0
121	**Kim loại quý**	**2420101**	**1 000 Tấn**	**583,9**	**8,0**	**5,4**	**583,9**	**8,0**	**3,1**	**683,9**	**8,5**	**4,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			133,9	1,0	0,5	133,9	1,0	0,7	133,9	1,0	0,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			450,0	7,0	4,9	450,0	7,0	2,4	550,0	7,5	4,2
122	**Nhôm**	**242021**	**1 000 Tấn**	**32 613,6**	**1 439,1**	**1 402,9**	**32 739,2**	**1 443,4**	**1 452,3**	**32 768,2**	**1 447,4**	**1 493,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			30 937,0	1 300,0	1 331,3	30 937,0	1 300,0	1 372,7	30 937,0	1 300,0	1 400,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			307,5	96,1	24,7	318,8	98,4	28,8	320,3	98,8	46,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 369,1	43,0	47,0	1 483,4	45,0	50,8	1 510,9	48,6	47,3
Tr.đó	**Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit**	**2420211**	**1 000 Tấn**	**30 978,4**	**1 303,0**	**1 331,7**	**30 978,4**	**1 303,0**	**1 373,5**	**30 978,4**	**1 303,0**	**1 400,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			30 937,0	1 300,0	1 331,3	30 937,0	1 300,0	1 372,7	30 937,0	1 300,0	1 400,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,9	0,1	0,1	0,9	0,1	0,1	0,9	0,1	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			40,5	2,9	0,3	40,5	2,9	0,7	40,5	2,9	0,4
	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	**2420212**	**1 000 Tấn**	**1 635,2**	**136,1**	**71,2**	**1 760,8**	**140,3**	**78,8**	**1 789,8**	**144,3**	**92,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			306,6	96,0	24,6	317,9	98,3	28,6	319,4	98,7	45,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 328,6	40,1	46,7	1 442,9	42,1	50,1	1 470,4	45,7	46,9
123	**Chì, kẽm, thiếc**	**242022**	**1 000 Tấn**	**380,6**	**99,3**	**66,6**	**380,6**	**99,3**	**67,3**	**380,6**	**99,3**	**71,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			63,9	0,3	0,2	63,9	0,3	0,1	63,9	0,3	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			201,7	87,3	57,4	201,7	87,3	60,1	201,7	87,3	62,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			115,0	11,7	9,0	115,0	11,7	7,2	115,0	11,7	8,6
Tr.đó	**Chì, kẽm, thiếc chưa gia công**	**2420221**	**1 000 Tấn**	**209,6**	**82,8**	**56,3**	**209,6**	**82,8**	**57,8**	**209,6**	**82,8**	**60,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			63,9	0,3	0,2	63,9	0,3	0,1	63,9	0,3	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			145,7	82,5	56,1	145,7	82,5	57,7	145,7	82,5	60,0
	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	**2420222**	**1 000 Tấn**	**171,0**	**16,5**	**10,3**	**171,0**	**16,5**	**9,5**	**171,0**	**16,5**	**11,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			56,0	4,8	1,3	56,0	4,8	2,3	56,0	4,8	2,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			115,0	11,7	9,0	115,0	11,7	7,2	115,0	11,7	8,6
124	**Đồng**	**242023**	**1 000 Tấn**	**756,7**	**100,9**	**96,0**	**915,9**	**124,3**	**107,0**	**915,9**	**124,3**	**103,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			331,8	10,0	11,8	331,8	10,0	12,5	331,8	10,0	13,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			369,9	35,1	28,3	520,1	49,9	27,8	520,1	49,9	25,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			55,0	55,8	55,9	64,0	64,3	66,7	64,0	64,3	64,3
Tr.đó	**Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	**2420231**	**1 000 Tấn**	**390,0**	**70,9**	**72,9**	**399,0**	**79,5**	**83,1**	**399,0**	**79,5**	**83,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			331,8	10,0	11,8	331,8	10,0	12,5	331,8	10,0	13,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,2	5,3	5,3	3,2	5,3	4,0	3,2	5,3	5,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			55,0	55,7	55,8	64,0	64,2	66,6	64,0	64,2	64,3
	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	**2420232**	**1 000 Tấn**	**366,7**	**29,9**	**23,0**	**516,9**	**44,8**	**23,9**	**516,9**	**44,8**	**20,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			366,7	29,8	23,0	516,9	44,7	23,9	516,9	44,7	20,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				0,1	0,1		0,1	0,04		0,1	0,01
125	**Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại**	**2420250**	**1 000 Tấn**	**127,6**	**6,2**	**4,7**	**79 235,6**	**6,2**	**7,0**	**88 155,6**	**6,2**	**3,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			127,6	6,2	4,7	79 235,6	6,2	7,0	88 155,6	6,2	3,8
126	**Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng**	**251101**	**1 000 Tấn**	**3 373,8**	**1 747,6**	**1 163,5**	**4 318,6**	**3 416,9**	**1 683,3**	**4 713,4**	**3 626,7**	**1 898,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5,4	6,4	6,5	6,3	7,3	5,2	6,6	8,9	6,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 460,7	1 116,5	655,5	2 371,7	2 738,3	1 116,8	2 405,9	2 779,5	1 265,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 907,7	624,6	501,5	1 940,6	671,3	561,2	2 300,9	838,4	625,7
Tr.đó	**Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại**	**2511011**	**1 000 Tấn**	**139,4**	**394,8**	**221,7**	**152,4**	**411,2**	**247,9**	**168,2**	**433,2**	**241,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước						0,9	0,9	0,9	1,2	2,5	2,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			139,4	394,8	221,7	151,5	410,3	247,0	167,0	430,7	239,0
	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	**2511012**	**1 000 Tấn**	**32,1**	**10,0**	**8,3**	**32,1**	**10,0**	**6,8**	**32,1**	**10,0**	**6,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5,4	6,4	6,4	5,4	6,4	4,2	5,4	6,4	4,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			26,7	3,6	1,9	26,7	3,6	2,6	26,7	3,6	2,2
	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	**2511013**	**1 000 Tấn**	**927,7**	**128,1**	**49,8**	**947,7**	**189,2**	**47,3**	**953,7**	**210,6**	**44,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			602,7	113,0	41,2	615,7	173,0	37,4	618,7	193,0	35,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			325,0	15,1	8,7	332,0	16,2	9,9	335,0	17,6	8,9
	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	**2511019**	**1 000 Tấn**	**2 274,6**	**1 214,7**	**883,7**	**3 186,5**	**2 806,5**	**1 381,2**	**3 559,4**	**2 973,0**	**1 605,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước					0,1			0,1			
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			691,9	605,2	390,7	1 577,9	2 151,4	829,9	1 593,5	2 152,2	988,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 582,7	609,5	492,9	1 608,6	655,1	551,3	1 965,9	820,7	616,8
127	**Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm**	**2511020**	**1 000 Tấn**	**1 051,2**	**39,3**	**28,9**	**1 171,3**	**42,4**	**26,1**	**1 178,2**	**42,5**	**18,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			831,7	31,6	24,6	951,8	34,7	22,0	958,7	34,8	17,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			219,5	7,7	4,3	219,5	7,7	4,1	219,5	7,7	0,7
128	**Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm**	**2512011**	**1 000 Tấn**	**13,4**	**1,5**	**1,5**	**13,4**	**1,6**	**1,5**	**13,4**	**1,6**	**1,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			13,4	1,5	1,5	13,4	1,6	1,5	13,4	1,6	1,5
129	**Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại**	**251209**	**1 000 Tấn**	**241,4**	**15,4**	**14,0**	**249,3**	**15,6**	**11,1**	**250,0**	**15,6**	**11,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			132,4	15,1	13,7	134,5	15,3	10,8	134,5	15,3	11,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			109,0	0,3	0,3	114,8	0,3	0,3	115,5	0,3	0,3
Tr.đó	**Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	**2512091**	**1 000 Tấn**	**117,9**	**11,0**	**10,2**	**125,8**	**11,1**	**7,6**	**126,5**	**11,1**	**8,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8,9	10,7	9,9	11,0	10,9	7,3	11,0	10,9	8,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			109,0	0,3	0,3	114,8	0,3	0,3	115,5	0,3	0,3
	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	**2512092**	**1 000 Tấn**	**123,5**	**4,4**	**3,8**	**123,5**	**4,5**	**3,5**	**123,5**	**4,5**	**3,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			123,5	4,4	3,8	123,5	4,5	3,5	123,5	4,5	3,3
130	**Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng**	**251301**	**1 000 Chiếc**	**850,7**	**10,3**	**9,2**	**864,7**	**18,3**	**15,7**	**919,7**	**22,3**	**9,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,7	0,3	0,2	9,7	0,3	0,1	9,7	0,3	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			841,0	10,0	9,1	855,0	18,0	15,5	910,0	22,0	9,7
Tr.đó	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt**	**2513011**	**1 000 Chiếc**	**850,5**	**10,1**	**9,1**	**864,5**	**18,1**	**15,6**	**919,5**	**22,1**	**9,8**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,5	0,1	0,1	9,5	0,1	0,1	9,5	0,1	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			841,0	10,0	9,1	855,0	18,0	15,5	910,0	22,0	9,7
	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	**2513012**	**1 000 Chiếc**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
131	**Linh kiện điện tử**	**261001**	**1 000 Chiếc**	**13 309,8**	**30 114 939,1**	**20 405 461,7**	**39 622,1**	**37 084 179,9**	**24 776 705,3**	**42 399,1**	**43 444 333,2**	**27 972 612,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			31,0	38 500,0	36 721,3	36,0	38 600,0	36 169,0	36,0	38 600,0	31 933,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			229,8	46 153,7	27 128,9	245,8	74 417,1	45 827,5	251,8	80 066,9	47 981,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13 049,1	30 030 285,4	20 341 611,5	39 340,3	36 971 162,8	24 694 708,8	42 111,4	43 325 666,4	27 892 697,7
Tr.đó	**Tụ điện**	**2610011**	**1 000 Chiếc**	**46,6**	**66 286,1**	**61 232,9**	**52,9**	**67 469,7**	**60 205,2**	**53,3**	**68 700,0**	**57 144,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			31,0	38 500,0	36 721,3	36,0	38 600,0	36 169,0	36,0	38 600,0	31 933,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,4	6 500,0	3 383,4	0,4	6 500,0	1 746,8	0,4	6 500,0	1 700,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			15,1	21 286,1	21 128,1	16,5	22 369,7	22 289,4	16,9	23 600,0	23 511,7
	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	**2610012**	**1 000 Chiếc**	**1 429,1**	**5 390 289,7**	**838 819,0**	**1 523,1**	**5 493 009,8**	**1 322 686,1**	**1 599,1**	**8 845 824,1**	**2 677 345,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 429,1	5 390 289,7	838 819,0	1 523,1	5 493 009,8	1 322 686,1	1 599,1	8 845 824,1	2 677 345,6
	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	**2610013**	**1 000 Chiếc**	**36,7**	**20 791,9**	**20 107,7**	**58,7**	**33 675,2**	**33 534,6**	**63,5**	**37 175,2**	**35 278,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			36,7	20 791,9	20 107,7	58,7	33 675,2	33 534,6	63,5	37 175,2	35 278,5
	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	**2610016**	**1 000 Chiếc**	**2 549,7**	**2 649 575,8**	**1 238 427,1**	**4 145,3**	**3 665 840,8**	**1 944 533,8**	**5 863,9**	**4 006 355,8**	**1 811 926,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 549,7	2 649 575,8	1 238 427,1	4 145,3	3 665 840,8	1 944 533,8	5 863,9	4 006 355,8	1 811 926,5
	Mạch điện tử tích hợp	**2610017**	**1 000 Chiếc**	**9 247,8**	**21 987 995,7**	**18 246 875,0**	**33 842,0**	**27 824 184,4**	**21 415 745,5**	**34 819,3**	**30 486 278,2**	**23 390 916,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			229,3	39 653,7	23 745,5	245,3	67 917,1	44 080,7	251,3	73 566,9	46 281,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 018,4	21 948 342,0	18 223 129,5	33 596,6	27 756 267,3	21 371 664,9	34 567,9	30 412 711,3	23 344 635,4
132	**Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu**	**2610018**	**1 000 Tấn**	**304,4**	**13,3**	**9,9**	**359,6**	**18,6**	**15,0**	**359,7**	**18,6**	**12,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,7	0,4	0,2	6,7	0,4	0,2	6,8	0,4	0,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			297,7	12,9	9,7	352,9	18,2	14,8	352,9	18,2	12,6
133	**Mạch in**	**2610021**	**1 000 Cái**	**17,9**	**41 038,0**	**37 672,9**	**44,5**	**60 229,8**	**32 384,2**	**57,0**	**70 649,9**	**23 685,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			17,9	41 038,0	37 672,9	44,5	60 229,8	32 384,2	57,0	70 649,9	23 685,8
134	**Thiết bị điện tử khác**	**2610090**	**1 000 Cái**	**36 890,0**	**1 556 698,9**	**1 205 885,4**	**36 959,4**	**1 628 598,9**	**1 264 316,6**	**37 150,6**	**1 815 098,9**	**1 135 298,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			158,4	36 000,0	11 060,4	158,4	36 000,0	10 854,4	158,4	36 000,0	9 000,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			36 731,6	1 520 698,9	1 194 825,0	36 801,0	1 592 598,9	1 253 462,2	36 992,2	1 779 098,9	1 126 298,9
135	**Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không**	**2620013**	**1 000 Cái**	**38,0**	**200,0**	**302,5**	**38,0**	**200,0**	**158,5**	**38,0**	**200,0**	**220,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			38,0	200,0	302,5	38,0	200,0	158,5	38,0	200,0	220,0
136	**Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động**	**2620016**	**1 000 Cái**				**2,0**	**0,03**	**0,002**	**2,0**	**0,03**	**0,01**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						2,0	0,03	0,002	2,0	0,03	0,01
137	**Ổ lưu trữ**	**2620021**	**1 000 Cái**	**1 396,0**	**93,7**	**74,9**	**1 396,0**	**93,7**	**75,3**	**1 396,0**	**93,7**	**99,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 396,0	93,7	74,9	1 396,0	93,7	75,3	1 396,0	93,7	99,0
138	**Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình**	**2630012**	**1 000 Chiếc**	**9,3**	**816,0**	**777,0**	**9,8**	**1 330,2**	**793,7**	**9,8**	**1 330,2**	**793,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9,3	816,0	777,0	9,8	1 330,2	793,7	9,8	1 330,2	793,7
139	**Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử**	**263002**	**1 000 Cái**	**7 472,6**	**7 403 298,6**	**6 518 628,6**	**8 339,3**	**8 479 962,6**	**7 343 261,6**	**9 308,3**	**10 536 659,8**	**7 106 194,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			279,0	5 150,0	1 795,0	279,0	5 150,0	1 740,0	279,0	5 150,0	1 450,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 193,6	7 398 148,6	6 516 833,6	8 060,3	8 474 812,6	7 341 521,6	9 029,3	10 531 509,8	7 104 744,2
Tr.đó	**Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây**	**2630021**	**1 000 Cái**	**1 860,8**	**27 000,0**	**357,1**	**1 860,8**	**27 000,0**	**377,7**	**1 860,8**	**27 000,0**	**102,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 860,8	27 000,0	357,1	1 860,8	27 000,0	377,7	1 860,8	27 000,0	102,1
	Điện thoại di động phổ thông	**2630022**	**1 000 Cái**	**2 147,5**	**180 000,0**	**43 453,9**	**2 147,5**	**180 000,0**	**48 490,1**	**2 417,5**	**180 000,0**	**36 651,4**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 147,5	180 000,0	43 453,9	2 147,5	180 000,0	48 490,1	2 417,5	180 000,0	36 651,4
	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	**2630029**	**1 000 Cái**	**3 464,3**	**7 196 298,6**	**6 474 817,5**	**4 331,0**	**8 272 962,6**	**7 294 393,8**	**5 030,0**	**10 329 659,8**	**7 069 440,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			279,0	5 150,0	1 795,0	279,0	5 150,0	1 740,0	279,0	5 150,0	1 450,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 185,3	7 191 148,6	6 473 022,5	4 052,0	8 267 812,6	7 292 653,8	4 751,0	10 324 509,8	7 067 990,7
140	**Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)**	**264001**	**1 000 Chiếc**	**997,0**	**11 200,0**	**10 218,3**	**1 032,0**	**12 410,0**	**11 499,7**	**1 095,5**	**15 660,0**	**14 241,4**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			997,0	11 200,0	10 218,3	1 032,0	12 410,0	11 499,7	1 095,5	15 660,0	14 241,4
Tr.đó	**Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)**	**2640011**	**1 000 Chiếc**	**329,0**	**800,0**	**751,9**	**353,0**	**850,0**	**832,7**	**353,0**	**850,0**	**800,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			329,0	800,0	751,9	353,0	850,0	832,7	353,0	850,0	800,0
	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	**2640012**	**1 000 Chiếc**	**668,0**	**10 400,0**	**9 466,4**	**679,0**	**11 560,0**	**10 667,0**	**742,5**	**14 810,0**	**13 441,4**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			668,0	10 400,0	9 466,4	679,0	11 560,0	10 667,0	742,5	14 810,0	13 441,4
141	**Máy thu hình (Tivi,...)**	**2640020**	**1 000 Cái**	**375,0**	**98,0**	**48,0**	**380,0**	**99,0**	**55,0**	**387,0**	**99,6**	**60,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			375,0	98,0	48,0	380,0	99,0	55,0	387,0	99,6	60,0
142	**Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động**	**2640034**	**1 000 Chiếc**		**100,0**	**54,7**		**100,0**	**40,0**		**100,0**	**15,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				100,0	54,7		100,0	40,0		100,0	15,3
143	**Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng**	**267001**	**1 000 Chiếc**	**1 399,4**	**27 000,0**	**3 590,3**	**1 497,4**	**29 000,0**	**4 216,8**	**1 497,4**	**29 000,0**	**2 764,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 399,4	27 000,0	3 590,3	1 497,4	29 000,0	4 216,8	1 497,4	29 000,0	2 764,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Máy ảnh kỹ thuật số**	**2670013**	**1 000 Chiếc**	**1 366,2**	**24 000,0**	**3 290,6**	**1 464,2**	**26 000,0**	**3 828,1**	**1 464,2**	**26 000,0**	**2 643,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 366,2	24 000,0	3 290,6	1 464,2	26 000,0	3 828,1	1 464,2	26 000,0	2 643,6
	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	**2670014**	**1 000 Chiếc**	**33,2**	**3 000,0**	**299,8**	**33,2**	**3 000,0**	**388,7**	**33,2**	**3 000,0**	**120,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			33,2	3 000,0	299,8	33,2	3 000,0	388,7	33,2	3 000,0	120,5
144	**Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều**	**271011**	**1 000 Chiếc**	**83,5**	**2 187,2**	**1 996,1**	**99,1**	**2 287,5**	**1 473,6**	**99,1**	**2 287,5**	**1 130,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			42,5	187,2	189,9	43,1	187,5	34,6	43,1	187,5	30,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			41,0	2 000,0	1 806,2	56,0	2 100,0	1 439,0	56,0	2 100,0	1 100,0
Tr.đó	**Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W**	**2710111**	**1 000 Chiếc**	**41,5**	**2 000,7**	**1 806,8**	**57,1**	**2 101,0**	**1 440,0**	**57,1**	**2 101,0**	**1 101,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,5	0,7	0,6	1,1	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			41,0	2 000,0	1 806,2	56,0	2 100,0	1 439,0	56,0	2 100,0	1 100,0
	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	**2710119**	**1 000 Chiếc**	**42,0**	**186,5**	**189,3**	**42,0**	**186,5**	**33,6**	**42,0**	**186,5**	**29,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			42,0	186,5	189,3	42,0	186,5	33,6	42,0	186,5	29,2
145	**Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều**	**271012**	**1 000 Chiếc**	**3 039,3**	**275,0**	**77,3**	**3 044,8**	**337,4**	**275,4**	**3 052,6**	**511,7**	**201,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3 000,0	4,0	0,7	3 000,0	4,0	0,3	3 000,0	4,0	0,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,0	35,0	8,7	5,0	35,0	12,4	5,0	35,0	11,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			34,3	236,0	68,0	39,8	298,4	262,6	47,6	472,7	189,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	**Động cơ xoay chiều khác**	**2710122**	**1 000 Cái**	**34,3**	**236,0**	**68,0**	**39,8**	**298,4**	**262,6**	**47,6**	**472,7**	**189,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			34,3	236,0	68,0	39,8	298,4	262,6	47,6	472,7	189,7
	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	**2710123**	**1 000 Cái**	**3 005,0**	**39,0**	**9,3**	**3 005,0**	**39,0**	**12,7**	**3 005,0**	**39,0**	**11,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3 000,0	4,0	0,7	3 000,0	4,0	0,3	3 000,0	4,0	0,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,0	35,0	8,7	5,0	35,0	12,4	5,0	35,0	11,4
146	**Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén**	**2710131**	**1 000 Chiếc**	**200,0**	**15,7**	**8,0**	**200,0**	**15,7**	**2,0**	**200,0**	**15,7**	**1,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			200,0	15,7	8,0	200,0	15,7	2,0	200,0	15,7	1,6
147	**Biến thế điện**	**271021**	**1 000 Chiếc**	**1 393,6**	**346 527,8**	**325 438,7**	**1 567,7**	**419 779,6**	**351 968,9**	**1 628,8**	**438 993,7**	**307 068,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			250,6	16,1	12,7	259,6	16,2	15,0	279,6	16,6	13,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 143,0	346 511,7	325 426,0	1 308,1	419 763,4	351 953,9	1 349,1	438 977,0	307 054,8
Tr.đó	**Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng**	**2710211**	**1 000 Chiếc**	**398,1**	**14 135,7**	**4 630,8**	**504,5**	**17 930,4**	**5 886,5**	**504,5**	**17 930,4**	**5 288,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			53,6	0,1	0,04	59,6	0,1	0,05	59,6	0,1	0,03
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			344,5	14 135,6	4 630,7	444,9	17 930,3	5 886,5	444,9	17 930,3	5 288,4
	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	**2710212**	**1 000 Chiếc**	**504,7**	**16 029,0**	**14 127,0**	**557,1**	**17 531,1**	**16 942,8**	**577,1**	**17 531,5**	**11 720,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			197,0	16,0	12,6	200,0	16,1	14,9	220,0	16,5	13,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			307,7	16 013,0	14 114,4	357,1	17 515,0	16 927,9	357,1	17 515,0	11 706,8
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	**2710213**	**1 000 Chiếc**	**490,8**	**316 363,1**	**306 680,9**	**506,1**	**384 318,1**	**329 139,6**	**547,2**	**403 531,8**	**290 059,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước				0,02	0,01		0,03	0,01		0,03	0,01
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			490,8	316 363,1	306 680,9	506,1	384 318,1	329 139,6	547,2	403 531,7	290 059,6
148	**Phụ tùng biến thế điện**	**2710214**	**1 000 Tấn**	**0,5**	**0,009**	**0,004**	**0,5**	**0,009**	**0,004**	**0,5**	**0,009**	**0,003**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,5	0,009	0,004	0,5	0,009	0,004	0,5	0,009	0,003
149	**Ắc quy điện bằng axít - chì**	**2720021**	**1 000 kWh**	**2 608,5**	**11 491,7**	**9 955,8**	**2 742,9**	**18 455,4**	**16 754,1**	**2 786,5**	**20 999,2**	**18 329,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			21,3	2 763,0	2 153,0	22,0	2 822,0	2 161,5	22,0	2 822,0	2 136,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			501,5	500,0	279,7	501,5	500,0	396,9	501,5	500,0	430,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 085,7	8 228,7	7 523,1	2 219,4	15 133,4	14 195,7	2 263,0	17 677,2	15 762,1
150	**Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang**	**273101**	**1 000 Mét**	**720,1**	**2 543,6**	**1 099,3**	**720,1**	**2 543,6**	**2 610,6**	**720,1**	**2 543,6**	**1 355,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			26,0	18,0	8,8	26,0	18,0	6,9	26,0	18,0	7,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			694,1	2 525,6	1 090,4	694,1	2 525,6	2 603,7	694,1	2 525,6	1 348,0
Tr.đó	**Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi**	**2731011**	**1 000 Mét**	**157,1**	**2 518,0**	**1 076,2**	**157,1**	**2 518,0**	**2 589,3**	**157,1**	**2 518,0**	**1 335,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			26,0	18,0	8,8	26,0	18,0	6,9	26,0	18,0	7,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			131,1	2 500,0	1 067,3	131,1	2 500,0	2 582,4	131,1	2 500,0	1 328,0
	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	**2731012**	**1 000 Mét**	**563,0**	**25,6**	**23,1**	**563,0**	**25,6**	**21,2**	**563,0**	**25,6**	**20,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			563,0	25,6	23,1	563,0	25,6	21,2	563,0	25,6	20,0
151	**Dây, cáp điện và điện tử khác**	**273201**	**1 000 Tấn**	**49 167,4**	**1 915,4**	**1 420,8**	**50 902,6**	**2 000,4**	**1 476,6**	**52 154,9**	**2 017,7**	**1 405,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 213,7	337,2	182,7	3 496,0	369,6	195,2	3 525,9	383,1	204,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			45 953,7	1 578,2	1 238,2	47 406,5	1 630,8	1 281,4	48 629,1	1 634,6	1 201,4
Tr.đó	**Dây cách điện đơn dạng cuộn**	**2732011**	**1 000 Tấn**	**4 181,4**	**227,5**	**166,7**	**4 261,7**	**265,1**	**186,0**	**4 297,4**	**279,0**	**150,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			874,3	74,9	51,2	897,9	83,4	71,0	918,0	96,3	58,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 307,1	152,7	115,5	3 363,8	181,7	115,0	3 379,4	182,8	91,3
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	**2732012**	**1 000 Tấn**	**41 382,2**	**1 434,1**	**1 119,2**	**42 854,9**	**1 455,9**	**1 164,6**	**44 069,9**	**1 459,1**	**1 097,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 562,8	70,8	56,4	1 803,5	84,2	66,5	1 811,5	84,7	53,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			39 819,4	1 363,3	1 062,8	41 051,4	1 371,7	1 098,1	42 258,4	1 374,4	1 044,2
	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	**2732013**	**1 000 Tấn**	**2 807,8**	**234,6**	**118,5**	**2 981,4**	**260,2**	**107,9**	**2 983,1**	**260,4**	**144,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			433,6	188,4	72,7	449,6	198,7	54,7	451,4	198,9	89,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 374,3	46,2	45,8	2 531,7	61,5	53,2	2 531,7	61,5	55,1
	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	**2732014**	**1 000 Tấn**	**796,0**	**19,2**	**16,5**	**804,5**	**19,2**	**18,1**	**804,5**	**19,2**	**13,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			343,0	3,2	2,3	345,0	3,2	3,0	345,0	3,2	2,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			453,0	16,0	14,2	459,5	16,0	15,1	459,5	16,0	10,7
152	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang**	**274001**	**1 000 Cái**	**239,9**	**73 448,1**	**32 439,4**	**252,2**	**79 205,1**	**34 414,2**	**260,0**	**79 756,1**	**29 323,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			185,5	55 145,3	14 662,3	190,7	55 488,0	13 932,3	197,1	56 033,2	14 043,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			54,4	18 302,9	17 777,1	61,5	23 717,1	20 481,9	62,9	23 722,9	15 279,5
Tr.đó	**Đèn pha được gắn kín**	**2740011**	**1 000 Cái**	**130,4**	**11 990,3**	**6 152,5**	**134,3**	**12 315,0**	**6 904,6**	**140,7**	**12 860,0**	**7 258,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			130,4	11 990,3	6 152,5	134,3	12 314,8	6 904,4	140,7	12 860,0	7 258,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài							0,2	0,2			
	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	**2740012**	**1 000 Cái**	**5,2**	**33 972,9**	**12 952,0**	**5,2**	**33 972,9**	**12 233,2**	**5,2**	**33 972,9**	**8 800,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,8	25 000,0	3 399,0	2,8	25 000,0	3 862,0	2,8	25 000,0	4 500,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,4	8 972,9	9 553,0	2,4	8 972,9	8 371,2	2,4	8 972,9	4 300,0
	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	**2740013**	**1 000 Cái**	**5,7**	**450,0**	**160,4**	**5,8**	**460,0**	**33,5**	**5,8**	**460,0**	**110,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5,7	450,0	160,4	5,8	460,0	33,5	5,8	460,0	110,7
	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	**2740014**	**1 000 Cái**	**7,4**	**155,0**	**1 103,9**	**8,7**	**173,2**	**1 216,9**	**8,7**	**173,2**	**85,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,4	155,0	1 103,9	8,7	173,2	1 216,9	8,7	173,2	85,0
	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	**2740015**	**1 000 Cái**	**89,4**	**26 860,0**	**12 058,6**	**96,0**	**32 258,0**	**14 002,0**	**96,0**	**32 258,0**	**13 038,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			44,9	18 000,0	4 007,0	44,9	18 000,0	1 949,0	44,9	18 000,0	2 200,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			44,5	8 860,0	8 051,6	51,1	14 258,0	12 053,0	51,1	14 258,0	10 838,9
	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	**2740016**	**1 000 Cái**	**1,8**	**20,0**	**12,0**	**2,2**	**26,0**	**24,0**	**3,6**	**32,0**	**30,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1,8	20,0	12,0	2,2	26,0	24,0	3,6	32,0	30,0
153	**Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt**	**275001**	**1 000 Cái**	**3 097,9**	**45 612,0**	**26 118,5**	**3 331,3**	**70 832,6**	**52 831,4**	**3 405,6**	**77 483,7**	**59 882,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			161,0	900,0	586,3	161,0	900,0	780,2	180,0	950,0	812,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			92,1	919,0	869,0	126,1	5 019,0	3 516,0	126,1	5 019,0	4 511,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 844,8	43 793,0	24 663,1	3 044,2	64 913,6	48 535,1	3 099,5	71 514,7	54 558,4
Tr.đó	**Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình**	**2750011**	**1 000 Cái**	**1 468,8**	**40 601,0**	**21 864,4**	**1 629,2**	**60 621,6**	**44 780,0**	**1 634,5**	**66 621,7**	**50 259,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 468,8	40 601,0	21 864,4	1 629,2	60 621,6	44 780,0	1 634,5	66 621,7	50 259,6
	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	**2750013**	**1 000 Cái**	**1 326,0**	**2 380,0**	**2 326,9**	**1 349,0**	**3 280,0**	**3 079,3**	**1 398,0**	**3 880,0**	**3 589,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 326,0	2 380,0	2 326,9	1 349,0	3 280,0	3 079,3	1 398,0	3 880,0	3 589,7
	Chăn điện	**2750014**	**1 000 Cái**	**40,0**	**800,0**	**464,9**	**56,0**	**1 000,0**	**669,8**	**56,0**	**1 000,0**	**700,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			40,0	800,0	464,9	56,0	1 000,0	669,8	56,0	1 000,0	700,0
	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	**2750015**	**1 000 Cái**	**263,1**	**1 831,0**	**1 462,4**	**297,1**	**5 931,0**	**4 302,2**	**317,1**	**5 982,0**	**5 332,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			161,0	900,0	586,3	161,0	900,0	780,2	180,0	950,0	812,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			92,1	919,0	869,0	126,1	5 019,0	3 516,0	126,1	5 019,0	4 511,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	12,0	7,0	10,0	12,0	6,0	11,0	13,0	9,0
154	**Thiết bị nhiệt điện gia dụng**	**275002**	**1 000 Cái**	**251,8**	**221 730,6**	**212 883,5**	**260,6**	**239 330,6**	**232 088,9**	**268,9**	**253 830,6**	**217 146,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			14,9	190,0	98,6	18,9	230,0	74,1	18,9	230,0	142,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			139,4	217 400,0	209 298,5	141,2	234 460,0	228 070,6	149,5	248 960,0	213 104,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			97,5	4 140,6	3 486,4	100,5	4 640,6	3 944,2	100,5	4 640,6	3 900,6
Tr.đó	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng**	**2750021**	**1 000 Cái**	**16,5**	**2 500,6**	**2 036,4**	**19,5**	**3 000,6**	**2 344,2**	**19,5**	**3 000,6**	**2 400,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			16,5	2 500,6	2 036,4	19,5	3 000,6	2 344,2	19,5	3 000,6	2 400,6
	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	**2750026**	**1 000 Cái**	**14,9**	**190,0**	**98,6**	**18,9**	**230,0**	**74,1**	**18,9**	**230,0**	**142,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			14,9	190,0	98,6	18,9	230,0	74,1	18,9	230,0	142,0
	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	**2750027**	**1 000 Cái**	**213,0**	**159 040,0**	**158 137,9**	**214,0**	**172 840,0**	**169 965,1**	**215,0**	**184 240,0**	**183 014,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			132,0	157 400,0	156 687,9	133,0	171 200,0	168 365,1	134,0	182 600,0	181 514,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			81,0	1 640,0	1 450,0	81,0	1 640,0	1 600,0	81,0	1 640,0	1 500,0
	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	**2750028**	**1 000 Cái**	**7,4**	**60 000,0**	**52 610,6**	**8,2**	**63 260,0**	**59 705,5**	**15,5**	**66 360,0**	**31 590,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,4	60 000,0	52 610,6	8,2	63 260,0	59 705,5	15,5	66 360,0	31 590,1
155	**Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận**	**2750031**	**1 000 Chiếc**	**232,0**	**24 008,5**	**17 876,2**	**284,0**	**27 210,0**	**18 742,4**	**291,0**	**28 216,0**	**20 686,9**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			232,0	24 008,5	17 876,2	284,0	27 210,0	18 742,4	291,0	28 216,0	20 686,9
156	**Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)**	**281101**	**1 000 Chiếc**	**8 879,1**	**3 481,3**	**1 268,1**	**8 889,5**	**4 573,9**	**1 981,2**	**8 894,4**	**6 134,3**	**1 915,8**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			8 864,0	100,0	31,2	8 864,0	100,0	36,3	8 864,0	100,0	33,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			15,1	3 381,3	1 236,9	25,5	4 473,9	1 944,9	30,4	6 034,3	1 882,6
Tr.đó	**Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện**	**2811012**	**1 000 Chiếc**	**2,6**	**3 200,0**	**1 118,8**	**8,9**	**4 277,6**	**1 770,6**	**11,5**	**5 800,0**	**1 652,4**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,6	3 200,0	1 118,8	8,9	4 277,6	1 770,6	11,5	5 800,0	1 652,4
	Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	**2811013**	**1 000 Chiếc**	**8 864,0**	**100,0**	**31,2**	**8 864,0**	**100,0**	**36,3**	**8 864,0**	**100,0**	**33,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			8 864,0	100,0	31,2	8 864,0	100,0	36,3	8 864,0	100,0	33,2
	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	**2811014**	**1 000 Chiếc**	**12,5**	**181,3**	**118,1**	**16,6**	**196,3**	**174,2**	**18,9**	**234,3**	**230,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			12,5	181,3	118,1	16,6	196,3	174,2	18,9	234,3	230,2
157	**Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thuỷ lực**	**281301**	**1 000 Chiếc**	**4 113,3**	**256,5**	**285,2**	**4 113,5**	**256,5**	**249,7**	**4 113,5**	**256,5**	**156,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4 000,0	3,5	2,1	4 000,0	3,5	2,9	4 000,0	3,5	2,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			113,3	253,0	283,0	113,5	253,0	246,8	113,5	253,0	153,8
Tr.đó	**Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông**	**2813011**	**1 000 Chiếc**	**112,0**	**252,2**	**282,6**	**112,0**	**252,2**	**246,3**	**112,0**	**252,2**	**153,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			112,0	252,2	282,6	112,0	252,2	246,3	112,0	252,2	153,3
	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	**2813012**	**1 000 Chiếc**	**1,2**	**0,1**	**0,1**	**1,4**	**0,1**	**0,1**	**1,4**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,2	0,1	0,1	1,4	0,1	0,1	1,4	0,1	0,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác	**2813014**	**1 000 Chiếc**	**4 000,0**	**3,5**	**2,1**	**4 000,0**	**3,5**	**2,9**	**4 000,0**	**3,5**	**2,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			4 000,0	3,5	2,1	4 000,0	3,5	2,9	4 000,0	3,5	2,5
	Máy đẩy chất lỏng	**2813015**	**1 000 Chiếc**	**0,1**	**0,7**	**0,4**	**0,1**	**0,7**	**0,4**	**0,1**	**0,7**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,1	0,7	0,4	0,1	0,7	0,4	0,1	0,7	0,4
158	**Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác**	**281302**	**1 000 Chiếc**	**289,5**	**922,4**	**388,2**	**305,0**	**1 072,6**	**515,9**	**623,1**	**2 972,4**	**2 375,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước									303,1	1 650,0	1 650,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			53,2	80,4	80,2	55,2	125,3	124,7	57,2	132,4	132,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			236,3	842,0	308,0	249,8	947,3	391,2	262,8	1 190,0	593,6
Tr.đó	**Bơm chân không**	**2813021**	**1 000 Chiếc**	**52,0**	**80,1**	**80,0**	**54,0**	**125,0**	**124,5**	**359,1**	**1 782,1**	**1 782,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước									303,1	1 650,0	1 650,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			52,0	80,1	80,0	54,0	125,0	124,5	56,0	132,1	132,0
	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	**2813028**	**1 000 Chiếc**	**1,2**	**0,3**	**0,2**	**1,2**	**0,3**	**0,2**	**1,2**	**0,3**	**0,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,2	0,3	0,2	1,2	0,3	0,2	1,2	0,3	0,2
	Máy nén khí khác	**2813029**	**1 000 Chiếc**	**236,3**	**842,0**	**308,0**	**249,8**	**947,3**	**391,2**	**262,8**	**1 190,0**	**593,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			236,3	842,0	308,0	249,8	947,3	391,2	262,8	1 190,0	593,6
159	**Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)**	**2817021**	**1 000 Cái**	**830,1**	**6 000,0**	**6 077,7**	**851,5**	**7 000,0**	**5 676,4**	**851,5**	**7 000,0**	**6 215,8**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			830,1	6 000,0	6 077,7	851,5	7 000,0	5 676,4	851,5	7 000,0	6 215,8
160	**Máy điều hòa không khí**	**2819012**	**1 000 Cái**	**48,0**	**110,0**	**60,7**	**49,0**	**110,5**	**96,3**	**50,0**	**121,7**	**100,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			48,0	110,0	60,7	49,0	110,5	96,3	50,0	121,7	100,1
161	**Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí**	**2819014**	**1.000 Cái**					**50,0**	**0,1**		**50,0**	**0,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài							50,0	0,1		50,0	0,2
162	**Máy kéo**	**282101**	**1 000 Chiếc**	**127,0**	**14,9**	**13,1**	**127,0**	**14,9**	**12,0**	**127,0**	**14,9**	**10,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			77,0	3,9	3,1	77,0	3,9	3,5	77,0	3,9	2,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			50,0	11,0	10,0	50,0	11,0	8,5	50,0	11,0	8,0
Tr.đó	**Máy kéo trục đơn**	**2821011**	**1 000 Chiếc**	**77,0**	**3,9**	**3,1**	**77,0**	**3,9**	**3,5**	**77,0**	**3,9**	**2,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			77,0	3,9	3,1	77,0	3,9	3,5	77,0	3,9	2,7
	Máy kéo khác	**2821012**	**1 000 Chiếc**	**50,0**	**11,0**	**10,0**	**50,0**	**11,0**	**8,5**	**50,0**	**11,0**	**8,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			50,0	11,0	10,0	50,0	11,0	8,5	50,0	11,0	8,0
163	**Máy làm đất**	**2821021**	**1 000 Chiếc**	**3 500,0**	**2,5**	**1,0**	**3 500,0**	**2,5**	**1,3**	**3 500,0**	**2,5**	**1,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3 500,0	2,5	1,0	3 500,0	2,5	1,3	3 500,0	2,5	1,3
164	**Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao**	**2821030**	**1 000 Chiếc**				**15,0**	**650,0**	**538,8**	**19,0**	**750,0**	**690,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						15,0	650,0	538,8	19,0	750,0	690,0
165	**Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa**	**2821049**	**1 000 Chiếc**	**31,2**	**8,2**	**4,0**	**32,2**	**8,5**	**3,1**	**32,8**	**8,8**	**2,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			31,2	8,2	4,0	32,2	8,5	3,1	32,8	8,8	2,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
166	**Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại**	**282202**	**1 000 Cái**	**433,3**	**12 338,2**	**12 434,6**	**441,3**	**12 338,4**	**12 133,5**	**444,6**	**12 338,6**	**10 708,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			270,7	12 100,0	12 355,0	270,7	12 100,0	12 048,2	270,7	12 100,0	10 610,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			126,5	0,2	0,1	134,0	0,2	0,1	136,6	0,2	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			36,1	238,0	79,5	36,6	238,2	85,1	37,2	238,4	98,6
Tr.đó	**Máy tiện kim loại**	**2822021**	**1 000 Cái**	**162,4**	**6 168,0**	**6 313,5**	**162,9**	**6 168,2**	**6 098,4**	**163,5**	**6 168,4**	**5 387,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			126,3	6 000,0	6 234,6	126,3	6 000,0	6 017,3	126,3	6 000,0	5 300,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			36,1	168,0	78,9	36,6	168,2	81,1	37,2	168,4	87,5
	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	**2822022**	**1 000 Cái**	**111,2**	**6 000,0**	**6 110,4**	**111,2**	**6 000,0**	**6 015,9**	**111,2**	**6 000,0**	**5 300,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			86,2	6 000,0	6 110,4	86,2	6 000,0	6 015,9	86,2	6 000,0	5 300,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			25,0	0,03	0,02	25,0	0,03	0,02	25,0	0,03	0,01
	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	**2822023**	**1 000 Cái**	**58,3**	**100,0**	**10,0**	**58,3**	**100,0**	**15,0**	**58,3**	**100,0**	**10,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			58,3	100,0	10,0	58,3	100,0	15,0	58,3	100,0	10,0
	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	**2822029**	**1 000 Chiếc**	**101,5**	**70,2**	**0,6**	**109,0**	**70,2**	**4,2**	**111,6**	**70,2**	**11,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			101,5	0,2	0,1	109,0	0,2	0,1	111,6	0,2	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				70,0	0,5		70,0	4,1		70,0	11,0
167	**Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất**	**2824011**	**1 000 Chiếc**	**16,5**	**0,1**	**0,1**	**16,5**	**0,1**	**0,1**	**16,5**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			12,0	0,1	0,1	12,0	0,1	0,1	12,0	0,1	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4,5	0,003	0,003	4,5	0,003	0,000	4,5	0,003	0,004
168	**Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu**	**2824029**	**1 000 Chiếc**					**50,0**	**0,1**		**50,0**	**0,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài							50,0	0,1		50,0	0,2
169	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn**	**2824031**	**1 000 Chiếc**	**8,2**	**0,04**	**1,3**	**16,3**	**0,1**	**1,1**	**16,3**	**0,1**	**0,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8,2	0,04	1,3	16,3	0,1	1,1	16,3	0,1	0,9
170	**Máy khai thác mỏ và xây dựng khác**	**2824050**	**1 000 Chiếc**	**1,2**	**0,1**	**0,1**	**2,0**	**0,1**	**0,1**	**2,0**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,2	0,1	0,1	2,0	0,1	0,1	2,0	0,1	0,1
171	**Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng**	**282501**	**1 000 Chiếc**	**63,4**	**12,6**	**9,3**	**125,2**	**13,8**	**9,2**	**132,2**	**13,9**	**8,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			63,4	12,6	9,3	125,2	13,8	9,2	132,2	13,9	8,2
Tr.đó	**Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu**	**2825013**	**1 000 Chiếc**	**51,9**	**2,2**	**1,7**	**106,9**	**2,4**	**2,1**	**113,9**	**2,5**	**1,8**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			51,9	2,2	1,7	106,9	2,4	2,1	113,9	2,5	1,8
	Máy sấy nông sản	**2825016**	**1 000 Chiếc**	**0,6**	**0,4**	**0,1**	**7,3**	**1,4**	**0,5**	**7,3**	**1,4**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,6	0,4	0,1	7,3	1,4	0,5	7,3	1,4	0,4
	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	**2825017**	**1 000 Chiếc**	**11,0**	**10,0**	**7,5**	**11,0**	**10,0**	**6,7**	**11,0**	**10,0**	**6,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			11,0	10,0	7,5	11,0	10,0	6,7	11,0	10,0	6,1
172	**Máy dệt**	**2826013**	**1 000 Chiếc**	**9 744,0**	**3,0**	**2,6**	**13 795,0**	**3,6**	**2,4**	**16 000,0**	**3,8**	**2,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 744,0	3,0	2,6	13 795,0	3,6	2,4	16 000,0	3,8	2,5
173	**Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình**	**2826024**	**1 000 Chiếc**	**766,7**	**42 819,0**	**36 319,5**	**772,4**	**44 819,0**	**39 146,8**	**776,1**	**47 819,0**	**33 188,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			766,7	42 819,0	36 319,5	772,4	44 819,0	39 146,8	776,1	47 819,0	33 188,0
174	**Máy khâu loại dùng cho gia đình**	**2826040**	**1 000 Chiếc**	**125,0**	**1 793,0**	**1 634,7**	**131,0**	**1 842,2**	**1 607,3**	**142,0**	**2 416,1**	**2 416,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			125,0	1 793,0	1 634,7	131,0	1 842,2	1 607,3	142,0	2 416,1	2 416,1
175	**Máy sản xuất vật liệu xây dựng**	**2829100**	**1 000 Chiếc**	**27,0**	**0,04**	**0,02**	**44,0**	**0,04**	**0,03**	**44,0**	**0,04**	**0,02**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27,0	0,04	0,02	44,0	0,04	0,03	44,0	0,04	0,02
176	**Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa**	**2829911**	**1 000 Chiếc**	**1,1**	**0,1**	**0,02**	**1,1**	**0,1**	**0,02**	**1,1**	**0,1**	**0,01**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,1	0,1	0,02	1,1	0,1	0,02	1,1	0,1	0,01
177	**Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu**	**2829921**	**1 000 Chiếc**	**57,9**	**18 798,6**	**18 798,6**	**86,0**	**38 673,2**	**36 973,2**	**86,0**	**38 673,2**	**28 729,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,0	0,2	0,2	6,0	0,2	0,1	6,0	0,2	0,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			51,9	18 798,4	18 798,4	80,0	38 673,0	36 973,0	80,0	38 673,0	28 729,5
178	**Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu**	**2829959**	**1 000 Chiếc**	**320,6**	**8 254,1**	**7 334,8**	**325,7**	**8 537,9**	**7 114,1**	**348,0**	**9 319,9**	**6 659,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			17,5	9,1	6,0	18,7	10,2	7,7	20,6	10,3	5,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			303,1	8 245,0	7 328,8	307,0	8 527,7	7 106,5	327,4	9 309,6	6 653,8
179	**Xe ôtô chở người**	**291002**	**1 000 Chiếc**	**7 506,0**	**174,2**	**117,7**	**7 876,0**	**204,2**	**128,7**	**7 876,0**	**204,2**	**120,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 776,0	124,2	69,0	6 776,0	124,2	61,4	6 776,0	124,2	54,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			730,0	50,0	48,7	1 100,0	80,0	67,3	1 100,0	80,0	66,7
Tr.đó	**Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống**	**2910021**	**1 000 Chiếc**	**4 446,0**	**150,0**	**112,0**	**4 816,0**	**180,0**	**124,7**	**4 816,0**	**180,0**	**119,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 716,0	100,0	63,3	3 716,0	100,0	57,4	3 716,0	100,0	52,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			730,0	50,0	48,7	1 100,0	80,0	67,3	1 100,0	80,0	66,7
	Xe ôtô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	**2910022**	**1 000 Chiếc**	**1 179,0**	**20,0**	**2,3**	**1 179,0**	**20,0**	**1,6**	**1 179,0**	**20,0**	**0,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 179,0	20,0	2,3	1 179,0	20,0	1,6	1 179,0	20,0	0,6
	Xe ôtô chở người từ 26 đến 46 chỗ	**2910024**	**1 000 Chiếc**	**328,0**	**0,2**	**0,2**	**328,0**	**0,2**	**0,1**	**328,0**	**0,2**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			328,0	0,2	0,2	328,0	0,2	0,1	328,0	0,2	0,1
	Xe ôtô chở người trên 46 chỗ	**2910025**	**1 000 Chiếc**	**112,0**	**0,1**	**0,05**	**112,0**	**0,1**	**0,03**	**112,0**	**0,1**	**0,02**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			112,0	0,1	0,05	112,0	0,1	0,03	112,0	0,1	0,02
	Xe vừa chở người vừa chở hàng	**2910026**	**1 000 Chiếc**	**1 441,0**	**4,0**	**3,2**	**1 441,0**	**4,0**	**2,2**	**1 441,0**	**4,0**	**1,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 441,0	4,0	3,2	1 441,0	4,0	2,2	1 441,0	4,0	1,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
180	**Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ**	**291003**	**1 000 Chiếc**	**138 515,3**	**36,1**	**18,7**	**139 308,3**	**36,7**	**24,0**	**139 308,3**	**36,7**	**11,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			138 515,3	36,1	18,7	139 308,3	36,7	24,0	139 308,3	36,7	11,9
Tr.đó	**Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống**	**2910031**	**1 000 Chiếc**	**83 582,3**	**35,6**	**18,2**	**84 375,3**	**36,2**	**23,8**	**84 375,3**	**36,2**	**11,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			83 582,3	35,6	18,2	84 375,3	36,2	23,8	84 375,3	36,2	11,7
	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	**2910032**	**1 000 Chiếc**	**54 933,0**	**0,5**	**0,5**	**54 933,0**	**0,5**	**0,2**	**54 933,0**	**0,5**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			54 933,0	0,5	0,5	54 933,0	0,5	0,2	54 933,0	0,5	0,1
181	**Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá**	**301102**	**Chiếc**	**901,2**	**70,0**	**57,0**	**920,3**	**115,0**	**57,0**	**920,8**	**122,0**	**51,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			852,8	11,0	6,0	852,8	12,0	0,0	852,8	11,0	1,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			48,4	53,0	47,0	67,5	97,0	53,0	68,0	105,0	49,0
Tr.đó	**Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại**	**3011021**	**Chiếc**	**2,0**	**6,0**	**4,0**	**2,0**	**6,0**	**4,0**	**2,0**	**6,0**	**1,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,0	0,006	0,004	2,0	0,006	0,004	2,0	0,006	0,001
	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	**3011022**	**Chiếc**	**852,8**	**11,0**	**6,0**	**852,8**	**12,0**		**852,8**	**11,0**	**1,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			852,8	11,0	6,0	852,8	12,0		852,8	11,0	1,0
	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	**3011023**	**Chiếc**				**18,0**	**36,0**	**20,0**	**18,0**	**36,0**	**10,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước						18,0	36,0	20,0	18,0	36,0	10,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy	**3011024**	**Chiếc**	**32,5**	**5,0**	**1,0**	**32,7**	**7,0**	**2,0**	**32,7**	**7,0**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			32,5	5,0	1,0	32,7	7,0	2,0	32,7	7,0	2,0
	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	**3011025**	**Chiếc**	**13,9**	**48,0**	**46,0**	**14,8**	**54,0**	**31,0**	**15,3**	**62,0**	**37,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			13,9	48,0	46,0	14,8	54,0	31,0	15,3	62,0	37,0
182	**Tàu kéo và tàu đẩy**	**3011032**	**Chiếc**	**3,0**	**15,0**	**12,0**	**3,0**	**15,0**	**15,0**	**3,0**	**15,0**	**15,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,0	15,0	12,0	3,0	15,0	15,0	3,0	15,0	15,0
183	**Cấu kiện nổi khác**	**3011050**	**Chiếc**	**75,3**	**94,0**	**53,0**	**75,8**	**100,0**	**45,0**	**76,9**	**101,0**	**54,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			57,7	50,0	40,0	57,7	50,0	28,0	57,7	50,0	28,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			17,6	44,0	13,0	18,1	50,0	17,0	19,2	51,0	26,0
184	**Xe mô tô và xe thùng**	**309101**	**1 000 Chiếc**	**4 130,4**	**4 773,0**	**4 202,3**	**4 258,4**	**4 936,8**	**4 742,0**	**5 719,4**	**5 369,3**	**3 598,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			167,4	123,0	116,6	190,4	133,0	126,0	208,4	134,8	129,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 963,0	4 650,0	4 085,7	4 068,0	4 803,9	4 616,1	5 511,0	5 234,5	3 468,8
Tr.đó	**Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong**	**3091011**	**1 000 Chiếc**	**4 130,0**	**4 770,0**	**4 199,7**	**4 258,0**	**4 933,9**	**4 739,3**	**5 708,0**	**5 365,2**	**3 596,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			167,0	120,0	113,9	190,0	130,0	123,3	197,0	130,7	127,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 963,0	4 650,0	4 085,7	4 068,0	4 803,9	4 616,1	5 511,0	5 234,5	3 468,8
	Xe máy điện và xe đạp điện	**3091012**	**1 000 Chiếc**	**0,4**	**3,0**	**2,7**	**0,4**	**3,0**	**2,7**	**11,4**	**4,1**	**2,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,4	3,0	2,7	0,4	3,0	2,7	11,4	4,1	2,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
185	**Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ**	**3092010**	**1000 Chiếc**	**80,5**	**98,1**	**85,7**	**99,9**	**108,1**	**100,4**	**108,8**	**114,1**	**59,4**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			80,5	98,1	85,7	99,9	108,1	100,4	108,8	114,1	59,4
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
186	**Sản xuất điện**	**3511**	**Tr.kWh**	**1166131,7**	**241721,1**	**213268,3**	**1265345,8**	**252809,6**	**230539,1**	**1280150,8**	**256328,4**	**227290,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			872141,9	188374,2	172220,6	880648,7	190703,9	179470,3	879298,7	190901,4	173765,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			255508,1	38039,1	29440,8	327618,4	45567,4	37110,6	341547,4	48533,2	40688,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			38481,7	15307,9	11606,9	57078,7	16538,3	13958,1	59304,7	16893,7	12837,2
Tr.đó	**Thủy điện**	**3511100**	**Tr.kWh**	**632414,4**	**89500,5**	**92387,2**	**638907,7**	**90198,2**	**76471,2**	**641307,7**	**90523,2**	**77834,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			415212,8	62188,7	71857,7	415212,8	62188,7	55208,3	415212,8	62188,7	55731,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			217201,6	27311,8	20529,6	223694,9	28009,5	21262,9	226094,9	28334,6	22103,7
	Nhiệt điện than	**3511200**	**Tr.kWh**	**315694,8**	**90373,2**	**71193,5**	**316362,0**	**92189,2**	**96369,0**	**316362,0**	**92269,2**	**96022,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			272511,5	72983,7	58049,5	273178,8	74799,7	79663,7	273178,8	74879,7	80399,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18550,2	9559,5	8258,4	18550,2	9559,5	11299,0	18550,2	9559,5	10558,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			24633,0	7830,0	4885,5	24633,0	7830,0	5406,3	24633,0	7830,0	5064,7
	Nhiệt điện khí	**3511300**	**Tr.kWh**	**197549,5**	**59595,6**	**48327,8**	**197549,5**	**59595,6**	**51252,7**	**197549,5**	**59595,6**	**42817,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			184417,5	52816,0	42247,2	184417,5	52816,0	44157,4	184417,5	52816,0	37046,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13132,0	6779,6	6080,6	13132,0	6779,6	7095,3	13132,0	6779,6	5771,0
	Điện gió	**3511500**	**Tr.kWh**	**14539,8**	**775,7**	**497,0**	**17115,8**	**1053,2**	**635,4**	**18686,8**	**1234,3**	**891,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước										12,6	6,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			14 539,8	775,7	497,0	15 962,8	964,4	577,6	17 533,8	1 111,2	801,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						1 153,0	88,8	57,7	1 153,0	110,5	83,1
	Điện mặt trời	**3511600**	**Tr.kWh**	**3 055,8**	**190,9**	**34,9**	**92 533,4**	**8 389,2**	**4 932,6**	**103 367,3**	**11 279,8**	**8 928,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước						7 839,6	513,7	356,1	6 489,6	618,6	539,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 055,8	190,9	34,9	67 249,8	6 811,8	3 852,5	77 207,7	9 305,8	7 122,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						17 444,0	1 063,7	724,1	19 670,0	1 355,3	1 266,1
	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	**3511900**	**Tr.kWh**	**2 877,4**	**1 285,2**	**827,9**	**2 877,4**	**1 384,1**	**878,2**	**2 877,4**	**1 426,2**	**795,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước				385,8	66,1		385,8	85,0		385,8	41,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 160,7	201,1	121,0	2 160,7	222,1	118,5	2 160,7	222,1	102,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			716,7	698,3	640,8	716,7	776,2	674,7	716,7	818,3	652,2

BẢNG 3 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1 000 tấn	3,0	800,0	998,0	3,0	800,0	1 360,0	3,0	800,0	900,0
2	Dầu thô khai thác	061000	1 000 tấn	515 220,0	12 120,0	11 989,0	515 220,0	12 120,0	11 044,0	515 220,0	12 120,0	9 430,0
3	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr m3	9 056,0	11 276,0	10 010,0	9 056,0	11 276,0	10 200,0	9 056,0	11 276,0	9 600,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1 000 tấn					100,0	100,0		100,0	100,0
5	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010212	1 000 tấn		45,0	17,0		45,0	20,0		45,0	27,0
6	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	1 000 tấn	392,0	10,8	10,0	427,0	14,4	12,0	427,0	14,4	14,4
7	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 Lít	372,5	66 500,0	10 935,0	372,5	66 500,0	11 300,0	372,5	66 500,0	10 365,0
8	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	1,0	560,0	507,0	1,0	560,0	422,2	1,0	560,0	454,8
9	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	1 000 tấn	49,9	21,0	12,1	49,9	21,0	10,9	49,9	21,0	10,5
10	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	1 000 tấn	18,1	2,6	2,1	18,1	2,6	1,6	18,1	2,6	1,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	1 000 tấn	25,0	3,5	0,3	25,0	3,5	0,7	25,0	3,5	1,3
12	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1 000 lít	5,3	575,0	333,7	5,3	575,0	316,7	5,3	575,0	255,0
13	Bia các loại	1103001	Tr lít	793,0	150,0	89,8	793,0	150,0	91,1	793,0	150,0	116,7
14	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Tr lít	4,0	0,3	0,2	4,0	0,3	0,2	4,0	0,3	0,1
15	Đồ uống không cồn	1104201	1000 lít	0,5	250,0	150,0	0,5	250,0	125,0	0,4	250,0	150,0
16	Thuốc lá điếu	1200102	Tr bao	484,7	1 267,1	1 240,4	509,6	1 405,3	1 296,1	1 334,2	1 668,1	1 207,8
17	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 0000 chiếc	56,0	10 000,0	8 500,0	56,0	10 000,0	9 000,0	56,0	10 000,0	9 000,0
18	Giày, dép khác	1520030	1 000 đôi	19,0	3 400,0	3 216,4	19,0	3 400,0	3 003,0	19,0	3 400,0	3 000,0
19	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	1 000 tấn	150,0	450,0	231,2	150,0	450,0	202,3	150,0	450,0	202,3
20	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	1 000 tấn	50,0	150,0	41,4	50,0	150,0	40,0	50,0	150,0	40,0
21	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	201,6	19 290,0	14 150,2	206,2	20 790,0	13 749,7	206,2	20 790,0	9 769,1
22	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn		88,0	8,1		41,6	12,8		69,0	3,4
23	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	486,8	170 000,0	120 898,0	486,8	170 000,0	125 359,0	486,8	170 000,0	124 000,0
24	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 cái	279,0	5 150,0	1 795,0	279,0	5 150,0	1 740,0	279,0	5 150,0	1 450,0
25	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1 000 tấn	1 380,0	45,0	34,0	1 580,0	55,0	43,0	1 580,0	55,0	33,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	161,0	900 000,0	586 330,0	161,0	900 000,0	780 221,0	180,0	950 000,0	812 000,0
27	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	14,9	190 000,0	98 642,0	18,9	230 000,0	74 100,0	18,9	230 000,0	142 000,0
28	Máy kéo trục đơn	2821011	Chiếc	77,0	3 900,0	3 060,0	77,0	3 900,0	3 500,0	77,0	3 900,0	2 680,0
29	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	2822023	Cái	58,3	100 000,0	10 000,0	58,3	100 000,0	15 000,0	58,3	100 000,0	10 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
30	Thủy điện	3511100	Tr.kWh	1 265,6	1 707,6	1 761,4	1 265,6	1 707,6	1 365,9	1 265,6	1 707,6	1 419,2
31	Điện mặt trời	3511600	Tr.kWh				1 016,0	69,6	44,9	1 016,0	69,6	71,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Chè (trà)	1076001	Tấn	27,0	1 750,0	1 900,0	30,0	1 950,0	1 850,0	35,0	2 100,0	2 000,0
2	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	6,6	12 000,0	3 211,0	6,6	12 000,0	2 583,0	6,6	12 000,0	2 000,0
3	Kim loại quý	2420101	Tấn	98,7	1 000,0	503,9	98,7	1 000,0	702,0	98,7	1 000,0	700,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	7 095,0	1 886,8	1 922,7	7 095,0	1 886,8	1 940,2	7 095,0	1 886,8	1 952,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CAO BẰNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	Tấn	4 870,9	62 000,0	38 628,6	4 870,9	62 000,0	52 953,9	4 870,9	62 000,0	36 103,5
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	175,3	20 000,0	18 945,0	175,3	20 000,0	15 101,0	175,3	20 000,0	12 973,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	4,6	4 000,0	687,6	4,6	4 000,0	876,9	4,6	4 000,0	705,6
4	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	9 633,0	100 000,0	50 093,0	9 633,0	100 000,0	37 162,0	9 633,0	100 000,0	25 006,0
5	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	51,7	8 200,0	1 946,0	51,7	8 200,0	6 328,6	51,7	8 200,0	4 520,0
6	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420221	Tấn	63,9	300,0	171,0	63,9	300,0	86,0	63,9	300,0	100,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	3 809,9	572,5	462,8	4 379,9	625,4	602,0	5 428,4	764,7	614,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC KẠN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	35,1	84 000,0	23 400,0	35,1	84 000,0	26 800,0	35,1	84 000,0	39 000,0
2	Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	Tấn	113,2	241 130,0	149 820,4	118,4	260 215,0	166 491,0	126,7	263 690,0	158 258,0
3	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0722922	Tấn	72,5	140 650,0	33 623,1	72,5	140 650,0	28 057,8	72,5	140 650,0	25 785,0
4	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	Tấn	30,0	1 500,0	1 200,0	30,0	1 500,0	350,0	30,0	1 500,0	1 000,0
5	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn				9,9	2 400,0	1 000,0	9,9	2 400,0	2 400,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
6	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	1030913	Tấn	13,2	2 000,0	381,0	13,2	2 000,0	684,0	13,2	2 000,0	2 243,0
7	Rượu mạnh	1101001	Lít				2,9	235 800,0	209 600,0	2,9	235 800,0	209 600,0
8	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	Chiếc	18,3	289 579,0	289 579,0	18,3	289 579,0	258 499,0	18,3	289 579,0	223 013,0
9	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	50,0	6 000,0	5 256,8	50,0	6 000,0	1 335,9	50,0	6 000,0	1 400,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Thủy điện	3511100	Tr.kWh	160,2	22,0	25,3	160,2	22,0	24,6	160,2	22,0	23,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	262,2	4 000,0	1 750,0	262,2	4 000,0	1 800,0	262,2	4 000,0	1 600,0
2	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	117,6	9 000,0	5 513,0	165,0	16 000,0	9 036,0	207,3	24 000,0	7 767,0
3	Bột giấy	1701010	Tấn	2 789,0	130 000,0	148 031,0	2 789,0	130 000,0	148 489,0	2 789,0	130 000,0	148 500,0
4	Giấy và bìa	1701020	Tấn	2 794,0	140 000,0	113 423,0	2 794,0	140 000,0	115 859,0	2 794,0	140 000,0	112 500,0
5	Clanhke xi măng	2394111	Tấn		750 000,0	648 886,0		750 000,0	686 712,0		750 000,0	627 456,0
6	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 971,0	1 180 000,0	895 254,0	1 971,0	1 180 000,0	1 097 156,0	1 971,0	1 180 000,0	1 143 000,0
7	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	213,8	220 000,0	244 874,0	213,8	220 000,0	237 914,0	275,3	250 000,0	260 000,0
8	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	53,5	6 000,0	4 500,0	53,5	6 000,0	3 600,0	53,5	6 000,0	4 000,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Thủy điện	3511100	Tr.kWh	13 331,0	1 721,6	1 821,0	13 331,0	1 721,6	1 904,2	13 331,0	1 721,6	1 507,2
10	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr.kWh		1,0	1,0		20,0	20,0		20,0	14,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÀO CAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	1 000 tấn	127,4	383,2	842,2	127,4	459,8	1 185,0	127,4	459,8	1 355,2
2	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	Tấn	1 859,0	76 738,0	53 057,0	1 862,5	124 878,0	107 619,0	1 862,5	124 878,0	77 371,0
3	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	Tấn							1,6	40 000,0	16 000,0
4	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat	0891010	1 000 tấn	1 670,7	3 312,1	3 328,2	1 670,7	3 477,7	2 851,8	1 670,7	3 477,7	2 147,0
5	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	0891099	Tấn	12,2	7 618,0	1 900,0	12,3	14 650,0	2 854,0	12,3	14 650,0	1 700,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
6	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	3,9	180,0	2,0	3,9	180,0	3,5	3,9	180,0	5,0
7	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn							6,9	14 400,0	3 999,0
8	Khí lỏng và khí nén	2011130	1 000 m3				7,6	969,8	431,0	7,6	969,8	431,0
9	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn	200,0	200 000,0	67 966,0	200,0	200 000,0	65 937,0	200,0	200 000,0	85 000,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	5 347,3	510 000,0	308 318,0	5 347,3	510 000,0	258 908,5	5 417,3	560 000,0	293 587,0
11	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	537,2	43 800,0	41 927,4	537,2	43 800,0	34 576,5	537,2	43 800,0	31 200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	32,2	2 100,0	1 564,0	32,2	2 100,0	1 435,0	32,2	2 100,0	775,0
13	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	2420231	Tấn	331,8	10 000,0	11 786,0	331,8	10 000,0	12 500,2	331,8	10 000,0	13 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
14	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	61 322,9	2 552,1	2 571,8	61 779,6	2 601,8	2 319,0	62 151,6	2 638,8	2 617,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	23,7	25 000,0	5 510,0	23,7	25 000,0	6 260,0	23,7	25 000,0	5 900,0
2	Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	Tấn	15,6	15 000,0	3 000,0	15,6	15 000,0	2 360,0	15,6	15 000,0	2 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Gạo xay xát	1061100	Tấn	14,5	2,5	660	14,5	2,5	560	14,5	2,5	710
4	Chè (trà)	1076001	Tấn	5,4	29,0	15,0	5,9	35,0	16,0	6,5	41,0	18,0
5	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	0,5	20,0	15,0	0,5	20,0	10,0	0,5	20,0	8,0
6	Cà phê bột	1077002	Tấn	3,8	281,5	21,8	3,8	281,5	26,1	3,8	281,5	26,0
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	2,1	10 000,0	500,0	2,1	10 000,0	196,7	2,1	10 000,0	126,2
8	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	2,1	10 000,0	800,0	2,1	10 000,0	308,0	2,1	10 000,0	235,9
9	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	400,0	300 000,0	273 987,6	400,0	300 000,0	267 576,4	400,0	300 000,0	250 000,0
10	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	700,0	370 000,0	307 304,7	700,0	370 000,0	322 393,0	700,0	370 000,0	280 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
11	Thủy điện	3511100	Tr.kWh	85 046,6	12 527,4	6 146,3	85 158,1	12 537,1	7 599,1	85 158,1	12 537,1	8 720,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LAI CHÂU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	Tấn	2,1	378,0	125,0	2,1	378,0	97,0	2,1	378,0	300,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Chè (trà)	1076001	Tấn	23,5	20 160,0	10 224,0	24,7	23 040,0	8 640,0	42,0	37 440,0	11 520,0
3	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	1,5	24,0	26,0	1,6	30,0	36,0	1,7	43,0	40,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	0,8	7 300,0	663,7	0,8	7 300,0	734,7	0,8	7 300,0	675,4
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	30 393,0	3 463,9	3 613,9	31 091,0	3 537,7	3 439,8	31 091,0	3 537,7	3 015,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SƠN LA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
1	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	60 672,3	15 608,2	16 549,3	60 672,3	15 608,2	9 931,3	60 672,3	15 608,2	12 278,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH YÊN BÁI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	1 505,8	1 710 000,0	213 200,0	1 505,8	1 710 000,0	148 452,0	1 505,8	1 710 000,0	135 000,0
2	Quặng amiang	0899095	Tấn	50,4	95 000,0	88 373,0	52,1	125 000,0	104 470,0	52,1	125 000,0	80 000,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
3	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	2 770,0	668,4	633,4	2 770,0	668,4	538,6	2 770,0	668,4	553,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÒA BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn							10,0	3 600,0	500,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	1030912	Tấn	30,0	2 550,0	2 018,7	30,0	2 550,0	1 887,2	30,0	2 550,0	1 800,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	20,0	24 000,0	3 950,0	20,0	24 000,0	4 567,0	20,0	24 000,0	4 600,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	324,0	131 000,0	94 365,0	324,0	131 000,0	115 807,0	398,0	336 000,0	149 918,0
5	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	10,0	100,0	66,0	10,0	100,0	75,0	10,0	100,0	33,0
6	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	91,0	2 500,0	2 058,7	91,0	2 500,0	2 352,6	91,0	2 500,0	2 217,5
7	Bột giấy	1701010	Tấn	12,0	6 000,0	3 000,0	12,0	6 000,0	3 000,0	12,0	6 000,0	2 000,0
8	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 chiếc	446,0	260 000,0	125 000,0	446,0	260 000,0	103 000,0	446,0	260 000,0	95 000,0
9	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 chiếc	8,0	20 000,0	20 373,5	8,0	20 000,0	13 260,6	8,0	20 000,0	10 597,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Thủy điện	3511100	Tr.kWh	1 478,9	8 208,1	12 303,8	1 478,9	8 208,1	8 373,7	1 478,9	8 208,1	8 278,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	Tấn	13,7	32 500,0	58 693,0	13,7	32 500,0	52 268,0	13,7	32 500,0	52 268,0
2	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0722916	Tấn	1 826,0	9 354,0	6 191,1	1 826,0	9 354,0	6 091,0	1 826,0	9 354,0	2 448,0
3	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	Tấn	58,5	221 623,0	263 035,0	33,3	221 623,0	247 926,0	60,9	221 623,0	249 413,0
4	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn	6,7	5 000,0	360,0	22,2	8 000,0	1 400,0	22,2	8 000,0	2 400,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
5	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	173,0	8 181,0	7 770,9	273,0	10 504,0	9 663,7	273,0	10 504,0	11 110,0
6	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	1 534,0	1 300,0	1 267,3	1 534,0	1 300,0	1 315,2	1 534,0	1 300,0	1 300,0
7	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	106,7	180,2	224,1	106,7	180,2	174,2	106,7	180,2	181,4
8	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	25,0	10 000,0	7 200,0	25,0	10 000,0	6 200,0	25,0	10 000,0	5 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	240,4	200 000,0	112 377,0	240,4	200 000,0	150 767,0	240,4	200 000,0	86 123,0
10	Tụ điện	2610011	1 000 chiếc	31,0	38 500,0	36 721,3	36,0	38 600,0	36 169,0	36,0	38 600,0	31 933,0
11	Máy tiện kim loại	2822021	1 000 cái	126,3	6 000,0	6 234,6	126,3	6 000,0	6 017,3	126,3	6 000,0	5 300,0
12	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	1 000 cái	86,2	6 000,0	6 110,4	86,2	6 000,0	6 015,9	86,2	6 000,0	5 300,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Nhiệt điện than	3511200	Tr kWh	6 228,0	1 560,0	1 554,0	6 228,0	1 560,0	1 745,0	6 228,0	1 560,0	1 630,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LẠNG SƠN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	Tấn	388,3	512 700,0	522 548,0	388,3	512 700,0	532 458,0	388,3	512 700,0	470 746,0
2	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	Tấn	91,6	846 000,0	817 570,0	91,6	846 000,0	96 470,0	91,6	846 000,0	215 000,0
3	Than bùn	0892000	Tấn	28,6	60 000,0	11 128,0	28,6	60 000,0	3 232,0	28,6	60 000,0	3 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Chè (trà)	1076001	Tấn	10,7	760,0	240,0	10,7	760,0	245,0	10,7	760,0	205,0
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	8,1	322 000,0	48 524,0	8,1	322 000,0	46 862,0	8,1	322 000,0	27 636,0
6	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	28,6	10 000,0	3 391,0	28,6	10 000,0	2 656,0	28,6	10 000,0	3 000,0
7	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	1 888,0	1 260,0	1 165,5	1 888,0	1 260,0	1 117,3	1 888,0	1 260,0	810,0
8	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	65,0	1 000,0	238,2	65,0	1 000,0		65,0	1 000,0	
9	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420221	Tấn	102,2	10 000,0	6 000,0	102,2	10 000,0	2 638,9	102,2	10 000,0	5 000,0
10	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	2420250	Tấn		1 000,0	224,0		1 000,0	904,3		1 000,0	1 000,0
11	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	2710119	Chiếc	42,0	186 500,0	189 300,0	42,0	186 500,0	33 600,0	42,0	186 500,0	29 150,0
12	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông	2813011	Chiếc	112,0	252 200,0	282 600,0	112,0	252 200,0	246 300,0	112,0	252 200,0	153 300,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	948,7	108,7	99,9	948,7	108,7	105,8	948,7	108,7	86,7
14	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	977,8	660,0	775,7	1 097,7	720,0	838,0	1 097,7	800,0	800,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	1 000 tấn	206 189,3	47 591,0	39 962,0	207 223,6	51 282,5	46 093,7	207 307,3	52 505,0	45 164,7
2	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	0899092	Tấn	44,8	160 000,0	104 528,0	44,8	160 000,0	92 076,0	44,8	160 000,0	77 303,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	637,0	474 500,0	316 605,0	637,0	474 500,0	337 792,0	637,0	474 500,0	353 896,0
4	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	270,0	182 500,0	120 910,0	270,0	182 500,0	134 413,0	270,0	182 500,0	147 433,0
5	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	20 262,0	3 500,0	3 500,0	20 262,0	3 500,0	3 000,0	20 262,0	3 500,0	3 250,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	39,0	140 060,0	69 661,0	41,2	142 060,0	74 700,0	41,3	144 060,0	70 036,0
7	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	1,5	50,0	50,0	1,5	50,0	33,0	1,5	50,0	48,0
8	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa	1311023	Tấn	3 683,0	140 756,0	142 887,8	3 683,0	140 756,0	138 944,8	3 683,0	140 756,0	122 692,8
9	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	Tấn	320,0	65 000,0	48 597,8	320,0	65 000,0	50 771,4	320,0	65 000,0	55 000,0
10	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	23 658,0	1 600,0	1 020,0	23 658,0	3 600,0	3 162,8	23 658,0	7 600,0	6 919,0
11	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	223,4	8 000,0	6 542,2	223,4	8 000,0	7 197,2	223,4	8 000,0	5 547,4
12	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	1 612,0	876,0	797,2	1 612,0	876,0	822,1	1 612,0	876,0	849,2
13	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn		1 839,6	539,5		1 839,6	681,3		1 839,6	800,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn		80 000,0	67 679,0		80 000,0	77 369,0		80 000,0	80 000,0
15	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	2420250	Tấn	127,6	5 200,0	4 458,9	127,6	5 200,0	6 080,0	127,6	5 200,0	2 841,4
16	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	56,6	1 812,0	1 812,0	56,9	2 062,0	2 062,0	60,2	2 155,0	2 155,0
17	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	67,2	2 400,0	891,0	67,2	2 400,0	893,0	67,2	2 400,0	900,0
18	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	Chiếc	53,6	72,0	43,0	59,6	81,0	48,0	59,6	81,0	25,0
19	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc		30,0	19,0		30,0	22,0		30,0	5,0
20	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	Chiếc		22,0	10,0		25,0	10,0		25,0	6,0
21	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	7,9	9 292,0	6 276,0	7,9	9 292,0	5 868,0	7,9	9 292,0	4 264,0
22	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	2824031	Chiếc			1 295,0			1 016,0			872,0
23	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc		2 200,0	2 340,0		2 200,0	2 007,0		2 200,0	1 080,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
24	Nhiệt điện than	3511200	Tr kWh	82 035,6	21 681,3	18 967,8	82 582,9	21 681,3	24 956,2	82 582,9	21 681,3	23 321,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1 000 tấn	541,0	1 000,0	940,7	541,0	1 000,0	1 009,8	541,0	1 000,0	1 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	630,1	20 000,0	27 300,0	720,5	40 000,0	42 600,0	800,0	60 000,0	70 000,0
3	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	3 111,9	500 000,0	319 789,0	3 111,9	500 000,0	338 098,0	3 111,9	500 000,0	306 120,0
4	Polyme dạng nguyên sinh	2013101	Tấn	5,0	2 000,0	1 000,0	10,0	4 000,0	1 300,0	10,0	4 000,0	800,0
5	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	26,3	4 000,0	3 590,0	51,5	5 000,0	4 590,0	51,5	5 000,0	4 590,0
6	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	10,0	50 000,0	32 000,0	10,0	50 000,0	33 000,0	10,0	50 000,0	27 000,0
7	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	2410073	Tấn	34,0	4 000,0	2 333,0	34,0	4 000,0	1 383,0	34,0	4 000,0	1 000,0
8	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc				16,0	200 000,0	80 000,0	16,0	200 000,0	140 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh		990,0	1 135,6		990,0	940,9		990,0	1 142,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ THỌ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	1010211	Tấn	1,0	400,0	350,0	1,0	400,0	350,0	1,0	400,0	300,0
2	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	1,2	225,0	6,3	1,2	225,0	9,0	1,2	225,0	9,9
3	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	56,1	15 840,0	7 708,8	56,1	15 840,0	9 609,6	192,1	23 760,0	8 800,0
4	Chè (trà)	1076001	Tấn	35 866,3	130 525,0	45 869,0	35 881,0	133 925,0	47 411,2	35 901,0	135 425,0	49 206,0
5	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1076002	Tấn	3 057,3	2 525,0	443,0	3 057,4	3 255,0	731,1	4 058,6	4 450,0	1 037,5
6	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	105,0	59 150,0	46 253,0	115,0	59 400,0	42 723,0	115,0	59 400,0	45 350,0
7	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	50,0	94 350,0	1 450,0	50,0	94 600,0	6 300,0	50,0	94 600,0	12 350,0
8	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	30,1	200 000,0	29 000,0	30,1	200 000,0	37 400,0	30,1	200 000,0	39 100,0
9	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	0,1	1 800,0	120,0	0,6	1 849,5	91,0	0,6	1 849,5	85,0
10	Bia các loại	1103001	1 000 lít	519,1	117 000,0	97 421,0	519,1	117 000,0	102 668,1	519,1	117 000,0	81 750,0
11	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	308,0	8 593,0	7 772,0	685,0	14 843,0	11 504,9	685,0	14 843,0	11 967,0
12	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn		1 200,0	1 000,0		1 250,0	1 200,0		1 250,0	1 000,0
13	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	Tấn	44,0	900,0	800,0	45,0	950,0	950,0	45,0	950,0	800,0
14	Sợi từ xơ staple	1311033	Tấn	15,0	350,0	313,0	15,0	350,0	345,0	15,0	350,0	325,0
15	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1312011	1 000 mét	201,2	20 807,0	9 911,0	201,2	20 807,0	11 229,0	201,2	20 807,0	10 952,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	Tấn	13,5	5 100,0	5 312,0	13,5	5 100,0	6 705,0	13,5	5 100,0	4 800,0
17	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	55,7	3 472,4	2 412,4	56,9	3 789,8	2 392,7	56,9	3 850,8	2 510,8
18	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	985,3	111 837,2	81 140,4	1 190,1	120 390,9	87 853,6	1 436,3	133 416,2	93 994,2
19	Bộ comple	1410050	1 000 bộ	63,6	270,0	270,4	70,0	293,0	292,0	70,4	300,0	300,0
20	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	125,4	14 942,3	14 304,5	129,3	16 009,0	15 689,4	154,2	16 415,7	15 759,0
21	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	0,3	100,0	24,7	0,3	100,0	74,3	0,5	150,0	150,0
22	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	174,4	3 100,0	2 721,8	367,1	8 600,0	6 537,3	367,9	8 650,0	6 450,0
23	Giấy và bìa	1701020	Tấn	2 613,0	100 000,0	1 098 374,0	2 613,0	100 000,0	94 779,3	2 613,0	100 000,0	90 000,0
24	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	577,0	45 000,0	92 500,0	577,0	45 000,0	99 100,0	577,0	45 000,0	100 000,0
25	Khí lỏng và khí nén	2011130	m3	4,0	3 550,0	3 550,0	4,0	3 550,0	3 500,0	4,0	3 550,0	3 500,0
26	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn	1 555,2	2 950 000,0	2 181 529,0	1 555,2	2 950 000,0	1 388 313,0	1 555,2	2 950 000,0	1 443 141,0
27	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	592,3	758 080,0	607 507,0	592,3	758 080,0	420 122,0	592,3	758 080,0	442 373,0
28	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn				2,7	5,0	0,9	2,7	5,0	2,6
29	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn				2,7	100,0	84,3	2,7	100,0	30,3
30	Bao và túi bằng plastic	2220111	1 000 Tấn	60 241,1	1 879,6	1 231,9	60 283,2	1 883,0	1 073,1	60 324,7	1 886,3	1 264,7
31	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	32,3	3 010,0	3 051,1	32,3	3 010,0	3 631,2	32,6	3 060,0	2 220,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
32	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	18 704,9	31 414,8	18 532,4	18 704,9	31 414,8	21 791,6	18 704,9	31 414,8	26 449,6
33	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	719,5	56 000,0	50 448,0	759,4	59 400,0	53 965,0	759,4	59 400,0	55 822,0
34	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	164,0	18 252,0	12 168,0	164,0	18 252,0	13 689,0	164,0	18 252,0	9 295,0
35	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	887,0	750,0	837,0	887,0	750,0	933,7	887,0	750,0	920,0
36	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	497,0	1 360,0	1 239,1	497,0	1 360,0	1 228,7	497,0	1 360,0	1 320,0
37	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	7,8	13 000,0	8 200,0	7,8	13 000,0	7 350,0	7,8	13 000,0	10 000,0
38	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc				643,1	9 000,0	8 362,8	656,6	35 000,0	34 009,9
39	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 chiếc				23 295,0	11 000,0	10 271,1	23 295,0	11 000,0	0,0
40	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	39,0	36,0	3,3	39,0	36,0	21,1	39,0	36,0	21,5
41	Thiết bị điện tử khác	2610090	1 000 cái	55,6	68 650,0	94 643,9	58,6	70 550,0	104 125,6	59,6	71 050,0	109 246,4
42	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 cái	15,9	900,0	897,2	164,3	35 000,0	11 749,6	164,3	35 000,0	35 000,0
43	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh	49,5	150 000,0	36 800,0	49,5	150 000,0	31 880,0	49,5	150 000,0	45 000,0
44	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	22,0	2 511,0	672,6	28,5	2 514,0	2 979,6	28,5	2 514,0	1 758,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH PHÚC

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thực phẩm đồng nhất	1079011	Tấn	19,5	250,0	81,0	22,6	450,0	147,0	22,6	450,0	220,0
2	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1 000 lít		60,0	20,6		100,0	43,9		100,0	40,0
3	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1 000 cái				93,2	9 000,0	600,0	93,2	9 000,0	2 000,0
4	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	7,1	240,5	236,0	8,6	311,1	296,6	12,3	422,5	409,0
5	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,5	180,0	165,0	3,5	246,0	240,0	6,1	291,0	240,0
6	Thiết bị điện tử khác	2610090	1 000 cái	280,0	33 900,0	6 458,4	280,0	33 900,0	71 929,5	280,0	33 900,0	74 341,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	1010910	Tấn	2,0	140,0	138,0	2,0	140,0	133,0	2,5	142,0	140,0
2	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	0,5	10,0	6,5	0,5	10,0	1,5	0,5	10,0	2,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	199,7	662 024,0	200 449,5	209,9	664 224,0	191 990,3	210,3	668 424,0	186 781,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	26,2	37 695,0	36 115,0	26,2	37 695,0	30 106,0	26,2	37 695,0	36 845,0
5	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	0,2	100,0	7,2	0,2	100,0	8,4	0,2	100,0	2,1
6	Bia các loại	1103001	1 000 lít	6,5	500,0	145,0	6,5	500,0	148,0	6,5	500,0	140,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	553,3	58 870,3	10 981,8	553,3	58 870,3	88 413,4	553,5	59 370,3	93 543,6
8	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	117,7	100 000,0	10 600,0	117,7	100 000,0	7 870,0	117,7	100 000,0	3 300,0
9	Sợi thuốc lá	1200101	Tấn	35 572,0	21 100,0	1 850,0	35 572,0	21 100,0	9 575,0	35 572,0	21 100,0	2 400,0
10	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	191,4	170 000,0	140 190,0	191,4	170 000,0	142 540,0	191,4	170 000,0	132 000,0
11	Lá thuốc lá đã chế biến	1200903	Tấn	131 408,0	24 000,0	12 030,0	131 408,0	24 000,0	14 190,0	131 408,0	24 000,0	3 600,0
12	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1312011	1 000 mét	0,5	400,0	200,8	0,8	600,0	210,0	0,8	600,0	115,2
13	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	15,0	60,0	42,0	25,0	110,0	60,0	25,0	110,0	50,0
14	Màn (mùng)	1392013	1 000 cái	3,9	10 900,0	7 700,0	4,1	13 050,0	7 872,1	4,6	31 050,0	7 255,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	3,3	70,5	54,3	3,3	70,5	34,8	3,3	70,5	33,3
16	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	18,7	250,1	206,6	18,7	250,1	145,1	18,7	250,1	126,0
17	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	87,9	8 526,2	8 198,0	88,4	8 547,6	7 406,6	88,4	8 543,5	7 321,1
18	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	89,4	17 807,2	14 385,0	92,6	21 835,2	18 103,4	94,8	24 837,2	18 220,6
19	Bộ comple	1410050	1 000 bộ	0,2	50,0	44,0	0,2	50,0	49,0	0,2	50,0	40,0
20	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	0,7	500,0	330,0	0,7	500,0	164,3	2,0	1 500,0	1 200,0
21	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1 000 cái	7,5	30 000,0	28 800,0	7,7	32 000,0	30 900,0	13,0	55 000,0	50 000,0
22	Giấy và bìa	1701020	Tấn	941,8	403 020,0	237 803,0	1 017,9	481 820,0	320 290,6	1 024,7	487 520,0	331 016,0
23	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	62,0	10 900,0	8 460,0	63,0	11 200,0	9 065,0	65,0	11 500,0	9 140,0
24	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	257,4	53 050,0	44 230,0	266,4	68 050,0	45 005,0	266,4	68 050,0	45 120,0
25	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	105,0	9 000,0	7 200,0	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	8 000,0
26	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	16,0	2 220,0	984,0	16,0	2 220,0	1 397,0	16,0	2 220,0	1 996,0
27	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	50,4	4 888,7	2 606,8	50,4	4 888,7	2 903,9	50,4	4 888,7	2 363,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	210,9	1 781,0	1 505,0	211,2	2 081,0	1 535,0	211,2	2 081,0	1 602,0
29	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	84,0	43 000,0	20 623,0	84,0	43 000,0	20 150,0	84,0	43 000,0	18 000,0
30	Khí lỏng và khí nén	2011013	1 000 m3	1,5	9,6	4,3	1,6	9,8	4,3	1,6	9,8	4,2
31	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	28,8	4 230,0	4 021,5	43,8	4 540,0	4 137,5	59,8	4 980,0	4 402,3
32	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1 000 tấn	141,6	25,9	11,2	142,4	26,6	12,6	142,4	26,6	11,1
33	Mực in	2022201	Tấn	78,4	4 200,0	3 500,0	78,4	4 200,0	3 800,0	78,4	4 200,0	4 000,0
34	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1 000 cái	68,4	1 600,0	1 005,1	77,6	3 500,0	3 340,0	89,1	3 700,0	2 886,0
35	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	83,2	8 404,0	5 940,2	87,5	8 534,0	6 325,5	92,0	9 104,0	6 652,0
36	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1 019,2	29 874,5	18 352,7	1 050,5	33 984,5	19 039,4	1 053,2	34 194,5	13 815,7
37	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	6,6	970,0	600,5	6,6	970,0	520,0	6,6	970,0	483,0
38	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	728,6	19 522,9	15 011,6	796,6	25 689,1	16 152,5	819,8	26 744,1	17 829,3
39	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	9,8	150,0	80,5	9,8	150,0	90,0	9,8	150,0	100,0
40	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	1,4	5 600,0	2 805,0	1,4	5 600,0	2 490,0	1,4	5 600,0	913,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
41	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	8,5	5 000,0	1 389,0	8,5	5 000,0	1 827,0	8,5	5 000,0	2 220,0
42	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	2410022	Tấn	174,9	2 570,0	1 896,3	174,9	2 570,0	2 308,6	174,9	2 570,0	1 767,3
43	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	Tấn	182,0	185,0	189,0	300,0	3 500,0	1 810,0	300,0	3 500,0	2 130,0
44	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	18,1	343 310,0	44 689,0	18,1	343 310,0	21 857,0	18,1	343 310,0	19 365,0
45	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410064	Tấn	1,2	9 000,0	3 200,0	1,2	9 000,0	3 600,0	1,2	9 000,0	4 800,0
46	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410065	Tấn	2,2	9 001,0	3 201,0	2,2	9 001,0	3 601,0	2,2	9 001,0	4 801,0
47	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	2410066	Tấn	39,3	44 700,0	14 844,8	39,3	44 700,0	21 097,0	39,3	44 700,0	16 000,0
48	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	Tấn	16,6	17 980,0	5 852,0	16,6	17 980,0	4 808,0	17,0	18 680,0	5 373,0
49	Dây thép	2410084	Tấn	4,0	6 450,0	2 951,0	4,0	6 450,0	3 142,0	4,3	6 650,0	3 044,0
50	Kim loại quý	2420101	Tấn	450,0	7 000,0	4 936,0	450,0	7 000,0	2 447,0	550,0	7 500,0	4 241,0
51	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420211	Tấn	41,4	3 035,0	427,5	41,4	3 035,0	810,8	41,4	3 035,0	530,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
52	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	158,9	58 633,0	15 455,6	165,1	60 968,0	18 453,7	166,3	61 288,0	16 916,8
53	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	2420231	Tấn	3,2	5 260,0	5 342,3	3,2	5 260,0	3 958,7	3,2	5 260,0	5 700,0
54	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420232	Tấn	11,4	5 880,0	3 447,5	14,0	6 430,0	3 337,5	14,0	6 430,0	2 995,3
55	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	22,4	329 942,6	175 978,0	22,5	329 943,0	191 626,3	22,7	329 943,4	164 701,5
56	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	26,0	540,0	416,0	26,0	540,0	502,0	26,0	540,0	420,0
57	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	486,0	123 090,4	61 464,1	493,4	124 314,4	58 580,1	496,2	124 449,4	64 747,8
58	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	588,9	4 688,0	3 970,8	679,9	5 553,0	4 524,5	680,0	5 568,0	3 438,4
59	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 chiếc	430,0	80 000,0	39 829,2	430,0	80 000,0	34 012,5	430,0	80 000,0	32 336,9
60	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc	62,9	9 600,0	6 096,1	62,9	9 600,0	5 565,7	62,9	9 600,0	6 096,1
61	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr chiếc	4 575,0	1 475,2	1 521,3	4 628,0	1 505,2	1 281,8	4 757,3	1 524,2	1 434,1
62	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	230,0	4 500,0	3 700,0	266,0	5 200,0	4 279,0	266,0	5 200,0	4 100,0
63	Điện thoại di động phổ thông	2630022	1 000 cái	2 147,5	180 000,0	43 453,9	2 147,5	180 000,0	48 490,1	2 417,5	180 000,0	36 651,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
64	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Tr cái	1 586,4	7 000,0	6 350,6	1 628,7	8 000,0	7 083,3	1 643,7	10 000,0	6 800,0
65	Phụ tùng biến thế điện	2710214	Tấn	0,5	8,5	4,0	0,5	8,5	4,0	0,5	8,5	2,5
66	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	101,3	13 436,0	9 801,7	135,3	14 100,0	4 046,4	143,1	14 800,0	3 775,1
67	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	43,5	14 000,0	13 522,0	44,2	15 000,0	12 705,0	44,2	15 000,0	11 895,0
68	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1 000 cái	2,4	8 972,9	9 553,0	2,4	8 972,9	8 371,2	2,4	8 972,9	4 300,0
69	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	2813028	Chiếc	1,2	300,0	220,0	1,2	300,0	230,0	1,2	300,0	240,0
70	Máy tiện kim loại	2822021	Cái	36,1	98 000,0	78 404,0	36,6	98 200,0	76 999,0	37,2	98 400,0	76 500,0
71	Xe máy điện và xe đạp điện	3091012	Chiếc	0,4	2 950,0	2 650,0	0,4	2 950,0	2 725,0	0,4	2 950,0	2 014,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn				286,0	10 000,0	7 500,0	370,0	55 000,0	60 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	31,2	3 030,0	4 864,8	44,9	4 380,0	4 834,5	56,6	5 730,0	4 825,8
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	368,4	625 182,0	404 800,0	368,4	625 182,0	356 046,0	368,4	625 182,0	355 348,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	423,3	435 079,0	144 829,0	429,4	477 880,0	202 879,0	429,4	477 880,0	252 958,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	2,5	4 513,0	3 142,0	3,4	7 585,0	4 618,0	6,8	12 140,0	8 093,0
6	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	Tấn	0,1	225,0	157,0	0,3	689,0	419,0	0,7	1 236,0	824,0
7	Rượu mạnh	1101001	1 000 lit	77,4	3 750,0	842,9	77,7	3 845,0	973,2	79,3	3 975,0	1 955,0
8	Bia các loại	1103001	1 000 lit	229,7	50 000,0	30 245,3	229,7	50 000,0	29 300,4	229,7	50 000,0	24 880,0
9	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	1312014	1 000 mét	733,0	11 270,2	11 270,2	1 007,0	29 744,5	29 744,5	1 050,0	39 000,0	39 000,0
10	Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1 000 mét	1 175,2	41 348,8	15 428,8	1 176,2	41 966,8	27 624,4	1 193,2	42 140,0	27 100,0
11	Màn (mùng)	1392013	1 000 cái	12,0	4 000,0	2 044,7	12,0	4 000,0	1 546,7	12,0	4 000,0	3 000,0
12	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	435,0	4 500,0	2 332,4	435,0	4 500,0	1 868,4	435,0	6 261,0	2 632,7
13	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	264,2	19 526,0	14 127,8	264,2	19 526,0	13 220,1	264,2	19 526,0	11 854,0
14	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	42,0	10 000,0	6 827,3	42,0	10 000,0	7 414,3	42,0	10 000,0	5 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	27 100,9	5 600,0	3 594,3	27 100,9	5 600,0	3 780,8	27 100,9	5 600,0	2 675,7
16	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	23,7	110 000,0	116 636,0	24,7	111 000,0	118 736,0	25,2	113 000,0	110 800,0
17	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	2220967	1 000 tấn	231,0	1 734,0	79,6	231,0	1 734,0	378,4	231,0	1 734,0	830,0
18	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn		6 751,0	5 121,5		6 751,0	5 520,7		7 010,0	6 437,8
19	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	9 678,3	7 500,9	4 232,6	9 678,3	7 500,9	4 060,4	10 746,3	9 296,7	5 823,0
20	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	1 000 tấn	1 917,0	1 770,0	1 993,1	1 917,0	1 770,0	2 243,8	1 929,0	2 350,0	2 212,0
21	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	1 000 tấn	105,0	106,0	77,9	105,0	106,0	97,3	105,0	106,0	93,3
22	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm	2410036	1 000 tấn	8 726,0	1 620,0	1 904,5	8 726,0	1 620,0	1 908,8	8 768,0	2 500,0	1 980,2
23	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió	2410057	1 000 tấn	162,7	144,0	133,1	162,7	144,0	137,3	162,7	144,0	138,0
24	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	2410073	1 000 tấn	215,6	142,0	50,9	215,7	142,1	83,6	217,0	142,1	107,8
25	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	415,5	25 000,0	33 000,0	522,1	26 400,0	36 000,0	549,6	30 000,0	40 000,0
26	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc	2,8	1 575,8	1 320,6	4,4	1 755,8	1 336,9	4,4	1 755,8	1 085,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
27	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 chiếc	1,1	6,1	4,6	1,1	6,1	7,5	1,1	6,1	5,5
28	Thiết bị điện tử khác	2610090	Tr cái	1 902,3	1 001,5	718,7	1 902,3	1 001,5	646,6	1 902,3	1 001,5	576,3
29	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây	2630021	1 000 cái	1 860,8	27 000,0	357,1	1 860,8	27 000,0	377,7	1 860,8	27 000,0	102,1
30	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 cái		4 000,0	837,0		4 000,0	824,6		4 000,0	229,0
31	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2640034	Chiếc	0,0	100 000,0	54 729,0	0,0	100 000,0	40 007,0	0,0	100 000,0	15 276,0
32	Máy ảnh kỹ thuật số	2670013	1 000 chiếc	33,2	6 000,0	609,3	33,2	6 000,0	596,8	33,2	6 000,0	259,4
33	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	2670014	1 000 chiếc	33,2	3 000,0	299,8	33,2	3 000,0	388,7	33,2	3 000,0	120,5
34	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	2731012	Mét	563,0	25 637,5	23 096,9	563,0	25 637,5	21 232,4	563,0	25 637,5	20 000,0
35	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	138,1	7 920,0	6 126,0	160,9	36 259,0	15 909,0	169,4	36 860,0	25 276,0
36	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	1 459,3	36 984,0	39 091,6	1 560,7	48 750,0	45 787,7	1 560,7	48 750,0	46 149,9
37	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1 000 cái	830,1	6 000,0	6 077,7	851,5	7 000,0	5 676,4	851,5	7 000,0	6 215,8
38	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	2826024	Chiếc	674,5	110 000,0	66 101,0	674,5	110 000,0	116 948,0	674,5	110 000,0	32 371,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
39	Nhiệt điện than	3511200	Tr.kWh	13 464,2	6 760,0	5 607,5	13 464,2	6 760,0	6 056,3	13 464,2	6 760,0	6 200,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	Tấn	3,8	5 544,0	4 080,5	3,8	5 544,0	3 486,0	8,7	6 516,0	4 038,0
2	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn	164,2	5 526,6	3 454,1	164,2	5 526,0	5 382,0	164,2	5 526,0	4 843,8
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	57,7	200 000,0	81 640,0	57,7	200 000,0	79 813,0	57,7	200 000,0	144 876,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	57,3	205 000,0	82 263,0	57,3	205 000,0	101 141,0	57,3	205 000,0	149 876,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	39,2	60 000,0	3 562,0	39,2	60 000,0	4 541,0	39,2	60 000,0	8 000,0
6	Bia các loại	1103001	1 000 lít	589,0	105 000,0	69 380,0	589,0	105 000,0	63 060,0	589,0	105 000,0	53 500,0
7	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao		160 000,0	143 345,8		160 000,0	120 323,7		160 000,0	120 000,0
8	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	1 025,0	85 000,0	58 196,0	1 025,0	85 000,0	56 572,8	1 994,8	1 000 000,0	55 614,0
9	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ		15 000,0	10 415,6		15 000,0	14 746,9		20 000,0	15 912,0
10	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	152 265,4	19 650,0	16 519,7	152 265,9	19 680,0	17 649,1	152 265,9	19 680,0	8 822,6
11	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	2 328,0	330 000,0	240 000,0	2 328,0	330 000,0	198 000,0	2 328,0	330 000,0	200 000,0
12	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	616,0	250 000,0	370 000,0	616,0	250 000,0	314 000,0	616,0	250 000,0	363 000,0
13	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh		250 000,0	143 024,0		250 000,0	136 527,0		250 000,0	124 350,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
14	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kwh	22 941,0	7 200,0	6 966,7	22 941,0	7 200,0	8 102,4	22 941,0	7 200,0	7 714,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	145,0	550,0	600,0	160,0	650,0	600,0	170,0	680,0	
2	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn	2,0	900,0	257,0	2,3	1 000,0	533,0	2,3	1 000,0	955,0
3	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	40,0	150,0	170,0	52,0	220,0	250,0	140,0	420,0	420,0
4	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 lít	160,7	32 781,4	26 488,1	296,7	70 514,7	30 556,5	417,0	88 624,2	37 622,5
5	Các sản phẩm sữa khác	1050019	Tấn	252,8	31 202,3	2 978,5	252,8	31 202,3	2 749,6	252,8	31 202,3	1 593,2
6	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	176,5	10 529,5	3 773,3	206,5	12 028,0	3 789,9	206,5	12 028,0	3 021,2
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	1 000 tấn	507,4	1 099,6	372,4	507,4	1 099,6	365,3	523,0	1 149,5	421,5
8	Thức ăn cho gia cầm	1080020	1 000 tấn	88,2	392,8	114,2	89,0	402,8	115,8	89,0	402,8	123,7
9	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1 000 tấn	100,0	300,0	102,1	100,0	300,0	71,6	100,0	300,0	85,5
10	Bia các loại	1103001	1 000 lít	917,8	80 000,0	24 842,3	937,3	85 000,0	29 505,4	937,3	85 000,0	51 900,0
11	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	1 643,0	85 609,1	10 954,3	2 170,0	94 526,9	22 587,1	2 270,0	98 386,9	19 643,6
12	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	1 178,6	24 200,0	15 593,0	1 178,6	24 200,0	17 178,0	1 409,6	25 200,0	17 019,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	Tấn	35,0	300,0	5,0	62,0	500,0	40,0	62,0	500,0	45,0
14	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 mét	1 486,0	18 500,0	16 716,8	1 486,0	18 500,0	17 939,2	1 486,0	18 500,0	12 557,4
15	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1392011	Cái	30,0	70 000,0	22 000,0	197,3	300 000,0	137 650,0	211,3	350 000,0	250 000,0
16	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	78,2	1 260,0	1 121,2	78,2	1 260,0	829,1	78,2	1 260,0	939,2
17	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	583,0	39 993,9	31 211,2	637,1	42 473,9	34 267,8	698,2	49 373,9	37 960,5
18	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	355,8	155 471,0	131 227,7	547,8	160 471,0	131 557,7	555,8	164 471,0	91 290,0
19	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	1410072	Bộ	1,3	82 783,0	82 783,0						
20	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1 785,8	195 105,0	168 315,0	1 823,9	275 150,0	233 349,0	1 823,9	275 150,0	247 150,0
21	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	144,9	8 800,0	7 300,0	148,2	9 800,0	8 400,0	157,0	10 200,0	8 700,0
22	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	132,6	19 000,0	13 410,0	132,6	19 000,0	16 411,0	157,0	20 000,0	16 500,0
23	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3	807,0	66 484,0	54 610,0	807,0	66 484,0	38 498,0	807,0	66 484,0	29 229,0
24	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	487,0	20 218,0	3 458,0	487,0	20 218,0	4 542,0	487,0	20 218,0	2 766,0
25	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	32,3	15 600,0	8 305,0	38,1	21 600,0	7 526,0	38,1	21 600,0	6 821,0
26	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	Cái	3,2	19 572,0	11 830,0	3,4	21 462,0	13 454,0	3,8	21 672,0	4 505,0
27	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	250,0	12 000,0	7 000,0	250,0	12 000,0	8 000,0	250,0	12 000,0	8 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	156,8	66 902,0	66 340,4	177,3	69 950,0	64 356,0	179,4	70 480,0	46 350,0
29	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	69,6	10 000,0	7 289,0	221,7	34 000,0	23 366,0	221,7	34 000,0	20 500,0
30	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	753,0	135 250,0	122 673,0	753,0	135 250,0	104 440,0	753,0	135 250,0	122 210,0
31	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	242,0	240 000,0	229 495,0	242,0	240 000,0	219 894,0	242,0	240 000,0	250 000,0
32	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	832,5	1 223 286,0	702 489,0	832,5	1 223 286,0	737 665,0	832,5	1 223 286,0	715 532,0
33	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	2410066	Tấn	100,0	114 000,0	77 550,0	120,0	138 000,0	94 000,0	120,0	138 000,0	97 700,0
34	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420232	Tấn	337,7	23 000,0	18 645,2	482,3	37 000,0	19 368,2	482,3	37 000,0	16 000,0
35	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 chiếc	229,0	39 533,7	23 720,2	245,0	67 797,1	44 068,1	251,0	73 446,9	46 271,5
36	Thiết bị điện tử khác	2610090	Tr cái	689,5	301,0	265,6	738,2	353,0	338,4	893,8	519,0	282,9
37	Ổ lưu trữ	2620021	Cái	1 396,0	93 700,0	74 900,0	1 396,0	93 700,0	75 300,0	1 396,0	93 700,0	99 000,0
38	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	634,4	45 000,0	26 528,0	639,0	49 450,0	40 459,0	656,0	60 000,0	32 000,0
39	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	915,0	9 220,0	6 679,0	971,0	12 700,0	7 424,0	971,0	12 700,0	9 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
40	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	270,0	1 200,0	1 000,0	270,0	1 200,0	1 000,0	270,0	1 200,0	1 000,0
41	Đèn pha được gắn kín	2740011	1 000 cái	76,4	6 490,3	5 526,2	80,3	6 814,8	5 802,5	86,7	7 360,0	6 266,7
42	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	2910031	Chiếc	83 167,4	10 570,0	3 100,0	83 960,4	11 200,0	3 824,0	83 960,4	11 200,0	3 620,0
43	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	2910032	Chiếc	54 933,0	500,0	486,0	54 933,0	500,0	191,0	54 933,0	500,0	120,0
44	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	3091011	Chiếc	167,0	120 000,0	113 934,0	190,0	130 000,0	123 250,0	190,0	130 000,0	127 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	100,0	15 000,0	13 000,0	105,0	16 000,0	14 000,0	105,0	16 000,0	13 050,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	879,0	149 090,0	104 000,0	1 095,0	149 789,0	114 500,0	1 235,0	150 339,0	120 000,0
3	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	1311023	Tấn	226,0	43 500,0	28 224,0	340,0	65 300,0	31 999,0	343,0	65 300,0	33 000,0
4	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	79,9	4 500,0	4 200,0	97,0	5 500,0	5 000,0	97,0	5 500,0	4 000,0
5	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	Tấn	530,0	10 500,0	9 500,0	530,0	10 500,0	9 000,0	550,0	10 500,0	8 500,0
6	Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1 000 mét	45,0	70 000,0	60 000,0	45,0	70 000,0	70 000,0	45,0	70 000,0	70 000,0
7	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	79,7	5 145,0	4 301,0	86,0	5 395,0	4 228,0	86,0	5 395,0	3 447,0
8	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	0,3	2,1	1,9						
9	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	119,4	2 058,1	1 306,9	141,7	2 538,0	1 650,1	146,7	2 543,0	1 507,7
10	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	394,9	20 479,7	18 825,2	412,2	21 433,9	19 703,1	455,5	21 799,3	14 115,6
11	Bộ comple	1410050	Bộ							0,5	2 100,0	2 048,0
12	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	Chiếc	0,0	0,0	0,0	170,0	260 000,0	257 953,0	170,5	262 100,0	486 086,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Trang phục thể thao	1410071	Bộ	67,0	250 000,0	200 000,0	67,0	250 000,0	200 000,0	67,0	250 000,0	180 000,0
14	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	1410072	Bộ							0,5	2 100,0	2 081,0
15	Trang phục lễ hội	1410073	Chiếc							0,5	2 002 200,0	502 114,0
16	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	420,9	13 000,0	12 669,2	421,4	13 003,0	12 500,0	420,9	13 000,0	12 323,3
17	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1 000 cái	74,1	3 142,0	2 331,6	75,2	3 304,0	2 738,8	76,1	4 300,0	250,0
18	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	100,0	2 500,0	2 300,0	166,0	3 000,0	2 800,0	170,0	3 100,0	3 000,0
19	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	1,3	700,0	321,4	3,4	2 700,0	2 615,5	3,6	2 900,0	1 188,7
20	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	1 000 tấn	368,1	1 325,0	1 217,5	393,5	1 391,0	1 280,0	412,8	1 457,0	1 349,0
21	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn		50 000,0	463,0		50 000,0	452,0		50 000,0	350,0
22	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn		5 000,0	4 036,0		5 000,0	4 250,0		5 000,0	4 700,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
23	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	Tấn	300,0	10 000,0	10 000,0	300,0	10 000,0	10 000,0	300,0	10 000,0	9 500,0
24	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn		10 000,0	1 900,0		10 000,0	2 827,0		10 000,0	8 500,0
25	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	216,3	6 500,0	3 582,0	216,3	6 500,0	3 420,0	216,3	6 500,0	
26	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	2512092	Tấn	7,5	1 800,0	1 768,0	7,5	1 800,0	1 472,0	7,5	1 800,0	1 300,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
27	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	24 164,0	3 600,0	2 196,0	24 164,0	3 600,0	3 644,9	24 164,0	3 600,0	3 746,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ NAM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	Tấn	71,0	2 400,0	1 400,0	71,0	2 400,0	1 500,0	71,0	2 400,0	2 000,0
2	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	1030913	Tấn	27,8	2 279,7	2 198,3	29,0	2 306,2	1 119,3	31,1	2 315,3	2 263,6
3	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn	0,4	3,6	3,6	0,4	3,6	1,6	0,4	4,2	4,2
4	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 lít	321,8	56 700,0	42 704,0	321,8	56 700,0	47 106,0	321,8	56 700,0	40 041,0
5	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	424,2	10 000,0	5 896,0	424,2	10 000,0	4 773,0	424,2	10 000,0	4 057,0
6	Các sản phẩm sữa khác	1050019	Tấn	120,0	25 000,0	15 146,0	120,0	25 000,0	21 992,0	120,0	25 000,0	18 694,0
7	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	Tấn	17,4	175,4	163,5	17,7	210,5	198,3	18,4	250,2	233,0
8	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	1079014	Tấn	0,8	7,6	7,6	0,8	7,6	8,2	1,0	9,5	9,5
9	Thức ăn cho gia súc	1080010	1 000 tấn	590,3	642,1	340,9	591,3	642,1	356,3	1 040,3	810,1	463,8
10	Thức ăn cho gia cầm	1080020	1 000 tấn	579,5	810,1	173,4	579,5	810,1	174,3	579,5	810,1	214,2
11	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1 000 tấn	157,7	767,0	466,2	157,7	767,0	440,3	157,7	767,0	495,2
12	Bia các loại	1103001	1 000 lít	445,0	70 000,0	66 253,0	641,3	100 000,0	69 748,0	641,3	100 000,0	39 154,0
13	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	1311023	Tấn	107,1	3 000,0	2 640,0	107,1	3 000,0	1 681,0	107,1	3 000,0	1 200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	22,5	100,0	24,6	22,5	100,0	8,3	23,0	130,0	11,3
15	Sợi từ xơ staple	1311033	Tấn	747,0	6 777,0	5 631,0	747,0	6 777,0	5 225,0	747,0	6 777,0	3 415,0
16	Vải dệt thoi từ sợi bông	1312013	1 000 mét	182,1	5 330,0	3 851,0	191,1	5 360,0	2 815,0	191,1	5 360,0	2 360,0
17	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	359,1	11 006,7	5 223,4	628,1	11 012,9	6 533,8	684,1	11 014,0	6 106,4
18	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 mét	1,1	689,0	714,5	1,1	650,0	632,8	1,1	650,0	192,3
19	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	52,6	2 260,0	1 495,2	57,6	2 310,0	1 823,9	57,6	2 310,0	1 290,0
20	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	319,3	3 213,6	2 222,4	321,8	3 223,6	1 200,7	321,8	3 218,6	1 420,6
21	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	3 308,8	21 514,7	13 712,6	3 310,9	23 066,7	12 657,7	3 312,5	23 479,7	13 036,2
22	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	65,1	2 220,0	2 056,1	65,1	2 220,0	1 835,2	65,1	2 220,0	3 022,4
23	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	60,9	10 093,0	5 222,7	61,3	10 113,0	4 998,6	61,3	10 113,0	8 931,7
24	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái		34 000,0	23 871,0		34 000,0	23 871,0		34 000,0	
25	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	1,2	3 600,0	1 331,0	1,2	3 600,0	1 747,0	1,2	3 600,0	1 900,0
26	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	42,0	7 038,4	6 754,4	46,8	7 538,4	7 390,0	46,8	7 538,4	6 902,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
27	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	16 529,6	7 900,0	8 138,5	20 253,0	10 000,0	10 426,7	20 253,0	10 000,0	10 037,0
28	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	0,0	8 170,0	5 218,9	0,0	8 170,0	6 523,7	1 396,0	10 470,0	9 043,7
29	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	Tấn	21,1	161,0	146,0	21,4	215,0	187,0	21,4	215,0	99,0
30	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	2512092	Tấn		40,0	20,0		55,0	30,0		70,0	40,0
31	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	Chiếc	6,7	10,0	5,0	6,7	10,0	7,0	6,7	10,0	8,0
32	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1 000 chiếc	5,7	4 000,0	3 315,8	8,7	5 500,0	5 359,4	13,5	9 000,0	8 000,0
33	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr chiếc	2 959,0	17 218,0	13 925,0	4 085,0	22 897,0	17 237,0	4 629,0	25 512,0	19 266,0
34	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	3,7	450,0	400,0	5,9	500,0	430,0	5,9	500,0	450,0
35	Thiết bị điện tử khác	2610090	1 000 cái	33 918,0	109 648,9	78 845,0	33 918,0	109 648,9	44 069,2	33 918,0	109 648,9	15 399,2
36	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	2620013	Cái	38,0	200 000,0	302 536,0	38,0	200 000,0	158 543,0	38,0	200 000,0	220 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
37	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	2640011	Chiếc	329,0	800 000,0	751 906,0	353,0	850 000,0	832 741,0	353,0	850 000,0	800 000,0
38	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	2640012	1 000 chiếc	648,0	9 900,0	9 392,7	658,0	11 000,0	10 616,5	721,5	14 250,0	13 400,0
39	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1 000 chiếc	114,0	10 000,0	8 221,0	114,0	10 000,0	10 562,3	114,0	10 000,0	5 448,0
40	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	2731011	1 000 mét	131,1	2 500,0	1 067,3	131,1	2 500,0	2 582,4	131,1	2 500,0	1 328,0
41	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	77,0	7 100,0	2 987,0	77,0	7 100,0	4 229,4	77,3	8 775,7	3 817,4
42	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1 000 tấn	137,4	1 326,3	1 027,5	137,4	1 326,3	1 054,6	137,4	1 326,3	1 000,0
43	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1 000 cái	132,0	157 400,0	156 687,9	133,0	171 200,0	168 365,1	134,0	182 600,0	181 514,2
44	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	3091011	Chiếc	3 230,0	750 000,0	699 878,0	3 230,0	750 000,0	913 646,0	4 661,0	1 100 000,0	935 567,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn	37,0	6 300,0	3 264,0	37,0	6 300,0	5 327,0	37,0	6 300,0	6 097,0
2	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020229	Tấn	11,1	1 120,0	465,0	11,1	1 120,0	589,0	11,1	1 120,0	548,0
3	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	Tấn	2,1	18,0	9,2	2,1	18,0	10,6	2,1	18,0	10,5
4	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	5,8	51,0	47,1	6,2	71,0	64,1	10,8	153,0	116,5
5	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	4,2	30,0	16,9	4,2	30,0	16,7	4,2	30,0	15,0
6	Bia các loại	1103001	1 000 lít	194,0	50 000,0	10 800,0	194,0	50 000,0	11 600,0	194,0	50 000,0	12 500,0
7	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	147,6	1 800,0	246,0	147,6	1 800,0	194,0	147,6	1 800,0	220,0
8	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	6,3	200,0	130,0	6,3	200,0	53,0	6,3	200,0	60,0
9	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	11,2	1 160,0	850,0	15,2	1 385,0	1 065,5	32,2	2 135,0	1 528,6
10	Giấy và bìa	1701020	Tấn	12,8	800,0	695,0	12,8	800,0	700,0	12,8	800,0	698,0
11	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	4,5	275,0	143,0	4,5	275,0	154,0	4,5	275,0	141,0
12	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	3,6	2 400,0	1 240,0	3,6	2 400,0	1 980,0	3,6	2 400,0	1 700,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	95,9	13 400,0	3 376,0	95,9	13 400,0	3 717,0	95,9	13 400,0	4 401,0
14	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	26 778,0	5 110,0	3 600,0	26 778,0	5 110,0	28 180,0	26 778,0	5 110,0	27 780,0
15	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	5,0	3 600,0	1 800,0	5,0	3 600,0	1 900,0	5,0	3 600,0	1 500,0
16	Dây thép	2410084	Tấn	4,6	56 500,0	48 100,0	4,6	56 500,0	54 410,0	4,8	62 100,0	45 050,0
17	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420232	Tấn	17,6	1 040,0	940,0	20,6	1 340,0	1 205,0	20,6	1 340,0	1 210,0
18	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	25,0	20 000,0	16 550,0	28,0	30 000,0	21 355,0	37,0	50 000,0	34 250,0
19	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	5,2	110,0	58,0	5,2	110,0	100,0	5,7	130,0	125,0
20	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2512091	Tấn	2,6	282,0	110,9	4,6	456,0	154,8	4,6	456,0	148,5
21	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	Cái	5,0	10 000,0	6 100,0	5,0	10 000,0	6 800,0	5,0	10 000,0	6 800,0
22	Máy kéo khác	2821012	Chiếc	50,0	11 000,0	10 000,0	50,0	11 000,0	8 500,0	50,0	11 000,0	8 000,0
23	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821049	Chiếc	22,6	5 150,0	2 150,0	23,6	5 520,0	2 380,0	24,2	5 800,0	2 470,0
24	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc	2,0	1 800,0	1 600,0	3,0	2 900,0	2 700,0	3,5	3 040,0	2 320,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	88,0	1 500,0	848,0	88,0	1 500,0	1 249,0	100,0	2 500,0	1 500,0
2	Than bùn	0892000	Tấn	2,0	100 000,0	21 494,0	2,0	100 000,0	33 747,0	2,0	100 000,0	36 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Nước ép hỗn hợp	1030103	Lít	31,3	9 147,0	7 045,0	31,3	9 147,0	4 453,0	31,3	9 147,0	3 530,0
4	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	1,5	500,0	39,7	1,5	500,0	79,7	1,5	500,0	91,0
5	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn	2,2	600,0	351,0	2,8	750,0	346,6	3,8	950,0	620,0
6	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	Tấn	6,4	550,0	360,3	6,6	557,5	250,5	6,8	562,5	298,0
7	Gạo xay xát	1061100	Tấn	52,0	30 000,0	15 000,0	52,0	30 000,0	15 000,0	52,0	30 000,0	15 000,0
8	Rượu mạnh	1101001	Lít	4,3	136 000,0	104 000,0	6,3	203 000,0	144 000,0	6,3	203 000,0	76 000,0
9	Bia các loại	1103001	1 000 lít	20,0	12 000,0	143,8	20,0	12 000,0	108,0	20,0	12 000,0	27,0
10	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	8,8	16 514,0	9 085,0	8,8	16 514,0	9 136,0	8,8	16 514,0	7 785,0
11	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	1311023	Tấn	280,0	6 000,0	5 400,0	341,3	14 300,0	6 400,0	341,3	14 300,0	10 000,0
12	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	1392012	Cái	0,8	6 000,0	5 000,0	0,8	6 000,0	3 600,0	0,8	6 000,0	3 300,0
13	Màn (mùng)	1392013	Cái	0,3	1 000,0	903,0	0,3	1 000,0	430,0	0,3	1 000,0	400,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	Cái	0,5	25 000,0	6 500,0	0,5	25 000,0	5 000,0	0,5	25 000,0	1 300,0
15	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	Bộ	3,4	209 000,0	197 800,0	19,0	645 000,0	588 000,0	19,1	655 000,0	548 000,0
16	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	161,0	22 730,1	17 103,4	165,6	23 290,1	18 974,0	166,2	23 390,1	17 360,3
17	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	699,0	42 958,0	35 091,4	712,7	46 609,9	34 120,0	691,0	47 813,9	31 102,4
18	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	1,4	700,0	2 781,3	1,5	1 100,0	3 267,5	1,9	1 200,0	3 490,0
19	Trang phục lễ hội	1410073	Chiếc	20,1	50 000,0	21 900,0	20,1	50 000,0	27 570,0	20,1	50 000,0	18 730,0
20	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	6,4	408 500,0	43 400,0	6,4	408 500,0	42 800,0	6,4	408 500,0	45 000,0
21	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	55,6	21 450,0	17 044,0	55,6	21 450,0	21 649,0	69,6	26 450,0	18 270,0
22	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	284,5	13 400,0	4 551,4	496,2	27 500,0	15 229,4	556,0	31 400,0	16 241,7
23	Giấy và bìa	1701020	Tấn	25,0	2 950,0	2 830,0	26,0	2 970,0	2 870,0	27,5	3 000,0	2 920,0
24	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	8,1	454,0	320,0	8,4	463,0	401,0	8,5	489,0	423,0
25	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	7 066,8	860 000,0	368 705,0	7 066,8	860 000,0	456 327,0	7 171,0	960 000,0	400 000,0
26	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn	89,3	501 000,0	245 800,0	90,3	501 500,0	171 200,0	90,3	501 500,0	165 000,0
27	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	0,0	3 500,0	3 372,3	0,0	3 500,0	2 564,0	0,0	3 500,0	2 470,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	25,8	145,1	77,5	25,8	137,6	92,1	25,8	137,6	97,4
29	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	Tấn				0,5	540,0	200,0	0,5	540,0	200,0
30	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	1 461,0	8 059,4	7 306,3	1 461,0	8 059,4	7 654,4	1 461,0	8 059,0	6 970,1
31	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	10 309,3	9 879,2	9 692,4	10 309,3	9 879,2	9 513,5	10 309,3	9 879,2	8 836,1
32	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410064	1 000 tấn	432,0	360,0	299,7	432,0	360,0	297,5	432,0	360,0	298,2
33	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	110,0	24 600,0	1 081,0	110,0	24 600,0	3 071,0	110,0	24 600,0	19 000,0
34	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	16,9	2 415,0	966,8	23,9	8 549,0	5 565,0	25,2	10 275,0	7 320,0
35	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	5,4	6 400,0	6 400,0	5,4	6 400,0	4 193,0	5,4	6 400,0	4 267,0
36	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	2511013	Tấn	54,0	1 000,0	425,0	54,0	1 000,0	371,0	54,0	1 000,0	700,0
37	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	7,4	1 456,7	1 291,7	8,3	4 056,7	1 375,5	8,3	4 126,7	1 465,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
38	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	208,6	9 245,0	8 301,4	218,8	9 314,4	4 633,0	222,4	9 345,9	4 730,5
39	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 cái	974,0	173 000,0	110 085,1	1 601,0	210 000,0	186 784,8	2 000,0	260 000,0	220 000,0
40	Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W	2710111	Chiếc	0,5	700,0	606,0	1,1	1 000,0	981,0	1,1	1 000,0	1 000,0
41	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh	452,0	350 000,0	242 900,0	452,0	350 000,0	365 000,0	452,0	350 000,0	385 936,0
42	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	2,1	19 000,0	19 040,0	2,1	19 000,0	16 004,0	2,1	19 000,0	11 900,0
43	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	2813012	Chiếc	1,2	80,0	58,0	1,4	86,0	120,0	1,4	90,0	140,0
44	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	2824031	Chiếc	8,2	40,0	30,0	16,3	82,0	67,0	16,3	82,0	72,0
45	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	2824050	Chiếc	0,6	88,0	53,0	0,6	88,0	77,0	0,6	90,0	89,0
46	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829100	Chiếc	27,0	35,0	22,0	44,0	40,0	27,0	44,0	40,0	15,0
47	Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống	2910021	Chiếc	730,0	50 000,0	48 724,0	1 100,0	80 000,0	67 299,0	1 100,0	80 000,0	66 740,0
48	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy	3011024	Chiếc	32,5	5,0	1,0	32,7	7,0	2,0	32,7	7,0	2,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
49	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	436,1	600,0	384,3	436,1	600,0	645,3	436,1	600,0	631,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THANH HÓA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I	**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**											
1	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0899014	Tấn	8,3	86 000,0	34 423,1	8,3	86 000,0	131 975,2	16,6	86 650,0	126 555,0
II	**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**											
2	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010212	Tấn							300,0	10 000,0	1 000,0
3	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	818,0	1 400,0	12 545,0	818,0	1 400,0	37 270,0	818,0	1 400,0	48 930,0
4	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	1 850,7	115 000,0	72 047,0	1 850,7	115 000,0	82 438,0	1 850,7	115 000,0	73 396,0
5	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	Tấn	36,0	10 000,0	4 719,0	36,0	10 000,0	4 894,0	36,0	10 000,0	8 500,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít							350,5	37,5	10 000,0
7	Sợi thuốc lá	1200101	Tấn	67,8	9 408,0	4 956,0	67,8	9 408,0	5 016,0	67,8	9 408,0	2 941,0
8	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	92,9	623 000,0	224 800,0	94,5	785 000,0	285 700,0	95,8	880 000,0	203 600,0
9	Xì gà	1200901	1 000 điếu	2,2	300,0	70,0	2,2	300,0	100,0	2,2	300,0	120,0
10	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa	1311023	Tấn							260,0	3 100,0	3 100,0
11	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	13,7	1 469,6	1 005,4	15,7	2 271,3	1 748,9	15,7	2 078,4	1 158,4
12	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	7 722,0	2 742,1	2 475,4	7 723,0	2 898,1	2 172,7	7 724,0	3 038,5	2 199,6
13	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	3 580,5	34 400,0	32 048,8	3 580,5	34 400,0	40 888,3	3 630,5	38 150,0	40 225,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn		15 000,0	23 911,0		15 000,0	19 810,0		15 000,0	11 830,0
III ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
15	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	9 607,0	2 013,0	2 130,4	9 607,0	2 013,0	1 802,1	9 607,0	2 013,0	1 418,2
16	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	22 241,0	3 600,0	3 222,3	22 241,0	3 600,0	3 889,5	22 241,0	3 600,0	3 930,8
17	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				800,0	60,8	39,4	800,0	60,8	43,8
18	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh	260,7	100,0	19,9	260,7	100,0	25,4	260,7	100,0	30,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NGHỆ AN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0722941	Tấn	120,0	123 000,0	23 039,0	120,0	123 000,0	13 475,0	120,0	123 000,0	16 360,0
2	Quặng rutil và tinh quặng rutil	0722942	Tấn		20 000,0	1 816,0		20 000,0	1 260,0		20 000,0	1 500,0
3	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	Tấn	196,1	42 000,0	9 470,0	196,1	42 000,0	5 822,0	196,1	42 000,0	5 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	25,0	1 000,0	321,2	25,0	1 000,0	416,6	25,0	1 000,0	330,0
5	Gạo xay xát	1061100	Tấn				12,0	6 000,0	12 500,0	12,0	6 000,0	18 000,0
6	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	61,0	70 000,0	12 000,0	61,0	70 000,0	14 000,0	61,0	70 000,0	15 000,0
7	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	10,0	70,0	12,0	10,0	70,0		10,0	70,0	
8	Bia các loại	1103001	1 000 lít	479,0	50 000,0	60 000,0	479,0	50 000,0	61 000,0	479,0	50,0	52,0
9	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	7,3	39 371,9	4 542,1	7,3	39 371,9	4 422,7	7,3	39 371,9	4 249,1
10	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	258,0	7 070,0	7 047,0	258,0	7 070,0	7 012,0	258,0	7 070,0	7 023,0
11	Màn (mùng)	1392013	Cái	0,1	1 000,0	800,0	0,1	1 000,0	800,0	0,1	1 000,0	700,0
12	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	Cái		600,0	500,0		600,0	500,0		600,0	500,0
13	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	7,5	426,0	153,5	22,0	1 025,8	395,1	37,3	1 163,2	570,8
14	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc				6,0	12,0	7,4	6,0	12,0	8,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	0,2	460,0	432,8	1,8	530,0	478,5	3,0	550,0	500,0
16	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ				28,0	3 000,0	516,6	28,0	3 000,0	1 215,0
17	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	51,0	150,0	50,0	51,0	150,0	42,0	119,0	4 350,0	835,0
18	Khí lỏng và khí nén	2011130	m3	5,0	60 500,0	52 057,0	5,0	60 500,0	41 470,0	5,0	60 500,0	31 000,0
19	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	4,0	360,0	233,0	7,6	480,0	387,0	9,1	600,0	550,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	100,0	134,1	96,1	100,0	134,1	90,1	100,0	134,1	110,0
21	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	45 937,0	11 142,0	7 884,7	45 937,0	11 142,0	9 085,7	45 937,0	11 142,0	10 548,6
22	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	4 392,0	1 752,0	1 266,9	4 392,0	1 752,0	1 647,6	4 392,0	1 752,0	1 541,9
23	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 394,2	214,6	100,7	2 394,2	214,6	134,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ TĨNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0722941	Tấn	120,0	123 000,0	23 039,0	120,0	123 000,0	13 475,0	120,0	123 000,0	16 360,0
2	Quặng rutil và tinh quặng rutil	0722942	Tấn		20 000,0	1 816,0		20 000,0	1 260,0		20 000,0	1 500,0
3	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	Tấn	196,1	42 000,0	9 470,0	196,1	42 000,0	5 822,0	196,1	42 000,0	5 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	25,0	1 000,0	321,2	25,0	1 000,0	416,6	25,0	1 000,0	330,0
5	Gạo xay xát	1061100	Tấn				12,0	6 000,0	12 500,0	12,0	6 000,0	18 000,0
6	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	61,0	70 000,0	12 000,0	61,0	70 000,0	14 000,0	61,0	70 000,0	15 000,0
7	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	10,0	70,0	12,0	10,0	70,0		10,0	70,0	
8	Bia các loại	1103001	1 000 lít	479,0	50 000,0	60 000,0	479,0	50 000,0	61 000,0	479,0	50,0	52,0
9	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	7,3	39 371,9	4 542,1	7,3	39 371,9	4 422,7	7,3	39 371,9	4 249,1
10	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	258,0	7 070,0	7 047,0	258,0	7 070,0	7 012,0	258,0	7 070,0	7 023,0
11	Màn (mùng)	1392013	Cái	0,1	1 000,0	800,0	0,1	1 000,0	800,0	0,1	1 000,0	700,0
12	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	Cái		600,0	500,0		600,0	500,0		600,0	500,0
13	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	7,5	426,0	153,5	22,0	1 025,8	395,1	37,3	1 163,2	570,8
14	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc				6,0	12,0	7,4	6,0	12,0	8,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	0,2	460,0	432,8	1,8	530,0	478,5	3,0	550,0	500,0
16	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ				28,0	3 000,0	516,6	28,0	3 000,0	1 215,0
17	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	51,0	150,0	50,0	51,0	150,0	42,0	119,0	4 350,0	835,0
18	Khí lỏng và khí nén	2011130	m3	5,0	60 500,0	52 057,0	5,0	60 500,0	41 470,0	5,0	60 500,0	31 000,0
19	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	4,0	360,0	233,0	7,6	480,0	387,0	9,1	600,0	550,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	100,0	134,1	96,1	100,0	134,1	90,1	100,0	134,1	110,0
21	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	45 937,0	11 142,0	7 884,7	45 937,0	11 142,0	9 085,7	45 937,0	11 142,0	10 548,6
22	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	4 392,0	1 752,0	1 266,9	4 392,0	1 752,0	1 647,6	4 392,0	1 752,0	1 541,9
23	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 394,2	214,6	100,7	2 394,2	214,6	134,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	Tấn	63,5	13 000,0	13 350,0	63,5	13 000,0	12 650,0	63,5	13 000,0	13 500,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	Tấn									1 000,0
3	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn			492,0			201,0			100,0
4	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn			15,0						
5	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn			18,0						
6	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	18,5	1 200,0	620,0	18,5	1 200,0	811,0	18,5	1 200,0	850,0
7	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	18,1	1 733,3	1 140,0	18,1	1 733,3	1 320,0	18,1	1 733,3	1 440,0
8	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	11,0	1,8	1,1	12,0	2,7	2,8	27,0	24,3	22,1
9	Bia các loại	1103001	1 000 lít	132,1	20 000,0	12 744,1	132,1	20 000,0	5 665,0	132,1	20 000,0	5 525,0
10	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	10,3	31 400,0	14 996,0	10,3	31 410,0	15 930,6	10,7	35 602,0	17 376,0
11	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ		1,5	1,5		1,5	3,5		1,5	2,0
12	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	10,0	1 000,0	700,0	12,0	1 100,0	1 000,0	12,0	1 100,0	800,0
13	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	209,0	14 070,1	12 993,8	216,0	15 496,7	12 499,6	229,0	18 852,3	13 664,9
14	Trang phục thể thao	1410071	Bộ		7 000,0	7 000,0		7 000,0	3 000,0		7 000,0	30 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	84,7	69 500,0	19 515,0	84,7	69 500,0	17 610,0	84,7	69 500,0	20 500,0
16	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	772,2	40 000,0	46 597,9	772,2	40 000,0	29 223,0	772,2	40 000,0	25 000,0
17	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	7 162,0	2 702,3	10 523,0	7 224,0	11 928,5	12 056,2	7 258,0	13 559,0	13 685,2
18	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	1 054,9	2 063,0	1 114,3	1 054,9	2 063,6	1 184,8	1 054,9	2 063,6	1 308,2
19	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420222	Tấn	50,0	1 800,0	284,0	50,0	1 800,0	321,0	50,0	1 800,0	350,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	850,0	88,0	55,8	850,0	88,0	50,3	850,0	88,0	62,7
21	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh					35,9	34,8		78,0	78,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	5,5	55 000,0	37 000,0	7,8	100 000,0	70 000,0	7,8	100 000,0	65 000,0
2	Chè (trà)	1076001	Tấn	2,0	50,0	60,0	2,0	50,0	65,0	2,0	50,0	50,0
3	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	2,0	10,0	7,0	10,0	30,0	26,0	15,0	50,0	35,0
4	Cà phê bột	1077002	Tấn	3,0	2,0	1,5	5,0	3,0	2,6	12,0	5,0	3,5
5	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	138,0	52 500,0	48 000,0	138,0	52 500,0	52 000,0	138,0	52 500,0	50 000,0
6	Màn (mùng)	1392013	Cái	1,5	5 500,0	4 500,0	1,5	5 500,0	5 500,0	1,5	5 500,0	6 500,0
7	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	157,0	5 030,4	3 870,0	175,0	4 880,0	3 930,0	180,0	5 180,0	3 890,0
8	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc							5,5	270,0	180,0
9	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ				282,6	1 224,6	1 060,2	298,0	1 749,4	1 564,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	450,2	60 000,0	54 667,0	509,9	65 000,0	59 415,0	552,0	66 000,0	62 000,0
11	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	2,0	15,0	10,0	3,0	20,0	15,0	4,0	30,0	20,0
12	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	210,0	250,0	234,9	210,0	250,0	197,2	210,0	250,0	180,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	0,5	90,0	60,0	1,0	100,0	85,0	1,0	100,0	45,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
14	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	2 204,6	269,0	353,2	2 204,6	350,8	361,6	2 204,6	350,8	415,1
15	Điện gió	3511500	Tr. kWh	3 946,0	123,0	87,2	5 369,0	260,0	128,8	5 369,0	260,0	257,6
16	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				1 125,0	83,8	44,9	1 125,0	83,8	67,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	17,8	800,0	725,5	17,8	800,0	609,8	17,8	800,0	670,0
2	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	43,5	2 993,0	316,1	43,5	2 968,0	331,2	43,5	2 968,0	422,3
3	Bia các loại	1103001	1 000 lít	1 866,0	360 000,0	229 741,4	1 866,0	360 000,0	245 997,9	1 866,0	360 000,0	247 387,6
4	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	13,5	14 400,0	13 138,0	13,5	15 000,0	13 355,0	13,5	15 000,0	13 355,0
5	Sợi từ xơ staple	1311033	Tấn	503,6	13 300,0	13 316,7	503,6	13 300,0	13 111,4	503,6	13 300,0	12 900,0
6	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	15,9	540,0	459,9	15,9	540,0	833,4	15,9	540,0	272,9
7	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	304,9	30 431,8	28 100,8	337,4	36 631,8	32 668,8	346,5	47 431,8	39 335,6
8	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	34,8	268 423,2	279 397,0	34,8	268 423,2	284 960,7	34,8	268 423,2	332 703,3
9	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3				12,2	3 348 000,0	417 960,0	12,2	3 348 000,0	415 600,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	38,0	60 000,0	45 940,0	38,0	60 000,0	46 500,0	38,0	60 000,0	48 000,0
11	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	2 000,0	1 650,0	1 483,9	2 000,0	1 650,0	1 589,8	2 000,0	1 650,0	1 600,0
12	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	4 868,3	3 440,0	2 216,7	4 868,3	3 440,0	1 943,4	4 868,3	3 440,0	2 275,0
13	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	733,0	1 100,0	751,0	733,0	1 100,0	1 114,0	733,0	1 100,0	1 160,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Xe ôtô chở người từ 26 đến 46 chỗ	2910024	Chiếc	328,0	160,0	150,0	328,0	160,0	117,0	328,0	160,0	70,0
15	Xe ôtô chở người trên 46 chỗ	2910025	Chiếc	112,0	50,0	46,0	112,0	50,0	33,0	112,0	50,0	20,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
16	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	3 367,0	1 029,5	705,0	4 615,5	1 111,9	838,2	5 050,0	1 214,0	815,4
17	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh	1 772,0	87,9	29,1	1 823,0	133,1	129,7	1 823,0	133,1	125,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	100,0	220,0	140,0	100,0	220,0	140,0	100,0	220,0	140,0
2	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	2,7	21,0	20,0	2,7	21,0	20,0	2,7	21,0	20,0
3	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	11,5	117 000,0	54 610,0	11,5	117 000,0	68 090,0	11,5	117 000,0	94 000,0
4	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	1392012	Cái	0,1	2 000,0	1 500,0	0,1	2 000,0	1 500,0	0,1	2 000,0	1 000,0
5	Màn (mùng)	1392013	Cái	0,1	2 000,0	1 500,0	0,1	2 000,0	1 500,0	0,1	2 000,0	1 000,0
6	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	1,0	1 000,0	292,0	1,0	1 000,0	95,0	1,0	1 000,0	50,0
7	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	24,4	965 598,5	965 152,5	24,4	965 598,5	506 737,7	24,4	965 598,5	252 029,0
8	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	22 213,0	204,1	204,1	36 371,0	271,7	271,7	36 371,0	271,7	188,0
9	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	10 993,1	3 802 555,4	3 798 821,1	567,1	3 802 442,4	3 448 471,0	567,1	3 802 442,4	1 825 157,0
10	Bộ comple	1410050	1 000 bộ	58,3	3 619,2	1 800,1	58,3	3 619,2	2 009,1	58,3	3 619,2	200,0
11	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ		8 299,2	4 720,7		8 299,2	6 383,4		8 299,2	5 000,0
12	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1 000 cái	2 213,0	1 440,0	1 098,8	2 213,0	1 440,0	1 268,6	2 213,0	1 440,0	1 053,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1 000 cái	83,0	8 800,0	6 228,2	83,0	8 800,0	6 066,2	83,0	8 800,0	5 936,3
14	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1 000 cái	52,0	7 800,0	10 301,4	52,0	7 800,0	11 373,4	52,0	7 800,0	10 175,7
15	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	35,0	500,0	350,0	35,0	500,0	400,0	35,0	500,0	300,0
16	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	238,0	180 000,0	135 119,0	238,0	180 000,0	86 401,0	238,0	180 000,0	130 000,0
17	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	2511013	Tấn	64,7	10 000,0	1 400,0	64,7	10 000,0	7 200,0	64,7	10 000,0	5 000,0
18	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn		5 000,0	3 000,0		5 000,0	2 500,0		5 000,0	3 000,0
19	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 chiếc	36,0	8 000,0	7 900,0	36,0	8 000,0	7 800,0	36,0	8 000,0	6 000,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	10 854,1	1 615,0	1 017,0	10 854,1	1 615,0	914,8	10 854,1	1 615,0	1 404,2
21	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				1 248,6	94,7	58,2	1 248,6	94,7	92,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NAM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	34,0	125 000,0	137 967,0	34,0	125 000,0	144 999,0	34,0	125 000,0	120 600,0
2	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn	11 618,0	6 926,0	692,0	11 618,0	6 926,0	3 306,0	11 618,0	6 926,0	982,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn		1 000,0	1 163,9		1 000,0	917,2		1 000,0	938,6
4	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn					150,0	141,0		150,0	145,0
5	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	1,2	300,0	119,3	1,2	300,0	110,8	1,2	400,0	100,7
6	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn					15,0	12,0			
7	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	0,2	30,0	29,9	0,2	30,0	36,4	0,2	30,0	29,2
8	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	295,3	87 600,0	41 979,0	295,3	87 600,0	48 788,0	295,3	87 600,0	19 280,0
9	Chè (trà)	1076001	Tấn	0,8	8,0	147,2	2,9	20,0	109,8	2,9	20,0	153,0
10	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	72,0	16 565,0	9 771,0	72,0	16 565,0	9 092,0	72,0	16 565,0	6 638,0
11	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	211,6	55 000,0	41 463,0	211,6	55 000,0	46 496,0	238,1	62 000,0	31 898,0
12	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 mét	407,0	11 225,0	6 495,5	461,0	12 525,0	8 984,0	474,0	12 925,0	7 001,9
13	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	106,0	4 800,0	1 639,0	106,0	4 800,0	1 816,3	106,0	4 800,0	2 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc		800,0	762,0		600,0	512,0		700,0	700,0
15	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	129,9	32 000,0	22 402,3	168,9	36 500,0	31 827,0	174,9	37 000,0	26 500,0
16	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	371,0	18 000,0	14 062,1	371,0	18 000,0	11 915,3	371,0	18 000,0	12 310,4
17	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	355,0	1 700,0	1 500,0	511,0	2 000,0	1 700,0	550,0	2 500,0	2 100,0
18	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	14,0	1 758,5	1 758,5	14,7	1 873,3	1 873,3	14,7	1 873,3	1 200,0
19	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	42,0	94,0	78,0	42,0	94,0	78,0	42,0	94,0	78,0
20	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023113	Tấn	2,1	62,5	33,4	2,7	109,4	76,9	2,7	109,4	
21	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	2220963	Tấn	2,6	1 875,0	752,5	2,6	1 875,0	1 409,8	2,6	1 875,0	1 818,0
22	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2512091	Tấn	6,4	10 333,3	9 746,3	6,4	10 333,3	7 108,0	6,4	10 333,3	7 793,0
23	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr. chiếc	791,3	3 180,1	2 702,7	834,5	3 256,3	2 766,2	836,5	3 258,3	2 565,9
24	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	Cái		25 000,0	2 561,0		25 000,0	5 590,0		25 000,0	4 639,0
25	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén	2710131	Chiếc	200,0	15 700,0	7 979,0	200,0	15 700,0	2 018,0	200,0	15 700,0	1 611,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1 000 chiếc	5,0	11 232,0	3 744,0	9,0	14 976,0	4 992,0	9,0	14 976,0	4 680,0
27	Đèn pha được gắn kín	2740011	Cái					200,0	200,0			
28	Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống	2910021	Chiếc	3 716,0	100 000,0	63 312,0	3 716,0	100 000,0	57 405,0	3 716,0	100 000,0	52 372,0
29	Xe ôtô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	2910022	Chiếc	1 179,0	20 000,0	2 265,0	1 179,0	20 000,0	1 600,0	1 179,0	20 000,0	624,0
30	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	2910031	Chiếc	414,9	25 000,0	15 100,0	414,9	25 000,0	20 000,0	414,9	25 000,0	8 120,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
31	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	14 536,5	2 474,1	1 915,0	14 536,5	2 474,1	1 681,1	14 636,3	2 474,9	1 716,1
32	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	1 156,0	180,0	181,7	1 156,0	180,0	191,7	1 156,0	180,0	180,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm, 2018			Năm, 2019			Dự, kiến, năm, 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I	**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**											
1	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	1,5	90,0	25,0	1,5	90,0	22,0	1,5	90,0	18,0
2	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	0,4	1 000,0	600,0	0,4	1 000,0	620,0	0,4	1 000,0	600,0
3	Cà phê bột	1077002	Tấn	0,4	1 000,0	600,0	0,4	1 000,0	500,0	0,4	1 000,0	400,0
4	Bia các loại	1103001	1 000 lít	1 086,5	100 000,0	115 599,9	1 092,6	120 000,0	121 129,2	1 092,6	120 000,0	90 000,0
5	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa	1311023	Tấn	711,5	21 600,0	18 573,5	1 653,9	40 000,0	36 400,4	1 653,9	40 000,0	28 485,7
6	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	45,1	1 770,0	878,7	46,1	1 800,0	838,7	47,1	1 830,0	981,2
7	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	27,0	1 088,4	881,7	31,0	1 189,5	987,6	36,0	1 280,1	1 064,1
8	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	38,3	1 388,4	1 107,8	41,3	1 469,5	1 170,6	45,3	1 550,1	1 275,1
9	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	4,0	327,6	262,1	5,0	371,3	297,0	5,0	371,3	314,5
10	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	67,8	215 318,0	215 318,0	138,4	698 278,0	698 278,0	148,1	892 007,0	892 007,0
11	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	22,4	3 600,0	2 865,0	22,4	3 600,0	3 520,0	22,4	3 600,0	3 000,0
12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	21,8	6 000,0	2 640,0	21,8	6 000,0	5 292,0	21,8	6 000,0	4 500,0
13	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1 000 tấn	45 920,3	5 900,0	6 840,0	45 920,3	5 900,0	6 760,0	45 920,3	5 900,0	5 770,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm, 2018			Năm, 2019			Dự, kiến, năm, 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn		366 000,0	554 480,0		366 000,0	499 419,0		366 000,0	405 516,0
15	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	1 000 m3	18,0	1 404,0	756,0	18,0	1 404,0	1 080,0	18,0	1 404,0	592,8
16	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	9,9	37 000,0	15 028,0	9,9	37 000,0	12 835,0	9,9	37 000,0	12 000,0
17	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	24,5	1 200,0	810,0	24,5	1 200,0	801,0	24,5	1 200,0	696,0
18	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	Chiếc	817,0	10,0	6,0	817,0	10,0	10,0	853,0	14,0	14,0
II ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
19	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	5 363,9	622,1	502,1	5 984,6	694,1	547,2	5 984,6	694,1	567,3
20	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 038,0	120,7	65,8	2 038,0	120,7	106,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 lít		24 000,0	8 032,4		24 000,0	8 681,2		24 000,0	8 857,4
2	Các sản phẩm sữa khác	1050019	Tấn	225,0	127 000,0	43 823,0	225,0	127 000,0	52 888,0	225,0	127 000,0	46 150,0
3	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	1050031	Tấn	11,0	28 800,0	175,0	11,0	28 800,0	197,0	11,0	28 800,0	200,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	595,4	979 200,0	784 285,8	595,4	1 224 000,0	826 360,5	595,4	1 224 000,0	797 463,0
5	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	528,7	277 800,0	180 335,2	558,1	341 000,0	194 990,1	558,1	341 000,0	217 340,0
6	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	99,7	270 000,0	103 359,0	99,7	270 000,0	202 170,0	99,7	270 000,0	207 700,0
7	Bia các loại	1103001	1 000 lít	69,0	50 000,0	60 898,8	69,0	50 000,0	59 554,4	69,0	50 000,0	57 000,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	6,2	25 000,0	13 633,2	6,2	25 000,0	14 386,0	6,2	25 000,0	14 400,0
9	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	20,9	40 000,0	14 646,7	25,4	46 000,0	15 478,2	27,4	55 000,0	15 400,0
10	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	15,0	330,0	317,0	15,5	360,0	265,0	29,0	565,0	516,9
11	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc		650,0	542,5		650,0	488,6		650,0	188,2
12	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	385,0	12 706,1	8 775,9	392,6	13 273,3	9 410,3	393,6	13 476,5	8 597,5
13	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	7,4	2 543,9	2 119,9	7,4	2 543,9	1 442,0	7,4	2 543,9	4 545,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	85,8	1 000,0	1 033,0	91,4	1 300,0	1 343,0	91,8	1 400,0	1 404,0
15	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	2,6	1 500,0	1 100,0	13,2	1 700,0	1 300,0	3,0	2 000,0	1 500,0
16	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	1 000 tấn	0,2	2 500,0	1 558,9	0,2	2 500,0	1 835,7	0,2	2 500,0	1 250,0
17	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	29,0	8 000,0	2 370,0	29,0	8 000,0	3 284,0	29,0	8 000,0	3 300,0
18	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	18,6	8 000,0	4 700,0	19,5	9 000,0	5 000,0	20,0	10 000,0	5 500,0
19	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3	3,2	14 400,0	1 567,0	3,2	14 400,0	1 498,0	3,2	14 400,0	964,0
20	Khí lỏng và khí nén	2011130	m3	0,9	5 100,0	432,0	0,9	5 100,0	429,0	0,9	5 100,0	379,0
21	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	332 724,4	135 000,0	47 295,0	332 724,4	135 000,0	44 280,0	332 974,4	185 000,0	69 500,0
22	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	11,6	420,0	362,0	12,2	480,0	322,0	12,7	500,0	135,0
23	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1 000 tấn	453,0	345,0	245,9	1 321,0	1 886,2	626,2	1 321,0	1 886,2	800,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
24	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	18 214,7	1 282,0	1 374,9	18 214,7	1 282,0	727,1	18 214,7	1 282,0	876,7
25	Điện gió	3511500	Tr. kWh								44,0	23,6
26	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				3 116,0	232,4	120,6	3 116,0	232,4	228,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ YÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	1010910	Tấn	7,0	171,0	111,0	8,0	175,0	140,0	8,0	175,0	30,0
2	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn	149,9	8 330,0	10 791,2	164,9	9 020,0	13 015,8	169,7	10 020,0	9 608,1
3	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	15,8	2 000,0	2 152,0	15,8	2 000,0	2 412,0	15,8	2 000,0	1 900,0
4	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	130,5	12 210,0	2 452,5	806,1	12 220,0	2 848,7	136,1	12 220,0	3 779,1
5	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn	56,0	12 200,0	1 232,2	56,0	12 450,0	2 861,9	56,0	12 450,0	1 589,5
6	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn				3,8	100,0	21,2	3,8	100,0	30,0
7	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	14,2	7 100,0	6 472,0	18,7	9 200,0	8 622,0	24,7	12 000,0	9 800,0
8	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	Tấn	64,6	36 500,0	23 361,8	67,4	40 600,0	27 880,5	70,0	40 900,0	26 800,0
9	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	1030930	Tấn	1,0	18 000,0	17 019,0	1,0	18 000,0	17 336,0	1,0	18 000,0	17 336,0
10	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	0,4	3 600,0	3 662,0	0,5	3 800,0	3 864,0	0,7	3 864,0	3 864,0
11	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	372,4	149 500,0	82 729,7	372,4	212 500,0	114 266,0	372,4	212 500,0	103 000,0
12	Đường thô	1072011	Tấn	1 738,0	123 200,0	148 306,0	1 738,0	123 200,0	104 099,0	1 738,0	123 200,0	73 400,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	0,3	0,4	0,0	0,3	0,4	0,0	0,3	0,4	0,1
14	Cà phê bột	1077002	Tấn	1,1	150,0	38,3	1,1	150,0	41,6	3,3	200,0	45,5
15	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	21,2	1 625,0	742,0	21,2	1 625,0	761,0	185,2	1 625,0	630,0
16	Bia các loại	1103001	1 000 lít	510,2	79 000,0	52 671,6	510,2	79 000,0	47 790,7	553,5	100 000,0	45 200,0
17	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	12,1	10 002,9	7 007,7	12,1	10 002,9	8 634,9	12,1	10 002,9	8 501,4
18	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	16,4	4 320,0	1 560,0	16,4	4 320,0	1 834,0	16,4	4 320,0	2 154,0
19	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	10,1	26 000,0	16 300,0	10,1	26 000,0	19 100,0	10,1	26 000,0	18 000,0
20	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	4,0	200,0	165,0	4,0	200,0	90,0	4,0	200,0	60,0
21	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	219,7	12 190,4	9 582,0	257,1	12 890,1	9 702,4	269,5	13 190,3	12 238,0
22	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	2,1	461,7	342,0	2,9	1 341,9	652,0	3,4	1 957,5	456,0
23	Bột giấy	1701010	Tấn	8,0	100 000,0	37 000,0	9,0	120 000,0	65 000,0	10,0	150 000,0	80 000,0
24	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3	1,3	600 000,0	330 000,0	1,3	600 000,0	346 200,0	1,3	600 000,0	360 000,0
25	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011120	m3	0,7	480 000,0	15 120,0	0,7	480 000,0	28 980,0	0,7	480 000,0	32 760,0
26	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	72 366,3	142 135,0	53 444,0	72 366,3	142 135,0	59 700,0	72 366,3	142 135,0	53 490,0
27	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	8,7	100 000,0	89 355,0	8,7	100 000,0	100 000,0	8,7	100 000,0	100 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	0,6	1 440,0	800,0	0,6	1 440,0	700,0	0,6	1 440,0	700,0
29	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	0,5	1 440,0	960,0	0,5	1 440,0	900,0	0,5	1 440,0	700,0
30	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	Tấn	0,3	1 000,0	400,0	0,3	1 000,0	300,0	0,3	1 000,0	200,0
31	Thanh, que cán nguội	2410081	Tấn	1,8	200,0	130,0	1,8	200,0	150,0	1,8	200,0	150,0
32	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	8,9	8 000,0	1 575,0	8,9	8 000,0	1 439,0	8,9	8 000,0	2 500,0
33	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,4	28,0	29,0	1,4	30,0	30,5	1,4	30,0	28,0
34	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc							1,4	4,0	2,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
35	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	7 080,6	916,0	924,9	7 080,6	916,0	849,3	7 080,6	916,0	832,5
36	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				14 957,5	918,6	540,7	15 059,5	1 123,6	1 046,2
37	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh	439,7	86,4	108,4	439,7	86,4	73,7	439,7	86,4	73,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Muối	0893000	Tấn	1,3	8 000,0	5 400,0	1,3	8 000,0	5 600,0	1,3	8 000,0	8 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn	400,3	56 000,0	35 260,4	426,2	62 000,0	37 760,0	427,0	62 000,0	41 334,6
3	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	1020124	Tấn	41,9	2 500,0	1 985,0	50,0	3 000,0	2 203,0	50,0	3 000,0	2 000,0
4	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn	40,0	2 000,0	1 500,0	40,0	2 000,0	1 500,0	40,0	2 000,0	1 200,0
5	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020229	Tấn	2,5	200,0	18,0	2,5	200,0	38,0	2,5	200,0	60,0
6	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn	36,7	3 200,0	1 250,0	36,7	3 200,0	1 120,0	36,7	3 200,0	1 380,0
7	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	60,0	12 960,0	6 381,0	60,0	12 960,0	3 845,0	60,0	12 960,0	2 598,0
8	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	2 406,3	8 000,0	73 241,0	2 406,3	8 000,0	41 967,0	2 406,3	8 000,0	31 292,0
9	Cà phê bột	1077002	Tấn	0,6	60,0	42,0	0,6	60,0	52,0	0,6	60,0	30,0
10	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	17,6	9 400,0	5 116,0	18,7	9 700,0	5 481,0	19,7	10 400,0	5 898,0
11	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	12,0	65 000,0	41 836,0	12,0	65 000,0	58 755,0	12,0	65 000,0	65 000,0
12	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,5	30 000,0	7 000,0	0,5	30 000,0	6 000,0	0,5	30 000,0	5 000,0
13	Bia các loại	1103001	1 000 lít	779,4	75 671,6	75 859,9	779,4	75 671,6	72 735,4	779,4	75 671,6	47 266,1
14	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	1 269,4	91 409,6	75 560,0	1 269,6	100 409,6	76 926,7	1 269,6	100 409,6	65 423,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	288,5	89 052,0	90 819,6	290,1	94 052,0	108 327,6	292,2	110 161,0	108 751,4
16	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	605,0	1 140 000,0	886 387,0	605,0	1 140 000,0	702 193,0	605,0	1 140 000,0	764 932,0
17	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	48,0	2 730,0	2 710,1	48,0	2 730,0	2 140,1	48,0	2 730,0	2 285,3
18	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	28,6	2 000,0	1 864,0	28,6	2 000,0	1 851,4	28,6	2 000,0	1 481,1
19	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	255,1	44 500,0	14 848,0	255,1	44 500,0	15 657,0	255,1	44 500,0	15 000,0
20	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	206,5	35 000,0	8 000,0	206,5	35 000,0	8 230,0	255,0	60 000,0	7 000,0
21	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn							100,0	3 000,0	2 000,0
22	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	4,0	350,0	250,3	4,0	350,0	303,1	4,0	350,0	170,0
23	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	3,0	650,0	480,0	3,0	650,0	470,0	3,0	650,0	250,0
24	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn			80,0			70,0			
25	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	3011022	Chiếc	852,8	11,0	6,0	852,8	12,0		852,8	11,0	1,0
26	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	3011023	Chiếc				18,0	36,0	20,0	18,0	36,0	10,0
27	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	57,7	50,0	40,0	57,7	50,0	28,0	57,7	50,0	28,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
28	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	1 585,0	436,0	182,2	1 585,0	436,0	247,7	1 585,0	436,0	240,0
29	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				6 443,0	492,4	225,0	6 443,0	547,2	493,1
30	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh		40,0	40,0		42,0	32,0		42,0	22,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH THUẬN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0899014	Kg	30,0	80 000,0	60 000,0	36,0	100 000,0	80 000,0	36,0	100 000,0	60 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn	39,0	332,0	324,0	41,0	340,0	367,0	35,0	310,0	294,0
3	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	10,6	3 600,0	5 815,0	17,6	8 000,0	5 260,0	17,6	8 000,0	7 553,0
4	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	339,7	8 048,0	4 229,0	683,7	9 800,0	4 297,0	990,2	11 300,0	3 700,0
5	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	128,0	300,0	16,0	128,0	300,0	68,0	128,0	300,0	60,0
6	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	1061202	Tấn	46,5	15 600,0	9 259,0	47,6	15 600,0	14 850,0	47,6	15 600,0	9 000,0
7	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	166,0	24 000,0	21 605,0	166,0	24 000,0	11 526,0	166,0	24 000,0	5 024,0
8	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị)	1079014	Tấn	352,6	284 000,0	89 499,2	352,6	284 000,0	73 771,2	352,6	284 000,0	64 101,2
9	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	1,0	10 000,0	1 400,0	1,5	15 000,0	1 600,0	2,0	20 000,0	1 800,0
10	Bia các loại	1103001	1 000 lít	976,0	99 000,0	66 714,6	976,0	99 000,0	56 386,4	976,0	99 000,0	31 500,0
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	130,3	500 025,0	367 928,5	130,3	500 025,0	441 126,8	130,3	500 025,0	450 029,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao		20 000,0	27 196,5		20 000,0	21 371,0		20 000,0	19 000,0
13	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	64,0	2 174,0	1 719,0	64,0	2 174,0	1 920,0	64,0	2 174,0	1 804,0
14	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	50,4	2 295,0	2 040,0	50,8	2 390,0	1 804,0	66,0	8 635,0	9 080,0
15	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	9,0	1 920,0	212,1	20,0	1 920,0	203,6	20,0	1 920,0	250,0
16	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	92,0	88 175,0	88 125,0	152,0	89 270,0	89 220,0	152,5	90 040,0	89 990,0
17	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	9,0	5 000,0	1 343,0	9,0	5 000,0	1 511,0	9,0	5 000,0	1 400,0
18	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn				4,9	4 755,0	1 474,3	4,9	4 755,0	560,7
19	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn				25,3	165,0	33,2	25,3	165,0	23,6
20	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	466,0	750 000,0	143 688,0	466,0	750 000,0	170 742,0	466,0	750 000,0	208 516,0
21	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	15,0	1 000,0	300,0	15,0	1 000,0	300,0	15,0	1 000,0	300,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
22	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	882,5	135,3	112,8	951,5	166,4	125,4	951,5	166,4	107,3
23	Điện gió	3511500	Tr. kWh	3 094,0	62,2	48,5	4 247,0	202,7	161,0	5 818,0	224,5	197,1
24	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				33 322,4	1 653,9	1 179,8	44 154,3	3 702,9	2 460,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH THUẬN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0722941	Tấn	213,2	142 593,0	38 612,3	213,2	142 593,0	13 335,6	213,2	142 593,0	38 722,8
2	Quặng rutil và tinh quặng rutil	0722942	Tấn		5 899,5	2 445,8		5 899,5	1 722,9		5 899,5	2 293,6
3	Quặng monazite và tinh quặng monazite	0722943	Tấn			183,2			15,3			
4	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	0722949	Tấn		12 978,9	18 458,0		12 978,9	10 891,0		12 978,9	21 845,0
5	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0722961	Tấn		16 518,6	7 825,7	286,0	51 518,6	3 485,0	286,0	51 518,6	18 404,8
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
6	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	Tấn	50,0	1 500,0	1 096,0	52,0	1 800,0	1 200,0	55,0	3 000,0	1 500,0
7	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn	15,6	400,0	226,0	15,6	400,0		15,6	400,0	1,3
8	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	11,3	700,0	434,4	11,3	700,0	261,0	11,3	700,0	120,0
9	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	109,0	3 500,0	3 292,0	3 500,0	4 000,0	2 898,0	109,0	3 500,0	3 371,0
10	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn	112,5	13 000,0	11 199,8	112,5	13 000,0	11 441,6	200,0	15 000,0	14 050,0
11	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn	12,0	320,0	300,0	15,3	700,0	408,0	44,0	2 150,0	1 160,0
12	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	1020213	Tấn		100,0	23,5		100,0	14,8		100,0	20,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	1020222	Tấn	357,6	872 700,0	901 682,3	357,6	872 700,0	143 066,4	357,6	872 700,0	15,0
14	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn		500,0	238,8		500,0	354,8		500,0	240,0
15	Đường tinh luyện	1072012	Tấn		15 000,0	11 000,0		15 000,0	8 000,0		15 000,0	10 000,0
16	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	99,0	399 000,0	267 756,0	99,0	399 000,0	310 699,0	99,0	399 000,0	316 991,0
17	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	66,4	22 475,0	5 295,0	66,6	22 475,0	3 664,0	66,6	22 475,0	4 000,0
18	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	0,5	2 000,0	47,4	0,5	2 000,0	52,6	0,5	2 000,0	63,2
19	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	Bộ			363,8			547,1			901,3
20	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	93,9	2 112,0	1 933,2	97,6	2 232,0	2 132,0	102,5	2 359,0	2 268,0
21	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	254,8	9 445,7	6 300,8	259,8	9 839,0	6 463,6	259,8	9 839,0	7 167,1
22	Bộ comple	1410050	1 000 bộ		3 185,0	160,8		3 185,0	369,2		3 185,0	371,6
23	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc		2 800,8	201,8		2 800,8	201,8		2 800,8	4 769,1
24	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái		230,1	230,1		230,1	71,9		230,1	50,0
25	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái				1 468,0	150 000,0	74 588,0	1 468,0	150 000,0	393 089,0
26	Giấy và bìa	1701020	Tấn	1,9	14 400,0	7 298,0	1,9	14 400,0	4 000,0	1,9	14 400,0	3 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
27	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	2,0	1 000,0	88,0	2,0	1 000,0	1 260,0	2,0	1 000,0	400,0
28	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	49 076,5	6 280,0	8 898,4	49 076,5	6 280,0	9 365,3	49 076,5	6 280,0	2 089,8
29	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	2,7	280,0	121,0	2,7	280,0	152,0	2,7	280,0	100,0
30	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	2410072	Tấn	30,0	600,0	650,0	40,0	700,0	750,0	40,0	700,0	700,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
31	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	6 240,8	1 046,4	999,1	6 240,8	1 046,4	918,0	6 240,8	1 046,4	876,1
32	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	46 000,0	7 004,0	8 463,0	46 000,0	8 760,0	16 979,0	46 000,0	8 760,0	17 513,4
33	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	31 539,4	7 200,0	6 813,4	31 539,4	7 200,0	7 184,1	31 539,4	7 200,0	4 208,7
34	Điện gió	3511500	Tr. kWh	2 282,8	333,5	135,4	2 282,8	333,5	119,7	2 282,8	388,0	147,4
35	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				10 317,6	1 444,4	713,9	10 317,6	1 522,2	1 309,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KON TUM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít				23,0	295,0	65,0	25,0	302,0	90,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
2	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	4 186,9	435,4	409,5	6 815,9	679,7	516,0	6 815,9	679,7	488,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIA LAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt khô	1030922	Tấn		1 500,0	1 249,0	2,7	1 552,0	1 442,0	4,0	1 610,0	1 390,0
2	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	2,0	20,0	8,0	2,0	20,0	10,0	2,2	30,0	24,0
3	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1 000 lít	289,0	62 244,0	14 651,9	289,0	62 244,0	19 298,6	289,0	62 244,0	14 500,9
4	Đường tinh luyện	1072012	1 000 tấn	4 093,3	4 873,2	3 761,1	5 533,3	5 135,2	3 852,2	5 533,3	5 135,2	3 855,0
5	Cà phê bột	1077002	Tấn	3,8	10 323,0	6 203,9	5,0	32 125,2	29 015,0	5,5	32 127,3	17 019,8
6	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	3,0	6,0	4,2	3,0	6,0	4,8	3,0	6,0	4,8
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	93,9	7 361,2	5 460,0	95,7	8 341,2	6 548,7	96,7	9 541,2	7 465,3
8	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	2,0	50,0	20,0	26,0	6 050,0	4 810,0	28,0	40 020,0	20 000,0
9	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	67,7	2 500,0	2 642,7	67,7	2 500,0	2 501,2	67,7	2 500,0	1 912,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	17,4	26 700,0	20 585,3	17,4	26 700,0	21 385,9	17,4	26 700,0	20 760,0
11	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	2012050	Tấn	17,7	12 500,0	4 338,9	17,7	12 500,0	4 365,6	17,7	12 500,0	4 373,5
12	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	125,3	360 000,0	38 836,0	155,1	540 000,0	110 795,0	155,1	540 000,0	129 600,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	205 125,5	12 015,9	12 620,9	205 125,5	12 015,9	10 127,3	205 125,5	12 015,9	8 329,6
14	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh	1 283,8	103,0	5,8	1 996,8	156,5	129,5	1 996,8	156,4	146,9
15	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh	1 900,0	47,1	47,1	1 900,0	47,1	36,1	1 900,0	47,1	29,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	257,3	30 000,0	15 000,0	257,3	30 000,0	18 209,0	257,3	30 000,0	15 390,0
2	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	147,5	45 000,0	39 591,0	147,5	45 000,0	32 279,0	147,5	45 000,0	26 725,0
3	Cà phê bột	1077002	Tấn	45,0	1 000,0	900,0	300,0	3 000,0	1 200,0	300,0	3 000,0	1 000,0
4	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	4,4	13 728,0	5 616,0	4,4	13 728,0	5 304,0	4,4	13 728,0	4 680,0
5	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	59,0	3 000,0	2 719,6	59,0	3 000,0	2 824,3	59,0	3 000,0	2 700,0
6	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	15,0	50 000,0	4 250,0	15,0	50 000,0	4 116,0	15,0	50 000,0	8 000,0
7	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn	3,5	1 500,0	1 500,0	7,0	2 000,0	2 000,0	10,0	3 000,0	3 000,0
8	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	18,0	900,0	2 509,0	18,0	900,0	2 123,0	18,0	900,0	2 020,0
9	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	12,0	50,2	50,2	15,0	51,3	51,3	15,0	51,3	40,2
10	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	599,0	240 000,0	147 297,0	599,0	240 000,0	203 640,0	1 240,0	550 000,0	220 000,0
11	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn		200 000,0	97 272,0		200 000,0	171 004,0		500 000,0	210 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
12	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	4 552,1	3 390,1	3 393,2	4 552,1	3 390,1	3 196,4	4 552,1	3 390,1	3 060,2
13	Điện gió	3511500	Tr. kWh								60,8	28,5
14	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				876,0	166,0	84,8	876,0	166,0	143,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐĂK NÔNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	1 000 tấn		5 666,7	5 709,9		5 666,7	5 339,5		5 666,7	6 014,8
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	27,1	4 015,0	312,4	28,6	4 070,0	297,9	31,1	4 350,0	341,0
3	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	0,3	3,0	0,2	0,3	3,0	0,2	0,3	3,0	0,2
4	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn		41 920,0	20 659,0		41 920,0	31 004,0		41 920,0	29 000,0
5	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	Tấn	0,5	10,0	5,0	0,5	10,0	12,0	0,6	20,0	20,0
6	Khí lỏng và khí nén	2011130	1 000 m3	13,2	2 160,0	2 905,1	13,2	2 160,0	2 880,0	13,2	2 160,0	2 700,0
7	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420211	Tấn	16 051,0	650 000,0	655 568,0	16 051,0	650 000,0	686 586,0	16 051,0	650 000,0	700 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
8	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	4 583,2	863,6	937,7	4 583,2	863,6	780,7	4 583,2	863,6	822,8
9	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh		234,0	187,6		234,0	181,0		234,0	203,6
10	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				1 367,0	180,3	92,5	1 367,0	180,3	158,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	722100	1 000 tấn		5 600,0	5 332,4		5 600,0	5 796,5		5 610,0	5 436,7
2	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	0899093	Tấn	0,2	1 000,0	536,0	0,2	1 000,0	381,5	0,2	1 000,0	600,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	1010910	Tấn	0,6	4,0	0,8	0,6	4,0	0,8	0,6	4,0	0,5
4	Nước quả ép	1030102	Lít	6,9	670,5	129,0	6,9	670,5	95,2	6,9	670,5	117,1
5	Nước ép hỗn hợp	1030103	Lít	1,9	172 500,0	167 000,0	2,0	239 700,0	235 000,0	3,8	305 000,0	194 000,0
6	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	153,9	15 713,0	6 717,4	156,3	16 080,0	8 473,8	171,2	16 730,0	176 608,2
7	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn	1,7	70,0	9,6	1,7	70,0	74,0	1,7	70,0	40,0
8	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	Tấn	38,0	3 050,7	1 976,3	40,0	3 450,7	2 335,5	44,1	3 950,7	975,6
9	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	26,8	1 717,0	1 115,6	29,9	1 755,4	1 142,9	34,2	1 778,0	1 412,9
10	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	Tấn	0,4	540,0	180,0	0,8	1 080,0	360,0	0,8	1 080,0	360,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Gạo xay xát	1061100	Tấn	0,8	400,0	300,0	0,8	400,0	350,0	0,8	400,0	300,0
12	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	1073010	Tấn	2,0	120,0	10,0	2,0	120,0	20,0	2,0	120,0	20,0
13	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	2,8	790,3	688,3	3,0	820,3	718,7	3,0	820,3	426,2
14	Chè (trà)	1076001	Tấn	1 529,0	33 497,5	78 743,2	1 537,6	34 937,5	16 234,7	1 543,6	37 320,5	12 096,0
15	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso)	1076002	Tấn	61,3	1 112,4	419,4	61,3	1 112,8	358,2	63,3	1 117,8	421,7
16	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	6,6	1 955,0	706,9	12,1	2 265,0	646,0	12,5	2 305,0	1 244,0
17	Cà phê bột	1077002	Tấn	163,5	42 219,4	25 830,2	168,2	43 141,5	32 642,1	170,2	43 831,6	34 431,4
18	Thực phẩm đồng nhất	1079011	Tấn	0,5	4,0	1,0	0,5	4,0	2,0	0,5	4,0	3,0
19	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	Tấn	10,5	560,0	295,0	10,5	560,0	284,0	11,2	760,0	370,0
20	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị)	1079014	Tấn	0,6	480,0	440,0	0,6	480,0	448,0	0,6	480,0	400,0
21	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	3,1	34,0	16,0	5,1	34,0	12,6	5,1	34,0	9,6
22	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1 000 lít	43,1	8 210,0	5 027,8	43,1	8 210,0	4 304,8	43,1	8 210,0	3 111,0
23	Bia các loại	1103001	1 000 lít				412,3	50 000,0	32 700,0	589,3	100 000,0	75 000,0
24	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	21,4	123 971,2	35 515,3	23,1	130 634,5	30 052,6	23,9	131 433,7	18 187,6
25	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	76,4	10 805,0	5 870,2	116,4	12 805,0	10 568,7	118,4	12 815,0	8 253,5
26	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	191,1	2 167,0	1 362,4	234,8	2 483,0	1 512,7	250,8	2 549,0	1 387,5
27	Sợi xe từ lông động vật	1311022	Tấn				88,7	4 000,0	249,0	88,7	4 000,0	834,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1312011	1 000 mét	15 691,5	8 067,3	4 452,2	15 692,2	8 363,3	3 938,0	15 692,5	8 367,3	2 837,5
29	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	1,8	1 123,2	171,5	1,8	1 123,2	52,3	1,8	1 123,2	8,7
30	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	Cái	0,5	200,0	180,0	0,5	200,	140,0	0,5	200,0	150,0
31	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	Tấn	6,0	5 000,0	4 000,0	6,5	7 000,0	4 500,0	6,5	7 000,0	4 500,0
32	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	5,9	109,0	74,1	6,5	169,0	109,9	6,9	226,5	171,5
33	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	2,5	650,0	289,3	3,2	750,0	663,0	3,2	750,0	218,0
34	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	551,8	5 106,2	3 083,1	560,7	6 897,8	4 534,2	87,1	12 647,8	9 002,0
35	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	0,5	25,0	15,0	1,5	525,0	493,2	1,5	525,0	5,0
36	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	131,7	1 110,5	439,2	132,4	1 127,0	387,4	132,4	1 127,0	319,1
37	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1,0	1 000,0	750,0	1,2	1 200,0	700,0	1,2	1 200,0	700,0
38	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	43,0	6 000,0	2 000,0	43,0	6 000,0	1 800,0	43,0	6 000,0	1 500,0
39	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3	1,4	450,0	310,0	1,4	450,0	440,0	1,4	450,0	250,0
40	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	10,1	35 000,0	11 140,0	11,7	35 050,0	8 212,0	11,7	35 050,0	8 085,0
41	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	47,0	100 000,0	88 459,0	47,0	100 000,0	81 754,0	47,0	100 000,0	70 000,0
42	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	1,6	0,3	0,2	1,6	0,3	0,2	1,6	0,3	0,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
43	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023113	Tấn	1,4	6 200,0	3 500,0	1,4	6 200,0	300,0	1,4	6 200,0	
44	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	0,5	5 000,0	3 000,0	0,5	5 000,0	4 000,0	0,5	5 000,0	2 000,0
45	Nước hoa và nước thơm	2023125	Tấn	1,9	0,1	0,0	1,9	0,1	0,0	1,9	0,1	0,0
46	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	110,6	1 755,0	1 647,5	110,6	1 755,0	1 470,6	110,6	1 755,0	1 090,5
47	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1,3	14,5	7,3	1,3	14,5	8,0	1,3	14,5	6,0
48	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	14,3	370,0	412,6	14,3	370,0	393,4	14,3	370,0	420,0
49	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	3,3	300,0	200,0	3,3	450,0	388,0	3,3	450,0	300,0
50	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	Tấn	2,2	125,0	67,4	2,2	125,0	71,7	2,2	125,0	72,8
51	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	2,3	1 512,4	653,1	28,3	1 528,8	514,6	28,3	1 528,8	412,0
52	Ống bằng thép không nối ghép	2410071	Tấn	5,9	2 100,0	1 746,0	5,9	2 100,0	1 386,0	8,2	4 900,0	2 000,0
53	Kim loại quý	2420101	Tấn	35,2	9,0	0,0	35,2	9,0	0,0	35,2	9,0	
54	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420211	Tấn	14 886,0	650 000,0	675 701,0	14 886,0	650 000,0	686 089,0	14 886,0	650 000,0	700 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
55	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn							0,3	50,0	1,0
56	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	1,0	206,7	174,3	1,5	211,5	125,7	1,6	261,5	146,9
57	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	8,2	6 035,7	2 556,6	8,2	6 035,7	4 365,3	8,2	6 035,7	4 267,3
58	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	2,7	2 101,3	1 460,8	7,8	4 120,7	1 455,5	7,9	4 120,8	1 251,5
59	Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	2825013	Chiếc	1,9	1 005,0	601,0	1,9	1 005,0	802,0	1,9	1 005,0	504,0
60	Máy sấy nông sản	2825016	Chiếc	0,6	38,0	16,0	0,6	38,0	13,0	0,6	38,0	17,0
61	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc	0,9	15,0	2,0	0,9	15,0	750,0	0,9	15,0	5,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
62	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	22 751,2	5 712,6	6 864,9	22 841,2	5 712,7	5 574,6	22 858,5	5 720,4	5 179,6
63	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				998,0	32,0	40,0	1 015,0	69,0	69,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	554,8	316 000,0	194 057,0	607,3	337 150,0	249 981,5	711,4	392 900,0	181 622,0
2	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	Tấn	23,0	2 700,0	538,0	25,5	3 262,0	900,0	30,0	3 854,0	988,0
3	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn				2,0	10 000,0	20,3	2,0	10 000,0	1 500,0
4	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	23,0	15 751,2	15 751,2	23,0	15 751,2	18 451,0	23,0	15 751,2	1 049,2
5	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	1062012	Tấn	22,6	37 000,0	12 428,0	22,6	37 000,0	11 940,0	22,6	37 000,0	16 000,0
6	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	0,8	200,0	80,0	0,8	200,0	90,0	0,8	200,0	60,0
7	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn				82,0	9 600,0	485,0	82,0	9 600,0	960,0
8	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	Tấn	25,0	1 500,0	800,0	25,0	1 500,0	600,0	25,0	1 500,0	450,0
9	Vải dệt thoi từ sợi bông	1312013	1 000 mét	30,1	11 000,0	7 665,8	30,1	11 000,0	6 932,1	30,1	11 000,0	2 256,7
10	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	1312014	1 000 mét	1,9	3 000,0	2 138,2	1,9	3 000,0	780,0	1,9	3 000,0	207,2
11	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	8,5	9 890,1	10 165,9	10,5	10 528,2	8 970,0	14,3	12 576,6	4 111,2
12	Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1 000 mét	40,0	16,0	14,0	40,0	16,0	15,0	40,0	16,0	10,0
13	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 mét	13,9	2 000,0	1 813,6	19,6	2 500,0	2 343,1	19,6	2 500,0	463,7
14	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ							0,5	12 000,0	10 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	Tr chiếc	199,1	20 230,0	20 189,9	199,1	20 230,0	24 301,8	211,1	20 238,1	19 173,0
16	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ							6,4	5 400,0	5 000,0
17	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	397,0	18 000,0	4 690,3	397,0	18 000,0	12 507,2	397,0	18 000,0	15 476,3
18	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	2 351,8	15 150,8	12 000,0	2 357,2	18 750,8	15 327,2	2 357,2	18 750,8	17 050,8
19	Giấy và bìa	1701020	1 000 tấn				8,6	2 000,0	1 200,0	8,6	2 000,0	800,0
20	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	3,2	2 400,0	1 174,0	3,2	2 400,0	1 249,0	3,2	2 400,0	800,0
21	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	2030022	Tấn	47,0	450,8	392,0	71,0	614,1	534,0	72,0	736,9	640,8
22	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn				16,0	10 000,0	317,8	16,0	10 000,0	9 111,4
23	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn				3,5	2 000,0	4 479,0	3,5	2 000,0	6,0
24	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	14,5	300 000,0	262 041,0	14,5	300 000,0	283 875,0	14,5	300 000,0	180 600,0
25	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	4,6	972,0	463,0	4,6	972,0	308,0	4,6	972,0	61,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn				74,0	100 000,0	353,1	74,0	100 000,0	50,5
27	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn	1 611,0	1 760,0	1 992,7	1 611,0	1 760,0	2 113,5	1 611,0	1 760,0	2 099,3
28	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	671,0	1 000,0	1 356,8	671,0	1 000,0	1 375,5	671,0	1 000,0	1 284,6
29	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	20,0	500,0	300,0	20,0	500,0	100,0	20,0	500,0	100,0
30	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	2410022	Tấn	10,0	12 000,0	6 200,0	15,0	20 000,0	7 300,0	15,0	20 000,0	14 200,0
31	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	Tấn	20,0	5 000,0	3 000,0	25,0	6 000,0	3 300,0	25,0	6 000,0	1 800,0
32	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420221	Tấn	40,0	72 000,0	50 000,0	40,0	72 000,0	55 000,0	40,0	72 000,0	55 000,0
33	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420222	Tấn	121,0	14 695,0	9 996,0	121,0	14 695,0	9 200,0	121,0	14 695,0	11 070,0
34	Tụ điện	2610011	1 000 chiếc	12,2	19 286,1	19 286,1	13,0	19 769,7	19 769,7	13,4	21 000,0	21 000,0
35	Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	2825013	Chiếc	40,0	200,0	103,0	95,0	400,0	251,0	102,0	500,0	270,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
36	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	2 862,9	1 475,7	1 717,4	2 862,9	1 475,7	1 243,0	3 290,9	1 513,7	1 234,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TÂY NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	831,9	4 668,1	2 769,8	909,8	5 268,1	3 692,9	1 002,7	6 168,1	4 073,6
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	268,2	121 072,0	121 504,7	268,2	121 072,0	101 360,0	268,2	121 072,0	57 657,0
3	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	Tấn			50 003,0			60 775,0			37 172,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	20,0	10 000,0	9 500,0	22,0	17 000,0	17 050,0	25,0	20 000,0	22 000,0
5	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	10,0	5 000,0	6 000,0	12,0	8 000,0	8 000,0	15,0	10 000,0	11 000,0
6	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	10,0	5 000,0	5 500,0	11,0	8 000,0	7 000,0	11,0	8 000,0	8 500,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	91,0	12 500,0	1 377,0	211,0	15 500,0	4 050,0	211,0	15 500,0	4 050,0
8	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa	1311023	Tấn	1,4	24 277,0	15 728,0	1,4	24 277,0	19 812,0	1,4	24 277,0	20 998,0
9	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	Tấn	53,5	200,0	200,9	53,5	200,0	182,8	53,5	200,0	149,5
10	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	4,3	130 000,0	146 439,0	6 801,7	582 000,0	192 710,0	6 801,7	582 000,0	354 324,0
11	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	679,0	10 000,0	9 881,6	707,0	15 000,0	15 538,5	875,0	20 000,0	20 574,4
12	Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1 000 mét	1 266,0	17 668,4	4 305,3	1 266,0	17 668,4	5 591,6	1 266,0	17 668,4	4 061,5
13	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	1 000 mét	3 411,4	50 331,3	42 881,4	3 415,3	52 275,1	40 874,0	3 415,3	52 275,1	32 707,4
14	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1392011	1 000 cái	330,0	2 400,0	2 739,0	330,0	2 400,0	1 925,5	330,0	2 400,0	2 000,0
15	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	1392012	1 000 cái	5,9	1 800,0	60,9	5,9	1 800,0	366,1	36,9	3 500,0	406,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Màn (mùng)	1392013	Cái	7,9	200 000,0	158 398,0	7,9	200 000,0	174 968,0	7,9	200 000,0	200 000,0
17	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	Tấn	298,0	1 500,0	782,0	298,0	1 500,0	786,0	298,0	1 500,0	900,0
18	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	Tấn	1 579,6	1 200,0	4 269,0	1 579,6	1 200,0	8 110,0	1 625,0	1 530,0	0,0
19	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	0,7	1 000,0	722,0	0,7	1 000,0	611,0	0,7	1 000,0	373,0
20	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	1 297,0	79 517,6	64 104,3	1 684,8	140 762,3	66 513,3	1 843,3	145 760,3	71 196,1
21	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	169,0	24 800,0	17 568,8	183,6	34 080,0	24 597,4	183,6	34 080,0	31 380,0
22	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	30,6	8 080,0	8 005,1	35,9	9 100,0	8 893,3	35,9	9 100,0	7 999,3
23	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	242,0	1 500,0	1 589,2	242,0	1 500,0	1 082,0	242,0	1 500,0	649,2
24	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1 000 cái							488,0	120 024,9	381,9
25	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	70,0	2 400,0	1 696,4	70,0	2 400,0	2 013,7	70,0	2 400,0	1 803,8
26	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	6 334,2	58 735,0	41 945,2	6 347,2	58 945,0	46 164,0	6 342,2	58 835,0	24 126,9
27	Giày, dép khác	1520030	Đôi	16,8	500 000,0	302 277,0	16,8	500 000,0	367 421,0	16,8	500 000,0	250 000,0
28	Giấy và bìa	1701020	Tấn	10,0	10 000,0	6 748,0	10,0	10 000,0	5 786,0	10,0	10 000,0	3 148,0
29	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	4,7	12,1	12,1	4,7	12,1		4,7	12,1	
30	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	191,7	39 963,9	17 322,1	234,7	43 963,9	68 324,1	234,7	43 963,9	88 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
31	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	36,0	44 000,0	4 990,0	41,0	46 000,0	7 569,0	42,0	47 000,0	9 000,0
32	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	20,0	100 000,0	112 000,0	20,0	100 000,0	97 000,0	25,0	130 000,0	130 000,0
33	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	1,1	600,0	247,4	1,2	650,0	296,7	1,2	650,0	245,2
34	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	52,0	8 000,0	1 045,0	52,0	8 000,0	1 225,0	52,0	8 000,0	1 320,0
35	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	2030012	Tấn	1 480,0	70 576,0	63 300,0	1 480,0	70 576,0	68 944,0	1 480,0	70 576,0	68 944,0
36	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1 000 cái	214,5	21 200,0	19 354,7	214,5	21 200,0	20 651,0	217,7	24 600,0	22 091,2
37	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1 000 cái	315,9	13 215,1	11 161,9	370,0	15 015,6	12 936,1	370,4	15 016,0	12 936,2
38	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1 000 cái	132,7	754 425,0	396 110,7	145,4	759 230,0	371 730,5	145,4	759 230,0	414 328,0
39	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	134,7	5 145,7	4 067,2	144,7	5 145,7	4 621,6	152,7	5 145,7	4 063,8
40	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	10,3	20 000,0	12 912,0	10,3	20 000,0	11 956,9	10,3	20 000,0	16 331,5
41	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	5,5	295,3	110,4	5,5	295,3	123,0	5,5	295,3	210,0
42	Clanhke xi măng	2394111	1 000 tấn		1 260,0	1 343,7		1 260,0	1 413,8		1 260,0	1 420,0
43	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn		900,0	1 203,9		900,0	1 091,0		900,0	1 015,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
44	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	36,8	534,0	534,0	36,8	534,0	824,0	36,8	534,0	1 030,0
45	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	15,0	9 600,0	3 467,0	15,0	9 600,0	3 714,0	15,0	9 600,0	3 800,0
46	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410064	Tấn	4,6	6 000,0	2 446,0	4,6	6 000,0	2 474,0	4,6	6 000,0	2 930,0
47	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	2410066	Tấn				16,0	5 600,0	5 594,0	16,0	5 600,0	2 790,0
48	Ống bằng thép không nối ghép	2410071	Tấn	16,4	17 810,3	3 806,5	18,1	22 904,4	3 921,8	18,1	22 904,4	6 016,0
49	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	2410073	Tấn	0,4	140,7	49,8	0,4	140,7	40,3	0,4	140,7	53,1
50	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	4,5	3 200,0	5 300,0	4,5	3 200,0	5 500,0	4,5	3 200,0	6 600,0
51	Động cơ xoay chiều khác	2710122	Cái	15,8	50 000,0	16 571,0	15,8	50 000,0	17 150,0	15,8	50 000,0	11 532,0
52	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1 000 kWh	255,5	500,0	475,7	320,0	6 000,0	5 123,7	362,0	8 500,0	7 000,0
53	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1 000 tấn	8,3	2,0	1,3	8,3	2,0	1,0	8,3	2,0	1,2
54	Bơm chân không	2813021	1 000 chiếc							303,1	1 650,0	1 650,0
55	Máy nén khí khác	2813029	Chiếc	188,8	600 000,0	66 068,0	188,8	600 000,0	44 196,0	188,8	600 000,0	4 000,0
56	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	Cái					50 000,0	62,0		50 000,0	203,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
57	Máy tiện kim loại	2822021	Cái		70 000,0	540,0		70 000,0	4 060,0		70 000,0	11 031,0
58	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822029	Chiếc		70 000,0	540,0		70 000,0	4 060,0		70 000,0	11 031,0
59	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	2824029	Chiếc					50 000,0	62,0		50 000,0	203,0
60	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829921	1 000 chiếc	51,9	18 798,4	18 798,4	58,8	36 673,0	36 673,0	58,8	36 673,0	26 729,5
61	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc		260 000,0	118 074,0		260 000,0	119 450,0		260 000,0	117 840,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
62	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	30,0	10,0	3,1	30,0	10,0	2,8	30,0	10,0	3,2
63	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 994,4	1 257,5	744,2	3 994,4	1 385,7	1 187,2
64	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh		40,0	54,1		40,0	63,0		40,0	41,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	1,9	80,0	60,0	2,3	120,0	80,0	2,3	120,0	80,0
2	Chè (trà)	1076001	Tấn	1,2	50,0	35,0	1,6	70,0	48,0	1,9	80,0	55,0
3	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1.000 bộ	16,0	5,7	5,7	16,0	5,7	6,6	16,0	5,7	7,0
4	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	Chiếc	5,0	250,0	180,0	5,0	250,0	320,0	5,0	250,0	110,0
5	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	160,0	1 638,7	1 638,7	180,0	1 649,6	1 649,6	180,0	1 649,6	1 300,0
6	Giày, dép thường	1520010	Đôi	75,4	107,6	107,6	75,4	107,6	178,2	75,4	107,6	188,2
7	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	2,0	1 000,0	800,0	2,0	1 500,0	1 200,0	10,0	3 000,0	2 500,0
8	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	69,0	2 000,0	1 074,0	69,0	2 000,0	699,0	69,0	2 000,0	650,0
9	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	124,8	10 285,0	9 353,7	124,8	10 285,0	9 056,4	124,8	10 285,0	4 418,4
10	Mực in	2022201	Tấn	96,6	4 375,0	2 514,2	96,6	4 375,0	2 856,8	96,6	4 375,0	1 372,5
11	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	37,3	1 500,0	1 100,0	37,3	1 500,0	1 250,0	37,3	1 500,0	500,0
12	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	40,0	202,0	202,0	40,0	202,0	151,0	40,0	202,0	200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	2410014	Tấn				277,8	14 400,0	4 200,0	277,8	14 400,0	9 600,0
14	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	787,0	36 209,6	25 711,9	1 121,7	66 756,8	52 013,4	1 126,7	66 901,8	56 918,6
15	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc				63,0	4 000,0	3 968,6	287,0	5 000,0	4 012,0
16	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	Cái				2,0	30,0	2,0	2,0	30,0	6,0
17	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	2740014	Cái	7,4	155,0	1 103,9	8,7	173,2	1 216,9	8,7	173,2	85,0
18	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	Cái				125,3	20 000,0	5 050,0	125,3	20 000,0	
19	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	2824011	Chiếc	12,0	100,0	89,0	12,0	90,0	100,0	12,0	100,0	75,0
20	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829921	Chiếc				21,2	2 000,0	300,0	21,2	2 000,0	2 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO												
1	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	1010211	Tấn	6,7	8 320,0	5 205,0	6,7	8 320,0	5 835,0	7,3	8 350,0	5 300,0
2	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010212	Tấn	233,4	20 490,0	14 310,0	247,7	21 170,0	16 953,0	249,2	23 020,0	16 160,0
3	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt phụ phẩm hoặc tiết	1010920	Tấn	17,5	50 000,0	38 800,0	20,8	62 000,0	52 700,0	21,5	63 500,0	57 500,0
4	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	Tấn	5,0	360,0	300,0	5,0	360,0	300,0	5,0	360,0	300,0
5	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	306,0	12 000,0	4 247,0	306,0	12 000,0	4 293,0	306,0	12 000,0	4 293,0
6	Phi lê cá sấy khô muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn	13,8	500,0	498,8	20,0	580,0	574,2	20,0	580,0	330,4
7	Cá khô đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	1020213	Tấn	18,0	1 165,0	1 108,0	19,1	1 829,0	1 539,0	19,1	1 829,0	1 263,0
8	Nước ép từ rau	1030101	Lít	38,0	20 000,0	14 252,0	38,0	20 000,0	12 066,0	38,0	20 000,0	11 000,0
9	Các loại hạt lạc và các loại hạt khác đã rang muối hoặc chế biến sẵn	1030923	Tấn	15,6	3 410,0	2 380,6	16,4	3 550,0	1 975,5	16,4	3 550,0	1 337,8
10	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	33,0	35 000,0	33 444,0	37,0	46 000,0	40 020,0	37,0	46 000,0	39 000,0
11	Sữa và kem dạng bột hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	24,0	2 039,0	581,0	24,2	2 089,0	570,0	24,2	2 089,0	482,0
12	Gạo xay xát	1061100	Tấn	2,9	600,0	580,0	3,0	620,0	600,0	3,5	730,0	700,0
13	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	1,5	5 376,0	5 100,0	232,5	8 376,0	7 492,0	232,5	8 376,0	7 219,0
14	Ngũ cốc dạng tấm dạng bột thô và bột viên	1061202	Tấn	1,0	1 000,0	164,0	1,0	1 000,0	507,0	1,0	1 000,0	590,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	1,0	1 200,0	436,0	1,0	1 200,0	406,0	1,0	1 200,0	373,0
16	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	32 411,0	115 000,0	115 726,0	32 411,0	115 000,0	96 559,0	32 411,0	115 000,0	114 949,0
17	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	152,3	25 122,0	14 278,0	158,4	29 144,0	13 044,0	159,7	36 500,0	16 700,0
18	Cà phê bột	1077002	Tấn	27,0	30 750,0	26 937,0	29,1	30 850,0	23 699,5	29,2	30 860,0	28 156,5
19	Thực phẩm đồng nhất	1079011	Tấn	4,0	15 000,0	13 648,0	4,0	15 000,0	9 240,0	4,0	15 000,0	9 000,0
20	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	Tấn	54,0	28 000,0	12 373,0	61,0	37 000,0	13 315,0	72,0	47 200,0	15 765,0
21	Mỳ chính	1079013	Tấn	6 298,0	330 000,0	256 985,0	6 576,0	350 000,0	261 766,0	6 719,0	362 000,0	266 555,0
22	Muối chế biến (muối iốt muối tinh muối xay bột canh bột gia vị...)	1079014	Tấn	564,0	101 160,0	37 618,0	599,0	111 460,0	31 297,0	627,0	114 460,0	37 165,0
23	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	1 486,8	1 697 800,0	988 953,0	1 594,8	1 997 800,0	898 494,0	1 769,8	2 101 800,0	903 381,0
24	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	483,0	954 000,0	529 941,0	483,0	954 000,0	505 448,0	483,0	954 000,0	502 001,0
25	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	408,5	301 000,0	284 763,0	409,3	304 000,0	263 190,0	416,6	315 600,0	264 899,0
26	Nước khoáng nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	11,4	5 630,0	4 237,9	11,4	5 630,0	5 325,2	11,6	6 180,0	4 081,8
27	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít	537,0	4 814,3	4 166,8	544,0	4 834,3	4 126,0	600,0	5 544,3	4 239,8
28	Sợi thuốc lá	1200101	Tấn	468,0	25 344,0	13 608,0	468,0	25 344,0	13 019,0	468,0	25 344,0	11 907,0
29	Thuốc lá tấm	1200904	Tấn	106,0	24 400,0	10 420,0	106,0	24 400,0	8 719,0	106,0	24 400,0	7 180,0
30	Sợi xe từ xơ thực vật: bông đay lanh dừa...	1311023	Tấn	2 295,6	162 410,0	143 105,0	2 404,1	172 420,0	142 350,0	2 428,9	196 000,0	133 861,0
31	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	Tấn	14,0	3 000,0	2 922,0	18,0	3 500,0	3 260,0	19,0	3 600,0	3 360,0
32	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	109,0	10 000,0	7 791,0	111,1	17 000,0	15 600,0	116,2	24 000,0	17 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
33	Sợi filament tổng hợp và tái tạo dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	1 000 tấn	2 511,0	164,1	133,0	2 729,0	175,5	123,9	3 146,0	193,5	105,1
34	Sợi từ xơ staple	1311033	1 000 tấn	1 763,0	158,1	134,1	1 813,0	171,3	135,8	1 826,0	173,8	134,0
35	Vải dệt thoi từ sợi bông	1312013	1 000 mét	2 143,0	198 798,1	179 821,3	2 654,0	229 090,4	192 387,4	2 794,0	235 081,8	171 983,3
36	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	1312014	1 000 mét	506,0	102 500,0	8 933,6	506,0	102 500,0	7 360,9	506,0	102 500,0	6 306,9
37	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	239,5	160 870,0	86 473,0	360,8	242 690,0	102 831,6	369,8	244 490,0	99 640,0
38	Vải len dệt kim đan móc	1391011	1 000 mét	215,9	83 594,2	71 155,1	219,4	83 694,2	67 824,7	226,2	89 694,2	56 900,0
39	Vải dệt kim đan móc khác	1391012	1 000 mét	5 046,0	1 187 000,0	891 866,0	6 287,0	1 623 000,0	917 075,4	7 708,0	1 843 000,0	666 036,7
40	Vỏ ga vỏ gối ga trải giường	1392012	1 000 cái	36,0	102 300,0	81 217,8	36,0	102 300,0	81 261,9	36,0	102 300,0	71 234,0
41	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	1 000 cái	20,0	6 050,0	4 218,5	20,0	6 050,0	5 761,4	20,0	6 050,0	5 454,0
42	Khăn mặt khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh nhà bếp	1392016	Tấn	152,0	2 700,0	1 613,0	157,0	3 550,0	2 871,0	157,0	3 550,0	2 800,0
43	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	Tấn	77,3	15 280,0	14 273,0	108,2	19 795,0	17 789,0	115,1	20 865,0	14 861,0
44	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	11,3	1 100,0	528,0	2,3	1 100,0	474,7	2,3	1 100,0	310,0
45	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	170,7	12 806,0	11 337,8	175,7	14 216,5	9 719,6	177,7	14 220,0	7 709,0
46	Quần áo mặc thường (quần áo áo dài váy liền chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 bộ	12 249,8	107 401,8	97 716,1	12 385,4	114 139,5	101 246,4	12 642,1	123 631,8	101 758,6
47	Bộ comple	1410050	1 000 bộ				13,0	2,0	1,2	13,0	2,0	1,6
48	Quần áo lót; áo ngủ váy ngủ pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 bộ	384,3	39 320,0	32 913,2	406,1	41 950,0	37 436,3	414,4	44 720,0	36 478,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
49	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	81,6	10 510,3	8 316,6	81,8	10 510,5	9 414,5	81,8	10 510,5	6 707,5
50	Trang phục lễ hội	1410073	Chiếc	28,1	159 011,0	125 790,0	28,2	259 011,0	181 394,0	28,2	259 011,0	116 487,0
51	Áo bó áo chui đầu áo cài khuy gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	11,3	12 300,0	11 850,0	11,3	12 300,0	15 210,0	11,3	12 300,0	8 200,0
52	Quần tất quần áo nịt bít tất dài (trên đầu gối) bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác kể cả nịt chân (ví dụ dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế dệt kim hoặc móc	1430012	1 000 cái	5,9	30 100,0	24 135,9	6,9	37 100,0	32 025,4	9,2	50 130,0	50 130,0
53	Va ly	1512011	1 000 cái	2,1	415,6	33,6	2,5	890,5	390,5	3,3	950,0	150,0
54	Túi xách cặp xách ba lô ví	1512012	1 000 cái	163,4	13 287,4	9 728,7	188,9	21 117,4	16 039,9	192,3	21 182,4	11 821,5
55	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1 000 cái	2,4	1 502,4	1 122,4	2,4	1 502,4	735,1	2,4	1 502,4	238,8
56	Giày dép thường	1520010	1 000 đôi	299,6	970,0	834,1	394,0	1 800,0	1 555,1	421,7	2 211,0	1 775,0
57	Giày dép thể thao	1520020	1 000 đôi	116 823,3	1 321 639,9	845 685,4	134 861,2	1 384 206,1	943 416,0	163 724,7	1 466 594,5	853 595,5
58	Giày dép khác	1520030	1 000 đôi	506,3	61 690,0	36 677,5	610,6	63 480,0	50 098,5	611,2	63 720,0	41 295,7
59	Giấy và bìa	1701020	1 000 tấn	22,6	1 000,0	900,0	44,2	2 000,0	1 000,0	66,0	3 000,0	1 000,0
60	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	757,7	184 770,0	155 582,0	820,4	207 260,0	155 948,0	865,2	210 860,0	140 602,0
61	Thùng hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	660,9	450 048,0	285 253,0	683,9	481 944,0	437 320,8	798,8	495 855,0	180 674,9
62	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	17,5	3 500,0	2 051,0	60,0	7 000,0	4 061,0	60,0	7 000,0	3 000,0
63	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	70,8	34 385,0	30 562,6	78,4	74 054,0	62 670,0	82,4	74 396,0	72 098,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
64	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	26,0	3 150,0	3 057,0	50,0	3 250,0	3 085,0	53,0	4 000,0	3 520,0
65	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	5 036,9	17 736,0	15 637,2	5 037,2	17 836,0	16 610,0	4 991,4	18 048,0	13 899,4
66	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	16,1	6 200,0	6 185,0	16,6	6 500,0	6 275,0	16,6	6 500,0	5 446,0
67	Hyđrô agon khí hiếm nitơ và ôxy	2011110	1 000 m3	137,9	23 428,8	21 219,3	138,2	23 437,8	22 101,7	138,7	23 442,4	19 191,7
68	Khí lỏng và khí nén	2011130	1 000 m3	2,2	15,7	15,7	3,1	17,3	17,3	3,4	19,0	19,0
69	Phân amoni có xử lý nước	2012021	Tấn	14,0	10 000,0	6 956,0	14,0	10 000,0	6 081,0	14,0	10 000,0	8 000,0
70	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ni tơ	2012030	Tấn	19,3	55 000,0	40 941,8	21,3	57 000,0	48 773,7	26,3	60 000,0	40 296,0
71	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	967,0	910 000,0	286 231,0	979,0	920 600,0	256 023,0	985,0	926 000,0	235 145,0
72	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	137,8	11 777,0	2 900,0	143,8	14 753,0	4 240,0	156,9	15 970,0	4 335,0
73	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	179,0	22 467,3	4 863,7	242,0	25 755,0	6 129,6	257,0	28 550,0	6 698,6
74	Thuốc diệt cỏ Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	26,0	14 103,0	3 431,5	36,0	22 038,0	2 949,6	38,0	22 498,0	4 652,0
75	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	0,8	2 500,0	270,0	1,0	3 000,0	380,0	1,1	3 500,0	220,0
76	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	67,0	19 373,0	4 507,6	69,0	20 113,0	6 625,1	73,0	21 799,0	7 506,8
77	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	2 264,3	85 470,5	78 739,7	2 268,2	86 172,0	75 953,5	2 288,2	103 552,2	74 112,0
78	Sơn véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	319,6	17 800,0	9 874,0	323,8	17 960,0	12 118,0	327,0	18 100,0	12 615,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
79	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	5,3	3 280,0	2 956,9	5,3	3 280,0	2 922,8	5,3	3 280,0	2 795,0
80	Mực in	2022201	Tấn	58,5	3 000,0	1 809,0	71,0	15 600,0	11 329,0	71,0	15 600,0	9 700,0
81	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023113	Tấn	82,0	48 000,0	43 262,0	83,6	49 200,0	38 769,0	86,3	50 300,0	65 238,0
82	Dầu gội đầu keo xịt tóc thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	453,0	73 000,0	58 459,4	507,4	83 000,0	72 578,2	900,0	135 000,0	67 681,2
83	Chế phẩm dùng trước trong hoặc sau khi cạo mặt chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	Tấn	15,7	11 095,0	7 342,0	29,7	14 095,0	11 530,0	36,7	14 595,0	10 154,0
84	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy đồ chèn lót nỉ vải không dệt không thấm phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	57,0	15 000,0	10 864,0	57,0	15 000,0	11 147,0	57,0	15 000,0	12 000,0
85	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy rửa	2023232	Tấn	144,5	235 700,0	81 738,0	144,5	235 700,0	92 349,0	144,5	235 700,0	106 300,0
86	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) sợi monofilament tổng hợp	2030012	Tấn	338,0	6 000,0	2 958,0	338,0	6 000,0	3 108,0	338,0	6 000,0	2 300,0
87	Lốp mới loại bơm hơi bằng cao su dùng cho ô tô xe và máy nông nghiệp lâm nghiệp công nghiệp xây dựng	2211011	1 000 cái	977,0	26 000,0	15 246,1	977,0	26 000,0	15 803,9	978,0	26 600,0	15 047,3
88	Lốp hơi mới bằng cao su loại dùng cho xe máy xe đạp	2211012	1 000 cái	1 036,0	13 700,0	13 693,3	1 461,0	14 000,0	12 723,4	1 550,0	16 000,0	15 000,0
89	Săm các loại bằng cao su	2211014	1 000 cái	1 787,0	34 600,0	29 957,5	2 187,0	36 000,0	31 644,2	2 237,0	37 000,0	30 226,5
90	Bao và túi bằng plastic	2220111	1 000 tấn	201,4	1 740,5	903,1	244,6	2 771,5	1 838,8	248,4	2 782,1	1 032,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
91	Thùng hộp bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1 000 tấn	1 135,9	1 361,0	1 224,7	1 204,9	1 823,6	1 586,0	1 225,8	1 973,8	1 642,5
92	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	3 706,8	5 480,0	2 085,6	3 715,8	5 488,0	2 219,0	4 017,8	5 489,0	2 288,0
93	Ống tuýp ống dẫn ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	195,0	4 792,0	4 133,6	323,0	49 999,0	27 251,0	352,8	60 432,0	39 845,0
94	Tấm phiến màng lá và dải bằng plastic không tự dính không xốp và chưa được gia cố chưa gắn lớp mặt chưa được bổ trợ chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	1 000 tấn	220,5	4 899,7	3 907,1	268,0	5 796,2	3 618,9	269,7	5 796,2	3 394,2
95	Tấm phiến màng lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	1 171,7	104 236,0	76 709,2	1 290,6	195 640,0	159 521,0	1 317,3	281 740,0	234 931,0
96	Tấm trải sàn bằng plastic dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	48,7	31 400,0	29 780,0	48,7	31 400,0	28 208,0	48,7	31 400,0	26 355,0
97	Bồn tắm chậu rửa bệ rửa và nắp xí bệt bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự bằng plastic	2220962	Tấn	67,0	152 791,0	114 000,0	88,0	183 624,0	106 564,0	95,0	183 700,0	162 300,0
98	Cửa ra vào cửa sổ khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp mành rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	931,7	30 005,0	28 880,5	932,2	30 006,0	29 196,7	932,2	30 006,0	29 304,3
99	Vải sơn đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	Tấn	3,9	50,0	1,8	3,9	50,0	1,6	3,9	50,0	2,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
100	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	2 646,5	33 641,0	23 801,3	6 049,5	40 457,0	28 376,3	7 402,5	44 502,0	27 151,0
101	Xi măng Portland xi măng nhôm xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	34,3	79 672,4	75 878,4	35,7	85 782,1	81 697,2	37,5	87 747,8	83 569,4
102	Gang gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	9,1	240 000,0	179 103,0	35,7	440 000,0	360 680,0	35,7	440 000,0	375 000,0
103	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	347,0	36 000,0	21 389,0	362,0	54 000,0	30 598,0	377,0	64 000,0	35 000,0
104	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	13,0	1 446,0	1 315,0	20,0	1 943,0	1 759,0	27,0	3 048,0	1 949,0
105	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	Tấn	52,6	222 476,5	218 098,0	54,2	233 847,3	229 468,8	57,5	284 651,5	279 061,9
106	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	2410022	Tấn	3 655,1	232 100,0	209 987,0	3 713,1	282 103,0	222 424,6	3 764,1	288 103,0	231 068,0
107	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng có chiều rộng ≥ 600mm chưa được dát phủ mạ hoặc tráng	2410031	Tấn	7,0	6 926,0	5 973,0	10,0	6 946,0	5 869,0	14,0	9 163,0	3 620,0
108	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm đã được dát phủ mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	46 337,0	90 765,0	72 100,0	47 292,0	92 000,0	82 870,0	47 292,0	92 000,0	75 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
109	Thanh que sắt thép không hợp kim được cán nóng dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	173,0	200 000,0	145 500,0	194,5	370 000,0	138 000,0	194,5	370 000,0	140 000,0
110	Thép dạng góc khuôn hình (trừ vật liệu xây dựng và góc khuôn hình đã được hàn)	2410068	Tấn	17,5	153 075,0	28 482,0	17,9	153 675,0	34 116,0	21,7	158 075,0	34 856,0
111	Ống bằng thép không nối ghép	2410071	Tấn	28,0	635,0	488,9	60,0	1 625,0	1 521,0	70,0	1 806,0	1 620,0
112	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn tán bằng đinh ghép với nhau bằng cách tương tự...)	2410072	Tấn	1,3	8,0	6,0	1,3	8,0	7,0	1,3	8,0	5,0
113	Thép cuốn cỡ nhỏ (< 600 mm)	2410082	Tấn							2,4	5,0	2,2
114	Dây thép	2410084	Tấn	2,9	24 000,0	23 383,0	3,0	25 000,0	23 994,0	4,9	26 000,0	20 000,0
115	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	180,1	13 680,0	12 702,0	187,8	14 200,0	12 737,0	187,8	14 200,0	5 639,0
116	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	15,0	300,0	200,0	15,0	300,0	170,0	15,0	300,0	105,0
117	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt thép nhôm	2511013	Tấn	809,0	117 110,0	47 992,0	829,0	178 210,0	39 706,0	835,0	199 610,0	38 949,0
118	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt thép nhôm	2511019	Tấn	1 199,3	708 493,0	553 024,0	1 229,4	754 997,1	671 452,4	1 584,8	920 681,0	712 349,0
119	Cửa ra vào cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt thép nhôm	2511020	Tấn	19,9	11 083,0	7 117,0	20,6	11 119,0	7 010,8	20,6	11 119,0	5 944,5
120	Bể chứa két bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt thép nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2512091	Tấn	109,0	280,0	271,0	114,8	285,0	282,7	115,5	290,0	279,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
121	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp) nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	Chiếc	25,5	10 080,0	9 081,0	39,5	18 080,0	15 537,0	58,5	22 080,0	9 714,0
122	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	2513012	Chiếc	0,2	120,0	81,0	0,2	120,0	61,0	0,2	120,0	50,0
123	Tụ điện	2610011	1 000 chiếc	2,9	2 000,0	1 842,0	3,5	2 600,0	2 519,8	3,5	2 600,0	2 511,7
124	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 chiếc	424,0	4 242 289,7	268 089,8	518,0	4 345 009,8	937 873,6	594,0	7 697 824,1	2 253 069,7
125	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1 000 chiếc	31,0	16 791,9	16 791,9	50,0	28 175,2	28 175,2	50,0	28 175,2	27 278,5
126	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc	1 906,0	2 398 400,0	1 084 671,1	2 841,0	3 205 485,0	1 736 271,4	4 546,0	3 520 000,0	1 510 605,6
127	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1 000 chiếc	621,0	51 000,0	50 418,8	682,0	62 720,0	59 072,6	754,0	82 220,0	64 098,4
128	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	19,7	2 503,2	2 429,2	34,7	5 003,2	4 791,8	34,8	5 003,5	3 502,7
129	Mạch in	2610021	1 000 cái	17,9	41 038,0	37 672,9	44,5	60 229,8	32 384,2	57,0	70 649,9	23 685,8
130	Thiết bị điện tử khác	2610090	1 000 cái	44,5	42 000,0	41 654,1	62,2	60 000,0	59 177,6	96,9	80 000,0	77 086,9
131	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	2630012	Chiếc	9,3	816 010,0	776 999,0	9,8	1 330 213,0	793 701,0	9,8	1 330 213,0	793 701,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
132	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng hình ảnh hoặc dữ liệu gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1 000 cái	609,0	13 248,6	10 602,4	658,0	18 812,6	9 961,4	943,0	25 509,8	12 761,7
133	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài loại dùng cho phương tiện có động cơ	2640012	Chiếc	20,0	500 000,0	73 696,0	21,0	560 000,0	50 452,0	21,0	560 000,0	41 370,0
134	Máy thu hình (Tivi ...)	2640020	Cái	375,0	98 000,0	48 000,0	380,0	99 000,0	55 000,0	387,0	99 600,0	60 000,0
135	Máy ảnh kỹ thuật số	2670013	1 000 chiếc	1 333,0	18 000,0	2 681,3	1 431,0	20 000,0	3 231,3	1 431,0	20 000,0	2 384,2
136	Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W	2710111	1 000 chiếc	41,0	2 000,0	1 806,2	56,0	2 100,0	1 439,0	56,0	2 100,0	1 100,0
137	Động cơ xoay chiều khác	2710122	Cái	18,5	186 000,0	51 408,0	24,0	248 394,0	245 493,0	31,8	422 700,0	178 200,0
138	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	Cái	3 000,0	4 000,0	671,0	3 000,0	4 000,0	340,0	3 000,0	4 000,0	340,0
139	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	Chiếc	335,3	403 633,0	120 323,0	431,7	454 295,0	118 959,0	431,7	454 295,0	108 412,0
140	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1 000 chiếc	390,7	6 029,0	5 905,9	443,1	7 531,1	6 380,5	463,1	7 531,5	6 272,5
141	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	1 000 chiếc	490,8	316 363,1	306 680,9	506,1	384 318,1	329 139,6	547,2	403 531,7	290 059,6
142	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1 000 kWh	1 830,2	7 728,7	7 047,4	1 899,4	9 133,4	9 072,0	1 901,0	9 177,2	8 762,1
143	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	2731011	Mét	26,0	18 000,0	8 844,9	26,0	18 000,0	6 912,3	26,0	18 000,0	7 900,0
144	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	3 113,7	133 628,0	102 606,0	3 132,7	137 708,0	100 670,0	3 134,7	138 137,0	66 186,0
145	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	39 813,0	46 816,0	42 806,0	41 085,0	57 610,0	53 342,0	42 300,0	60 771,0	51 420,0
146	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	429,0	184 580,0	69 305,0	441,1	194 444,0	50 587,0	441,1	194 444,0	85 571,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
147	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	73,0	1 978,0	1 344,0	75,0	2 032,0	1 996,0	75,0	2 032,0	1 397,0
148	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	2740013	Cái	5,7	450 000,0	160 404,0	5,8	460 000,0	33 504,0	5,8	460 000,0	110 650,0
149	Đèn phóng trừ đèn tia cực tím	2740015	1 000 cái	44,5	8 860,0	8 051,6	51,1	14 258,0	12 053,0	51,1	14 258,0	10 838,9
150	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740016	Cái	1,8	20 000,0	12 000,0	2,2	26 000,0	24 000,0	3,6	32 000,0	30 000,0
151	Tủ lạnh và máy (tủ) đông loại dùng trong gia đình	2750011	1 000 cái	1 468,8	40 601,0	21 864,4	1 503,9	60 601,6	44 774,9	1 509,2	66 601,7	50 259,6
152	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1 000 cái	1 326,0	2 380,0	2 326,9	1 349,0	3 280,0	3 079,3	1 398,0	3 880,0	3 589,7
153	Chăn điện	2750014	Cái	40,0	800 000,0	464 866,0	56,0	1 000 000,0	669 840,0	56,0	1 000 000,0	700 000,0
154	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	10,0	12 000,0	7 000,0	10,0	12 000,0	6 000,0	11,0	13 000,0	9 000,0
155	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	1 000 cái	16,5	2 500,6	2 036,4	19,5	3 000,6	2 344,2	19,5	3 000,6	2 400,6
156	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1 000 cái	81,0	1 640,0	1 450,0	81,0	1 640,0	1 600,0	81,0	1 640,0	1 500,0
157	Điện trở làm nóng bằng điện trừ loại các bon	2750028	1 000 cái	7,4	60 000,0	52 610,6	8,2	63 260,0	59 705,5	15,5	66 360,0	31 590,1
158	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	2750031	1 000 chiếc	232,0	24 008,5	17 876,2	284,0	27 210,0	18 742,4	291,0	28 216,0	20 686,9
159	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	2811012	1 000 chiếc	2,6	3 200,0	1 118,8	8,9	4 277,6	1 770,6	11,5	5 800,0	1 652,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
160	Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811013	Chiếc	8 864,0	100 000,0	31 227,0	8 864,0	100 000,0	36 296,0	8 864,0	100 000,0	33 200,0
161	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811014	Chiếc	12,5	181 313,0	118 113,0	16,6	196 253,0	174 232,0	18,9	234 298,0	230 218,0
162	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác	2813014	Chiếc	4 000,0	3 500,0	2 142,0	4 000,0	3 500,0	2 912,0	4 000,0	3 500,0	2 500,0
163	Bơm chân không	2813021	Chiếc	52,0	80 100,0	80 027,0	54,0	125 000,0	124 495,0	56,0	132 100,0	132 000,0
164	Máy nén khí khác	2813029	Chiếc	47,5	242 004,0	241 929,0	61,0	347 286,5	347 026,5	74,0	590 001,0	589 600,0
165	Máy điều hòa không khí	2819012	Cái	48,0	110 000,0	60 733,0	49,0	110 500,0	96 258,0	50,0	121 650,0	100 066,0
166	Máy làm đất	2821021	Chiếc	3 500,0	2 500,0	989,0	3 500,0	2 500,0	1 300,0	3 500,0	2 500,0	1 300,0
167	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ công viên hoặc sân thể thao	2821030	Chiếc				15,0	650 000,0	538 788,0	19,0	750 000,0	690 000,0
168	Máy công cụ dùng để bào xọc chuốt cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại chưa được phân vào đâu	2822029	Chiếc	3,5	25,0	13,0	4,0	30,0	20,0	6,6	50,0	32,0
169	Máy dệt	2826013	Chiếc	9 744,0	3 000,0	2 640,0	13 795,0	3 600,0	2 400,0	16 000,0	3 800,0	2 500,0
170	Máy khâu trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	2826024	1 000 chiếc	92,2	42 709,0	36 253,4	97,9	44 709,0	39 029,8	101,6	47 709,0	33 155,6
171	Máy khâu loại dùng cho gia đình	2826040	1 000 chiếc	125,0	1 793,0	1 634,7	131,0	1 842,2	1 607,3	142,0	2 416,1	2 416,1
172	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	1 000 chiếc	166,7	1 990,0	1 537,1	170,8	2 272,8	1 837,3	191,2	3 054,7	2 354,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
173	Xe vừa chở người vừa chở hàng	2910026	Chiếc	1 441,0	4 000,0	3 231,0	1 441,0	4 000,0	2 215,0	1 441,0	4 000,0	1 000,0
174	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	4,3	15,0	5,0	4,5	20,0	6,0	4,5	20,0	7,0
175	Xe mô tô xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	3091011	1 000 chiếc	733,0	3 900,0	3 385,9	838,0	4 053,9	3 702,4	850,0	4 134,5	2 533,2
176	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	Chiếc	80,5	98 060,0	85 665,0	99,9	108 066,0	100 417,0	108,8	114 069,0	59 378,0
II. ĐIỆN KHÍ ĐỐT NƯỚC NÓNG HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
177	Thủy điện	3511100	Tr. kWh	22 793,0	1 750,0	1 936,0	22 793,0	1 750,0	1 686,0	22 793,0	1 750,0	1 697,0
178	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	6 906,0	3 888,0	1 876,8	6 906,0	3 888,0	2 089,6	6 906,0	3 888,0	1 710,1
179	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	119 443,0	8 375,0	7 679,0	119 443,0	8 375,0	7 906,0	119 443,0	8 375,0	6 760,0
180	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh	277,0	600,0	520,0	277,0	600,0	510,0	277,0	600,0	450,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô	0610010	1 000 Tấn	255 912 717,0	223 912,9	232 426,8	255 912 717,0	227 014,2	235 952,7	255 912 717,0	229 964,2	239 053,7
2	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr m3	1 450,2	1 655,0	1 472,0	1 450,2	1 655,0	1 539,3	1 450,2	1 655,0	1 577,5
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	226,5	7 000,0	6 736,0	242,0	8 000,0	7 472,0	242,0	8 000,0	6 000,0
4	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	3,6	160,0	91,0	3,6	160,0	102,0	3,6	160,0	70,0
5	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	746,0	312 000,0	255 272,0	746,0	312 000,0	243 579,0	1 000,0	405 600,0	268 000,0
6	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	438,0	225 000,0	194 000,0	438,0	225 000,0	195 000,0	438,0	225 000,0	195 000,0
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	200,0	75 000,0	61 000,0	200,0	75 000,0	62 000,0	200,0	75 000,0	60 000,0
8	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1 000 lít	66,0	25 000,0	4 584,8	66,0	25 000,0	11 046,9	66,0	25 000,0	10 275,0
9	Bia các loại	1103001	1 000 lít	142,0	85 000,0	99 697,2	770,0	585 000,0	265 200,0	770,0	585 000,0	441 294,1
10	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	0,5	50,0	48,0	0,5	50,0	42,0	0,5	50,0	50,0
11	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	0,0	0,0	0,0	17,9	111 034,0	111 000,0	21,3	314 414,0	314 414,0
12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1 639,3	192 500,0	161 985,0	1 639,3	192 500,0	98 816,0	1 639,3	192 500,0	157 475,0
13	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	882,7	35 000,0	28 029,0	882,7	35 000,0	29 305,0	882,7	35 000,0	27 754,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	1 000 tấn	3 055,1	1 305,0	697,1	3 055,1	1 305,0	845,5	3 055,1	1 305,0	732,8
15	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn	1 003,3	300 000,0	219 030,0	1 003,3	300 000,0	190 650,0	1 003,3	300 000,0	238 260,0
16	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	446,0	250 000,0	191 000,0	446,0	250 000,0	198 000,0	446,0	250 000,0	198 000,0
17	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	1 000 tấn	414,0	1 800,0	1 680,2	414,0	1 800,0	1 740,1	414,0	1 800,0	1 650,0
18	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	Tấn	1 155,7	500 000,0	644 171,0	1 155,7	500 000,0	644 931,0	1 155,7	500 000,0	600 000,0
19	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm	2410036	Tấn	8 913,0	500 000,0	654 000,0	8 913,0	500 000,0	626 000,0	8 913,0	500 000,0	535 000,0
20	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	1 136,9	405 000,0	191 685,0	1 136,9	405 000,0	189 781,0	1 136,9	405 000,0	220 000,0
21	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm	2410046	Tấn	9 923,0	700 000,0	317 000,0	9 923,0	700 000,0	371 000,0	9 923,0	700 000,0	289 000,0
22	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	1 000,0	400 000,0	519 687,0	1 000,0	400 190,0	527 942,0	1 000,0	400 000,0	500 000,0
23	Thép hình, gấp	2410083	Tấn	200,0	200 000,0	145 273,0	200,0	200 000,0	106 823,0	200,0	200 000,0	120 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
24	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	28 655,1	29 136,6	25 351,5	28 655,1	29 136,6	26 958,6	28 655,1	29 136,6	23 186,5
25	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 000,0	368,9	179,4	2 000,0	368,9	347,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010212	Tấn	5,0	675 032,0	452 374,0	5,0	675 032,0	453 937,0	5,0	675 032,0	425 132,0
2	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	Tấn	3,9	8 112 576,0	7 309 121,0	4,0	8 257 211,0	7 506 913,0	4,5	8 372 961,0	7 301 297,0
3	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn	4,0	3 000,0	2 350,0	5,0	3 500,0	2 885,0	8,0	4 000,0	3 200,0
4	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	14,0	26 000,0	7 500,0	14,0	26 000,0	6 300,0	15,0	26 500,0	15 000,0
5	Các sản phẩm sữa khác	1050019	Tấn	150,0	69 000,0	62 900,0	150,0	69 000,0	63 000,0	150,0	69 000,0	63 000,0
6	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	182,0	106 250,0	94 159,0	182,0	106 250,0	89 263,0	182,0	106 250,0	92 500,0
7	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	5,3	25,1	17,8	5,5	27,0	18,0	5,5	27,0	16,1
8	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	328,3	45 424,0	31 556,0	728,4	54 850,0	33 805,0	728,6	55 050,0	23 101,0
9	Mỳ từ bột mỳ sống	1074010	Tấn	5,4	25 032,0	16 107,0	5,4	25 032,0	17 701,0	5,4	25 032,0	18 569,0
10	Gia vị và chất thơm đã chế biến	1079012	Tấn	177,0	304,0	206,1	179,0	354,0	231,0	179,0	354,0	240,0
11	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	46,6	2 100,0	2 080,0	46,6	2 100,0	2 080,0	46,6	2 100,0	2 050,0
12	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	0,8	500,0	360,0	0,8	500,0	380,0	0,8	500,0	300,0
13	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	250 430,9	3 137 000,0	1 761 410,0	250 431,3	3 137 600,0	1 839 660,0	250 431,3	3 137 600,0	1 730 930,0
14	Thuốc lá sợi	1200902	Tấn	193,4	28,8	11,4	194,2	29,0	11,5	194,2	11,5	29,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Vải dệt kim, đan, móc khác	1391012	Mét	0,6	350 000,0	195 000,0	0,6	350 000,0	220 000,0	0,6	350 000,0	100 000,0
16	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	29,2	6 218,4	5 455,8	31,5	6 325,4	5 174,0	31,5	6 325,4	3 322,2
17	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	0,3	120 000,0	110 000,0	0,5	150 000,0	120 000,0	0,6	155 000,0	150 000,0
18	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	13,2	3 084,0	2 298,3	13,4	3 084,2	1 999,6	13,4	3 084,2	1 622,9
19	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	158,1	14 500,0	12 600,0	158,1	14 500,0	12 370,0	158,1	14 500,0	11 300,0
20	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	Tấn			568 500,0			542 720,0			457 300,0
21	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	27,5	20 000,0	4 000,0	27,5	20 000,0	3 800,0	27,5	20 000,0	3 000,0
22	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	1 000 m3	264,8	34 178,0	35 439,0	264,8	34 178,0	32 916,0	264,8	34 178,0	24 904,0
23	Khí lỏng và khí nén	2011130	1 000 m3	0,1	290,0	88,0	0,1	290,0	87,0	0,1	290,0	70,0
24	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	5 520,0	800 000,0	815 946,0	5 520,0	800 000,0	707 892,0	5 520,0	800 000,0	820 000,0
25	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn	25,8	200 000,0	144 913,0	25,8	200 000,0	94 341,0	25,8	200 000,0	100 000,0
26	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	2012050	Tấn	75,6	24 300,0	22 303,0	101,7	43 012,0	40 015,0	101,7	43 012,0	38 000,0
27	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	1 000 tấn	4 737,0	1 149,0	724,5	4 737,1	1 149,0	651,1	4 737,1	1 149,0	666,1
28	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	48,6	15 000,0	8 029,0	48,6	15 000,0	6 161,0	48,6	15 000,0	5 842,0
29	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	43,0	6 000,0	5 836,0	50,0	6 200,0	5 252,0	55,0	6 300,0	4 300,0
30	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	2023122	Tấn	10,0	100,0	50,0	10,0	100,0	40,0	10,0	100,0	20,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
31	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	42,1	275 500,0	245 379,0	42,1	275 500,0	253 208,0	167,8	335 500,0	268 366,0
32	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1 000 cái	1 926,8	2 632 580,0	2 367 895,0	1 926,8	2 632 580,0	2 438 095,0	1 926,8	2 632 580,0	2 510 095,0
33	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	0,8	10 000,0	8 200,0	0,8	10 000,0	8 400,0	0,8	10 000,0	8 000,0
34	Bao và túi bằng plastic	2220111	1 000 tấn	68,3	79 005,5	8 544,6	69,5	79 005,6	8 594,2	70,2	79 025,2	8 533,2
35	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	5,2	92,0	72,0	5,2	92,0	75,0	5,5	95,0	70,0
36	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	5,6	80 100,0	30 100,0	5,8	80 120,0	22 120,0	6,0	80 150,0	18 130,0
37	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	120,6	6 599,0	4 019,0	150,6	6 962,0	4 060,0	152,7	6 992,0	4 195,0
38	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	30,0	250 000,0	235 980,0	31,0	251 000,0	236 000,0	31,0	251 000,0	235 000,0
39	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	2220967	Tấn	2,5	16,0	10,9	2,5	16,0	11,3	3,0	16,5	11,2
40	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	3,7	188 640,0	178 160,0	4,2	194 928,0	188 640,0	4,7	199 120,0	194 928,0
41	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	12,7	527,0	485,0	15,7	542,0	498,0	15,8	545,0	435,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	Tấn	0,5	60,0	45,0	0,6	61,0	46,0	0,6	61,0	45,0
43	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	2410064	Tấn	5,0	110,0	87,0	6,0	120,0	90,0	7,0	150,0	125,0
44	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420212	Tấn	30,0	70,0	50,0	35,0	80,0	45,0	35,0	80,0	40,0
45	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	33,1	11 800,0	8 300,0	37,1	12 000,0	8 600,0	48,1	12 500,0	9 250,0
46	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	2512011	Tấn	13,4	1 500,0	1 500,0	13,4	1 550,0	1 500,0	13,4	1 550,0	1 500,0
47	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1 000 chiếc	578,0	240 000,0	146 339,2	578,0	240 000,0	112 997,1	578,0	240 000,0	120 129,5
48	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	7,0	5 400,0	3 200,0	9,0	7 500,0	5 300,0	9,0	7 500,0	4 500,0
49	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1 000 chiếc	4,2	2 500,0	766,4	4,2	2 500,0	775,5	4,2	2 500,0	500,0
50	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1 000 kWh	21,3	2 513,0	2 010,0	22,0	2 572,0	2 025,0	22,0	2 572,0	2 012,0
51	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	109,0	11 150,0	12 350,0	109,0	11 150,0	14 778,0	109,0	11 150,0	14 778,0
52	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	4,6	3 800,0	3 417,0	8,6	4 300,0	4 122,0	10,3	4 500,0	4 200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
53	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1 000 cái	2,8	25 000,0	3 399,0	2,8	25 000,0	3 862,0	2,8	25 000,0	4 500,0
54	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	2740015	1 000 cái	44,9	18 000,0	4 007,0	44,9	18 000,0	1 949,0	44,9	18 000,0	2 200,0
55	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	90,0	900 000,0	850 000,0	124,0	5 000 000,0	3 500 000,0	124,0	5 000 000,0	4 500 000,0
56	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	Cái	25,0	25,0	15,0	25,0	25,0	15,0	25,0	25,0	13,0
57	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822029	Chiếc	98,0	143,0	86,0	105,0	145,0	105,0	105,0	145,0	101,0
58	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa	2829911	Chiếc	1,1	50,0	20,0	1,1	50,0	22,0	1,1	50,0	11,0
59	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829921	Chiếc	6,0	200,0	150,0	6,0	200,0	140,0	6,0	200,0	90,0
60	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	1 000 chiếc	149,0	6 000,0	5 675,7	149,0	6 000,0	5 152,0	149,0	6 000,0	4 182,9
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
61	Thủy điện	3511100	Tr. kWh		433,0	290,9		433,0	289,3		433,0	290,1
62	Nhiệt điện khí	3511300	Tr. kWh	880,6	236,8	0,5	880,6	236,8	0,2	880,6	236,8	0,1
63	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				2 200,0	188,6	148,8	2 200,0	188,6	155,9
64	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh		345,8	12,0		345,8	22,0		345,8	

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LONG AN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Nước quả ép	1030102	1 000 lít	29,00	6 000,0	3 000,0	29,00	6 000,0	1950000,00	29,00	6 000,0	1 200,0
2	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	Tấn	49,5	4 789,0	3 972,0	49,5	4 789,0	3 889,0	49,5	4 789,0	3 890,0
3	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	55,4	300 000,0	104 121,0	57,9	360 000,0	107 604,0	57,9	360 000,0	111 452,0
4	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	1073010	Tấn	21,2	46 000,0	11 364,2	21,2	46 000,0	11 617,0	21,2	46 000,0	9 697,4
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	258,8	124 000,0	9 569,0	258,8	124 000,0	7 804,7	258,8	124 000,0	19 266,0
6	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	9,0	75 000,0	511,0	9,0	75 000,0	1 140,0	9,0	75 000,0	3 660,0
7	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	344,8	268 300,0	103 737,0	344,8	268 300,0	97 695,0	344,8	268 300,0	115 137,0
8	Bia các loại	1103001	Lít	11,2	60 000,0	26 755,0	11,2	60 000,0	30 359,0	11,2	60 000,0	26 208,0
9	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	30,4	178 000,0	121 349,0	30,4	178 000,0	109 939,4	30,4	178 000,0	110 000,0
10	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	2,8	240,0	210,0	2,8	240,0	193,1	2,8	240,0	222,0
11	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc		1 500,0	1 385,0		2 600,0	2 451,0		3 500,0	3 236,0
12	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	6,8	600,1	464,3	6,8	600,1	510,9	6,8	600,1	450,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	44,8	400,0	364,6	67,2	450,0	411,4	67,2	450,0	307,7
14	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	35,3	18 168,2	13 762,7	38,3	19 168,2	15 406,8	38,3	19 168,2	12 591,4
15	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	1 000 tấn	13,8	10 000,0	9 022,0	14,4	11 200,0	8 779,4	14,7	11 500,0	6 560,0
16	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	6,0	6 200,0	5 200,0	6,0	6 200,0	5 600,0	6,0	6 200,0	5 500,0
17	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	44,6	112 250,0	84 925,6	44,6	112 250,0	82 547,1	44,6	112 250,0	84 580,0
18	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	7,3	52,0	36,5	10,3	53,0	38,0	14,3	55,0	40,0
19	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	13,0	1 788,0	1 144,2	13,1	1 932,0	1 282,6	13,1	1 932,0	1 362,0
20	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	0,6	600,0	520,0	0,6	600,0	430,0	0,6	600,0	330,0
21	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	Tấn	1 562,9	1 000,0	1 057,0	2 071,1	16 000,0	15 545,0	2 071,1	16 000,0	7 320,0
22	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	961,9	50 800,0	49 165,0	846,7	53 000,0	63 182,0	1 123,7	59 000,0	80 916,0
23	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	4 575,5	12 227,1	11 321,4	4 575,5	12 227,1	8 941,9	4 575,5	12 227,1	7 245,5
24	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	417,0	622 600,0	466 782,0	193,0	622 600,0	603 700,0	193,0	622 600,0	603 700,0
25	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	5 236,0	2 700,0	1 912,0	5 236,0	2 700,0	1 860,0	5 236,0	2 700,0	1 400,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	Tấn	365,0	160 000,0	100 000,0	565,0	240 000,0	150 000,0	565,0	240 000,0	180 000,0
27	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410053	Tấn	191,2	60 000,0	59 127,0	223,1	80 000,0	78 970,4	270,6	120 000,0	112 858,8
28	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410068	Tấn	200,0	63 000,0	80 000,0	200,0	63 000,0	82 000,0	200,0	63 000,0	85 000,0
29	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	2512092	Tấn	116,0	2 600,0	2 000,0	116,0	2 600,0	2 000,0	116,0	2 600,0	2 000,0
30	Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	2825013	Chiếc	10,0	1 000,0	1 000,0	10,0	1 000,0	1 000,0	10,0	1 000,0	1 000,0
31	Máy sấy nông sản	2825016	Chiếc		20,0	20,0		20,0	10,0		20,0	10,0
32	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	3091011	Chiếc							7,0	700,0	300,0
33	Xe máy điện và xe đạp điện	3091012	Chiếc							11,0	1 100,0	500,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
34	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh					151,3	78,1	250,0	490,3	234,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TIỀN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	51,0	37 665,0	12 735,0	51,0	37 665,0	14 517,0	51,0	37 665,0	13 167,6
2	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn		16 200,0	987,0		16 200,0	1 001,0		16 200,0	2 541,6
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	46,0	300 000,0	66 603,0	46,0	300 000,0	46 455,0	46,0	300 000,0	39 074,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn			34 064,0			45 491,0			48 716,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	217,5	220 000,0	182 420,0	217,5	220 000,0	200 747,0	217,5	220 000,0	201 000,0
6	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	1311031	Tấn	32,5	600,0	400,0	32,5	600,0	415,0	32,5	600,0	374,0
7	Va ly	1512011	1 000 cái	24,0	3 000,0	653,4	24,0	3 000,0	1 001,3	24,0	3 000,0	185,3
8	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	9,6	1 200,0	559,3	9,6	1 200,0	395,0	9,6	1 200,0	145,9
9	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1 000 cái	48,1	6 000,0	47,8	48,1	6 000,0	131,9	48,1	6 000,0	23,4
10	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	2 397,0	37 200,0	30 699,0	2 397,0	37 200,0	31 628,7	2 397,0	37 200,0	29 307,1
11	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	0,3	1 400,0	1 520,0	0,4	2 000,0	2 370,0	0,5	2 300,0	2 625,0
12	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	1,7	3 000,0	500,0	1,7	3 000,0	420,0	1,7	3 000,0	210,0
13	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	0,6	120,0	110,0	0,6	120,0	100,0	0,6	120,0	70,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	2410072	Tấn	1 751,0	100 000,0	501,0	1 751,0	100 000,0	24 038,0	1 751,0	100 000,0	26 123,0
15	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	2420231	Tấn	55,0	55 685,0	55 808,3	64,0	64 230,0	66 635,4	64,0	64 230,0	64 324,1
16	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1 000 chiếc	93,2	800 000,0	398 000,0	93,2	800 000,0	240 000,0	93,2	800 000,0	290 939,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẾN TRE

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	267,0	30 000,0	5 855,0	267,0	30 000,0	1 948,0	267,0	30 000,0	100,0
2	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn	335,5	18 000,0	6 100,0	335,5	18 000,0	9 500,0	335,5	18 000,0	11 000,0
3	Nước ép từ rau	1030101	Lít	59,8	15 300,0	11 130,0	66,3	20 300,0	17 635,0	89,9	27 200,0	20 700,0
4	Quả và hạt khô	1030922	Tấn	111,5	21 847,0	16 147,0	120,9	26 847,0	18 017,0	120,9	26 847,0	16 743,0
5	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	159,0	21 500,0	16 192,0	163,9	30 300,0	26 073,0	296,7	34 300,0	30 600,0
6	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	1040202	Tấn	7,0	110,0	110,0	25,0	297,0	297,0	25,0	297,0	264,0
7	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	78,0	813,0	813,0	104,0	997,0	997,0	104,0	997,0	984,0
8	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	1061202	Tấn	6,0	3,0	3,1	6,0	3,0	3,0	6,0	3,0	1,0
9	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	53,4	2 757,0	2 321,0	53,4	2 757,0	2 049,0	53,4	2 757,0	1 993,0
10	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	11,0	2 979,6	757,2	11,0	2 979,6	558,8	11,0	2 979,6	558,8
11	Thực phẩm đồng nhất	1079011	Tấn	6,1	6 000,0	4 861,0	6,1	6 000,0	3 540,0	11,3	7 200,0	6 213,0
12	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	1079014	Tấn	0,3	2 520,0	2 520,0	0,3	2 520,0	2 940,0	0,3	3 000,0	3 000,0
13	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	7,7	3,0	2 430,0	7,7	3,0	5 540,0	7,7	3,0	2 000,0
14	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	1 875,8	170 900,0	137 335,0	2 349,1	274 900,0	200 941,0	2 492,8	318 800,0	242 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Rượu mạnh	1101001	Lít		240 880,0	240 880,0		240 880,0	273 110,0		240 880,0	275 280,0
16	Bia các loại	1103001	1 000 lít	673,4	50 000,0	31 400,0	760,1	100 000,0	151 600,0	760,1	100 000,0	102 000,0
17	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,0	6 000,0	360,0	2,0	6 000,0	555,0	2,0	6 000,0	1 500,0
18	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	77,0	293 800,0	110 170,1	77,0	293 800,0	137 362,7	77,0	293 800,0	110 735,8
19	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...	1311023	Tấn	160,0	2 150,0	2 049,0	180,0	2 170,0	393,0	210,0	2 200,0	210,0
20	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312020	1 000 mét	55,0	24 000,0	20 320,5	61,0	26 000,0	25 771,7	70,0	35 000,0	34 854,3
21	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	131,0	2 227,6	2 138,6	132,0	2 557,0	1 943,8	134,0	2 581,0	1 807,0
22	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	191,7	98 818,0	47 772,0	192,6	99 187,5	45 811,2	192,6	99 212,0	52 577,6
23	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	172,7	18 010,0	15 050,6	172,7	18 010,0	16 102,8	172,7	18 010,0	12 840,5
24	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	15 610,0	4 500,0	4 430,0	15 610,0	4 500,0	4 954,2	15 610,0	4 500,0	3 000,0
25	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	4,2	10 300,0	10 028,5	6,2	11 900,0	12 111,8	6,2	11 900,0	9 924,9
26	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi				0,5	350,0	307,5	0,5	350,0	48,0
27	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	400,0	4 000,0	3 207,0	400,0	4 000,0	3 656,0	400,0	4 000,0	2 300,0
28	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1 411,0	61 000,0	62 488,0	1 411,0	61 000,0	60 143,0	1 411,0	61 000,0	259 600,0
29	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	7,2	1 380,0	871,9	8,3	2 520,0	2 068,0	10,1	3 950,0	3 240,0
30	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	12,0	1 425,0	1 425,0	83,0	1 526,0	1 526,0	83,0	1 526,0	1 200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
31	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	10,0	8 500,0	7 997,0	24,0	10 000,0	8 075,0	26,0	11 000,0	5 000,0
32	Tụ điện	2610011	1 000 chiếc	0,4	6 500,0	3 383,4	0,4	6 500,0	1 746,8	0,4	6 500,0	1 700,0
33	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	431,0	13 491,6	13 491,6	431,0	13 491,6	12 090,2	431,0	13 491,6	8 967,9
34	Đèn pha được gắn kín	2740011	1 000 cái	54,0	5 500,0	626,3	54,0	5 500,0	1 101,9	54,0	5 500,0	992,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TRÀ VINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	0,6	1 560,0	211,3	0,6	1 560,0	136,4	0,6	1 560,0	50,0
2	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	0,5	59,0	50,0	0,5	59,0	50,0	0,5	59,0	50,0
3	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	0,6	1 443,0	1 443,0	0,6	1 443,0	1 330,0	0,8	1 450,0	1 450,0
4	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	6,9	3 000,0	1 915,6	6,9	3 000,0	1 844,2	6,9	3 000,0	2 000,0
5	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	550,0	3 240,0	3 453,4	550,0	3 240,0	3 654,5	550,0	3 240,0	2 129,0
6	Giày, dép thường	1520010	Đôi	3,0	200 000,0	200 000,0	7,5	600 000,0	406 000,0	8,7	700 000,0	650 000,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Nhiệt điện than	3511200	kWh	27 774,0	16 185,0	11 661,0	27 774,0	16 185,0	16 005,6	27 774,0	16 185,0	16 182,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH LONG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn				400,0	5 000,0	667,0	400,0	5 000,0	1 000,0
2	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	40,0	1 400 000,0	304,0	40,0	1 400 000,0	242,3	40,0	1 400 000,0	115,2
3	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn	316,5	916 500,0	4 164,3	390,0	925 000,0	8 967,4	390,0	925 000,0	7 529,0
4	Gạo xay xát	1061100	Tấn	159,3	307 024,0	90 663,0	159,3	307 024,0	101 532,0	171,1	407 024,0	111 412,0
5	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	5,0	60,0	30,0	10,0	120,0	70,0	20,0	240,0	120,0
6	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	1061202	Tấn	250,0	24 000,0	8 400,0	250,0	24 000,0	8 400,0	250,0	24 000,0	3 000,0
7	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	582,5	33 830,7	35 079,8	582,5	33 830,7	38 200,6	582,5	33 830,7	40 769,8
8	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	1 401,0	660 000,0	277 398,0	1 511,0	765 000,0	358 026,0	1 511,0	765 000,0	254 727,0
9	Bia các loại	1103001	1 000 lít	501,0	100 000,0	88 838,5	501,0	100 000,0	88 186,9	501,0	100 000,0	55 500,0
10	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	34,1	213 000,0	94 635,1	34,1	213 000,0	108 385,0	34,1	213 000,0	104 000,0
11	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	22,8	331,4	321,0	22,8	331,4	380,7	22,8	331,4	259,4
12	Áo khoác và áo jacket	1410030	1 000 chiếc	146,8	2 624,8	2 490,1	157,4	2 959,5	3 510,0	157,4	2 959,5	2 551,0
13	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	6,4	15 000,0	6 794,9	168,6	16 000,0	6 794,9	168,6	16 000,0	7 474,4
14	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc				44,3	496,0	311,7	44,3	496,0	496,0
15	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	1,3	2 060,0	1 699,9	1,5	2 080,0	1 408,3	2,0	2 120,0	1 565,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Trang phục lễ hội	1410073	Chiếc	10,0	400 000,0	275 000,0	10,0	400 000,0	300 000,0	10,0	400 000,0	200 000,0
17	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1 000 cái	40,0	12 000,0	8 248,2	40,0	12 000,0	7 629,3	40,0	12 000,0	8 500,0
18	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái	1,7	24 960,0	1 893,0	6,6	39 960,0	4 700,0	6,6	39 960,0	15 930,0
19	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1 000 cái	11,3	7 000,0	6 039,2	11,3	7 000,0	3 061,8	11,3	7 000,0	3 324,0
20	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	127,0	39 000,0	27 730,4	621,1	43 784,7	38 848,1	824,3	50 442,2	37 333,2
21	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	81,0	18 000,0	11 306,0	81,0	18 000,0	16 746,0	85,0	18 000,0	17 000,0
22	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	10,0	2 000,0	1 000,0	10,0	2 000,0	1 000,0	10,0	2 000,0	1 000,0
23	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	82,2	213 800,0	61 901,7	82,0	213 600,0	56 253,3	82,0	213 600,0	58 390,0
24	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	1,4	5 974,0	5 210,0	1,4	5 974,0	2 835,0	1,4	5 974,0	6 000,0
25	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023113	Tấn	0,1	2,0	0,1	0,1	2,0	0,1	0,1	2,0	0,1
26	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	Tấn	0,1	2,0	0,7	0,1	2,0	0,5	0,1	2,0	0,5
27	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	25,0	700,0	400,0	25,0	700,0	350,0	25,0	700,0	400,0
28	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	42,5	210 000,0	158 208,0	42,5	210 000,0	161 956,0	42,5	210 000,0	155 000,0
29	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	4,3	9,0	4,0	4,6	10,0	5,0	5,7	11,0	7,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	2 486,0	268 380,0	139 482,0	2 893,0	320 920,0	159 089,0	3 063,0	338 920,0	112 975,0
2	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	206,2	14 650,0	13 748,0	206,2	14 650,0	13 843,0	206,2	14 650,0	9 172,0
3	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	Tấn	10,0	120,0	80,0	17,8	184,0	138,0	18,0	190,0	90,0
4	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	10,0	1 200,0	1 921,0	10,0	1 200,0	1 500,0	12,0	2 700,0	2 000,0
5	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	52,4	8 851,3	5 761,8	55,4	9 051,3	5 991,9	58,4	9 351,3	6 378,5
6	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	Tấn	16 502,8	18 600,0	12 025,4	16 504,0	18 800,0	13 256,6	16 511,0	19 560,0	12 511,7
7	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1076002	Tấn				1,2	630,0	90,0	1,2	630,0	183,0
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	230,8	146 000,0	33 931,0	230,8	146 000,0	28 493,0	230,8	146 000,0	25 011,0
9	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	675,0	400 000,0	13 873,6	675,0	400 000,0	30 414,2	675,0	400 000,0	73 653,4
10	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1 000 tấn	3 448,2	2 426,2	1 456,6	3 501,6	2 469,2	1 657,8	3 555,6	2 496,2	1 346,0
11	Bia các loại	1103001	1 000 lít	454,0	45 000,0	7 000,0	454,0	45 000,0	17 000,0	454,0	45 000,0	30 000,0
12	Đồ uống không cồn	1104201	1 000 lít				2,5	12 288,0	6 144,0	3,0	23 040,0	15 360,0
13	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	17,8	207 500,0	60 980,0	17,8	207 500,0	69 730,0	17,8	207 500,0	67 600,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	30,0	2 100,0	742,0	30,0	2 100,0	1 761,1	50,0	2 496,0	1 872,0
15	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	151,1	1 600,0	1 555,7	220,5	2 000,0	1 476,6	277,2	2 500,0	2 000,0
16	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	0,4	9 000,0	2 666,0	0,4	9 000,0	2 920,0	0,4	9 000,0	2 232,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	1010910	Tấn	0,3	4,0	2,5	0,3	4,0	2,5	0,3	4,0	2,5
2	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	Tấn	0,2	2,0	1,0	0,2	2,0	1,0	0,2	2,0	1,0
3	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	Tấn	587,0	87 208,0	34 663,0	607,0	91 208,0	50 621,0	642,0	98 208,0	50 948,0
4	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020121	Tấn				15,0	5 000,0	2 000,0	20,0	7 000,0	7 000,0
5	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	961,0	77 900,0	38 583,5	1 061,0	85 388,0	40 398,9	1 067,0	90 388,0	35 317,2
6	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn	6,1	272,0	185,0	6,1	272,0	192,0	6,1	272,0	142,0
7	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	1020222	Tấn	554,0	25 000,0	19 322,0	554,0	25 000,0	25 000,0	554,0	25 000,0	22 000,0
8	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	Tấn	462,0	1 500,0	1 469,0	464,6	1 575,0	1 558,0	470,3	1 664,0	765,0
9	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	209,5	25 035,4	12 206,0	209,5	25 035,4	19 309,3	209,5	25 035,4	13 607,8
10	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	3,0	24 072,0	9 309,0	3,0	24 072,0	10 351,0	3,0	24 072,0	10 530,0
11	Quả và hạt khô	1030922	Tấn				3,0	60,0	40,0	3,0	60,0	30,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	1030930	Tấn				0,1	1,8	0,5	0,3	3,2	1,7
13	Gạo xay xát	1061100	1 000 tấn	7 915,3	2 880 754,0	1 413 380,9	8 090,9	2 894 454,0	1 529 172,1	8 157,6	2 990 858,0	1 621 153,0
14	Sản phẩm ngũ cốc khác	1061203	Tấn	1,4	1 900,0	1 000,0	2,2	2 000,0	1 350,0	2,2	2 000,0	1 800,0
15	Đường thô	1072011	Tấn	0,6	86,5	91,5	1,0	92,0	102,0	1,5	102,5	102,5
16	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	4,2	49,0	24,0	4,2	49,0	26,4	4,2	49,0	32,0
17	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	Tấn	0,1	60,0	60,0	0,2	80,0	68,0	0,2	80,0	80,0
18	Cà phê rang nguyên hạt	1077001	Tấn	8,0	240,0	120,0	8,0	240,0	120,0	8,0	240,0	120,0
19	Cà phê bột	1077002	Tấn	0,5	100,0	45,0	0,5	100,0	50,0	0,5	100,0	30,0
20	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	78,0	206 000,0	108 833,0	78,0	206 000,0	122 127,0	78,0	206 000,0	120 024,0
21	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	0,7	1 078,0	326,4	0,7	1 078,0	366,0	0,7	1 078,0	264,0
22	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	25,9	176 000,0	99 217,0	25,9	176 000,0	89 779,0	25,9	176 000,0	98 500,0
23	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	602,9	27 888,0	22 631,2	799,3	30 321,5	26 816,1	821,0	30 732,3	24 919,0
24	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ	29,0	20 000,0	3 043,6	29,0	20 000,0	5 875,6	29,0	20 000,0	4 500,0
25	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	1410072	1 000 bộ	40,0	1 500,0	1 700,0	40,0	1 500,0	1 400,0	40,0	1 500,0	1 200,0
26	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	5,0	200 000,0	120 000,0	5,0	200 000,0	100 000,0	5,0	200 000,0	30 000,0
27	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	713,0	8 578,0	7 261,4	969,0	9 977,8	9 106,7	1 056,0	11 887,3	6 816,1
28	Giày,dép thể thao	1520020	1 000 đôi	358,0	4 203,5	2 627,2	382,0	4 706,1	3 944,8	418,0	5 310,3	4 950,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
29	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	0,5	2,0	1,5	0,5	2,0	1,2	0,5	2,0	1,0
30	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	1,6	80,0	57,5	1,6	80,0	52,0	1,6	80,0	50,0
31	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	1709029	Tấn	9,0	7 962,0	7 166,0	9,0	7 962,0	6 541,0	9,0	7 962,0	3 926,0
32	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	1910010	Tấn	13,0	500,0	300,0	13,0	500,0	300,0	13,0	500,0	35,0
33	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	1920010	Tấn	0,1	200,0	100,0	0,1	200,0	100,0	0,1	200,0	60,0
34	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	2011110	m3	1,0	200 000,0	36 402,0	1,0	200 000,0	128 141,0	1,0	200 000,0	140 000,0
35	Phân amoni có xử lý nước	2012021	Tấn	6,0	10 000,0	8 000,0	6,0	10 000,0	8 000,0	6,0	10 000,0	6 000,0
36	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	1,0	9 000,0	9 000,0	1,0	9 000,0	9 000,0	1,0	9 000,0	9 000,0
37	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	7,3	37 000,0	9 000,0	7,3	37 000,0	10 300,0	7,3	37 000,0	12 200,0
38	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	5,4	11 326,0	5 955,6	5,9	25 912,0	11 054,2	5,9	25 912,0	9 200,0
39	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	5,0	200,0	80,0	5,0	200,0	90,0	5,0	200,0	90,0
40	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	5,0	1 440,0	1 134,0	5,2	1 560,0	1 471,0	5,2	1 560,0	1 320,0
41	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	11,4	15 030,0	11 015,0	11,4	15 030,0	11 515,0	11,4	15 030,0	12 015,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	15,0	14 000,0	7 000,0	15,0	14 000,0	7 000,0	15,0	14 000,0	7 000,0
43	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	22,7	340 000,0	346 297,0	32,4	400 000,0	372 149,0	32,4	400 000,0	380 000,0
44	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	152,0	70 000,0	28 000,0	152,0	70 000,0	29 000,0	152,0	70 000,0	29 500,0
45	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	Tấn	5,8	2 217,0	2 217,0	10,0	3 566,0	3 566,0	10,0	3 566,0	2 876,0
46	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410062	Tấn	25,5	12 000,0	5 800,0	26,8	14 000,0	6 600,0	26,9	16 000,0	3 300,0
47	Thanh, que cán nguội	2410081	Tấn	5,3	1 810,0	1 480,0	5,3	1 810,0	1 371,0	5,3	1 810,0	1 212,0
48	Dây thép	2410084	Tấn	3,9	1 200,0	1 095,0	3,9	1 200,0	876,0	3,9	1 200,0	636,0
49	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	0,5	30 000,0	24 000,0	0,5	30 000,0	24 000,0	0,5	30 000,0	24 000,0
50	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn		3 000,0	1 480,0		3 000,0	2 120,0		3 000,0	1 750,0
51	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	4,1	5 073,0	4 057,4	4,1	5 073,0	4 558,0	4,2	5 078,0	2 545,0
52	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821049	Chiếc	5,8	3 000,0	1 850,0	5,8	3 000,0	750,0	5,8	3 000,0	200,0
53	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	2824011	Chiếc	4,5	3,0	3,0	4,5	3,0		4,5	3,0	4,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
54	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	2824050	Chiếc	0,6	3,0	3,0	1,4	6,0	6,0	1,4	6,0	
55	Máy sấy nông sản	2825016	Chiếc		300,0	42,0	6,7	1 300,0	438,0	6,7	1 300,0	340,0
56	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	2825017	Chiếc	11,0	10 000,0	7 516,0	11,0	10 000,0	6 701,0	11,0	10 000,0	6 092,0
57	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	Chiếc	2,0	10,0	4,0	2,0	10,0	5,0	2,0	10,0	5,0
58	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại	3011021	Chiếc	2,0	6,0	4,0	2,0	6,0	4,0	2,0	6,0	1,0
59	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	3011025	Chiếc	1,9	13,0	11,0	2,8	19,0	14,0	3,3	27,0	19,0
60	Tàu kéo và tàu đẩy	3011032	Chiếc	3,0	15,0	12,0	3,0	15,0	15,0	3,0	15,0	15,0
61	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	9,0	20,0	4,0	9,0	20,0	6,0	9,0	20,0	12,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
62	Điện mặt trời	3511600	Tr. kWh				1 500,0	368,9	171,6	1 500,0	368,9	306,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KIÊN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	86,0	23 200,0	18 863,0	86,0	23 200,0	18 567,0	86,0	23 200,0	17 440,0
2	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	2 017,5	18 300,0	11 150,0	2 167,5	21 300,0	12 063,0	2 167,5	21 300,0	14 460,0
3	Gạo xay xát	1061100	Tấn	380,1	255 000,0	219 286,0	380,1	255 000,0	206 301,7	380,1	255 000,0	199 898,6
4	Bia các loại	1103001	1 000 lít	1 010,0	100 000,0	98 160,0	1 010,0	100 000,0	95 470,0	1 010,0	100 000,0	71 970,0
5	Giày, dép thường	1520010	1 000 đôi	425,0	13 000,0	12 559,9	486,0	14 865,9	13 162,1	524,0	16 028,2	8 701,0
6	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	14,3	500,0	458,8	15,5	600,0	522,0	15,5	600,0	522,0
7	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	2,5	50,0	48,0	2,5	50,0	48,0	2,5	50,0	48,0
8	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1 000 tấn	106,0	600,0	558,8	106,0	600,0	536,6	106,0	600,0	516,0
9	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	Chiếc	1,3	40,0	40,0	1,3	40,0	36,0	1,3	40,0	32,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn	402,0	60 000,0	46 290,0	402,0	60 000,0	49 689,0	402,0	60 000,0	39 115,0
2	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	Tấn	20,0	7 500,0	11 584,0	20,0	7 500,0	16 544,0	20,0	7 500,0	18 925,0
3	Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020221	Tấn	10,0	1 050,0	397,0	10,0	1 050,0	428,0	10,0	1 050,0	492,0
4	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020229	Tấn	10,4	1 800,0	727,0	10,4	1 800,0	898,0	10,4	1 800,0	1 222,0
5	Dầu thực vật thô	1040201	Tấn	494,0	65 100,0	23 018,0	494,0	65 100,0	27 607,0	494,0	65 100,0	32 429,0
6	Gạo xay xát	1061100	Tấn	146,3	131 100,0	115 000,0	146,3	131 100,0	92 300,0	146,3	131 100,0	88 200,0
7	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	45,5	81 500,0	68 852,0	45,5	81 500,0	66 245,0	45,5	81 500,0	55 367,0
8	Thuốc lá điếu	1200102	1 000 bao	71,6	370 000,0	134 975,8	71,6	370 000,0	130 297,2	71,6	370 000,0	111 000,0
9	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	1410020	1 000 bộ	2,0	10,0	6,0	2,0	10,0	6,2	2,0	10,0	6,0
10	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	78,0	4 750,0	4 452,0	78,0	4 750,0	4 130,0	78,0	4 750,0	3 630,0
11	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	21,1	11 470,0	10 539,0	21,1	11 470,0	7 818,0	21,1	11 470,0	2 945,0
12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1,5	1 500,0	1 053,0	1,5	1 500,0	1 160,0	1,5	1 500,0	754,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	Tấn	195,0	237 500,0	143 901,0	195,0	237 500,0	111 434,0	195,0	237 500,0	69 647,0
14	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	69,7	250 000,0	60 380,0	69,7	250 000,0	72 231,0	69,7	250 000,0	22 734,0
15	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	4,5	12 019,2	6 411,6	4,5	12 019,2	7 242,6	4,5	12 019,2	4 452,6
16	Máy đẩy chất lỏng	2813015	Chiếc	0,1	720,0	360,0	0,1	720,0	360,0	0,1	720,0	360,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
17	Nhiệt điện than	3511200	Tr. kWh	15 434,2	5 089,0	128,9	15 434,2	5 089,0	1 017,8	15 434,2	5 089,0	568,7
18	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh		5,0	5,0		47,0	47,0		47,0	43,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẬU GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	Tấn		1 300,0	1 350,0	7,0	3 500,0	3 384,0	8,0	3 980,0	600,0
2	Gạo xay xát	1061100	Tấn	27,1	54 046,0	42 656,0	28,6	56 046,0	46 384,0	30,6	61 046,0	43 060,0
3	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	961,4	110 577,0	86 833,0	961,4	110 577,0	50 540,0	943,0	50 000,0	34 000,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	195,0	160 045,0	132 300,0	195,0	160 045,0	144 200,0	195,0	160 045,0	117 000,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	96,4	56 166,0	40 172,2	96,4	56 166,0	48 951,7	96,4	56 166,0	36 150,5
6	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	Chiếc	14,0	700,0	654,0	17,0	800,0	737,0	20,0	900,0	800,0
7	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	Chiếc	29,0	2 406,0	1 694,7	29,0	2 406,0	1 660,4	29,0	2 406,0	1 344,6
8	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	1 930,8	35 024,0	2 909,1	1 930,8	35 024,0	2 803,0	1 930,8	35 024,0	17 181,8
9	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	150,8	36 000,0	19 200,0	150,8	36 000,0	19 200,0	150,8	36 000,0	22 000,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	17,8	20 000,0	2 060,2	17,8	20 000,0	2 363,9	17,8	20 000,0	4 200,0
11	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	3011025	Chiếc	12,0	35,0	35,0	12,0	35,0	17,0	12,0	35,0	18,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	1010211	Tấn	20,0	300,0	150,0	20,0	300,0	170,0	20,0	300,0	100,0
2	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	1010232	Tấn	61,1	78,2	74,4	99,4	344,0	390,2	101,4	350,8	398,0
3	Phi lê cá đông lạnh	1020122	Tấn		1 000,0	235,0		1 000,0			2 000,0	1 000,0
4	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	1 506,2	21 800,0	18 118,0	1 575,7	26 400,0	17 304,3	1 605,7	28 400,0	18 441,7
5	Mực đông lạnh	1020132	Tấn	27,0	2 000,0	869,0	29,0	3 000,0	1 000,0	32,0	4 000,0	2 000,0
6	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	Tấn	19,9	6 300,0	1 823,1	19,9	6 800,0	1 909,9	19,9	7 000,0	2 200,0
7	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	1030912	Tấn	19,9	17 600,0	1 015,9	19,9	17 600,0	2 336,0	19,9	17 600,0	752,7
8	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	1030921	Tấn		800,0	3,9		1 178,3	373,5		1 185,9	384,5
9	Quả và hạt khô	1030922	Tấn		800,0	0,2		800,0	0,0		800,0	
10	Các sản phẩm sữa khác	1050019	Tấn				110,0	10 370,0	940,0	110,0	10 370,0	10 130,0
11	Gạo xay xát	1061100	Tấn	11,5	12 100,0	2 970,0	556,5	262 100,0	252 970,0	556,5	262 100,0	252 970,0
12	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	1061201	Tấn	10,0	150,0	75,0	10,0	150,0	75,0	10,0	150,0	40,0
13	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	479,9	52 427,0	44 870,0	479,9	52 427,0	24 163,0	479,9	52 427,0	23 130,0
14	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	69,0	23 000,0	10 000,0	69,0	23 000,0	9 000,0	69,0	23 000,0	

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bia các loại	1103001	1 000 lít	452,7	50 000,0	64 242,5	452,7	50 000,0	70 954,5	452,7	50 000,0	45 000,0
16	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	17,1	521 920,0	515 224,0	17,1	521 920,0	490 075,0	18,1	521 925,0	521 015,0
17	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	300,0	1 500,0	1 500,0	300,0	1 500,0	1 400,0	300,3	3 500,0	1 200,2
18	Trang phục thể thao	1410071	1 000 bộ				59,0	690,0	20,7	178,0	1 860,0	241,2
19	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	1920010	Tấn	1,0	100,0	80,0	1,0	100,0	60,0	1,0	100,0	50,0
20	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	2012040	Tấn				2,1	100,0	26,9	2,1	100,0	100,0
21	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	2012060	Tấn	2 412,5	27 000,0	3 720,9	2 412,5	27 000,0	2 821,4	2 412,5	27 000,0	2 675,0
22	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	13,8	3 700,0	2 253,0	13,8	3 700,0	2 300,0	12,6	1 900,0	911,7
23	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	2,0	75,0	85,0	4,0	150,0	175,0	6,0	250,0	350,0
24	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	0,7	33,0	32,0	0,7	33,0	26,0	0,7	33,0	30,0
25	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,6	36,9	31,3	12,6	40,7	33,6	12,6	40,7	31,8
26	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2512091	Tấn		63,0	52,0		63,0	44,0		63,0	50,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
27	Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)	3511900	Tr. kWh		13,0	13,0		13,0	5,0		13,0	5,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẠC LIÊU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	2 413,1	91 800,0	52 335,6	2 409,0	92 300,0	58 235,9	2 480,8	94 900,0	54 527,0
2	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	1020139	Tấn	540,7	30 400,0	17 271,1	540,7	30 400,0	16 043,6	540,7	30 400,0	13 900,0
3	Gạo xay xát	1061100	Tấn	237,6	350 000,0	62 100,0	237,6	350 000,0	65 600,0	237,6	350 000,0	53 700,0
4	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	2,0	300,0	100,0	2,0	300,0	90,0	2,0	300,0	80,0
5	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	1079014	Tấn	10,4	37 900,0	21 519,0	11,2	39 550,0	22 400,0	3 868,0	39 550,0	21 800,0
6	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	210,3	10 015,0	509,2	210,3	10 015,0	460,0	210,7	10 015,0	1 207,0
7	Rượu mạnh	1101001	1 000 lít	2,3	162,0	10,0	2,3	162,0	9,0	2,3	162,0	9,0
8	Bia các loại	1103001	1 000 lít	195,4	60 000,0	47 667,6	195,4	60 000,0	44 341,3	195,4	60 000,0	35 000,0
9	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1 000 lít	3,2	15 929,2	2 937,7	3,2	15 929,2	3 400,7	3,3	15 929,2	3 648,4
10	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	1410040	1 000 chiếc	102,1	3 164,3	3 172,6	102,1	3 164,3	4 331,6	102,1	3 164,3	4 759,8
11	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1 000 chiếc	126,1	10 000,0	12 940,0	126,1	10 000,0	13 480,0	150,4	15 000,0	15 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	54,1	10 377,9	6 645,6	61,8	10 601,8	6 221,5	65,2	10 830,0	5 969,4
13	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	63,0	3 780,0	3 875,0	63,0	3 780,0	3 956,0	66,6	3 960,0	4 053,0
14	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1 000 tấn	166,9	1 100,0	869,1	219,2	1 100,0	965,6	200,0	100,0	525,0
15	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	6,9	10 720,0	4 700,0	7,4	11 720,0	5 306,0	7,4	11 720,0	5 280,0
16	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,0	300,0	100,0	1,0	300,0	110,0	1,0	300,0	100,0
17	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	5,0	400,0	150,0	5,0	400,0	200,0	5,0	400,0	200,0
18	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821049	Chiếc	2,8	5,0	2,0	2,8	5,0	3,0	2,8	5,0	2,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
19	Điện gió	3511500	Tr. kWh	5 217,0	257,0	225,9	5 217,0	257,0	225,9	5 217,0	257,0	237,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CÀ MAU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr m3	5 707,0	1 914,0	1 907,0	5 707,0	1 914,0	1 969,3	5 707,0	1 914,0	1 916,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	1020123	Tấn	72,9	19 800,0	7 166,0	72,9	19 800,0	7 082,0	72,9	19 800,0	6 600,0
2	Tôm đông lạnh	1020131	Tấn	1 519,0	130 332,0	92 871,7	1 509,0	137 850,0	69 197,5	1 524,0	140 432,0	71 296,0
3	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn				39,2	2 000,0	125,0	54,4	3 000,0	180,0
4	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	Tấn	38,0	25 000,0	14 470,0	49,0	40 000,0	17 673,0	56,0	60 000,0	26 200,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	142,2	57 500,0	19 310,0	142,2	57 500,0	15 342,8	142,2	57 500,0	17 126,2
6	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1 000 lít	0,5	36,0	20,0	1,2	90,0	32,0	1,7	126,0	27,9
7	Bia các loại	1103001	Lít	15,0	180 000,0	10 000,0	15,0	180 000,0	15 000,0	15,0	180 000,0	10 000,0
8	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	Tấn		8 250,0	10 517,0		8 250,0	10 670,0		8 250,0	7 197,0
9	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn	5 446,0	181 500,0	155 953,0	5 446,0	181 500,0	148 532,0	5 446,0	181 500,0	131 859,0
10	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	10 007,0	800 000,0	806 535,0	10 007,0	800 000,0	858 364,0	10 007,0	800 000,0	882 866,0
11	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	0,3	120 000,0	25 268,0	0,3	120 000,0	12 540,0	0,3	120 000,0	10 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
12	Nhiệt điện khí	3511300	Tr kWh	12 639,5	12 895,1	7 216,5	12 639,5	12 895,1	7 556,3	12 639,5	12 895,1	7 120,6

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2018 - 2020)

***

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Địa chỉ: Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Q.Đống Đa - TP.Hà Nội

VPGD: Số 347 Đội Cấn - Quận Ba Đình - TP Hà Nội

ĐT: (024). 66860751 - (024). 66860752

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Bùi Thị Hương

Chịu trách nhiệm nội dung

Lê Quang Khôi

Ban biên soạn

Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng - Vụ Kế hoạch

Trần Thị Bạch Tuyết, Trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch

Trần Thị Lê Doan, Phó trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch

Vũ Thanh Huyền, Chuyên viên - Vụ Kế hoạch

Bùi Khánh Vân, Chuyên viên - Vụ Kế hoạch

Biên tập:	**Vũ Thị Thu Ngân**
Thiết kế bìa:	**Công ty TNHH In Thanh Bình**
Chế bản và sửa bản in:	**Công ty TNHH In Thanh Bình**

In 600 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình.
Địa chỉ: Số 432 đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5161-2020/CXBIPH/3-153/DT.
Quyết định xuất bản số: 1570/QĐXB/NXBDT cấp ngày 11/12/2020.
Mã ISBN: 978-604-314-016-3.
In xong, nộp lưu chiểu năm 2020.